

CHỦ ĐỀ 1: BẢN ĐỒ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- + Hiểu và trình bày được phương pháp sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí để tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng, hiện tượng và phân tích các mối quan hệ địa lí.

❖ Kỹ năng

- + Nhận biết một số phương pháp phổ biến để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ và Atlat.
- + Ứng dụng bản đồ trong học tập và đời sống.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp kí hiệu

a. Đối tượng biểu hiện

Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể.

b. Các dạng kí hiệu

- Kí hiệu hình học.
- Kí hiệu chữ.
- Kí hiệu tượng hình.

c. Khả năng biểu hiện

Xác định vị trí, số lượng (quy mô), cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển.

2. Phương pháp đường chuyển động

a. Đối tượng biểu hiện

Thể hiện sự di chuyển của các hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội.

b. Khả năng biểu hiện

Hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ di chuyển bằng các mũi tên dài, ngắn hoặc dày, mảnh khác nhau.

3. Phương pháp chấm điểm

a. Đối tượng biểu hiện

Biểu hiện các đối tượng phân tán, lẻ tẻ bằng cách chấm điểm.

b. Khả năng biểu hiện

Sự phân bố, số lượng đối tượng.

4. Phương pháp bản đồ - biểu đồ

a. Đối tượng biểu hiện

Thể hiện giá trị tổng cộng của hiện tượng địa lý trên một phạm vi lãnh thổ bằng cách dùng các biểu đồ đặt vào phạm vi các đơn vị lãnh thổ đó.

b. Khả năng biểu hiện

Số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng.

SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

1. Vai trò của bản đồ

a. Trong học tập

- Bản đồ là phương tiện để học sinh học tập, rèn luyện các kỹ năng địa lý.

- Thông qua bản đồ học sinh biết được hình dạng, kích thước, quy mô, sự phân bố các đối tượng địa lí.

b. Trong đời sống

Bản đồ là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày:

- Tìm đường đi, xác định vị trí, hướng di chuyển của các đối tượng địa lí.
- Phục vụ cho các ngành sản xuất: thủy lợi, giao thông, ...
- Phục vụ cho mục đích quân sự, ...

2. Sử dụng bản đồ, atlas

a. Một số vấn đề cần lưu ý

- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung (mục đích) cần tìm hiểu (học tập).
- Đọc bản đồ phải tìm hiểu tỉ lệ của bản đồ và kí hiệu trên bản đồ.
- Xác định phương hướng trên bản đồ dựa vào các đường kinh tuyến, vĩ tuyến hoặc mũi tên chỉ hướng.

b. Mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí

- Các đối tượng địa lí đều có mối liên hệ mật thiết với nhau.
- Atlas Địa lí là một tập hợp các bản đồ, khi sử dụng thường phải kết hợp bản đồ ở nhiều trang Atlas có nội dung liên quan với nhau để tìm hiểu hoặc giải thích một đối tượng, hiện tượng địa lí.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Phương pháp chấm điểm dùng để biểu hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm

- | | |
|--|--|
| A. phân bố theo luồng di chuyển | B. phân bố theo những điểm cụ thể |
| C. phân bố phân tán, lẻ tẻ | D. phân bố thành từng vùng |

Câu 2. Phương pháp kí hiệu thường được thể hiện dưới dạng

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| A. các kí hiệu hình học | B. các điểm chấm |
| C. các biểu đồ | D. các mũi tên |

Câu 3. Phương pháp đường chuyển động được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm

- | | |
|---|-----------------------------------|
| A. phân bố theo những điểm cụ thể. | B. phân bố phân tán, lẻ tẻ |
| C. phân bố theo luồng di chuyển | D. phân bố thành từng vùng |

Câu 4. Trong phương pháp kí hiệu, để phân biệt cùng một loại đối tượng địa lí nhưng khác nhau về chất lượng hoặc động lực phát triển, người ta cùng sử dụng một loại kí hiệu nhưng khác nhau về

- | | |
|-------------------|---------------------------------|
| A. màu sắc | B. diện tích (độ to nhỏ) |
|-------------------|---------------------------------|

C. nét vẽ (dày hoặc mảnh).

D. chiều dài.

Câu 5. Để thể hiện sản lượng lúa của các tỉnh ở nước ta người ta thường sử dụng phương pháp

A. kí hiệu

B. bản đồ - biểu đồ

C. chấm điểm

D. kí hiệu đường chuyển động

Câu 6. Phương pháp kí hiệu dùng để biểu hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm

A. phân bố theo luồng di chuyển

B. phân bố phân tán, lẻ tẻ

C. phân bố thành từng vùng

D. phân bố theo những điểm cụ thể

Câu 7. Đối tượng được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu trên bản đồ là

A. đường giao thông.

B. mỏ khoáng sản

C. sự phân bố dân cư.

D. lượng khách du lịch tới

Câu 8. Để thể hiện đối tượng địa lí trên bản đồ thì các kí hiệu sẽ được đặt ở vị trí như thế nào?

A. Đặt vào đúng vị trí của đối tượng địa lí

B. Đặt phía dưới vị trí của đối tượng địa lí

C. Đặt bên trái vị trí của đối tượng địa lí.

D. Đặt bên phải vị trí của đối tượng địa lí.

Câu 9. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động không chỉ thể hiện được hướng di chuyển mà còn thể hiện được

A. khối lượng cũng như tốc độ di chuyển của đối tượng địa lí

B. số lượng (quy mô), cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng địa lí

C. số lượng (quy mô), giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí

D. hướng di chuyển và động lực phát triển của đối tượng địa lí

Câu 10. Để thể hiện lượng mưa trung bình hoặc nhiệt độ trung bình các tháng trong năm ở các địa phương người ta thường dùng

A. phương pháp kí hiệu

B. phương pháp kí hiệu đường chuyển động

C. phương pháp bản đồ - biểu đồ

D. phương pháp khoanh vùng

Câu 11. Để thể hiện các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, người ta dùng phương pháp biểu hiện nào?

A. Phương pháp đường chuyển động

B. Phương pháp kí hiệu

C. Phương pháp chấm điểm

D. Phương pháp khoanh vùng

Câu 12. Phương pháp kí hiệu không có khả năng

A. thể hiện được động lực phát triển của đối tượng địa lí

B. thể hiện được số lượng (quy mô) của đối tượng địa lí

C. xác định được vị trí của đối tượng địa lí

D. thể hiện sự di chuyển của các đối tượng địa lí

Câu 13. Trong phương pháp bản đồ - biểu đồ để thể hiện giá trị tổng cộng của một đối tượng địa lí trên các đơn vị lãnh thổ người ta dùng cách

- A. đặt các kí hiệu vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó
- B. đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó
- C. đặt các điểm chấm và phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.
- D. khoanh vùng các đơn vị lãnh thổ đó

Câu 14. Trong học tập, bản đồ là phương tiện để học sinh

- A. học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí
- B. xác định các bộ phận lãnh thổ trong bài học
- C. học thay sách giáo khoa
- D. thư giãn sau mỗi bài học

Câu 15. Để đọc được bản đồ trước hết chúng ta cần phải

- A. xác định phương hướng trên bản đồ
- B. chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu
- C. xem các hình ảnh trên bản đồ
- D. tìm hiểu tỉ lệ của bản đồ và kí hiệu trên bản đồ

Câu 16. Một trong những căn cứ rất quan trọng để xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào

- A. vị trí địa lí của lãnh thổ trên bản đồ
- B. bảng chú giải
- C. mạng lưới kinh tuyến, vĩ tuyến thể hiện trên bản đồ
- D. hình dáng lãnh thổ thể hiện trên bản đồ

Câu 17. Nhận định nào sau đây chính xác nhất khi sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống?

- A. Các đối tượng địa lí trên bản đồ thường là các đối tượng riêng lẻ, không có mối quan hệ với nhau
- B. Khi đọc bản đồ chỉ cần đọc chú giải, không nhất thiết phải nghiên cứu tỉ lệ bản đồ
- C. Các đối tượng địa lí trên bản đồ thường có mối quan hệ mật thiết với nhau
- D. Đối với những bản đồ không vẽ kinh tuyến, vĩ tuyến chỉ cần nhìn vào vị trí của lãnh thổ trên bản đồ để xác định phương hướng

Câu 18. Bản đồ tỉ lệ lớn là loại bản đồ có tỉ lệ

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| A. lớn hơn hoặc bằng 1 : 200 000 | B. lớn hơn 1 : 200 000 |
| C. lớn hơn hoặc bằng 1 : 100 000 | D. bé hơn hoặc bằng 1 : 200 000 |

Câu 19. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 3 000 000, khoảng cách giữa hai thành phố A và B đo được là 3 cm điều đó có nghĩa là trên thực tế khoảng cách giữa hai thành phố là

A. 9 km

B. 90 km

C. 900 km

D. 9000 km

Câu 20. Hai bạn Nam và Hoa muốn đi đến TP. Hồ Chí Minh vào cuối tuần nhưng chưa biết đường, vậy để tìm đường đến TP. Hồ Chí Minh hai bạn nên sử dụng bản loại đồ nào?

A. Bản đồ khí hậu

B. Bản đồ hành chính

C. Bản đồ giao thông

D. Bản đồ dân cư.

Câu 21. Căn cứ vào bản đồ địa hình, chúng ta có thể giải thích các đặc điểm nào của một con sông?

A. Chế độ nước và đặc điểm lòng sông

B. Hướng chảy, độ dốc của con sông

C. Hướng chảy và chế độ nước của con sông

D. Độ dốc và chế độ nước của con sông

Câu 22. Để tìm hiểu về chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng các loại bản đồ nào?

A. Bản đồ khí hậu, bản đồ địa hình, bản đồ sông ngòi

B. Bản đồ địa hình, bản đồ địa chất, bản đồ sông ngòi

C. Bản đồ địa chất, bản đồ nông nghiệp, bản đồ hành chính

D. Bản đồ nông nghiệp, bản đồ khí hậu, bản đồ địa hình

Câu 23. Loại bản đồ nào thường xuyên được sử dụng trong quân sự?

A. Bản đồ dân cư

B. Bản đồ khí hậu

C. Bản đồ địa hình

D. Bản đồ nông nghiệp

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy cho biết có những dạng kí hiệu nào để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Lấy ví dụ?

Câu 2. Căn cứ vào bản đồ công nghiệp điện Việt Nam năm 2002, hãy chứng minh rằng phương pháp kí hiệu không những chỉ nêu được tên và vị trí mà còn thể hiện được cả chất lượng của các đối tượng trên bản đồ?

Câu 3. Căn cứ vào bản đồ gió và bão ở Việt Nam, em hãy cho biết phương pháp kí hiệu đường chuyển động biểu hiện được những đặc điểm nào của gió và bão trên bản đồ?

Câu 4. Căn cứ vào lược đồ phân bố dân cư châu Á, hãy cho biết:

- Các đối tượng địa lí được biểu hiện bằng những phương pháp nào?

- Mỗi điểm chấm trên bản đồ tương ứng bao nhiêu người?

Câu 5. Các đối tượng địa lí trên bản đồ công nghiệp điện Việt Nam năm 2002 được biểu hiện bằng các phương pháp nào? Các phương pháp đó thể hiện được những nội dung nào của đối tượng địa lí?

Câu 6. Trên bản đồ gió và bão Việt Nam thể hiện những nội dung nào bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động?

Câu 7. Hoàn thành nội dung trong bảng theo mẫu sau:

Tên phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Nội dung biểu hiện của đối
-----------------	---------------------	----------------------------

		tượng
Phương pháp kí hiệu		
Phương pháp kí hiệu đường chuyển động		
Phương pháp chấm điểm		
Phương pháp bản đồ - biểu đồ		

Câu 8. Em hãy lấy ví dụ về những ngành có sử dụng bản đồ.

Câu 9. Chứng minh rằng bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày?

Câu 10. Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng những bản đồ nào?

Câu 11. Trong quá trình học tập địa lí trên cơ sở bản đồ chúng ta cần phải lưu ý điều gì?

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-C	2-A	3-C	4-A	5-B	6-D	7-B	8-A	9-A	10-C
11-B	12-D	13-B	14-A	15-D	16-C	17-C	18-B	19-B	20-C
21-B	22-A	23-C							

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy cho biết có những dạng kí hiệu nào để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Lấy ví dụ?

** Các dạng kí hiệu thường được sử dụng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ:*

- Kí hiệu hình học.

VD: thể hiện một loại khoáng sản như: than, sắt, vàng, crôm, ...

- Kí hiệu chữ.

VD: thể hiện một số loại khoáng sản như: apatit, uranium, niken, ...

- Kí hiệu tượng hình.

VD: thể hiện một số đối tượng như: cây trồng (lúa, cây ăn quả, ...), vật nuôi (trâu, bò, lợn, ...), ...

Câu 2. Căn cứ vào bản đồ công nghiệp điện Việt Nam năm 2002, hãy chứng minh rằng phương pháp kí hiệu không những chỉ nêu được tên và vị trí mà còn thể hiện được cả chất lượng của các đối tượng trên bản đồ?

** Chứng minh phương pháp kí hiệu không những chỉ nêu được tên và vị trí mà còn thể hiện được cả chất lượng của các đối tượng trên bản đồ:*

Ví dụ 1: Kí hiệu ngôi sao màu đỏ thể hiện nhà máy nhiệt điện.

+ Tên nhà máy nhiệt điện: Bà Rịa, Phú Mỹ, Trà Nóc, Phả Lại, Uông Bí, ...

+ Vị trí các nhà máy nhiệt điện chính là vị trí các điểm ngôi sao màu đỏ.

+ Chất lượng: hình sao to nhỏ thể hiện quy mô các nhà máy, nhà máy công suất lớn (Phú Mỹ, Phả Lại), hình sao bé thể hiện các nhà máy công suất nhỏ hơn (Na Dương, Ninh Bình, Bà Rịa, Thủ Đức, ...).

Ví dụ 2: Kí hiệu hình tròn thể hiện các trạm cao áp, ta thấy:

+ Vị trí các trạm cao áp: tại các điểm đặt hình tròn.

+ Quy mô các trạm thông qua kích thước hình tròn (hình tròn bé màu đen: trạm 220 KV; hình tròn lớn màu đỏ: trạm 500 KV).

Câu 3. Căn cứ vào bản đồ gió và bão ở Việt Nam, em hãy cho biết phương pháp kí hiệu đường chuyển động biểu hiện được những đặc điểm nào của gió và bão trên bản đồ?

Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thể hiện được:

- Hướng di chuyển của gió và bão.
- Tần suất của bão, thông qua độ dày hay mảnh của mũi tên.
- Mũi tên mảnh một nét: từ 0,3 đến 1 cơn bão/tháng.
- Mũi tên hai nét nhỏ: trên 1 đến 1,3 cơn bão/tháng.
- Mũi tên lớn nhất: trên 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng.
- Tốc độ di chuyển của gió thông qua độ ngắn dài các mũi tên.

Câu 4. Căn cứ vào lược đồ phân bố dân cư châu Á, hãy cho biết:

- Các đối tượng địa lí được biểu hiện bằng những phương pháp nào?
- Mỗi điểm chấm trên bản đồ tương ứng bao nhiêu người?

Các đối tượng địa lí trên lược đồ phân bố dân cư châu Á được thể hiện bằng hai phương pháp là phương pháp kí hiệu và phương pháp chấm điểm:

- Phương pháp kí hiệu thể hiện các đô thị có quy mô dân số trên 8 triệu và từ 5 triệu đến 8 triệu.
- Phương pháp chấm điểm thể hiện phân bố dân cư trên lãnh thổ, mỗi điểm chấm tương ứng 500.000 người.

Câu 5. Các đối tượng địa lí trên bản đồ công nghiệp điện Việt Nam năm 2002 được biểu hiện bằng các phương pháp nào? Các phương pháp đó thể hiện được những nội dung nào của đối tượng địa lí?

- Các đối tượng địa lí được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu.
- Những nội dung được thể hiện trên bản đồ thông qua phương pháp kí hiệu:

+ Vị trí, tên nhà máy, số lượng, quy mô các nhà máy thủy điện (đã xây dựng và đang xây dựng) và nhiệt điện trên bản đồ.

+ Vị trí, quy mô các trạm biến áp

Câu 6. Trên bản đồ gió và bão Việt Nam thể hiện những nội dung nào bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động?

Những nội dung được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động:

- Hướng di chuyển của gió và bão.
- Tần suất của bão thông qua độ dày mảnh của mũi tên chỉ bão.
- Tốc độ của gió thông qua độ dài ngắn của mũi tên chỉ gió.

Câu 7. Hoàn thành nội dung trong bảng theo mẫu sau:

Tên phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Nội dung biểu hiện của đối tượng
Phương pháp kí hiệu	- Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể. - Những kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ.	- Vị trí của đối tượng. - Số lượng (quy mô) của đối tượng địa lí. - Cấu trúc của đối tượng địa lí. - Chất lượng của đối tượng địa lí. - Động lực phát triển của đối tượng địa lí.
Phương pháp kí hiệu đường chuyển động	Biểu hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội.	- Hướng di chuyển của đối tượng địa lí. - Khối lượng của đối tượng địa lí. - Tốc độ của đối tượng địa lí.
Phương pháp chấm điểm	Biểu hiện các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ bằng những điểm chấm trên bản đồ.	- Sự phân bố của đối tượng địa lí. - Số lượng của đối tượng địa lí.
Phương pháp bản đồ - biểu đồ	Biểu hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng các biểu đồ đặt trong phạm vi các đơn vị lãnh thổ đó.	- Số lượng của đối tượng địa lí. - Chất lượng của đối tượng địa lí. - Cơ cấu của đối tượng địa lí.

Câu 8. Em hãy lấy ví dụ về những ngành có sử dụng bản đồ.

** Một số ngành có sử dụng bản đồ:*

- Ngành địa chất: bản đồ địa chất thể hiện sự phân bố các mỏ khoáng sản, cấu trúc địa chất, ...
- Ngành giao thông vận tải: bản đồ giao thông thể hiện các tuyến đường giao thông, các điểm buýt, bến xe, sân bay, ga tàu, cảng biển, ...
- Ngành du lịch: bản đồ du lịch thể hiện các tuyến đường, điểm du lịch, khách sạn, nhà hàng, ...
- Nông nghiệp: bản đồ tự nhiên nghiên cứu về địa hình, thời tiết, khí hậu, sông ngòi; bản đồ nông nghiệp để biết được sự phân bố các cây trồng, vật nuôi, các vùng nông nghiệp, ...

Câu 9. Chứng minh rằng bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày?

- Bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày:
- Khi đi du lịch hay di chuyển đến một địa điểm mới, cần sử dụng bản đồ giao thông hoặc bản đồ du lịch để tìm đường, xác định vị trí các điểm du lịch, nhà hàng, khách sạn.
- Trong dự báo thời tiết: sử dụng bản đồ để xác định vị trí tâm bão, hướng di chuyển và phạm vi ảnh hưởng của các cơn bão đổ bộ vào nước ta.
- Ngành sản xuất nào cũng cần tới bản đồ: việc làm thủy lợi, nghiên cứu thời tiết và khí hậu, canh tác đúng thời vụ, xây dựng các trung tâm công nghiệp, mở các tuyến đường giao thông, quy hoạch các tuyến điểm du lịch, ... đều cần tới bản đồ.
- Trong quân sự lại càng cần tới bản đồ để xây dựng phương án tác chiến, lợi dụng địa hình, địa vật trong phòng thủ và tấn công, ...

Câu 10. Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng những bản đồ nào?

- Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng những bản đồ sau:
 - + Bản đồ mạng lưới sông ngòi.
 - + Bản đồ khí hậu.
 - + Bản đồ địa hình.

Câu 11. Trong quá trình học tập địa lí trên cơ sở bản đồ chúng ta cần phải lưu ý điều gì?

Trong quá trình học tập địa lí trên cơ sở bản đồ chúng ta cần phải lưu ý:

- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung (mục đích) cần tìm hiểu (học tập).
- Đọc bản đồ phải tìm hiểu tỉ lệ của bản đồ và kí hiệu trên bản đồ:
 - + Để đọc một bản đồ trước hết cần xem tỉ lệ của bản đồ, từ đó biết được 1 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu m, bao nhiêu km trên thực địa.

+ Kí hiệu của bản đồ dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. Trước khi sử dụng bản đồ phải nghiên cứu kĩ phần chú giải và kí hiệu hiểu rõ nội dung thể hiện trên bản đồ có liên quan đến nội dung cần tìm hiểu.

- Xác định phương hướng trên bản đồ:

+ Dựa vào các đường kinh, vĩ tuyến.

+ Đối với những bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến thì chúng ta cần dựa vào mũi tên chỉ hướng để xác định hướng bắc, từ đó xác định các hướng còn lại.

CHỦ ĐỀ 2: VŨ TRỤ - HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Hiểu được khái quát Vũ Trụ, Hệ Mặt Trời trong Vũ Trụ, Trái Đất trong Hệ Mặt Trời.
- + Trình bày và giải thích được các hệ quả chủ yếu của chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình để trình bày, giải thích các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

- **Vũ trụ:** là khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà.
- **Thiên hà:** là tập hợp của rất nhiều thiên thể cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ.
- **Dải ngân hà:** chính là thiên hà chứa Mặt trời và các hành tinh của nó.
- **Hệ mặt trời:** là một tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà. Gồm 8 hành tinh: Thủy tinh, Kim tinh, Hỏa tinh, Trái Đất, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.
- **Trái đất:** là một hành tinh trong hệ mặt trời. Nằm ở vị trí thứ 3 trong hệ mặt trời, cách Mặt trời 149,6 triệu km. Trái đất có hai chuyển động chính: Tự quay quanh trục và tịnh tiến xung quanh Mặt trời.

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày, đêm

Do Trái đất hình khối cầu và tự quay quanh trục → có hiện tượng luân phiên ngày, đêm.

2. Giờ trên trái đất và đường chuyển ngày quốc tế

a. Giờ trên Trái đất

- Giờ địa phương (giờ mặt trời): các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau.
- Giờ múi: bề mặt Trái đất chia làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến, các địa phương nằm trong cùng 1 múi giờ sẽ thống nhất 1 giờ.
- Giờ quốc tế (giờ GMT): giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế.

b. Đường chuyển ngày quốc tế

Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° làm đường chuyển ngày quốc tế.

- Đi từ tây sang đông qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch.
- Đi từ đông sang tây qua kinh tuyến 180° thì tăng thêm một ngày lịch.

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể

- Lực Cô-ri-ô-lit làm lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- Nguyên nhân: Trái Đất tự quay quanh trục từ tây sang đông, ở các vĩ độ khác nhau có vận tốc dài khác nhau.
- Biểu hiện:
 - + Ở bán cầu Bắc vật chuyển động bị lệch về phía bên phải.
 - + Ở bán cầu Nam vật chuyển động bị lệch về phía bên trái.

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Chuyển động biểu kiến của mặt trời

a. Chuyển động biểu kiến

Là chuyển động không có thực, được quan sát bằng mắt.

b. Hiện tượng Mặt trời lên thiên đỉnh

Là hiện tượng vào lúc 12 giờ trưa, tia sáng Mặt trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến ở bề mặt đất (góc nhập xạ bằng 90°).

- Mặt trời lên thiên đỉnh 2 lần/năm: khu vực nội chí tuyến.
- Mặt trời lên thiên đỉnh 1 lần/năm: tại hai chí tuyến.
- Khu vực ngoại chí tuyến không có hiện tượng Mặt trời lên thiên đỉnh.

2. Ngày và đêm ngắn và dài theo vĩ độ

a. Nguyên nhân

Khi chuyển động quanh Mặt trời, trục Trái đất nghiêng và không đổi phương nên tùy vào vị trí Trái đất trên quỹ đạo mà ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ.

b. Theo mùa

- Mùa xuân và mùa hạ: ngày dài hơn đêm.
- Mùa thu và mùa đông: ngày ngắn hơn đêm.
- Ngày 21/3 và 23/9 có thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm.
- Ngày 22/6 có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất.
- Ngày 22/12 có thời gian ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất.

c. Theo vĩ độ

- Ở xích đạo quanh năm ngày bằng đêm, càng xa xích đạo chênh lệch càng nhiều.
- Ở cực 6 tháng ngày, 6 tháng đêm.
- Mùa hạ: càng đi lên vĩ độ cao, ngày càng dài, đêm càng ngắn.
- Mùa đông: càng lên vĩ độ cao ngày càng ngắn đêm càng dài.

3. Các mùa trong năm

a. Mùa

Là một phần thời gian của năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

b. Nguyên nhân

Do trục Trái đất trong quá trình chuyển động xung quanh Mặt trời luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo của Trái đất và không đổi phương.

- Bán cầu Bắc và bán cầu Nam lần lượt ngả về phía mặt trời.
- Thời gian chiếu sáng và góc nhập xạ của các địa điểm ở mỗi bán cầu thay đổi theo thời gian trong năm.

+ Một năm có 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông.

+ Mùa ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam ngược nhau.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hệ Mặt Trời gồm mấy hành tinh?

- A. 7 hành tinh B. 8 hành tinh C. 9 hành tinh D. 10 hành tinh

Câu 2. Cách sắp xếp thứ tự các hành tinh trong Hệ Mặt Trời nào sau đây là đúng theo thứ tự xa dần Mặt Trời?

A. Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Thổ tinh, Hải Vương tinh, Thiên Vương tinh, Mộc tinh

B. Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh

C. Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Mộc tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh, Hải Vương tinh, Thiên Vương Tinh

D. Thủy tinh, Kim tinh, Hỏa tinh, Thiên Vương tinh, Trái Đất, Thổ tinh, Mộc tinh, Hải Vương tinh

Câu 3. Trục tương tượng của Trái Đất hợp với mặt phẳng quỹ đạo một góc bao nhiêu độ?

- A. $23^{\circ}23'$ B. $33^{\circ}27'$ C. $66^{\circ}33'$ D. $27^{\circ}23'$

Câu 4. Quốc gia nào trên thế giới có nhiều múi giờ nhất?

- A. Trung Quốc B. Hoa Kỳ C. Liên bang Nga D. Canada

Câu 5. Một chiếc máy bay cất cánh ở Nội Bài vào lúc 18 giờ ngày 1/5/2019, cùng thời điểm đó ở Luân Đôn là mấy giờ và vào ngày nào?

- A. 11 giờ ngày 1/5/2019 B. 2 giờ ngày 2/5/2019
C. 2 giờ ngày 1/5/2019 D. 11 giờ ngày 2/5/2019

Câu 6. Việt Nam thuộc múi giờ số mấy?

- A. Múi giờ số 6 B. Múi giờ số 9 C. Múi giờ số 8 D. Múi giờ số 7

Câu 7. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về chuyển động của các vật thể trên Trái Đất?

- A. Vật chuyển động bị lệch về bên phải ở Bắc bán cầu
B. Vật chuyển động bị lệch về bên trái ở Nam bán cầu
C. Các điểm trên bề mặt Trái Đất có hướng chuyển động từ tây sang đông
D. Mọi điểm thuộc vĩ độ khác nhau trên bề mặt Trái Đất có vận tốc dài như nhau

Câu 8. Những địa điểm nào được đón năm mới đầu tiên trên Trái Đất?

- A. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 0° .

- B. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 180° .
- C. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°Đ .
- D. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°T .

Câu 9. Trong Hệ Mặt Trời hành tinh nào nằm gần với Mặt Trời nhất?

- A. Thủy tinh B. Hỏa tinh C. Kim tinh D. Trái Đất

Câu 10. Do Trái Đất hình khối cầu và tự quay quanh trục nên

- A. sinh ra hiện tượng luân phiên ngày, đêm
- B. làm lệch hướng chuyển động của các vật thể
- C. sinh ra các mùa trong năm
- D. làm cho ngày, đêm dài ngắn theo mùa

Câu 11. Ở khu vực nào trên Trái Đất, Mặt Trời 2 lần lên thiên đỉnh?

- A. ở chí tuyến Bắc B. ở chí tuyến Nam
- C. Khu vực nội chí tuyến D. ở hai cực

Câu 12. Khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ?

- A. Xích đạo B. Chí tuyến Bắc
- C. Từ vòng cực đến cực D. ở hai cực

Câu 13. Hiện tượng các mùa trong năm là hệ quả của chuyển động nào?

- A. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất
- B. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất
- C. Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời
- D. Chuyển động của các hành tinh xoay quanh Mặt Trời

Câu 14. Trong các khu vực sau, khu vực nào nhận được lượng nhiệt lớn nhất từ Mặt Trời?

- A. Ở hai cực B. Từ vòng cực đến cực
- C. ở Xích đạo D. ở chí tuyến

Câu 15. Nước Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc (từ Xích đạo đến chí tuyến Bắc), Mặt Trời lần lượt đi qua thiên đỉnh ở các địa điểm trên đất nước ta trong khoảng thời gian

- A. từ 21/3 đến 23/9 B. từ 22/6 đến 22/12 C. từ 23/9 đến 22/12 D. từ 21/3 đến 22/6

Câu 16. Nguyên nhân sinh ra chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời không phải là

- A. Trái Đất tự quay quanh trục
- B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời
- C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi
- D. do lực hút của Mặt Trời và Mặt Trăng

Câu 17. Vào mùa xuân, Mặt Trời càng gần chí tuyến Bắc thì

- A. ngày càng dài, đêm càng ngắn
- B. ngày dài, đêm dài xen kẽ với ngày ngắn, đêm ngắn
- C. ngày càng ngắn, đêm càng dài
- D. ngày và đêm bằng nhau

Câu 18. Vào mùa hạ, khi Mặt Trời càng gần Xích đạo thì

- A. ngày dài dần, đêm ngắn dần
- B. ngày càng ngắn dần, đêm càng dài dần
- C. ngày dài, đêm dài xen kẽ với ngày ngắn, đêm ngắn
- D. ngày và đêm bằng nhau

Câu 19. Trong quá trình chuyển động biểu kiến hằng năm, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày nào?

- A. Ngày 21/3
- B. Ngày 22/6
- C. Ngày 23/9
- D. Ngày 22/12

Câu 20. Trong quá trình chuyển động biểu kiến hằng năm, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích đạo vào những ngày nào?

- A. Ngày 21/3 và ngày 22/6.
- B. Ngày 22/6 và ngày 23/9
- C. Ngày 21/3 và ngày 23/9.
- D. Ngày 23/9 và ngày 22/12

Câu 21. Mùa xuân kéo dài từ 21/3 đến 22/6, điều này chỉ đúng với

- A. nửa bán cầu Bắc
- B. nửa bán cầu Nam
- C. khu vực nội chí tuyến
- D. khu vực ngoại chí tuyến

Câu 22. Một bức điện đánh từ Hà Nội vào hồi 9h ngày 2/3/2007 đến New York, một giờ sau thì trao cho người nhận, lúc đó là mấy giờ, ngày nào ở New York? (Biết rằng Việt Nam múi giờ số 7, New York múi giờ số 19)

- A. 21 h ngày 1/3/2007.
- B. 22h ngày 1/3/2007.
- C. 2h ngày 2/3/2007.
- D. 3h ngày 2/3/2007.

Câu 23. Đêm địa cực là hiện tượng

- A. đêm dài suốt 24 giờ
- B. thời gian ban đêm dài hơn thời gian ban ngày
- C. các thiên thạch đi vào khí quyển
- D. thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm

Câu 24. Khi Trái Đất tự quay quanh trục, điểm nào không thay đổi vị trí?

- A. Xích đạo
- B. Hai cực Bắc và Nam
- C. Chí tuyến Bắc
- D. Chí tuyến Nam

Câu 25. Trong khoảng thời gian từ 21/3 đến 23/9 ở bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm do

- A. bán cầu Bắc là mùa xuân và mùa hạ
- B. vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời giảm đi

C. bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời

D. bán cầu Bắc cách xa Mặt Trời

Câu 26. Theo dương lịch, ngày xuân phân ở bán cầu Bắc là

A. ngày 21/3

B. ngày 22/6

C. ngày 23/9

D. ngày 22/12

Câu 27. Bốn địa điểm trên đất nước ta lần lượt từ nam lên bắc là: TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Vinh, Hà Nội nơi có 2 lần Mặt Trời đi qua thiên đỉnh gần nhau nhất là

A. TP. Hồ Chí Minh

B. Nha Trang

C. Vinh

D. Hà Nội

Câu 28. Mùa nào trong năm có ngày dài hơn đêm và xu hướng ngày càng dài ra, đêm càng ngắn lại?

A. Mùa hạ

B. Mùa đông

C. Mùa xuân

D. Mùa thu.

Câu 29. Mùa nào trong năm có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất?

A. Mùa hạ

B. Mùa đông

C. Mùa xuân

D. Mùa thu.

Câu 30. Theo dương lịch, ngày đông chí ở bán cầu Bắc là

A. ngày 21/3

B. ngày 22/6

C. ngày 23/9

D. ngày 22/12

Câu 31. Những ngày nào trong năm ở mọi địa điểm trên bề mặt Trái Đất đều có ngày và đêm dài như nhau?

A. Ngày 21/3 và ngày 22/6

B. Ngày 21/3 và ngày 23/9.

C. Ngày 22/6 và ngày 23/9

D. Ngày 22/6 và ngày 22/12

Câu 32. Người ta chia bề mặt Trái Đất ra làm bao nhiêu múi giờ?

A. 24 múi giờ

B. 15 múi giờ

C. 20 múi giờ

D. 12 múi giờ

Câu 33. Mỗi múi giờ cách nhau bao nhiêu độ kinh tuyến?

A. 24 độ kinh tuyến

B. 10 độ kinh tuyến

C. 15 độ kinh tuyến

D. 7 độ kinh tuyến

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Quỹ đạo có hình dạng như thế nào và hướng chuyển động của các hành tinh ra sao?

Câu 2. Vũ Trụ là gì? Hệ Mặt Trời là gì? Em có hiểu biết gì về Trái Đất trong Hệ Mặt Trời?

Câu 3. Hãy trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Câu 4. Hãy tính giờ và ngày ở Việt Nam, biết rằng ở thời điểm đó, giờ GMT đang là 24h ngày 31/12?

Câu 5. Bằng những hiểu biết của bản thân kết hợp với kiến thức đã học em hãy trình bày các chuyển động chính của Trái Đất.

Câu 8. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy xác định khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm 2 lần? Nơi nào chỉ một lần? Khu vực nào không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh? Tại sao?

Câu 7. Hãy giải thích câu tục ngữ Việt Nam:

“Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười, chưa cười đã tối”.

Câu 8. Sự thay đổi của các mùa có tác động như thế nào đến cảnh quan thiên nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống con người?

Câu 9. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì ở Trái Đất có ngày, đêm không? Nếu có thì thời gian ban ngày và ban đêm là bao nhiêu? Khi đó, ở bề mặt Trái Đất có sự sống không? Tại sao?

Câu 10. Tại sao sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời lại tạo nên các mùa trong năm?

Câu 11. Đêm trắng là gì? Tại sao ở các vùng vĩ độ cao lại có hiện tượng đêm trắng?

Câu 12. Nếu trục Trái Đất không nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc bằng $66^{\circ}33'$ mà đứng thẳng thành một góc vuông 90° hoặc trùng hợp với mặt phẳng xích đạo thành một góc 0° , thì khi Trái Đất vẫn tự quay quanh mình và quay xung quanh Mặt Trời như hiện nay, hiện tượng các mùa sẽ ra sao?

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-B	2-B	3-C	4-C	5-A	6-D	7-D	8-B	9-A	10-A
11-C	12-C	13-B	14-C	15-A	16-D	17-A	18-B	19-B	20-C
21-A	22-B	23-A	24-B	25-C	26-A	27-D	28-C	29-B	30-D
31-B	32-A	33-C							

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Quỹ đạo có hình dạng như thế nào và hướng chuyển động của các hành tinh ra sao?

- Hình dạng quỹ đạo: quỹ đạo có dạng elip.
- Hướng chuyển động của các hành tinh: từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).

Câu 2. Vũ Trụ là gì? Hệ Mặt Trời là gì? Em có hiểu biết gì về Trái Đất trong Hệ Mặt Trời?

* *Vũ Trụ:*

- Vũ Trụ là khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà.
- Mỗi thiên hà là một tập hợp của rất nhiều thiên thể (như các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, ...) cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ.

- Thiên hà chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó (trong đó có Trái Đất) được gọi là Dải Ngân Hà.

* *Hệ Mặt Trời:*

-
- Hệ Mặt Trời là một tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà.
 - Gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng các thiên thể chuyển động xung quanh (đó là các hành tinh, tiểu hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch) và các đám bụi khí.
 - Hệ Mặt Trời có tám hành tinh: Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.

** Trái Đất:*

- Trái Đất là một hành tinh trong Hệ Mặt Trời:
- Trái Đất ở vị trí thứ 3 trong Hệ Mặt Trời.
- Trái Đất vừa tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời.
- Trái Đất cách Mặt Trời 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay làm cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể phát sinh và phát triển.

Câu 3. Hãy trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất:

- Sự luân phiên ngày và đêm:
 - + Trái Đất hình cầu nên một nửa luôn được chiếu sáng, một nửa không được chiếu sáng.
 - + Tuy nhiên, do Trái Đất tự quay quanh trục nên mọi nơi ở bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối, gây nên hiện tượng luân phiên ngày, đêm.
- Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:
 - + Trái Đất có hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau, do đó các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (giờ mặt trời).
- Đường chuyển ngày quốc tế:
 - + Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống xã hội, vì vậy người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất một giờ (giờ múi).
 - + Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT.
- Trên Trái Đất luôn có một múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, vì vậy phải chọn một kinh tuyến làm mốc để đổi ngày. Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế.

- Đi từ tây sang đông qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày; nếu đi từ phía đông sang tây qua kinh tuyến 180° thì tăng thêm 1 ngày lịch.

- Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

+ Trái Đất tự quay quanh trục sinh ra lực Côriôlit làm lệch hướng các vật thể chuyển động:

+ Ở bán cầu Bắc: vật chuyển động bị lệch về bên phải.

+ Ở bán cầu Nam: vật chuyển động bị lệch về bên trái.

+ Lực Côriôlit tác động mạnh đến hướng chuyển động của các khối khí, dòng biển, dòng sông, ...

Câu 4. Hãy tính giờ và ngày ở Việt Nam, biết rằng ở thời điểm đó, giờ GMT đang là 24h ngày 31/12?

Ta có công thức: $T = T_0 + m$

Trong đó:

T: giờ của múi m

T_0 : giờ GMT

m: số thứ tự múi

Giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31/12 cũng là 0 giờ ngày 1/1. Việt Nam ở múi giờ số 7, giờ đến sớm hơn giờ GMT 7 giờ, nên ta có:

$$T_7 = 0 + 7 = 7 \text{ giờ.}$$

→ Vì vậy, giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31/12 thì ở Việt Nam lúc đó là 7 giờ ngày 1/1.

Câu 5. Bằng những hiểu biết của bản thân kết hợp với kiến thức đã học em hãy trình bày các chuyển động chính của Trái Đất.

Trái Đất có hai chuyển động chính:

- Chuyển động tự quay quanh trục:

+ Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng, trục này đi qua hai cực và tâm Trái Đất, hợp với mặt phẳng chứa quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (mặt phẳng hoàng đạo) một góc $66^\circ 33'$

+ Trái Đất tự quay theo hướng từ tây sang đông với chu kỳ 24 giờ.

+ Khi Trái Đất tự quay chỉ có hai cực là giữ nguyên không thay đổi vị trí.

- Chuyển động xung quanh Mặt Trời:

+ Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hình elip, hướng chuyển động từ tây sang đông với chu kỳ 365 ngày.

+ Tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 29,8 km/s, nhanh nhất khi ở gần điểm cận nhật (30,3 km/s) và chậm hơn khi ở gần điểm viễn nhật (29,3 km/s).

+ Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng một góc $66^{\circ}33'$ và không đổi hướng trong không gian.

Câu 6. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy xác định khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm 2 lần? Nơi nào chỉ một lần? Khu vực nào không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh? Tại sao?

- Khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 2 lần trong năm: vùng nội chí tuyến (giữa hai chí tuyến Bắc và Nam).

- Các địa điểm nằm trên hai chí tuyến chỉ có một lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, đó là ngày 22/6 ở chí tuyến Bắc và 22/12 ở chí tuyến Nam.

- Khu vực không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh là khu vực ngoại chí tuyến. Vì trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo (mặt phẳng chứa quỹ đạo Trái Đất) một góc $66^{\circ}33'$. Để tạo góc 90° thì góc phụ phải là $23^{\circ}27'$, trong khi đó các địa điểm ở ngoại chí tuyến đều có vĩ độ lớn hơn $23^{\circ}27'$.

Câu 7. Hãy giải thích câu tục ngữ Việt Nam:

“Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười, chưa cười đã tối”.

Câu tục ngữ trên quan đến hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa:

- Từ trong thực tế hiện tượng ngày dài, đêm ngắn vào tháng 5 và ngày ngắn đêm dài vào tháng 10 do ảnh hưởng sự tự quay quanh trục của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời nên sinh ra hiện tượng các mùa trong năm và ngày đêm dài ngắn theo mùa.

- Tháng 5 là thời kì mùa hè ở Việt Nam (bán cầu Bắc), lúc này bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, Mặt Trời di chuyển từ chí tuyến Bắc xuống Xích đạo nên ngày dài hơn đêm.

- Tháng 10 là thời kì mùa đông ở Việt Nam (bán cầu Bắc), lúc này bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, Mặt Trời di chuyển từ chí tuyến Nam xuống Xích đạo nên có ngày ngắn hơn đêm.

Câu 8. Sự thay đổi của các mùa có tác động như thế nào đến cảnh quan thiên nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống con người?

Sự thay đổi của các mùa có tác động rất lớn đến cảnh quan thiên nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống của con người:

- Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa:

+ Mùa xuân: cây cối đâm chồi nảy lộc, sự sống phát triển.

+ Mùa hạ: nắng nóng mưa nhiều, cây cối phát triển xanh tốt (điển hình có rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng cận nhiệt, rừng hỗn hợp, ...).

+ Mùa thu: là thời kì rụng lá, cây cối ngả sắc vàng tạo nên những khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp (rừng lá phong).

+ Mùa đông: cây trụi lá, tiêu biểu là cảnh quan rừng thưa rụng lá.

VD: vào mùa đông ở nước ta trồng được một số các loại rau quả ưa lạnh như: su su, súp lơ, cải thảo, ...

- Ảnh hưởng đến sự phát triển của sinh vật:

+ Mùa xuân và mùa hè: nhiệt độ và lượng mưa lớn, độ ẩm cao → cây cối sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Mùa đông: thời tiết khô, giá rét nhiều loại sinh vật khó sinh trưởng và phát triển, đây là thời kì rụng lá và ngủ đông của nhiều loài sinh vật.

- Các hoạt động sống của con người:

+ Thời gian biểu của các hoạt động học tập, kinh tế - xã hội thay đổi theo mùa.

VD: mùa đông vào làm muộn hơn; mùa hạ vào làm sớm hơn.

+ Các hoạt động sản xuất, các ngành kinh tế cũng theo mùa.

+ Những thay đổi trong sinh hoạt: ăn, mặc, ... để thích nghi với điều kiện thời tiết từng mùa.

VD: mùa hè phát triển du lịch biển, mùa đông du lịch biển bị hạn chế vì thời tiết giá lạnh.

=> Sự thay đổi các mùa tạo nên tính đa dạng của khí hậu trong năm → đa dạng hóa cơ cấu cây trồng vật nuôi vào các mùa, bên cạnh đó cũng gây khó khăn cho sự phát triển của một số hoạt động kinh tế và đời sống của người dân.

Câu 9. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì ở Trái Đất có ngày, đêm không? Nếu có thì thời gian ban ngày và ban đêm là bao nhiêu? Khi đó, ở bề mặt Trái Đất có sự sống không? Tại sao?

- Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì ở Trái Đất vẫn có ngày và đêm.

- Khi đó độ dài một ngày - đêm ở bề mặt Trái Đất sẽ dài bằng 1 năm (có 6 tháng là ban ngày và 6 tháng là ban đêm).

- Với thời gian ngày - đêm kéo dài như vậy, phần đang là ban ngày sẽ rất nóng, vì bị Mặt Trời đốt nóng liên tục trong nửa năm, còn phần đang là ban đêm sẽ rất lạnh, vì không được Mặt Trời chiếu

đến. Như vậy, nó tạo ra sự chênh lệch nhiệt độ rất lớn, trong điều kiện đó sự sống cũng không thể hình thành và phát triển được.

→ Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì trên Trái Đất sẽ không thể tồn tại sự sống.

Câu 10. Tại sao sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời lại tạo nên các mùa trong năm?

- Mùa là phần thời gian của năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.
- Nguyên nhân gây ra mùa là do Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời và trong quá trình chuyển động trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng hoàng đạo một góc là $66^{\circ}33'$ và không đổi phương trong không gian nên:

+ Có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.

+ Có thời kì Mặt Trời chiếu đều cả hai bán cầu.

=> Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và thu nhận bức xạ Mặt Trời mỗi bán cầu thay đổi trong năm gây nên hiện tượng mùa.

Câu 11. Đêm trắng là gì? Tại sao ở các vùng vĩ độ cao lại có hiện tượng đêm trắng?

- Đêm trắng là thuật ngữ dùng để chỉ hiện tượng ban đêm trời không tối hẳn như bình thường mà có tình trạng tranh tối, tranh sáng như lúc hoàng hôn.

- Hiện tượng này chỉ xảy ra ở các vùng vĩ độ cao về mùa hạ, khi ngày dài hơn đêm rõ rệt:

VD: Thành phố Xanh Pê-téc-bua (Liên bang Nga) nằm ở vĩ độ 60°B .

- Ở đây, về mùa hạ có ngày rất dài. Vào ngày 22 tháng 6 hàng năm. Mặt Trời chỉ lặn lúc 21 giờ 14 phút và lại mọc lên ở chân trời lúc 2 giờ 46 phút.

- Trong gần 5 giờ đồng hồ gọi là đêm ấy, thực ra hoàng hôn chỉ mới vừa tắt, thì bình minh đã lộ rạng. Vì vậy, người ta gọi là đêm trắng.

- Ở vùng vĩ độ cao trên vòng cực (từ vĩ độ $66^{\circ}33'$ đến cực) có ngày Mặt Trời chưa kịp lặn xuống chân trời, đã lại mọc lên ngay, nghĩa là hoàn toàn không có đêm. ở các vùng này mùa hạ có đêm ngắn bao nhiêu, thì mùa đông lại có đêm dài bấy nhiêu.

- Tình hình này cũng xảy ra ở nửa cầu Nam nhưng ngược lại với nửa cầu Bắc.

- Nguyên nhân của tất cả các hiện tượng này là do độ nghiêng của trục Trái Đất trên mặt phẳng quỹ đạo trong quá trình vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời sinh ra.

Câu 12. Nếu trục Trái Đất không nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc bằng $66^{\circ}33'$ mà đứng thẳng thành một góc vuông 90° hoặc trùng hợp với mặt phẳng xích đạo thành một góc

0°, thì khi Trái Đất vẫn tự quay quanh mình và quay xung quanh Mặt Trời như hiện nay, hiện tượng các mùa sẽ ra sao?

** Trường hợp trục Trái Đất không nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc bằng 66°33' mà đứng thẳng thành một góc vuông 90°:*

Nếu trục Trái Đất đứng thẳng thành một góc vuông với mặt phẳng quỹ đạo, thì khi Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời, ánh sáng Mặt Trời bao giờ cũng chiếu thẳng vào Xích đạo thành một góc vuông với mặt đất. Lúc đó hiện tượng các mùa sẽ không có ở bất cứ nơi nào trên Trái Đất. Nhiệt độ lúc nào cũng cao nhất ở Xích đạo và giảm dần về phía hai cực.

** Trường hợp trục Trái Đất không nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc bằng 66°33' mà trùng hợp với mặt phẳng xích đạo thành một góc 0°:*

Nếu trục Trái Đất trùng hợp với mặt phẳng quỹ đạo (nằm trong mặt phẳng quỹ đạo), thì khi Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời, trên bề mặt Trái Đất sẽ có hiện tượng các mùa ở khắp mọi nơi, nhưng sự thay đổi nhiệt độ giữa các mùa sẽ rất khốc liệt. Trong một năm, ánh sáng mặt trời sẽ lần lượt chiếu thẳng góc từ Xích đạo lên cả hai địa cực. Lúc đó sẽ không còn các khái niệm đường chí tuyến, vùng nội chí tuyến.

CHỦ ĐỀ 3: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC, NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được nội dung cơ bản của thuyết Kiến tạo mảng, giải thích sơ lược sự hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.
- + Nêu được sự khác nhau giữa các lớp cấu trúc của Trái Đất.
- + Biết được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển và vỏ Trái Đất.
- + Trình bày được khái niệm nội lực, ngoại lực và nguyên nhân của chúng.
- + Biết được tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

❖ Kỹ năng

- + Nhận biết cấu trúc bên trong của Trái Đất qua hình vẽ.
- + Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ để trình bày thuyết Kiến tạo mảng.
- + Nhận xét tác động của nội lực, ngoại lực qua tranh ảnh.

I. LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYÊN

1. Vỏ trái đất

a. Vỏ trái đất

Vỏ trái đất là lớp vỏ cứng ở ngoài cùng, mỏng, được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau, gồm 2 lớp:

- Vỏ đại dương không có tầng đá granit.
- Vỏ lục địa có đủ 3 lớp đá: trầm tích, granit, badan.

b. Thạch quyển

Bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti.

2. Lớp Manti

- Nằm dưới lớp vỏ Trái đất dày khoảng 2885 km, gồm 2 lớp:
 - + Manti trên từ 15 – 700 km, rất đậm đặc, vật chất ở trạng thái quánh dẻo.
 - + Manti dưới từ 700 – 2900 km, vật chất ở dạng rắn.
- Lớp Manti chiếm tới 80% thể tích và 68,5% khối lượng Trái đất.

3. Nhân trái đất

- Là lớp trong cùng của Trái đất, dày khoảng 3470 km, gồm 2 lớp:
 - + Nhân ngoài từ 2900 – 5100 km, nhiệt độ tới 5000°, áp suất từ 1,3 đến 3,1 triệu atm, vật chất trạng thái lỏng.
 - + Nhân trong từ 5100 – 6370 km, áp suất từ 3 – 3,5 triệu atm, vật chất trạng thái rắn, còn được gọi là hạt.
- Thành phần vật chất chủ yếu của nhân Trái đất là kim loại nặng như: niken, sắt nên còn được gọi là nhân nife.

THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

1. Nội lực

- Bộ phận lực địa nổi trên bề mặt Trái đất.
- Bộ phận lớn của đáy đại dương.

2. Hoạt động của mảng kiến tạo

- Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên một lớp vật chất quánh dẻo. Chúng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo này.
- Cơ chế: do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

- Trong khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có thể tách rời nhau, xô vào nhau hoặc hút chồm lên nhau.

3. Kết quả

- Hình thành các sống núi ngầm giữa đại dương.
- Hình thành các đảo núi lửa, các vực sâu.

4. Tác động

Nơi các mảng tiếp xúc với nhau có hoạt động kiến tạo xảy ra và đồng thời đó cũng là vùng bất ổn định của vỏ Trái đất, thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa.

TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Nội lực

- Là lực phát sinh bên trong Trái đất.
- Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là nguồn năng lượng ở trong lòng Trái đất.

2. Tác động

a. Vận động theo phương thẳng đứng

- Tên gọi khác: vận động nâng lên, hạ xuống.
- Đặc điểm: xảy ra rất chậm trên một diện tích lớn.
- Kết quả: bộ phận này được nâng lên, bộ phận khác bị hạ xuống → hiện tượng biến tiến, biến thoái.

- Hoạt động: hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra.

- Biểu hiện:

- + Phía bắc Thụy Điển và Phần Lan được nâng lên.
- + Phần lớn lãnh thổ Hà Lan bị hạ xuống.

b. Vận động theo phương nằm ngang

* Hiện tượng uốn nếp

- Khái niệm: Là hiện tượng các lớp đá uốn thành nếp nhưng không phá vỡ tính chất liên tục của chúng.

- Nguyên nhân: Do lực nén theo phương nằm ngang.
- Biểu hiện: Thường xuyên xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao
 - + Cường độ yếu → hình thành các nếp uốn
 - + Cường độ mạnh → hình thành miền núi uốn nếp

* Hiện tượng đứt gãy

- Khái niệm: Là hiện tượng các lớp đá bị gãy, đứt ra, dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang.

- Biểu hiện: Thường xảy ra ở vùng đá cứng

+ Cường độ yếu → hình thành hẻm vực, thung lũng.

+ Cường độ mạnh → hình thành địa lũy, địa hào.

TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC LÊN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

A. Quá trình phong hóa

1. Phong hóa lí học

a. Khái niệm

Là quá trình phá hủy đá thành các khối vụn có kích thước to nhỏ khác nhau.

b. Đặc điểm

Không làm biến đổi về màu sắc, thành phần khoáng vật, hóa học.

c. Tác nhân

- Chủ yếu do sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của các chất muối.

- Tác động ma sát, va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người.

d. Kết quả

Đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn.

2. Phong hóa hóa học

a. Khái niệm

Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật, nhưng chủ yếu làm biến đổi thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.

b. Đặc điểm

Biến đổi thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.

c. Tác nhân

Nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, oxi và axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hóa học.

d. Kết quả

Tạo thành các dạng địa hình cacxtơ độc đáo.

3. Phong hóa sinh học

a. Khái niệm

Là sự phá hủy đá và các khoáng vật dưới tác động của sinh vật.

b. Đặc điểm

Đá, khoáng vật bị phá hủy về mặt cơ giới và hóa học.

c. Tác nhân

Tác động của sinh vật vi khuẩn, nấm, rễ cây, ...

d. Kết quả

Sản phẩm phong hóa một phần bị nước hoặc gió cuốn đi. Phần còn lại phủ trên bề mặt đá gốc.

B. Quá trình bóc mòn

1. Khái niệm

Bóc mòn là quá trình các tác nhân ngoại lực làm các sản phẩm phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu của nó.

2. Tác nhân

a. Xâm thực

Nước: nước chảy tràn, dòng chảy tạm thời, dòng chảy thường xuyên.

b. Thổi mòn

Chủ yếu là gió.

c. Mài mòn

Sóng, băng hà, gió.

3. Kết quả

a. Xâm thực

Rãnh nông, mương xói, khe rãnh xói mòn, thung lũng, sông, suối.

b. Thổi mòn

Hồ trũng thổi mòn, bề mặt đá rỗ tổ ong, ngon đá sót hình nấm.

c. Mài mòn

Hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ, phi-o, cao nguyên băng hà, ...

C. Quá trình vận chuyển

1. Khái niệm

Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

2. Hình thức

- Vật liệu nhỏ, nhẹ được động năng của quá trình ngoại lực cuốn theo.
- Vật liệu lớn, nặng chịu thêm tác động của trọng lực → vật liệu ăn trên mặt đất dốc.

3. Yếu tố ảnh hưởng

Phụ thuộc vào động năng của quá trình.

D. Quá trình bồi tụ

1. Khái niệm

Là quá trình tích tụ (tích lũy) các vật liệu phá hủy.

2. Yếu tố ảnh hưởng

Phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực.

3. Kết quả

Tạo nên các dạng địa hình bồi tụ.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cấu tạo của Trái Đất chia làm mấy lớp?

- A. 3 lớp B. 4 lớp C. 5 lớp D. 6 lớp

Câu 2. Thứ tự giảm dần chiều dày các lớp cấu tạo nên Trái Đất là

- A. lớp vỏ Trái Đất, lớp Manti, nhân Trái Đất
B. nhân Trái Đất, lớp Manti, lớp vỏ Trái Đất
C. lớp vỏ Trái Đất, nhân Trái Đất, lớp Manti
D. nhân Trái Đất, lớp Manti, vỏ lục địa.

Câu 3. Thạch quyển được giới hạn bởi

- A. vỏ Trái Đất
B. vỏ Trái Đất và lớp Manti
C. lớp Manti
D. vỏ Trái Đất và phần trên cùng lớp Manti

Câu 4. Lớp Manti chiếm bao nhiêu phần trăm (%) về thể tích và khối lượng của Trái Đất?

- A. 15% thể tích và 58% khối lượng của Trái Đất
B. 70% thể tích và 68% khối lượng của Trái Đất
C. 80% về thể tích và 68,5% khối lượng của Trái Đất
D. 68,5% thể tích và 80% khối lượng của Trái Đất

Câu 5. Nội dung nào sau đây đúng khi nói về lớp Manti trên?

- A. Được cấu tạo bởi các kim loại nặng B. Độ dày từ 5 đến 70 km
C. Vật chất ở trạng thái lỏng D. Vật chất ở trạng thái quánh dẻo

Câu 6. Nhân Trái Đất còn có tên khác là gì?

- A. Nhân trong B. Nhân Nife C. Nhân ngoài D. Hạt nhân

Câu 7. Nhân trong của Trái Đất có đặc điểm là

- A. cấu tạo bởi các tầng trầm tích, granit, badan B. vật chất ở trạng thái rắn
C. vật chất ở trạng thái lỏng D. vật chất ở trạng thái quánh dẻo

Câu 8. Lớp nào của Trái Đất được gọi là hạt?

- A. Nhân trong B. Nhân ngoài C. Lớp vỏ D. Lớp Manti dưới

Câu 9. Các mảng kiến tạo thường

- A. dịch chuyển trên lớp Manti dẻo quánh
B. giữ nguyên vị trí, không dịch chuyển
C. chìm bên dưới lớp vật chất quánh dẻo của lớp Manti
D. liền với nhau và không tách rời nhau.

Câu 10. Theo thuyết Kiến tạo mảng thì thạch quyển bao gồm mấy mảng kiến tạo lớn?

- A. 5 mảng kiến tạo B. 6 mảng kiến tạo C. 7 mảng kiến tạo D. 8 mảng kiến tạo

Câu 11. Hai mảng tách rời nhau hình thành nên

- A. sóng núi ngầm ở đại dương B. đảo núi lửa ở đại dương
C. vực sâu ở đại dương D. khe nứt ở đại dương

Câu 12. Động đất và núi lửa thường tập trung ở

- A. tầng badan trong lớp vỏ đá B. tầng trên của lớp Manti
C. tầng dưới của lớp Manti D. nhân Trái Đất, nơi có nhiệt độ và áp suất lớn

Câu 13. Lục địa châu Mỹ gồm

- A. một mảng tách ra từ mảng Phi
B. hai mảng độc lập tách ra từ mảng Âu - Á và mảng châu Phi
C. là một bộ phận của mảng Thái Bình Dương.
D. hai mảng độc lập tách ra từ mảng Á - Âu và Thái Bình Dương

Câu 14. Sự hình thành các dãy núi cao như Hi-ma-lay-a, An-đet là kết quả của hiện tượng

- A. xô vào nhau của hai mảng lục địa
B. tách rời nhau của hai mảng lục địa
C. đứt gãy của mảng lục địa và đại dương
D. trượt lên nhau của các mảng

Câu 15. Phương pháp thường dùng để nghiên cứu Trái Đất là

- A. phương pháp suy đoán B. phương pháp thu thập thông tin
C. phương pháp thăm dò D. phương pháp địa chấn

Câu 16. Vật chất ở nhân Trái Đất có đặc điểm

- A. là những kim loại nặng như niken, sắt B. là những chất khí có tính phóng xạ cao
C. là những kim loại có tính linh động cao D. là những kim loại nhẹ

Câu 17. Theo thứ tự từ trên xuống dưới các tầng đá ở lớp vỏ Trái Đất là

- A. tầng trầm tích, tầng badan, tầng granit B. tầng badan, tầng granit, tầng trầm tích

C. tầng trầm tích, tầng granit, tầng badan D. tầng granit, tầng trầm tích, tầng badan

Câu 18. Lớp vật chất có trạng thái quán tính của Trái Đất tập trung ở

A. vỏ Trái Đất B. tầng Manti trên C. tầng Manti dưới D. nhân trong

Câu 19. So với vỏ lục địa thì vỏ đại dương có

A. độ dày lớn hơn, không có tầng granit B. độ dày nhỏ hơn, có tầng granit
C. độ dày lớn hơn, có tầng granit D. độ dày nhỏ hơn, không có tầng granit

Câu 20. Bộ phận nào của Trái Đất có áp suất rất lớn?

A. Nhân Trái Đất B. Tầng Manti trên C. Tầng Manti dưới D. Vỏ Trái Đất

Câu 21. Phần trên cùng cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất là

A. tầng granit B. tầng trầm tích C. tầng badan D. tầng macma

Câu 22. Tầng đá nào làm thành nền của các lục địa?

A. Tầng granit B. Tầng trầm tích C. Tầng badan D. tầng macma

Câu 23. Các đảo núi lửa, các vực sâu ở đại dương được hình thành là do

A. hai mảng kiến tạo di chuyển song song với nhau
B. hai mảng kiến tạo tách rời nhau
C. hai mảng kiến tạo xô vào nhau
D. hoạt động núi lửa

Câu 24. Khu vực nào tập trung nhiều núi lửa nhất trên thế giới?

A. Nam Mỹ B. Địa Trung Hải
C. Đông Phi D. Ven Thái Bình Dương

Câu 25. Nội lực là

A. lực phát sinh từ vũ trụ
B. lực phát sinh từ bên trong Trái Đất
C. lực phát sinh từ lớp vỏ Trái Đất
D. lực phát sinh từ bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất

Câu 26. Vận động làm cho các lục địa được nâng lên hay hạ xuống các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy gọi chung là

A. các vận động tạo núi B. các vận động theo phương thẳng đứng
C. các vận động theo phương nằm ngang D. các vận động kiến tạo

Câu 27. Nội lực không phát sinh từ năng lượng nào sau đây?

A. Sự phân hủy các chất phóng xạ B. Bức xạ mặt Trời
C. Sự dịch chuyển các dòng vật chất D. Các phản ứng hóa học

Câu 28. Hệ quả của vận động theo phương thẳng đứng là

- A. làm cho các lớp đất đá bị uốn thành nếp nhưng không phá vỡ tính liên tục của chúng
- B. làm cho các lớp đất đá bị gãy đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau
- C. làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên, trong khi bộ phận khác bị hạ xuống
- D. làm cho đất đá di chuyển từ chỗ cao xuống chỗ thấp

Câu 29. Ở nhiều đảo đá tại Vịnh Hạ Long thường gặp những vết lõm sâu chảy dài trên vách đá đánh dấu mực nước biển ở những thời kì địa chất xa xôi đó là dấu vết của

- A. vận động nâng lên, hạ xuống
- B. hiện tượng uốn nếp
- C. hiện tượng đứt gãy
- D. các trận động đất

Câu 30. Vận động theo phương nằm ngang gây ra các hiện tượng nào?

- A. Hiện tượng uốn nếp, biển tiến
- B. Hiện tượng đứt gãy, uốn nếp
- C. Hiện tượng biển tiến, biển thoái
- D. Hiện tượng động đất, núi lửa

Câu 31. Nguyên nhân của hiện tượng uốn nếp là do

- A. các lực nén ép theo phương nằm ngang
- B. các lực nén ép theo phương thẳng đứng
- C. các lực sinh ra do sự tự quay của Trái Đất
- D. các lực sinh ra do Trái Đất tự quay quanh Mặt Trời

Câu 32. Các lớp đất đá ở hiện tượng đứt gãy dịch chuyển theo hướng nào?

- A. dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang
- B. dịch chuyển cùng hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang
- C. dịch chuyển cùng hướng nhau theo phương thẳng đứng hay nằm ngang
- D. dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương song song với nhau

Câu 33. Thung lũng sông Hồng ở nước ta được hình thành do kết quả của hiện tượng

- A. đứt gãy
- B. biển tiến
- C. uốn nếp
- D. di chuyển của các địa mảng

Câu 34. Các lớp đất đá do hiện tượng đứt gãy khác với các lớp đất đá do hiện tượng uốn nếp ở chỗ

- A. không phá vỡ tính liên tục của chúng
- B. bị thay đổi về tính chất liên tục của chúng
- C. bị thay đổi về thành phần và tính chất hóa học
- D. bị thay đổi về hình dạng, kích thước và màu sắc

Câu 35. Hiện tượng uốn nếp với cường độ yếu sẽ sinh ra

- A. các địa lũy
- B. các nếp uốn
- C. các miền núi uốn nếp
- D. các địa hào

Câu 36. Hiện tượng uốn nếp thường xảy ra ở các vùng đá có tính chất như thế nào?

- A. Đá dễ bị biến đổi về tính chất vật lí
- B. Đá dễ bị biến đổi tính chất hóa học
- C. Đá có độ dẻo cao
- D. Đá cứng

Câu 37. Hiện tượng đứt gãy diễn ra với biên độ lớn sẽ tạo ra

- A. địa lũy, địa hào
- B. các hẻm vực, thung lũng
- C. các đảo núi lửa
- D. sống núi ngầm giữa đại dương

Câu 38. Tác động của nội lực lên địa hình bề mặt Trái Đất bao gồm

- A. hiện tượng uốn nếp, đứt gãy, động đất, núi lửa
- B. các lớp đất đá bị uốn nếp, hiện tượng biển tiến, động đất
- C. vận động theo phương thẳng đứng và vận động theo phương nằm ngang
- D. vận động nâng lên, hạ xuống, các hiện tượng động đất, núi lửa

Câu 39. Địa lũy điển hình của nước ta nằm kẹp giữa hai đứt gãy sông Hồng và sông Chảy là

- A. cánh cung Ngân Sơn
- B. cánh cung Sông Gâm
- C. cánh cung Bắc Sơn
- D. dãy núi Con Voi

Câu 40. Ngoại lực bao gồm mấy quá trình?

- A. 3 quá trình
- B. 4 quá trình
- C. 5 quá trình
- D. 6 quá trình

Câu 41. Hiện tượng nào dưới đây không phải biểu hiện của ngoại lực?

- A. Gió
- B. Mưa
- C. Băng hà
- D. Động đất

Câu 42. Tác nhân của ngoại lực là

- A. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước
- B. các yếu tố khí hậu các dạng nước, sinh vật và con người
- C. nước và các hợp chất hòa tan trong nước
- D. sự bài tiết của sinh vật

Câu 43. Quá trình phong hóa là

- A. quá trình phá hủy, làm biến đổi các loại đá và khoáng vật
- B. quá trình làm các sản phẩm đã bị phá hủy, rời khỏi vị trí ban đầu
- C. quá trình di chuyển các vật liệu từ nơi này đến nơi khác
- D. quá trình tích tụ (tích lũy) các sản phẩm đã bị phá hủy

Câu 44. Các cánh đồng phù sa màu mỡ ở hạ lưu các con sông lớn là kết quả của quá trình nào?

- A. Quá trình phong hóa
- B. Quá trình bồi tụ
- C. Quá trình bóc mòn
- D. Quá trình vận chuyển

Câu 45. Kết quả của phong hóa sinh học là

- A. một phần sản phẩm phong hóa bị cuốn đi, phần còn lại phủ trên bề mặt đá gốc
- B. đá bị rạn nứt thành những tảng và mảnh vụn
- C. tạo thành các dạng địa hình cacxtơ độc đáo
- D. hình thành nên các đồng bằng phù sa màu mỡ

Câu 46. Quá trình phong hóa lí học xảy ra mạnh nhất ở

- A. miền khí hậu cực đới và miền khí hậu ôn đới hải dương ẩm và ẩm
- B. miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm và miền khí hậu ôn đới
- C. miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) và miền khí hậu lạnh
- D. miền khí hậu xích đạo nóng, ẩm quanh năm

Câu 47. Phong hóa hóa học xảy ra chủ yếu do

- A. nước chảy trên bề mặt, gió thổi, nước biển
- B. nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, ôxi, axit hữu cơ
- C. vi khuẩn, nấm, rễ, cây, ...
- D. sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của muối

Câu 48. Dạng địa hình cacxtơ độc đáo ở nước ta phát triển ở các vùng

- A. tập trung đá vôi
- B. tập trung đá granit
- C. tập trung đá badan
- D. tập trung đá thạch anh

Câu 49. Ở miền khí hậu lạnh, phong hóa lí học xảy ra mạnh do

- A. nước trong các vết nứt của đá khi đóng băng sẽ tăng thể tích làm vỡ khối đá
- B. nước đóng băng sẽ nặng hơn đè lên các khối đá làm vỡ khối đá
- C. khối đá bị lạnh sẽ giòn hơn và dễ vỡ hơn
- D. khí hậu lạnh giúp cho nước dễ xâm nhập vào đá và phá hủy đá

Câu 50. Địa hình thổi mòn, khoét mòn ở các hoang mạc là do tác nhân nào tạo thành?

- A. Băng hà.
- B. Nước chảy trên mặt
- C. Gió
- D. Sóng biển

Câu 51. Chu trình nào được coi là một chu trình hoàn chỉnh của ngoại lực tác động lên địa hình bề mặt Trái Đất?

- A. Phong hóa - vận chuyển – bóc mòn – bồi tụ
- B. Phong hóa - bồi tụ - bóc mòn - vận chuyển
- C. Phong hóa - bóc mòn - vận chuyển - bồi tụ
- D. Phong hóa - bóc mòn - bồi tụ - vận chuyển

Câu 52. Địa hình phi-o, đá trún cừu được hình thành do tác nhân nào?

- A. Băng hà
- B. Nước chảy trên mặt
- C. Gió
- D. Sóng biển

Câu 53. Trong quá trình vận chuyển, các vật liệu lớn, nặng ngoài phụ thuộc vào động năng của quá trình còn chịu thêm tác động của lực nào?

- A. Lực ma sát B. Lực từ C. Lực đàn hồi D. Trọng lực

Câu 54. Các quá trình nội lực có xu hướng

- A. làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn
B. san bằng những chỗ gồ ghề trên bề mặt Trái Đất
C. phá hủy các loại đá và khoáng vật
D. thay đổi hướng chảy của các dòng sông

Câu 55. Các dạng địa hình nào là sản phẩm của quá trình xâm thực, mài mòn của sóng biển?

- A. Hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ
B. Hố trũng thoi mòn, bề mặt đá rỗ tổ ong
C. Địa hình băng hà, cao nguyên băng hà, đá trán cừu
D. Các đồng bằng châu thổ

Câu 56. Quá trình vận chuyển là

- A. quá trình phá hủy, làm biến đổi các loại đá và khoáng vật
B. quá trình làm các sản phẩm phong hóa, rời khỏi vị trí ban đầu của nó
C. quá trình di chuyển các vật liệu từ nơi này đến nơi khác
D. quá trình tích tụ (tích lũy) các sản phẩm đã bị phá hủy

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy mô tả cấu trúc của Trái Đất.

Câu 2. Em hãy cho biết lớp Manti được chia thành mấy tầng? Giới hạn của mỗi tầng.

Câu 3. Theo thuyết Kiến tạo mảng trên thế giới có mấy mảng kiến tạo lớn? Đó là các mảng nào?

Câu 4. Em hãy cho biết kết quả khi hai mảng kiến tạo tách rời nhau, xô vào nhau.

Câu 5. Em hãy lập bảng so sánh các lớp cấu tạo của Trái Đất (vị trí, độ dày, đặc điểm).

Câu 6. Trình bày những nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

Câu 7. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu mối quan hệ giữa sự chuyển dịch của các mảng kiến tạo với việc hình thành các dãy núi uốn nếp?

Câu 8. Nội lực là gì? Nguyên nhân sinh ra nội lực.

Câu 9. Trình bày các vận động kiến tạo và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Câu 10. Ngoại lực là gì? Vì sao nói nguồn năng lượng chủ yếu sinh ra ngoại lực là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời?

Câu 11. Vì sao quá trình phong hoá lại xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất?

Câu 12. Em hãy kể tên một vài dạng địa hình cacxtơ mà em biết.

- Câu 13. Nêu sự khác nhau giữa phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học.
- Câu 14. Hãy nêu một vài hoạt động kinh tế của con người có tác động phá hủy đá.
- Câu 15. Hãy kể tên một số dạng địa hình bồi tụ do nước chảy, do gió và sóng biển mà em biết.
- Câu 16. Quá trình bóc mòn là gì? Kể tên một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành.
- Câu 17. Phong hóa là gì? Trình bày về phong hóa lí học.
- Câu 18. Phân biệt các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.
- Câu 19. Bằng hiểu biết của mình và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao người ta phải có biện pháp để hạn chế quá trình xâm thực?

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-A	2-B	3-D	4-C	5-D	6-B	7-B	8-A	9-A	10-C
11-A	12-B	13-B	14-A	15-D	16-A	17-C	18-B	19-D	20-A
21-B	22-A	23-C	24-D	25-B	26-D	27-B	28-C	29-A	30-B
31-A	32-A	33-A	34-B	35-B	36-C	37-A	38-C	39-D	40-B
41-D	42-B	43-A	44-B	45-A	46-C	47-B	48-A	49-A	50-C
51-D	52-A	53-D	54-A	55-A	56-C				

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy mô tả cấu trúc của Trái Đất.

* Cấu trúc Trái Đất gồm ba phần: lớp vỏ Trái Đất, lớp Manti, nhân Trái Đất:

- Lớp vỏ Trái Đất:

- + Vỏ đại dương (độ dày đến 5 km).
- + Vỏ lục địa (độ dày đến 70 km).

- Lớp Manti:

- + Manti trên (từ 15 đến 700 km).
- + Manti dưới (từ 700 - 2900 km).

- Nhân Trái Đất:

- + Nhân ngoài (từ 2900 - 5100 km).
- + Nhân trong (từ 5100 - 6370 km).

Câu 2. Em hãy cho biết lớp Manti được chia thành mấy tầng? Giới hạn của mỗi tầng.

* *Lớp Manti được chia thành hai tầng:*

- Tầng Manti trên (từ 15 đến 700 km).
- Tầng Manti dưới (từ 700 đến 2900 km).

Câu 3. Theo thuyết Kiến tạo mảng trên thế giới có mấy mảng kiến tạo lớn? Đó là các mảng nào?

** Theo thuyết Kiến tạo mảng trên thế giới có 7 mảng kiến tạo lớn gồm:*

- Mảng Thái Bình Dương.
- Mảng Bắc Mỹ.
- Mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a.
- Mảng Nam Mỹ.
- Mảng Âu - Á.
- Mảng Nam Cực.
- Mảng Phi.

Câu 4. Em hãy cho biết kết quả khi hai mảng kiến tạo tách rời nhau, xô vào nhau.

- Hai mảng kiến tạo tách rời nhau: tại vị trí tiếp xúc macma phun trào lên, hình thành các sống núi ngầm ở đại dương.
- Hai mảng kiến tạo xô vào nhau: hình thành nên các đảo núi lửa, các vực biển sâu

Câu 5. Em hãy lập bảng so sánh các lớp cấu tạo của Trái Đất (vị trí, độ dày, đặc điểm).

Cấu tạo của Trái Đất	Vị trí	Độ dày	Đặc điểm
Lớp vỏ Trái Đất	Nằm ngoài cùng của Trái Đất.	Đến 5 km (ở đại dương) và 70 km (ở lục địa).	- Được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau: trầm tích, granit, badan. - Gồm 2 lớp: + Vỏ đại dương: mỏng và không có tầng granit. + Vỏ lục địa: dày và có đủ cả ba tầng đá.
Lớp Manti	Nằm giữa lớp vỏ Trái Đất và lớp nhân.	Dày khoảng 2885 km. + Manti trên từ 15 - 700 km. + Manti dưới từ 700 - 2900 km.	Gồm 2 tầng chiếm tới 80% thể tích và 68,5% khối lượng Trái Đất. + Manti trên: rất đậm đặc, vật chất ở trạng thái quánh dẻo. + Manti dưới: vật chất ở dạng rắn.
Lớp nhân	Là lớp trong cùng của Trái Đất.	Dày khoảng 3470 km. + Nhân ngoài từ 2900 - 5100 km.	Gồm 2 tầng: + Nhân ngoài: nhiệt độ tới 5000°C, áp suất từ 1,3 đến 3,1 triệu atm, vật chất trạng thái lỏng. + Nhân trong: áp suất từ 3 đến 3,5 triệu atm

		+ Nhân trong từ 5100 - 6370 km.	phe, vật chất trạng thái rắn, còn được gọi là hạt. -Thành phần vật chất chủ yếu của nhân Trái Đất là kim loại nặng như: niken, sắt nên còn được gọi là nhân Nife.
--	--	------------------------------------	--

Câu 6. Trình bày những nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

** Những nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng:*

- Các mảng kiến tạo không chỉ là những bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất mà chúng còn bao gồm cả những bộ phận lớn của đáy đại dương.
- Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên một lớp vật chất quánh dẻo, thuộc phần trên của lớp Manti. Chúng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo này.
- Cơ chế làm cho các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.
- Trong khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có thể tách rời nhau, xô vào nhau hoặc hút chìm lên nhau.
- Nơi các mảng tiếp xúc với nhau có hoạt động kiến tạo xảy ra và đồng thời đó cũng là vùng bất ổn định của vỏ Trái Đất, thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa, ...

Câu 7. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu mối quan hệ giữa sự chuyển dịch của các mảng kiến tạo với việc hình thành các dãy núi uốn nếp?

** Mối quan hệ giữa sự chuyển dịch của các mảng kiến tạo với việc hình thành các dãy núi uốn nếp:*

Khi hai mảng kiến tạo dịch chuyển xô vào nhau theo phương nằm ngang ở nơi đã có độ dẻo cao:

- + Ban đầu với cường độ yếu chỉ làm cho các lớp đá bị thay đổi thể nằm đầu tiên thành các nếp uốn.
- + Về sau cường độ nén ép tăng mạnh làm cho toàn bộ khu vực nén ép dâng cao. Dưới tác động của các quá trình ngoại lực, bề mặt địa hình bị cắt xẻ trở thành miền núi uốn nếp.

Câu 8. Nội lực là gì? Nguyên nhân sinh ra nội lực.

- Khái niệm nội lực: nội lực là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất.
- Nguyên nhân sinh ra nội lực: do nguồn năng lượng ở trong lòng Trái Đất như năng lượng của sự phân hủy các chất phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo quy luật của trọng lực, năng lượng của các phản ứng hóa học, ...

Câu 9. Trình bày các vận động kiến tạo và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Các vận động kiến tạo và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất:

- Vận động theo phương thẳng đứng:

+ Là vận động nâng lên và hạ xuống của vỏ Trái Đất.

+ Xảy ra rất chậm và trên một diện tích lớn.

+ Tác động:

- Làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên, trong khi bộ phận khác bị hạ xuống, sinh ra hiện tượng biển tiến và biển thoái.
- Diện tích lục địa hay đại dương được phân bố lại.

- Vận động theo phương nằm ngang:

+ Hiện tượng uốn nếp:

- Các lớp đá xô ép, uốn thành nếp, nhưng không phá vỡ tính chất liên tục của chúng.
- Do các lực nén ép theo phương nằm ngang.
- Tạo thành các uốn nếp, dãy núi uốn nếp và các miền núi uốn nếp.

+ Hiện tượng đứt gãy:

- Do tác động của lực nằm ngang.
- Các lớp đá bị gãy, đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang.
- Tạo ra các hẻm vực, thung lũng; sự dịch chuyển với biên độ lớn sẽ làm cho các lớp đá có bộ phận trôi lên, có bộ phận sụt xuống, sinh ra các địa lũy, địa hào.

Câu 10. Ngoại lực là gì? Vì sao nói nguồn năng lượng chủ yếu sinh ra ngoại lực là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời?

- Khái niệm: Ngoại lực là lực có nguồn gốc ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.

- Nói nguồn năng lượng chủ yếu sinh ra ngoại lực: là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời vì các tác nhân ngoại lực như yếu tố khí hậu (nhiệt độ, gió, mưa...), các dòng chảy (nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển...), sinh vật, ... đều chịu sự tác động trực tiếp hay gián tiếp của bức xạ mặt trời làm thay đổi.

Câu 11. Vì sao quá trình phong hoá lại xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất?

Quá trình phong hoá lại xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất vì:

- Bề mặt Trái Đất trực tiếp nhận được năng lượng của bức xạ mặt trời, là nơi tiếp xúc với bầu khí quyển, thủy quyển và sinh quyển: nơi diễn ra các hiện tượng thời tiết khí hậu (mây, mưa, gió, nắng, ...), có các dòng chảy sông ngòi, sóng biển, ... và là nơi sinh sống của sinh vật.

=> Đây là những tác nhân tác động trực tiếp đến quá trình phá hủy và biến đổi các loại đá, khoáng vật nên quá trình phong hóa xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất.

Câu 12. Em hãy kể tên một vài dạng địa hình cacxtơ mà em biết.

Một vài dạng địa hình cacxtơ như: hang động (động Phong Nha, các hang động của vùng núi đá vôi vịnh Hạ Long, ...), măng đá, nhũ đá, ...

Câu 13. Nêu sự khác nhau giữa phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học.

Quá trình phong hóa	Phong hóa lí học	Phong hóa hóa học	Phong hóa sinh học
Khái niệm	Là quá trình phá hủy đá thành các khối vụn có kích thước to nhỏ khác nhau	Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật, nhưng chủ yếu làm biến đổi thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.	Là sự phá hủy đá và các khoáng vật dưới tác động của sinh vật (vi khuẩn, nấm, rễ cây, ...).
Đặc điểm	Không làm biến đổi về màu sắc, thành phần khoáng vật, hóa học.	Biến đổi thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.	Đá, khoáng vật bị phá hủy về mặt cơ giới và hóa học.
Tác nhân	- Chủ yếu do sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của các chất muối. - Tác động ma sát, va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người.	Nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, ôxi và axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hóa học.	Tác động của sinh vật (vi khuẩn, nấm, rễ cây, ...).
Kết quả	Đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn.	Tạo thành các dạng địa hình cacxtơ.	- Sản phẩm phong hóa một phần bị nước hoặc gió cuốn đi. - Phần còn lại phủ trên bề mặt đá gốc tạo thành lớp vỏ phong hóa, tạo thành vật liệu cho quá trình vận chuyển và bồi tụ.

Câu 14. Hãy nêu một vài hoạt động kinh tế của con người có tác động phá hủy đá.

Hoạt động kinh tế của con người có tác động phá hủy đá:

-
- Khai thác khoáng sản.
 - Chặt phá rừng.
 - Khai thác đá.
 - Xây dựng hầm đường bộ xuyên núi, ...

Câu 15. Hãy kể tên một số dạng địa hình bồi tụ do nước chảy, do gió và sóng biển mà em biết.

Một số dạng địa hình bồi tụ do nước chảy, do gió và sóng biển:

- Do nước chảy: bãi bồi, đồng bằng phù sa sông, tam giác châu (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long).
- Do gió như: các cồn cát, đụn cát ở bờ biển.
- Do sóng biển: như bãi biển, ...

Câu 16. Quá trình bóc mòn là gì? Kể tên một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành.

- Quá trình bóc mòn: là quá trình các tác nhân ngoại lực (nước chảy, sóng biển, băng hà, gió, ...) làm các sản phẩm phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu của nó.

- Một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành:

+ Rãnh nông (do nước chảy tràn), khe rãnh xói mòn (do dòng chảy tạm thời), các thung lũng sông, suối (do dòng chảy thường xuyên).

+ Những hố trũng thổi mòn, bề mặt đá rỗ tổ ong, những ngọn đá sót hình nấm, ... (do gió tạo thành).

+ Hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ (do tác động xâm thực và mài mòn của sóng biển).

+ Vịnh hẹp băng hà (phi-o), cao nguyên băng hà, đá trán cừu, ... (do băng hà tạo thành).

Câu 17. Phong hóa là gì? Trình bày về phong hóa lí học.

- Phong hóa: là quá trình phá hủy và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của sự thay đổi nhiệt độ, nước, ôxi, khí cacbonic, các loại axit có trong thiên nhiên và sinh vật.

- Phong hóa lí học:

+ Khái niệm: là quá trình phá hủy đá thành các khối vụn có kích thước to nhỏ khác nhau.

+ Đặc điểm: không làm biến đổi về màu sắc, thành phần khoáng vật, hóa học.

+ Tác nhân:

- Chủ yếu do sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của các chất muối.
- Tác động ma sát, va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người.

+ Kết quả: đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn.

Câu 18. Phân biệt các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

Phân biệt các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ:

- Phong hóa là quá trình phá hủy và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của sự thay đổi nhiệt độ, nước, ôxi, khí cacbonic, các loại axit có trong thiên nhiên và sinh vật.
- Bóc mòn: là quá trình các tác nhân ngoại lực (nước chảy, sóng biển, băng hà, gió, ...) làm các sản phẩm phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu của nó.
- Vận chuyển: là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- Bồi tụ: là quá trình tích tụ (tích lũy) các vật liệu phá hủy.

Câu 19. Bằng hiểu biết của mình và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao người ta phải có biện pháp để hạn chế quá trình xâm thực?

Phải có biện pháp để hạn chế quá trình xâm thực vì:

- Xâm thực là quá trình bóc mòn do nước chảy.
 - Quá trình xâm thực cuốn đi các chất dinh dưỡng có trong đất, làm đất trở nên khô cứng và cằn cỗi sinh vật khó phát triển, việc canh tác của con người rất khó khăn, ...
- => Do vậy, cần phải có biện pháp hạn chế quá trình xâm thực.

CHỦ ĐỀ 4: CÁC QUYỀN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được sự di chuyển của các khối khí, frông và ảnh hưởng của chúng đến thời tiết, khí hậu. Nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí và các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí.
- + Biết được khái niệm khí quyển, frông. Hiểu được nguyên nhân hình thành và tính chất của các khối khí.
- + Biết được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển và vỏ Trái Đất.
- + Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông. Biết được đặc điểm và sự phân bố của một số sông lớn trên thế giới.
- + Mô tả và giải thích được nguyên nhân sinh ra hiện tượng sóng biển, thủy triều; phân bố và chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- + Biết được khái niệm thổ nhưỡng, thổ nhưỡng quyển. Trình bày được vai trò của các nhân tố hình thành đất.
- + Biết được khái niệm sinh quyển. Hiểu được khái niệm sinh quyển và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ khí hậu thế giới, mô hình để trình bày sự phân bố các khu áp cao, áp thấp; sự vận động của các khối khí trong tháng 1 và tháng 7. Phân tích bản đồ và đồ thị phân bố lượng mưa theo vĩ độ.
- + Sử dụng bản đồ các dòng biển trong đại dương để trình bày về các dòng biển lớn.
- + Sử dụng tranh ảnh để nhận biết về thổ nhưỡng quyển và một số loại đất trên thế giới.
- + Sử dụng tranh ảnh để nhận biết các thảm thực vật chính trên Trái Đất.
- + Sử dụng bản đồ, tranh ảnh để trình bày về sự phân bố các thảm thực vật và nhóm đất chính trên Trái Đất.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

KHÍ QUYỂN

1. Khái niệm

Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ trụ, trước hết là mặt trời.

2. Vai trò

Rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật trên Trái đất, là lớp vỏ bảo vệ Trái đất.

3. Các khối khí

a. Nguyên nhân hình thành

Không khí ở tầng đối lưu tùy theo vĩ độ và bề mặt Trái đất là lục địa hay đại dương mà hình thành các khối khí khác nhau.

b. 4 khối khí chính

- Khối khí bắc cực, nam cực rất lạnh (A).
- Khối khí ôn đới lạnh (P).
- Khối khí chí tuyến (nhiệt đới) rất nóng (T).
- Khối khí xích đạo nóng ẩm (E).

c. Tầng khối khí

- Kiểu hải dương ẩm (m).
- Kiểu lục địa khô (c).
- Riêng khối khí xích đạo chỉ có kiểu khối khí hải dương (Em).

4. Frông

- Frông là mặt ngăn cách hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lý
 - + Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản:
 - Frông địa cực (FA).
 - Frông ôn đới (FP).
- Giữa hai khối khí chí tuyến và xích đạo không tạo thành frông thường xuyên.
- Ở khu vực xích đạo hình thành dải hội tụ nhiệt đới.

SỰ PHÂN BỐ CỦA NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Bức xạ và nhiệt độ không khí

- Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là bức xạ mặt trời.

- Nhiệt cung cấp chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là nhiệt độ của bề mặt Trái đất được Mặt trời đốt nóng.

- Nhiệt lượng do mặt trời đem đến bề mặt trái đất thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ Mặt trời.

2. Sự phân bố của nhiệt độ không khí trên Trái đất

a. Theo vĩ độ địa lí

- Càng lên vĩ độ cao, nhiệt độ trung bình năm càng giảm.
- Càng lên vĩ độ cao biên độ nhiệt năm càng lớn.

b. Theo lục địa và đại dương

- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa.
- Đại dương có biên độ nhiệt năm nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt năm lớn.

c. Theo địa hình

- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm.
- Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP

1. Phân bố các đai khí áp trên Trái đất

- Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.
- Trong thực tế, các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

2. Nguyên nhân thay đổi khí áp

a. Khí áp thay đổi theo độ cao

- Càng lên cao → khí áp càng giảm.
- Nguyên nhân: không khí càng loãng → sức nén càng nhỏ.

b. Khí áp thay đổi theo nhiệt độ

- Nhiệt độ tăng → khí áp giảm, do không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi.
- Nhiệt độ giảm → khí áp tăng, do không khí co lại, tỉ trọng tăng lên.

c. Khí áp thay đổi theo độ ẩm

- Không khí chứa nhiều hơi nước → khí áp giảm.
- Nguyên nhân: khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên chiếm dần chỗ của không khí khô làm cho khí áp giảm.
- Thường xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1. Gió tây ôn đới

- Phạm vi: $30^{\circ} - 60^{\circ}$ cả hai bán cầu.
- Nguyên nhân hình thành: chênh lệch khí áp giữa áp cao cận nhiệt đới với áp thấp ôn đới.
- Hướng:
 - + Tây nam ở bán cầu Bắc.
 - + Tây bắc ở bán cầu Nam.
- Thời gian hoạt động: quanh năm.
- Tính chất: độ ẩm cao, gây mưa nhiều.

2. Gió Mậu dịch

- Phạm vi: $30^{\circ} - 0^{\circ}$ cả hai bán cầu.
- Nguyên nhân hình thành: chênh lệch khí áp giữa áp cao cận nhiệt đới với áp thấp xích đạo.
- Hướng:
 - + Đông bắc ở bán cầu Bắc.
 - + Đông nam ở bán cầu Nam.
- Thời gian hoạt động: quanh năm.
- Tính chất: nói chung là khô.

3. Gió mùa

- Phạm vi: Một số đới nóng và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình.
- Nguyên nhân hình thành: chủ yếu do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.
- Hướng: ngược nhau giữa hai mùa (mùa hạ hướng tây nam, mùa đông hướng đông bắc).
- Thời gian hoạt động: theo mùa.
- Tính chất: mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô.

4. Gió địa phương

a. Gió biển, gió đất

- Phạm vi: vùng ven biển, hồ lớn.
- Nguyên nhân hình thành: do sự thay đổi luân lưu khí áp ngoài biển và trong lục địa giữa ngày và đêm.
- Hướng và thời gian hoạt động:
 - + Gió đất: từ đất liền ra biển, vào ban đêm.
 - + Gió biển: từ biển vào đất liền, vào ban ngày.
- Tính chất: ôn hòa.

b. Gió phơn (gió Lào)

- Phạm vi: vùng phía sau dãy núi cao có gió thổi vượt qua.
- Nguyên nhân hình thành: do gió phải vượt qua dãy núi cao, khi xuống núi độ ẩm không khí giảm, nhiệt độ không khí tăng.
- Thời gian hoạt động: từng đợt.
- Tính chất: khô và nóng.

NGUỒN ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN MÙA

1. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

a. Khí áp

- Các khu khí áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao, sinh ra mây và mưa.
- Các khu khí áp cao: không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa.

b. Frông

- Do sự tranh chấp giữa hai khối khí nóng và lạnh → nhiễu loạn không khí sinh ra mưa.
- Miền có frông, nhất là dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường nhiều mưa.

c. Gió

- Những vùng nằm sâu trong nội địa không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa ít.
- Miền có hoạt động của gió Mậu dịch thì mưa ít vì gió có tính chất khô.
- Miền có hoạt động của gió mùa thì mưa nhiều vì có một nửa năm gió thổi từ đại dương vào lục địa.

d. Dòng biển

- Không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió đưa hơi nước vào lục địa gây mưa.
- Không khí trên dòng biển lạnh không bốc lên được nên mưa rất ít.

e. Địa hình

- Theo độ cao: càng lên cao nhiệt độ càng giảm, độ ẩm tăng nên mưa nhiều nhưng chỉ đến một độ cao nhất định nào đó thì không còn mưa nữa.
- Theo hướng sườn: sườn đón gió mưa nhiều, khuất gió mưa ít (hiệu ứng fơn).

2. Phân bố lượng mưa trên trái đất

a. Phân bố lượng mưa không đều theo vĩ độ

Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo

- Mưa nhiều ở 2 vùng ôn đới.
- Mưa tương đối ít ở 2 vùng chí tuyến Bắc và Nam.

- Càng về gần cực Bắc và Nam mưa càng ít.

b. Phân bố lượng mưa không đều do ảnh hưởng của đại dương

- Những nơi mưa nhiều thường ở gần đại dương.
- Lượng mưa còn phụ thuộc vào các dòng biển chảy ven bờ:
 - + Gần các dòng biển nóng thường mưa nhiều.
 - + Gần các dòng biển lạnh thường mưa ít.

THỦY QUYỀN

1. Khái niệm

Là lớp nước trên Trái đất bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

2. Tuần hoàn của nước

a. Vòng tuần hoàn nhỏ

Nước biển bốc hơi tạo thành mây và mưa, mưa rơi xuống biển, rồi nước ở biển lại bốc hơi, ...

b. Vòng tuần hoàn lớn

Nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa vào đất liền, gặp lạnh tạo thành mưa và tuyết; mưa rơi và tuyết tan chảy vào các dòng sông, hồ và một phần thấm xuống đất thành nước ngầm, nước ngầm chảy ra cung cấp cho sông ngòi, nước sông suối từ lục địa chảy ra biển, nước biển lại bốc hơi, ...

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

1. Chế độ mưa

Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới, nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa. → chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa.

2. Băng tuyết

Ở miền ôn đới lạnh, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp. Sông thường có lũ vào mùa xuân.

3. Nước ngầm

Ở những vùng đất đá thấm nhiều nước, nước ngầm điều hòa chế độ nước sông.

4. Địa thế

Sông ở miền núi có dòng chảy nhanh hơn ở đồng bằng.

5. Thực vật

Điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

6. Hồ đầm

Điều hòa chế độ nước cho sông.

MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

Các sông lớn	Sông Nin	Sông A-ma-dôn	Sông I-ê-nit-xây
Nơi bắt nguồn	- Bắt nguồn từ hồ Victoria ở châu Phi. - 2 881 000 km ² - 6 685 km (dài nhất trên thế giới).	- Bắt nguồn từ dãy núi Andet (Nam Mỹ). - 7 170 000 km ² (lớn nhất trên thế giới). - 6 437 km (dài thứ hai trên thế giới).	- Bắt nguồn từ các vùng núi cao của Liên bang Nga giáp khu vực Trung Á. - 2 580 000 km ² - 4 102 km.
Hướng chảy	- Chảy từ nam lên bắc đổ ra Địa Trung Hải. - Thượng lưu nước lớn, hạ lưu nước nhỏ.	- Chảy từ tây sang đông đổ ra Đại Tây Dương. - Nhiều nước quanh năm do nằm trong vùng khí hậu xích đạo.	- Chảy từ nam lên bắc đổ ra Bắc Băng Dương. - Mùa lũ vào mùa xuân và đầu mùa hạ; mùa cạn vào mùa thu – đông.

SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

1. Sóng

a. Khái niệm

Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

b. Nguyên nhân

Do gió, gió càng mạnh, sóng càng to.

c. Phân loại

- Sóng bạc đầu: các phần tử nước biển chuyển động lên cao, rơi xuống va đập vào nhau, vỡ tung tóe tạo thành bọt trắng.

- Sóng thần: sóng cao dữ dội, khoảng 20 – 40 m, chủ yếu do động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy biển, bão.

2. Thủy triều

a. Khái niệm

Là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kỳ của các khối nước trong biển và đại dương.

b. Nguyên nhân

Do sức hút của Mặt trăng và Mặt trời.

c. Dao động thủy triều

- Triều cường (dao động thủy triều lớn nhất): Mặt trăng, Trái đất, Mặt trời nằm thẳng hàng.
- Triều kém (dao động thủy triều nhỏ nhất): Mặt trăng, Trái đất, Mặt trời vuông góc với nhau.

3. Dòng biển

a. Các dòng biển nóng

Thường phát sinh ở hai bên xích đạo, chảy về hướng Tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực.

b. Các dòng biển lạnh

- Thường xuất phát từ khoảng vĩ tuyến $30 - 40^\circ$, gần bờ đông các đại dương và chảy về phía Xích đạo.

- Ở bán cầu Bắc có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực, men theo bờ tây các đại dương chảy về Xích đạo.

- Đối xứng với dòng biển lạnh qua bờ các đại dương.

c. Vòng hoàn lưu của các đại dương

Các dòng biển nóng hợp với dòng biển lạnh tạo thành ở từng bán cầu.

d. Vùng gió mùa

Dòng biển đổi chiều theo mùa.

THỔ NHƯỠNG

1. Khái niệm

Là lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, đặc trưng bởi độ phì.

2. Độ phì

Là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

3. Thổ nhưỡng quyển

- Còn gọi là lớp phủ thổ nhưỡng.
- Là lớp vỏ chứa vật chất tối xốp nằm ở bề mặt lục địa – nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển, sinh quyển.

4. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng

a. Đá mẹ

- Cung cấp vật chất vô cơ → quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.
- Ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất.

b. Sinh vật

Có vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.

- Thực vật: cung cấp các chất hữu cơ, phá hủy đá.
- Vi sinh vật: phân giải xác sinh vật, tổng hợp thành mùn.
- Động vật sống trong đất góp phần làm biến đổi tính chất đất.

c. Thời gian

- Thời gian hình thành đất gọi là tuổi của đất.
- Các miền tự nhiên khác nhau thì quá trình hình thành đất khác nhau → tuổi đất cũng khác nhau.

d. Khí hậu

- Nhiệt và ẩm là các yếu tố khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất.
- Tác động:
 - + Phá hủy đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hóa.
 - + Hòa tan, rửa trôi, tích tụ vật chất trong tầng đất.
 - + Tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ cho đất.
- Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua lớp phủ thực vật.
- Khí hậu khác nhau → các loại đất khác nhau.

e. Địa hình

- Vùng núi cao: nhiệt độ thấp → quá trình phá hủy đá diễn ra chậm, quá trình hình thành đất yếu.
 - tầng đất mỏng.
- Ở nơi bằng phẳng: quá trình bồi tụ chiếm ưu thế.
 - Tầng đất dày, nhiều chất dinh dưỡng.

g. Con người

Hoạt động sản xuất của con người có thể làm biến đổi tính chất đất: làm tăng hoặc giảm độ phì của đất.

SINH QUYỀN. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT

1. Sinh quyền

a. Khái niệm

Là một quyền trên Trái đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

b. Giới hạn

- Giới hạn trên nơi tiếp giáp lớp ô dôn của khí quyển (22 km).

- Giới hạn dưới xuống tận đáy đại dương (sâu nhất trên 11 km), ở lục địa xuống tới đáy lớp vỏ phong hóa.

→ giới hạn bao gồm: toàn bộ thủy quyển, phần thấp khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hóa.

c. Phân bố

Không đều, tập trung ở nơi có thực vật mọc.

2. Các nhân tố ảnh hưởng

a. Khí hậu

Ảnh hưởng trực tiếp thông qua: nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa và ánh sáng.

+ Nhiệt độ: mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

+ Nước và độ ẩm: những nơi có điều kiện nhiệt, ẩm và nước thuận lợi là môi trường tốt để sinh vật phát triển.

+ Ánh sáng: ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động của sinh vật, quyết định quá trình quang hợp của cây xanh.

b. Đất

Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

c. Địa hình

Độ cao và hướng sườn:

- Độ cao: thực vật phân bố thành các vành đai khác nhau.

- Hướng sườn: ảnh hưởng đến độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật.

d. Sinh vật

- Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đến sự phát triển và phân bố của động vật.

- Thực vật và động vật có mối quan hệ mật thiết với nhau.

e. Con người

- Tác động tích cực: làm thay đổi phạm vi phân bố của động – thực vật trên Trái đất, tạo ra các giống vật nuôi, cây trồng mới, ...

- Tác động tiêu cực: thu hẹp diện tích rừng, làm nhiều loài động – thực vật hoang dã bị tuyệt chủng, ...

SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN THẾ GIỚI

Thảm thực vật là toàn bộ các loài thực vật khác nhau của một vùng rộng lớn.

Theo vĩ độ:

- Sự phân bố sinh vật và đất chịu ảnh hưởng chủ yếu của khí hậu.

- Tương ứng với các kiểu khí hậu sẽ có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính.

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm thực vật chính	Nhóm đất chính
Đới lạnh	Cận cực lục địa	Đài nguyên	Đài nguyên
Đới ôn hòa	- Ôn đới lục địa. - Ôn đới hải dương - Ôn đới lục địa (nửa khô hạn)	- Rừng lá kim - Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp - Thảo nguyên	- Rốt dôn - Nâu xám - Đen
	- Cận nhiệt đới gió mùa - Cận nhiệt địa trung hải - Cận nhiệt lục địa	- Rừng cận nhiệt ẩm. - Rừng cây bụi lá cứng cận nhiệt - Hoang mạc và bán hoang mạc	- Đỏ vàng cận nhiệt ẩm - Đỏ nâu - Xám
Đới nóng	- Nhiệt đới lục địa - Nhiệt đới gió mùa - Xích đạo	- Xa van - Rừng nhiệt đới ẩm - Rừng xích đạo	- Đỏ, nâu đỏ - Đỏ vàng (feralit) - Đỏ vàng (feralit)

Theo độ cao: Ở vùng núi càng lên cao, nhiệt độ và áp suất không khí càng giảm, độ ẩm tăng đến một số cao nhất định rồi giảm. → Thực vật và đất thay đổi theo độ cao

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ở mỗi bán cầu, từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao lần lượt là các khối khí

- A. chí tuyến, cực, ôn đới, Xích đạo B. cực, chí tuyến, ôn đới, Xích đạo
C. Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực D. cực, ôn đới, chí tuyến, Xích đạo

Câu 2. Khối khí cực có tính chất là

- A. rất lạnh B. lạnh C. rất nóng D. nóng ẩm

Câu 3. Khối khí Xích đạo được phân thành mấy kiểu?

- A. Chỉ có một kiểu là khối khí lục địa.
B. Chỉ có một kiểu là khối khí hải dương
C. Có cả hai kiểu là hải dương và lục địa
D. Không có kiểu nào tồn tại ở khối khí Xích đạo

Câu 4. Khối khí cực kí hiệu là

A. E

B. T

C. p

D. A

Câu 5. Không khí nằm ở hai bên trông có sự khác biệt cơ bản về

A. tính chất vật lí.

B. tính chất hóa học

C. hướng chuyển động

D. cường độ hoạt động

Câu 6. Vào mùa hạ dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho nhiều vùng ở nước ta dải hội tụ nhiệt đới được hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí nào?

A. Khối khí ôn đới hải dương và chí tuyến hải dương

B. Khối khí chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa

C. Khối khí chí tuyến hải dương và Xích đạo hải dương

D. Khối khí Xích đạo hải dương bán cầu Bắc và Xích đạo hải dương bán cầu Nam

Câu 7. Khối khí Xích đạo có tính chất là

A. rất lạnh

B. lạnh

C. rất nóng

D. nóng ẩm

Câu 8. Bức xạ mặt trời trong quá trình tới bề mặt Trái Đất được phân chia thành nhiều bộ phận chiếm tỉ lệ lớn nhất là bộ phận

A. tới khí quyển, phần còn lại phản hồi vào không gian

B. được bề mặt Trái Đất hấp thụ

C. được khí quyển hấp thụ

D. tới bề mặt Trái Đất rồi lại phản hồi vào không gian

Câu 9. Lục địa có biên độ nhiệt độ lớn hơn đại dương vì

A. lục địa hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn đại dương

B. bề mặt các lục địa nhận được nhiều nhiệt hơn đại dương

C. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa

D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương

Câu 10. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì

A. càng lên cao không khí càng loãng nên hấp thụ nhiệt càng giảm

B. càng lên cao không khí càng loãng bức xạ Mặt Trời càng giảm

C. càng lên cao lượng mưa càng lớn làm giảm nhiệt độ

D. càng lên cao gió thổi càng mạnh lên càng lạnh

Câu 11. Tại sao giữa hai khối khí chí tuyến và Xích đạo không tạo thành trông thường xuyên?

A. Vì hai khối khí này có hướng gió ngược nhau

B. Vì hai khối khí này đều nóng và có cùng một chế độ gió

C. Vì khối khí Xích đạo không có kiểu lục địa

D. Vì khối khí chí tuyến nóng hơn khối khí Xích đạo

Câu 12. Ở khu vực Xích đạo, các khối khí Xích đạo ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam tiếp xúc với nhau tạo thành

- A. dải hội tụ nhiệt đới
- B. trough địa cực
- C. trough ôn đới
- D. các luồng gió ngược hướng nhau

Câu 13. Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là

- A. năng lượng của sự phân hủy các chất phóng xạ
- B. năng lượng của các phản ứng hóa học
- C. năng lượng từ trong lòng Trái Đất
- D. bức xạ mặt trời

Câu 14. Khối khí nào có tính chất rất nóng?

- A. Khối khí cực
- B. Khối khí ôn đới
- C. Khối khí chí tuyến
- D. Khối khí Xích đạo

Câu 15. Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất, lớn nhất ở

- A. Xích đạo
- B. chí tuyến
- C. vòng cực
- D. cực

Câu 16. Tại sao nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20° lớn hơn ở Xích đạo (0°)?

- A. Do góc chiếu của bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20° lớn hơn ở Xích đạo (0°).
- B. Do không khí ở vĩ độ 20° đặc hơn không khí ở Xích đạo (0°).
- C. Do bề mặt Trái Đất ở vĩ độ 20° nhiều lục địa và ít đại dương hơn bề mặt Trái Đất ở Xích đạo (0°).
- D. Do tầng khí quyển ở vĩ độ 20° mỏng hơn tầng khí quyển ở Xích đạo (0°).

Câu 17. Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của

- A. Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời
- B. các hành tinh, trước hết là Hỏa tinh
- C. Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trăng
- D. các vệ tinh xung quanh Trái Đất

Câu 18. Khối khí nào có tính chất lạnh?

- A. Khối khí cực
- B. Khối khí ôn đới.
- C. Khối khí chí tuyến
- D. Khối khí Xích đạo

Câu 19. “T” là kí hiệu của khối khí

- A. cực
- B. chí tuyến
- C. xích đạo
- D. ôn đới

Câu 20. Hướng sườn núi ngược chiều với tia bức xạ mặt trời sẽ

- A. có góc chiếu sáng lớn, mức độ đốt nóng bề mặt lớn
- B. có góc chiếu sáng nhỏ, mức độ đốt nóng bề mặt ít
- C. có góc chiếu sáng nhỏ, mức độ đốt nóng bề mặt lớn
- D. có góc chiếu sáng lớn, mức độ đốt nóng bề mặt nhỏ

Câu 21. Sự dịch chuyển các đai khí áp trên Trái Đất chủ yếu là do

- A. sự thay đổi độ ẩm
- B. sự thay đổi của hướng gió mùa
- C. sự thay đổi nhiệt độ giữa lục địa và đại dương
- D. chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm

Câu 22. Khi lên cao 1200 m nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu độ?

- A. Giảm 6,8°C
- B. Giảm 7,0°C
- C. Giảm 7,2°C
- D. Giảm 7,4°C

Câu 23. Các loại gió nào dưới đây mang mưa nhiều cho vùng chúng thổi đến?

- A. Gió Tây ôn đới và gió fơn
- B. Gió fơn và gió Mậu dịch
- C. Gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới.
- D. Gió Tây ôn đới và gió mùa

Câu 24. Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ như Tây Á, Tây Phi do

- A. có sự hoạt động của gió mùa.
- B. có sự hoạt động của gió Mậu dịch
- C. có sự hoạt động của gió đất, gió biển
- D. có sự hoạt động của gió Tây ôn đới

Câu 25. Phần lớn những khu vực có lượng mưa lớn ở nước ta như Móng Cái, Huế, ... đều nằm ở khu vực

- A. khuất gió
- B. đón gió
- C. thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp
- D. chịu tác động của gió mùa

Câu 26. Hệ thống các đai khí áp trên Trái Đất gồm

- A. đai áp cao Xích đạo, 2 đai áp thấp chí tuyến, 2 đai áp cao ôn đới, 2 đai áp thấp cực
- B. đai áp thấp Xích đạo, 2 đai áp cao chí tuyến, 2 đai áp thấp ôn đới, 2 đai áp cao cực
- C. đai áp cao Xích đạo, 2 đai áp cao chí tuyến, 2 đai áp thấp ôn đới, 2 đai áp thấp cực
- D. đai áp thấp Xích đạo, 2 đai áp thấp chí tuyến, 2 đai áp cao ôn đới, 2 đai áp cao cực

Câu 27. Trong thực tế các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương
- B. địa hình bề mặt Trái Đất bị chia cắt
- C. diện tích của các lục địa và các đại dương không đều nhau
- D. tác động của các loại gió thổi trên bề mặt Trái Đất

Câu 28. Càng lên cao khí áp càng giảm, nguyên nhân là do khi lên cao

- A. lớp không khí càng mỏng nên sức nén giảm khiến khí áp giảm
- B. không khí càng khô nên nhẹ hơn khiến khí áp giảm
- C. gió thổi càng mạnh đẩy không khí lên khiến khí áp giảm

D. không khí càng loãng sức nén càng nhỏ khiến khí áp giảm

Câu 29. Đặc điểm của gió Tây ôn đới là

- A.** thổi vào mùa hạ, tính chất nóng và ẩm
- B.** thổi vào mùa đông, tính chất lạnh và ẩm
- C.** thổi quanh năm, độ ẩm rất cao, thường mang theo mưa
- D.** thổi quanh năm với tính chất là khô

Câu 30. Gió Mậu dịch là loại gió

- A.** thổi từ Xích đạo về khu vực cận nhiệt đới
- B.** thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới
- C.** thổi từ khu vực ôn đới về khu vực cận nhiệt đới
- D.** thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo

Câu 31. Gió mùa là

- A.** loại gió thổi vào mùa hạ theo hướng tây nam với tính chất nóng ẩm
- B.** loại gió thổi vào mùa đông theo hướng đông bắc với tính chất lạnh khô
- C.** loại gió thổi theo mùa hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau
- D.** loại gió thổi quanh năm và tính chất gió hầu như không thay đổi

Câu 32. Gió Mậu dịch có tính chất như thế nào?

- A.** Khô, ít mưa
- B.** Nóng, ẩm
- C.** Lạnh ẩm
- D.** Lạnh khô.

Câu 33. Ở nước ta, gió mùa thổi theo hướng

- A.** tây nam vào mùa hạ, đông bắc vào mùa đông
- B.** tây bắc vào mùa hạ, đông nam vào mùa đông
- C.** đông bắc vào mùa hạ, tây nam vào mùa đông.
- D.** đông nam vào mùa hạ, tây bắc vào mùa đông

Câu 34. Gió biển và gió đất là loại gió

- A.** hình thành ở vùng ven biển, thường xuyên thổi từ biển vào đất liền
- B.** hình thành ở vùng ven biển, thường xuyên thổi từ đất liền ra biển
- C.** hình thành ở vùng ven biển, hướng gió thay đổi theo ngày và đêm
- D.** hình thành ở vùng ven biển, hướng gió thay đổi theo mùa trong năm

Câu 35. Gió biển là loại gió

- A.** thổi từ đất liền ra biển, vào ban đêm
- B.** thổi từ biển vào đất liền, vào ban đêm
- C.** thổi từ đất liền ra biển, vào ban ngày
- D.** thổi từ biển vào đất liền, vào ban ngày

Câu 36. Gió fơn khô nóng thổi vào mùa hạ ở vùng Bắc Trung Bộ nước ta có hướng

- A.** tây nam
- B.** đông nam
- C.** tây bắc
- D.** đông bắc

Câu 37. Khi gió khô xuống núi, núi ở độ cao 2000 m, nhiệt độ của không khí trong gió sẽ là 19°C thì khi xuống đến độ cao 200 m, nhiệt độ của không khí trong gió sẽ là

- A. 30°C B. 32°C C. 35°C D. 37°C

Câu 38. Gió fơn thường gây khô nóng ở

- A. sườn núi đón gió B. sườn núi khuất gió
C. sườn núi đón nhiều tia bức xạ mặt trời D. sườn núi nhận được góc nhập xạ nhỏ

Câu 39. Nguyên nhân nào là nguyên nhân làm thay đổi khí áp?

- A. Sự thay đổi của hướng gió trong năm B. Sự thay đổi của bề mặt đệm
C. Sự thay đổi của nhiệt độ D. Sự thay đổi của góc nhập xạ

Câu 40. Khí áp thay đổi theo độ ẩm thường xảy ra ở vùng nào?

- A. Vùng áp thấp Xích đạo B. Vùng áp cao cận nhiệt đới
C. Vùng áp thấp ôn đới D. Vùng áp cao cận cực

Câu 41. Loại gió nào thổi quanh năm có hướng tây nam ở bán cầu Bắc, tây bắc ở bán cầu Nam với tính chất ẩm?

- A. Gió mùa. B. Gió Tây ôn đới. C. Gió Mậu dịch. D. Gió fơn.

Câu 42. Loại gió nào gây mưa lớn cho sườn đón gió, khô nóng ở sườn khuất gió?

- A. Gió mùa. B. Gió Tây ôn đới. C. Gió Mậu dịch. D. Gió fơn.

Câu 43. Nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của loại gió nào?

- A. Gió mùa. B. Gió Tây ôn đới. C. Gió Mậu dịch. D. Gió fơn.

Câu 44. Gió mùa không có ở khu vực nào?

- A. Đông Phi, Đông Bắc ô-xtrây-li-a B. Nam Á, Đông Nam Á
C. Phía đông Trung Quốc D. Bắc Á, Tây Nam Á

Câu 45. Trung bình cứ lên cao 100 m, nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu độ?

- A. Giảm $0,6^{\circ}\text{C}$ B. Giảm 1°C C. Giảm $1,3^{\circ}\text{C}$ D. Giảm $0,5^{\circ}\text{C}$

Câu 46. Các khu khí áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất vì

- A. không khí ở đó loãng, dễ bị lạnh hơi nước ngưng tụ sinh ra mưa
B. không khí ẩm ở đó được đẩy lên cao hơi nước gặp lạnh ngưng tụ sinh ra mưa
C. nơi đây nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn nhiệt độ cao nước bốc hơi nhiều sinh ra mưa
D. nơi đây nhận được gió ẩm từ các nơi thổi đến mang theo mưa

Câu 47. Dưới các áp cao cận chí tuyến thường có các hoang mạc lớn vì

- A. nơi đây nhận được bức xạ mặt trời lớn quanh năm, rất nóng và khô hạn
B. chịu ảnh hưởng của các dòng biển lạnh
C. không khí ẩm không bốc lên được, chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến

D. các áp cao cận chí tuyến thường nằm sâu trong lục địa nên ít mưa

Câu 48. Frông nóng là

A. frông hình thành khi hai khối không khí nóng tiếp xúc với nhau

B. frông hình thành ở miền có khí hậu nóng

C. frông hình thành khi khối không khí nóng đẩy lùi khối không khí lạnh

D. frông hình thành khi khối không khí lạnh đẩy lùi khối không khí nóng

Câu 49. Miền có frông đi qua thường mưa nhiều do

A. tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh, dẫn đến nhiễu loạn không khí gây ra mưa

B. frông tiếp xúc với bề mặt Trái Đất, dẫn đến nhiễu loạn không khí gây ra mưa

C. dọc các frông là nơi chứa nhiều hơi nước nên gây mưa

D. dọc các frông có gió to, đẩy không khí lên cao, gây mưa

Câu 50. Ven bờ đại dương, gần nơi có dòng biển lạnh chảy qua mưa ít do

A. phía trên dòng biển lạnh có khí áp cao, không khí khó bốc lên được

B. không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được

C. ở đây chỉ có gió từ lục địa thổi ra, không có gió từ biển thổi vào

D. hơi nước bốc lên bị gió từ lục địa thổi ra làm giảm độ ẩm

Câu 51. Trên những sườn núi cao đón gió, càng lên cao lượng mưa càng lớn, nhưng đỉnh núi cao lượng mưa lại ít do

A. ở đỉnh núi nhiệt độ rất thấp nên nước đóng băng, không có mưa

B. ở đỉnh núi không khí loãng, lượng hơi nước ít nên ít mưa

C. ở đỉnh núi, nhiệt độ thấp nên có khí áp cao, hơi nước không bốc lên được, ít mưa

D. gió gây mưa nhiều ở sườn núi, lên tới đỉnh núi độ ẩm giảm nên ít mưa

Câu 52. Trên bề mặt Trái Đất, theo chiều vĩ tuyến, nơi có lượng mưa ít nhất là

A. vùng Xích đạo

B. vùng chí tuyến

C. vùng ôn đới

D. vùng cực

Câu 53. Các vùng trên bề mặt Trái Đất có lượng mưa giảm dần là

A. vùng Xích đạo, vùng chí tuyến, vùng ôn đới, vùng cực

B. vùng Xích đạo, vùng ôn đới, vùng chí tuyến, vùng cực

C. vùng ôn đới, vùng Xích đạo, vùng cực, vùng chí tuyến

D. vùng Xích đạo, vùng ôn đới, vùng cực, vùng chí tuyến

Câu 54. Sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và khối không khí lạnh dẫn đến

A. không có mưa hoặc mưa rất ít

B. nhiễu loạn không khí sinh ra mưa

C. nhiều bão nhiệt đới

D. nhiều động đất và sóng thần

Câu 55. Những vùng sâu trong lục địa nếu không có gió từ đại dương thổi vào thường

A. thời tiết nhiều loạn

B. mưa rất nhiều

C. mưa rất ít

D. quanh năm không có mưa

Câu 56. Nơi có gió Tây ôn đới và gió mùa đi qua thường

A. thời tiết nhiều loạn

B. mưa rất nhiều

C. mưa rất ít

D. quanh năm không có mưa

Câu 57. Nơi có dòng biển nóng đi qua thường

A. thời tiết nhiều loạn

B. mưa rất nhiều

C. mưa rất ít

D. quanh năm không có mưa

Câu 58. Tại sao ở một số nơi mặc dù ven đại dương nhưng vẫn là miền hoang mạc?

A. Do ảnh hưởng của dòng biển lạnh đi qua

B. Do ảnh hưởng của dòng biển nóng

C. Do không có gió thổi từ đại dương vào

D. Do thời tiết ở nơi đó bị nhiễu loạn, bất ổn định

Câu 59. Nhân tố nào không ảnh hưởng đến lượng mưa trên Trái Đất?

A. Khí áp

B. Gió

C. Dòng biển

D. Nhiệt độ

Câu 60. Đa số nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ

A. nước trên mặt thấm xuống

B. nước ở biển, đại dương thấm vào

C. nước từ các lớp dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên

D. khi Trái Đất mới hình thành

Câu 61. Hồ Tây ở Hà Nội có nguồn gốc hình thành từ

A. một miệng núi lửa

B. một đoạn thượng lưu sông

C. một khúc uốn của sông

D. một vụ sụt đất

Câu 62. Hai nhân tố chính ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy của sông là

A. độ dốc và chiều rộng của lòng sông

B. độ dốc và vị trí của sông

C. chiều rộng của sông và hướng chảy

D. hướng chảy và vị trí của sông

Câu 63. Sông ngòi ở vùng khí hậu nào nhiều nước quanh năm?

A. Vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa

B. Vùng khí hậu cận nhiệt đới gió mùa

C. Vùng khí hậu ôn đới lục địa

D. Vùng khí hậu Xích đạo

Câu 64. Sông ngòi ở vùng nào thường có lũ vào mùa xuân?

A. Vùng ôn đới

B. Vùng cận nhiệt

C. Vùng nhiệt đới

D. Vùng Xích đạo

Câu 65. Mực nước lũ của các sông ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh là do

A. sông lớn, lòng sông rộng, sông có nhiều phụ lưu cung cấp nước cho dòng sông chính

- B. sông nhỏ, dốc, nhiều thác ghềnh
- C. sông ngắn, dốc, lượng mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn
- D. sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày

Câu 66. Ở nước ta, nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông là

- A. chế độ mưa
- B. địa hình
- C. thực vật
- D. hồ, đầm

Câu 67. Hoạt động kinh tế có tác động rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông Đà là

- A. sản xuất nông nghiệp ở vùng cao Tây Bắc
- B. xây dựng hệ thống thủy điện trên sông Đà
- C. khai thác rừng ở vùng thượng lưu sông
- D. khai thác cát ở lòng sông

Câu 68. Sông Nin nằm ở châu lục nào?

- A. Châu Âu
- B. Châu Á
- C. Châu Phi
- D. Châu Mỹ

Câu 69. Hồ nào dưới đây có nguồn gốc hình thành từ miệng núi lửa đã tắt?

- A. Hồ Ba Bể
- B. Hồ Hòa Bình
- C. Hồ Núi Cốc
- D. Hồ Tơ Nưng

Câu 70. Sông I-ê-nit-xây nằm ở châu lục nào?

- A. Châu Âu
- B. Châu Á
- C. Châu Phi
- D. Châu Mỹ

Câu 71. Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông sẽ dẫn tới hậu quả

- A. mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp
- B. mực nước sông quanh năm cao, sông chảy xiết
- C. mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt
- D. sông hầu như không còn nước, chảy quanh co uốn khúc

Câu 72. Ở vùng đất, đá thấm nhiều nước nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông là

- A. băng tuyết tan
- B. nước mưa
- C. nước ngầm
- D. nước trong các hồ

Câu 73. Ở miền núi nước sông thường có đặc điểm là

- A. ít phù sa
- B. nhiều phù sa.
- C. chảy chậm
- D. chảy nhanh và siết

Câu 74. Rừng phòng hộ thường được trồng nhiều ở

- A. hạ lưu các con sông lớn
- B. đầu nguồn, thượng lưu các dòng sông
- C. trung lưu của các con sông
- D. trên khắp lưu vực sông

Câu 75. Biển Hồ ở Campuchia có vai trò lớn trong việc điều hòa chế độ nước cho dòng sông nào chảy qua nước ta?

- A. Sông Mã
- B. Sông Cả.
- C. Sông Hồng
- D. Sông Mê Công

Câu 76. Sông nào dài nhất trên thế giới?

- A. Sông Nin
- B. Sông A-ma-dôn
- C. Sông I-ê-nit-xây
- D. Sông Mê Công

Câu 77. Sông A-ma-dôn đổ nước ra đại dương nào?

- A. Bắc Băng Dương
- B. Ấn Độ Dương
- C. Đại Tây Dương
- D. Thái Bình Dương

Câu 78. Nội dung nào đúng khi nói về thủy chế của sông A-ma-dôn?

- A. Sông A-ma-dôn quanh năm ít nước, chế độ nước phụ thuộc vào chế độ nước ngầm
- B. Sông A-ma-dôn có chế độ nước theo mùa, phụ thuộc nhiều vào chế độ mưa
- C. Sông A-ma-dôn có lũ lớn vào mùa xuân, chế độ nước phụ thuộc vào chế độ băng tuyết tan
- D. Sông A-ma-dôn nhiều nước quanh năm, chế độ nước phụ thuộc vào chế độ mưa

Câu 79. Sông nào có lũ vào mùa xuân?

- A. Sông Nin
- B. Sông A-ma-dôn
- C. Sông I-ê-nit-xây
- D. Sông Mê Công

Câu 80. Nội dung nào không đúng khi nói về các con sông lớn trên Trái Đất?

- A. Sông Nin là sông dài nhất trên thế giới
- B. Sông A-ma-dôn là sông dài nhất trên thế giới
- C. Sông I-ê-nit-xây có chế độ nước chủ yếu phụ thuộc vào chế độ băng tuyết tan
- D. Sông A-ma-dôn là sông có diện tích lưu vực lớn nhất trên thế giới

Câu 81. Sóng biển là

- A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng
- B. sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ
- C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang
- D. sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau

Câu 82. Thủy triều được hình thành do

- A. sức hút của thiên thể trong Hệ Mặt Trời, chủ yếu là sức hút của Mặt Trời
- B. sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng, trong đó sức hút của Mặt Trời là chủ yếu
- C. sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng, trong đó sức hút của Mặt Trăng là chủ yếu
- D. sức hút của các thiên thể trong Hệ Mặt Trời, chủ yếu là sức hút của các hành tinh

Câu 83. Dao động thủy triều nhỏ nhất khi

- A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 120°
- B. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 45°
- C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 90°
- D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo năm thẳng hàng

Câu 84. Trong chu kì tuần trăng, dao động thủy triều lớn nhất vào các ngày

- A. trăng tròn và không trăng
- B. trăng tròn và trăng khuyết
- C. trăng khuyết và không trăng
- D. trăng khuyết

Câu 85. Ở vĩ độ thấp hướng chảy của các vòng hoàn lưu ở bán cầu Bắc chảy theo hướng nào?

- A. Ngược chiều kim đồng hồ
- B. Thuận chiều kim đồng hồ
- C. Từ nam lên bắc
- D. Từ đông sang tây

Câu 86. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra các dòng biển là

- A. chuyển động tự quay của Trái Đất
- B. sự khác biệt về nhiệt độ và tỉ trọng của các lớp nước trong đại dương
- C. sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng
- D. tác động của các loại gió thổi thường xuyên ở những vĩ độ thấp và trung bình

Câu 87. Dòng biển nóng là các dòng biển

- A. có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ của khối nước xung quanh
- B. có nhiệt độ nước cao hơn 0°C
- C. có nhiệt độ nước cao hơn 30°C
- D. chảy vào mùa hạ

Câu 88. Các dòng biển nóng thường phát sinh ở đâu?

- A. Hai bên Xích đạo
- B. khoảng vĩ tuyến $30 - 40^{\circ}$ cả hai bán cầu
- C. ở vùng cực
- D. bất kì nơi nào trên đại dương

Câu 89. Ở vùng gió mùa thường xuất hiện

- A. các dòng biển lạnh
- B. các dòng biển nóng
- C. các dòng biển đổi chiều theo mùa
- D. động đất, núi lửa

Câu 90. Những dòng biển xuất phát từ khoảng vĩ tuyến $30 - 40^{\circ}$ thuộc khu vực gần bờ đông của các đại dương rồi chảy về phía Xích đạo là các dòng biển nào?

- A. Các dòng biển lạnh
- B. Các dòng biển nóng
- C. Các dòng biển đổi chiều theo mùa
- D. Các dòng biển đổi chiều theo ngày - đêm

Câu 91. Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng với nhau qua

- A. chí tuyến Bắc
- B. Xích đạo
- C. chí tuyến Nam
- D. bờ các đại dương

Câu 92. Nội dung nào không đúng khi nói về sóng?

- A. Sóng biển là một hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng
- B. Sóng thần là sóng thường có chiều cao khoảng $20 - 40\text{ m}$
- C. Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do năng lượng mặt trời
- D. Sóng thần truyền theo chiều ngang với tốc độ có thể lên tới $400 - 800\text{ km/h}$

Câu 93. Thổ nhưỡng là

- A. lớp vật chất vụn bở trên bề mặt lục địa, được hình thành từ quá trình phong hóa đá
- B. lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì
- C. lớp vật chất vụn bở, trên đó con người tiến hành các hoạt động trồng trọt
- D. lớp vật chất tự nhiên, được con người cải tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp

Câu 94. Tầng đất ở vùng có địa hình dốc không có đặc điểm nào?

- A. Tầng đất mỏng
- B. Đất thường bị bạc màu
- C. Đất bị xói mòn, xâm thực mạnh
- D. Tầng đất dày, toi xốp

Câu 95. Đá mẹ là nguồn cung cấp chất vô cơ trong đất, có vai trò quyết định tới

- A. độ toi xốp của đất
- B. lượng chất dinh dưỡng trong đất
- C. thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất
- D. khả năng thấm thấu nước và không khí của đất

Câu 96. Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm tới quá trình hình thành đất là

- A. làm cho đá gốc bị phá hủy thành các sản phẩm phong hóa
- B. giúp hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất
- C. tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ trong đất
- D. giúp cho đất trở nên toi xốp hơn

Câu 97. Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua

- A. các dòng chảy tạm thời
- B. các quá trình phong hóa
- C. lớp phủ thực vật
- D. sự phát triển của vi sinh vật

Câu 98. Trong quá trình hình thành đất, sinh vật có vai trò

- A. cung cấp vật chất vô cơ cho đất
- B. phá hủy đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hóa.
- C. hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất
- D. chủ đạo trong quá trình hình thành đất

Câu 99. Nội dung nào không đúng khi nói về vai trò của sinh vật trong quá trình hình thành đất?

- A. Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn
- B. Thực vật cung cấp chất hữu cơ, phá hủy đá
- C. Sinh vật có vai trò chủ đạo trong quá trình hình thành đất
- D. Sinh vật quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất

Câu 100. Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên

- A. quá trình phá hủy đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu
- B. quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh, lớp đất phủ dày
- C. quá trình phá hủy đá không diễn ra được, không có lớp đất phủ lên bề mặt
- D. đá bị phá hủy rất nhanh, lớp đất phủ trên bề mặt rất dày và giàu chất dinh dưỡng

Câu 101. So với miền núi thì miền đồng bằng thường có

- A. tầng đất mỏng hơn và cũng ít chất dinh dưỡng hơn
- B. tầng đất mỏng hơn nhưng giàu chất dinh dưỡng hơn

- C. tầng đất dày hơn nhưng nghèo chất dinh dưỡng hơn
- D. tầng đất dày hơn và cũng nhiều chất dinh dưỡng hơn

Câu 102. Quá trình nào sau đây tạo nên những cánh đồng màu mỡ ở miền đồng bằng?

- A. Quá trình thổi mòn
- B. Quá trình vận chuyển
- C. Quá trình bồi tụ
- D. Quá trình bóc mòn

Câu 103. Các địa quyển có sự tiếp xúc với thổ nhưỡng quyển là

- A. khí quyển, thạch quyển, thủy quyển
- B. khí quyển, thạch quyển, sinh quyển
- C. sinh quyển, thạch quyển, thủy quyển
- D. khí quyển, sinh quyển, thủy quyển

Câu 104. Công đoạn sản xuất nông nghiệp nào dưới đây làm thay đổi tính chất đất nhiều nhất?

- A. Cày bừa
- B. Làm cỏ
- C. Bón phân
- D. Gieo hạt

Câu 105. Tuổi của đất biểu thị

- A. mức độ xói mòn, rửa trôi của đất, đồng thời thể hiện cường độ của các quá trình tác động
- B. độ phì của đất, mức độ phá hủy đá để tạo thành các sản phẩm phong hóa
- C. thời gian tác động của các yếu tố hình thành đất, độ phì của đất
- D. thời gian tác động của các yếu tố hình thành đất, cường độ của các quá trình tác động

Câu 106. Lớp vỏ chứa đất nằm ở bề mặt lục địa thường được gọi là

- A. vỏ phong hóa
- B. thổ nhưỡng quyển
- C. thổ nhưỡng
- D. lớp vật chất tối xốp

Câu 107. Đất ở vùng nào có tuổi trẻ nhất?

- A. Nhiệt đới và cận nhiệt đới
- B. ôn đới và cận nhiệt đới
- C. Cực và cận cực
- D. Xích đạo và ôn đới

Câu 108. Quá trình hình thành đất không chịu tác động của nhân tố nào?

- A. Khí áp
- B. Khí hậu
- C. Đá mẹ
- D. Con người

Câu 109. Hoạt động nào của con người không tác động xấu đến tính chất của đất?

- A. Trồng rừng, chống xói mòn
- B. Đốt rừng làm nương rẫy
- C. Bón quá nhiều phân hóa học cho đất
- D. Canh tác quá nhiều vụ trong một năm

Câu 110. Giới hạn phía trên của sinh quyển là

- A. nơi tiếp giáp lớp ô dôn của khí quyển (22 km)
- B. đỉnh của tầng đối lưu (ở Xích đạo là 16 km, ở cực khoảng 8 km)
- C. đỉnh của tầng bình lưu (50 km)
- D. đỉnh của tầng giữa (80 km)

Câu 111. Sinh quyển bao gồm

- A. các loài sinh vật sống trên bề mặt lục địa
- B. toàn bộ sinh vật sinh sống

C. tất cả các vật chất rơi xuống nằm ở bề mặt lục địa và sinh vật sinh sống trong đó

D. nước trong các biển, đại dương và sinh vật sinh sống trong đó

Câu 112. Giới hạn của sinh quyển bao gồm

A. toàn bộ khí quyển, thủy quyển, lớp vỏ phong hóa

B. toàn bộ thủy quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, khí quyển

C. toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hóa

D. toàn bộ thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, lớp vỏ phong hóa

Câu 113. Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, cây cối hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc, là do

A. gió thổi quá mạnh B. nhiệt độ quá cao C. độ ẩm quá thấp D. thiếu ánh sáng

Câu 114. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật, chủ yếu thông qua các yếu tố

A. gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng B. nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng

C. khí áp, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng D. khí áp, gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng

Câu 115. ở nước ta, các loài cây ăn quả, cây công nghiệp phát triển và phân bố chủ yếu trên loại đất nào?

A. Đất phù sa ngọt

B. Đất feralit, đất badan

C. Đất chua phèn

D. Đất ngập mặn

Câu 116. Các vành đai thực vật ở núi An-pơ, lần lượt từ thấp lên cao là

A. cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao, rừng hỗn hợp, rừng lá kim

B. rừng lá kim, rừng hỗn hợp, đồng cỏ núi cao, cỏ và cây bụi

C. rừng hỗn hợp, rừng lá kim, cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao

D. cỏ và cây bụi, rừng hỗn hợp, rừng lá kim, đồng cỏ núi cao

Câu 117. Trong những nhân tố tự nhiên, nhân tố nào ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật?

A. Khí hậu

B. Đất.

C. Địa hình

D. Bản thân sinh vật

Câu 118. Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do

A. thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật.

B. thực vật là nơi trú ngụ và là nguồn thức ăn của nhiều loài động vật

C. sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật

D. sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ

Câu 119. Ảnh hưởng rõ rệt nhất của con người đối với sự phân bố sinh vật thể hiện ở việc

A. mở rộng, thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất

- B. thay đổi phạm vi phân bố nhiều loại cây trồng, vật nuôi
- C. làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật
- D. tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo

Câu 120. Ở núi An-pơ, băng tuyết xuất hiện ở độ cao nào?

- A. Trên 1800 m
- B. Trên 2000 m
- C. Trên 2600 m
- D. Trên 3000 m

Câu 121. Nội dung nào dưới đây không đúng khi nói về sinh quyển?

- A. Giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tận đáy đại dương và lớp vỏ phong hóa
- B. Sinh vật phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển
- C. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật
- D. Giới hạn phía trên của sinh quyển là nơi tiếp giáp lớp ô dôn của khí quyển

Câu 122. Sinh vật tập trung nhiều ở nơi

- A. có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất
- B. có thực vật mọc, dày khoảng vài mét ở phía trên bề mặt đất
- C. có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía dưới bề mặt đất
- D. có nhiều nước, dày khoảng vài trăm mét ở dưới mực nước biển

Câu 123. Những loài chịu lạnh chủ yếu phân bố ở

- A. các vĩ độ thấp, các vùng núi thấp
- B. các vĩ độ cao, các vùng núi cao
- C. vùng nhiệt đới, Xích đạo
- D. cận nhiệt và cận cực

Câu 124. Vùng nào có ít loài sinh vật có thể sinh sống và phát triển?

- A. Vùng cận nhiệt đới
- B. Vùng Xích đạo
- C. Vùng nhiệt đới
- D. Vùng hoang mạc

Câu 125. Các loài cây lá rộng sinh trưởng và phát triển tốt trên các loại đất nào?

- A. Đất đỏ vàng dưới rừng Xích đạo
- B. Đất nâu dưới rừng lá kim
- C. Đất cát vùng ven biển
- D. Đất mùn alit ở núi cao

Câu 126. Thảm thực vật ở sườn đón gió khác với sườn khuất gió như thế nào?

- A. ở sườn đón gió thực vật nghèo nàn và kém phát triển hơn so với sườn khuất gió
- B. ở sườn đón gió thực vật phong phú và phát triển mạnh hơn so với sườn khuất gió
- C. ở sườn đón gió có ít các vành đai thực vật hơn ở sườn khuất gió
- D. ở sườn đón gió chủ yếu là các đồng cỏ núi cao khô cằn

Câu 127. Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu ôn đới lục địa lạnh là

- A. rừng lá kim - đất nâu.
- B. rừng lá kim - đất pôl đôn
- C. rừng lá rộng - đất đen
- D. rừng lá kim - đất xám

Câu 128. Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải là

- A. rừng cận nhiệt ẩm - đất đỏ nâu.

- B.** thảo nguyên - đất đen
- C.** hoang mạc và bán hoang mạc - đất xám
- D.** rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt - đất đỏ nâu

Câu 129. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới cho biết khu vực Đông Nam Á có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào?

- A.** Rừng cận nhiệt ẩm - đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm
- B.** Rừng nhiệt đới, Xích đạo - đất đỏ, nâu đỏ xavan
- C.** Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt - đất pôl đôn
- D.** Rừng nhiệt đới, Xích đạo - đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới

Câu 130. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới cho biết khu vực ven chí tuyến ở Bắc Phi có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào?

- A.** Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt - đất đỏ nâu
- B.** Hoang mạc, bán hoang mạc - đất xám hoang mạc, bán hoang mạc
- C.** Xavan, cây bụi - đất đỏ, nâu đỏ xavan
- D.** Rừng nhiệt đới, Xích đạo - đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới

Câu 131. Ở môi trường đới lạnh có nhóm đất chính nào?

- A.** Đài nguyên
- B.** Pốt đôn
- C.** Đỏ vàng
- D.** Đỏ nâu

Câu 132. Thảm thực vật là

- A.** toàn bộ đồng cỏ trong một diện tích nhất định
- B.** toàn bộ các cây thân gỗ trong một diện tích nhất định
- C.** toàn bộ các loài thực vật khác nhau của một vùng rộng lớn
- D.** toàn bộ rừng trong một vùng rộng lớn.

Câu 133. Sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất phụ thuộc nhiều vào

- A.** khí áp
- B.** chế độ gió
- C.** độ cao địa hình
- D.** khí hậu

Câu 134. Ở nước ta nhóm đất chính là

- A.** đất pôl đôn
- B.** đất đỏ
- C.** đất đen nhiệt đới
- D.** đất feralit

Câu 135. Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là

- A.** rừng nhiệt đới ẩm - đất đỏ vàng
- B.** rừng lá rộng - đất đỏ nâu
- C.** xavan - đất đỏ vàng
- D.** rừng nhiệt đới ẩm - đất nâu

Câu 136. Ở môi trường đới lạnh có những thảm thực vật nào?

- A.** Xavan.
- B.** Thảo nguyên
- C.** Rừng lá kim
- D.** Đài nguyên

Câu 137. Sự thay đổi của chế độ nhiệt và ẩm dẫn đến sự thay đổi của vành đai

- A.** nhiệt độ và lượng mưa
- B.** các thảm thực vật và các nhóm đất

C. khí áp

D. thực vật

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nhận xét và giải thích:

- Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ.
- Sự thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ.

Câu 2. Căn cứ vào hình biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương, em hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B

Câu 3. Em hãy phân tích mối quan hệ giữa hướng phơi của sườn núi với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được.

Câu 4. Khí quyển có vai trò như thế nào đối với đời sống trên Trái Đất?

Câu 5. Nêu sự phân bố các khối khí và các frông theo trình tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất.

Câu 6. Cho biết sự khác nhau giữa frông và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 7. Vì sao càng lên cao nhiệt độ càng giảm?

Câu 8. Bằng kiến thức đã học, em hãy kể tên một số khu vực ở một số châu lục có chế độ gió mùa.

Câu 9. Ảnh hưởng của gió ở sườn tây đón gió khác với gió khi sang sườn đông khuất gió như thế nào? Khi gió lên cao nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu/1000 m, khi xuống thấp nhiệt độ không khí tăng bao nhiêu độ/1000 m?

Câu 10. Khí áp thay đổi do những nguyên nhân nào?

Câu 11. Trình bày và giải thích hoạt động của gió biển, gió đất và gió fơn.

Câu 12. Trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới và gió Mậu dịch.

Câu 13. Giải thích vì sao miền ven Đại Tây Dương của Tây Bắc châu Phi cũng nằm ở vĩ độ như nước ta, nhưng có khí hậu nhiệt đới khô, còn nước ta lại có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều?

Câu 14. Giải thích tình hình phân bố mưa ở các khu vực: Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực?

Câu 15. Căn cứ vào lược đồ phân bố mưa trên thế giới và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây.

Câu 16. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

Câu 17. Căn cứ vào lược đồ phân bố mưa trên thế giới, trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 30°B từ đông sang tây.

Câu 18. Hãy giải thích vì sao ở bán cầu Bắc có hiện tượng:

- Ở các vĩ độ thấp, bờ tây các đại dương mưa nhiều, bờ đông các đại dương mưa ít?
- Ở các vĩ độ cao, bờ tây các đại dương mưa ít, bờ đông các đại dương mưa nhiều?

Câu 19. Hãy nêu ví dụ minh họa về mối quan hệ giữa chế độ nước sông với chế độ mưa.

Câu 20. Vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh?

Câu 21. Ở lưu vực của sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu? Vì sao trồng ở đó?

Câu 22. Chứng minh rằng nước trên Trái Đất tham gia vào nhiều vòng tuần hoàn, cuối cùng trở thành một đường vòng khép kín?

Câu 23. Trình bày những nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Câu 24. Trình bày một số sông lớn trên Trái Đất.

Câu 25. Em hãy cho biết:

- Vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?

- Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?

Câu 26. Căn cứ vào lược đồ các dòng biển trên thế giới, hãy chứng minh rằng có sự đối xứng nhau của các dòng biển nóng và lạnh ở bờ đông và bờ tây của các đại dương?

Câu 27. Hãy cho biết nguyên nhân tạo thành sóng biển, sóng bạc đầu, sóng thần? Kể một số tác hại của sóng thần mà em biết.

Câu 28. Hãy nhận xét vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều cường như thế nào? Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều kém như thế nào?

Câu 29.

- Ở vùng chí tuyến, bờ nào của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều, bờ nào của lục địa có khí hậu khô? Tại sao?

- Ở vùng ôn đới bờ đại dương nào có khí hậu lạnh, ít mưa, bờ lục địa nào có khí hậu ẩm áp, mưa nhiều?

Câu 30. Lớp phủ thổ nhưỡng có vai trò như thế nào đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người?

Câu 31. Hãy lấy một vài ví dụ về ảnh hưởng của đá mẹ đến đặc điểm của đất mà em biết.

Câu 32. Các kiểu khí hậu khác nhau trên Trái Đất có tham gia vào sự hình thành các loại đất khác nhau không? Hãy lấy ví dụ chứng minh?

Câu 33. Tác động của con người trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm biến đổi tính chất đất không? Hãy cho ví dụ chứng minh?

Câu 34. Nêu khái niệm và đặc trưng cơ bản của đất.

Câu 35. Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các vật thể tự nhiên khác như: đá, nước, sinh vật?

Câu 36. Trình bày vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất.

Câu 37. Trên Trái Đất, tại sao tính chất của đất ở mỗi nơi lại khác nhau?

Câu 38. Căn cứ vào hình các vành đai thực vật theo độ cao ở núi An-pơ (châu Âu), em hãy cho biết nhiệt độ giảm và lượng mưa thay đổi theo độ cao đã tạo nên các vành đai thực vật nào ở núi An-pơ?

Câu 39. Hãy tìm một số ví dụ chứng tỏ thực vật ảnh hưởng tới sự phân bố động vật.

Câu 40. Sinh quyển là gì? Sinh vật có phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển không? Tại sao?

Câu 41. Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

Câu 42. Hãy tìm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của một số loài sinh vật ở địa phương em?

Câu 43. Thế nào là sinh quyển? Nêu giới hạn của sinh quyển và đặc điểm phân bố của sinh vật trong sinh quyển.

Câu 44. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới kết hợp với kiến thức đã học, em hãy cho biết:

- Thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong phạm vi những vĩ tuyến nào? Những châu lục nào có chúng? Tại sao?
- Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc môi trường đới ôn hoà phân bố ở những châu lục nào?
- Tại sao đới này có nhiều kiểu thảm thực vật và nhóm đất như vậy?
- Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất môi trường đới nóng, chiếm ưu thế ở châu lục nào? Những châu lục nào không có? Tại sao?

Câu 45. Sườn Tây dãy Cap-ca từ chân núi lên đỉnh có những vành đai thực vật và đất nào?

Câu 46. Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và đất theo vĩ độ?

Câu 47. Nguyên nhân gây ra sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao là gì?

Câu 48. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới hãy cho biết dọc theo kinh tuyến 80°Đ từ bắc xuống nam có:

- Những thảm thực vật và nhóm đất nào?
- Chúng thuộc các đới khí hậu nào?
- Phân bố ở phạm vi những vĩ tuyến nào?

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-C	2-A	3-B	4-D	5-A	6-D	7-D	8-B	9-A	10-A
11-B	12-A	13-D	14-C	15-A	16-C	17-A	18-B	19-B	20-A
21-D	22-C	23-D	24-A	25-B	26-B	27-A	28-D	29-C	30-D
31-C	32-A	33-A	34-C	35-D	36-A	37-D	38-B	39-C	40-A
41-B	42-D	43-A	44-D	45-A	46-B	47-C	48-C	49-A	50-B
51-D	52-D	53-B	54-B	55-C	56-B	57-C	58-A	59-D	60-A
61-C	62-A	63-D	64-A	65-C	66-A	67-B	68-C	69-D	70-B
71-C	72-C	73-D	74-B	75-D	76-A	77-C	78-D	79-C	80-B

81-A	82-C	83-C	84-A	85-B	86-D	87-A	88-A	89-C	90-A
91-D	92-C	93-B	94-D	95-C	96-A	97-C	98-D	99-D	100-A
101-D	102-C	103-B	104-C	105-D	106-B	107-C	108-A	109-A	110-A
111-B	112-C	113-C	114-B	115-B	116-C	117-A	118-B	119-B	120-C
121-B	122-A	123-B	124-D	125-A	126-B	127-B	128-D	129-C	130-B
131-A	132-C	133-D	134-D	135-A	136-D	137-B			

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nhận xét và giải thích:

* *Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ.*

- Càng lên vĩ độ cao, nhiệt độ trung bình năm càng giảm (từ 24,5°C tại vĩ độ 0° giảm xuống còn -10,4°C tại vĩ độ 70°).

- Nguyên nhân: càng lên vĩ độ cao góc chiếu sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) càng nhỏ nên lượng nhiệt nhận được càng ít

* *Sự thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ.*

- Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng lớn (từ 1,8°C tại vĩ độ 0° tăng lên 32,2°C tại vĩ độ 70°).

- Nguyên nhân càng lên vĩ độ cao chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng (ngày và đêm) trong năm càng lớn. ở vĩ độ cao, mùa hạ góc chiếu sáng lớn và thời gian chiếu sáng dài (khoảng 6 tháng ở cực); mùa đông góc chiếu sáng nhỏ dần tới 0 độ, thời gian chiếu sáng ít dần (khoảng 6 tháng đêm ở cực).

Câu 2. Căn cứ vào hình biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương, em hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B

- Biên độ nhiệt tăng dần từ đại dương vào trong lục địa:

+ Ở bờ ven đại dương có biên độ nhiệt thấp nhất (Valencia: 9°C).

+ Tiến vào phía trong lục địa biên độ nhiệt tăng dần (Podolan: 21 °C và Vaxava: 23°C).

+ Vùng nội địa có biên độ nhiệt cao nhất (Cuộcxơ: 29°C).

- Nguyên nhân: do sự nóng lên và lạnh đi khác nhau giữa lục địa và đại dương.

+ Vùng biển hấp thụ nhiệt chậm đồng thời tỏa nhiệt chậm nên chênh lệch nhiệt độ thấp, mặt khác khí hậu được điều hòa bởi nguồn ẩm dồi dào.

+ Càng vào sâu bên trong, tính lục địa càng tăng: do lục địa hấp thụ nhiệt nhanh và tỏa nhiệt cũng rất nhanh nên chênh lệch nhiệt độ lớn, khí hậu khắc nghiệt.

Câu 3. Em hãy phân tích mối quan hệ giữa hướng phơi của sườn núi với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được.

** Mối quan hệ giữa hướng phơi của sườn núi với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được:*

Sườn núi ngược với chiều của ánh sáng Mặt Trời có góc nhập xạ lớn và lượng nhiệt nhận được cao hơn nên mức độ đốt nóng cũng lớn hơn so với sườn núi cùng chiều với ánh sáng Mặt Trời.

Sườn núi cùng chiều với ánh sáng Mặt Trời, có góc chiếu sáng nhỏ hơn và lượng nhiệt nhận được thấp hơn nên mức độ đốt nóng ít hơn so với sườn núi ngược chiều với ánh sáng Mặt Trời.

Câu 4. Khí quyển có vai trò như thế nào đối với đời sống trên Trái Đất?

** Vai trò của khí quyển đối với đời sống trên Trái Đất*

- Khí quyển rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật, con người trên Trái Đất, đồng thời là lớp vỏ bảo vệ Trái Đất:

+ Khí quyển cung cấp các khí (đặc biệt là khí ôxi), hơi nước duy trì sự sống của con người và sinh vật.

+ Hấp thụ một phần bức xạ mặt trời, nhờ đó mà ban ngày mặt đất đỡ nóng, ban đêm đỡ lạnh, là hạt nhân ngưng tụ tạo thành mây, mưa, ...

+ Hấp thụ các tia bức xạ có hại cho sức khỏe, sự sống con người và sinh vật.

+ Phản hồi những sóng vô tuyến từ mặt đất truyền lên, được ứng dụng để phát triển công nghệ vũ trụ, viễn thông, ...

Câu 5. Nêu sự phân bố các khối khí và các frông theo trình tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất.

** Sự phân bố các khối khí và các frông theo trình tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất:*

- Khối khí Bắc cực rất lạnh (A).
- Frông địa cực (FA).
- Khối khí ôn đới lạnh (P).
- Frông ôn đới (FP).
- Khối khí chí tuyến rất nóng (T).
- Khối khí xích đạo nóng ẩm (E).
- Khối khí chí tuyến rất nóng (T).
- Frông ôn đới (FP).
- Khối khí ôn đới lạnh (P).
- Frông địa cực (FA).
- Khối khí Nam cực rất lạnh (A).

Câu 6. Cho biết sự khác nhau giữa frông và dải hội tụ nhiệt đới.

** Sự khác nhau cơ bản giữa frông và dải hội tụ nhiệt đới:*

- Dải hội tụ nhiệt đới là mặt tiếp xúc của khối khí xích đạo bán cầu Bắc và bán cầu Nam, đây đều là hai khối khí có cùng tính chất nóng ẩm, chỉ khác nhau về hướng gió.

- Trong khi frông là mặt ngăn cách của hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí.

Câu 7. Vì sao càng lên cao nhiệt độ càng giảm?

Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì càng lên cao không khí càng loãng → ít hấp thụ được nhiệt, bức xạ mặt đất càng mạnh.

Câu 8. Bằng kiến thức đã học, em hãy kể tên một số khu vực ở một số châu lục có chế độ gió mùa.

Một số khu vực có chế độ gió mùa: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a, phía đông Trung Quốc, Đông Nam Liên bang Nga, Đông Nam Hoa Kỳ, ...

Câu 9. Ảnh hưởng của gió ở sườn tây đón gió khác với gió khi sang sườn đông khuất gió như thế nào? Khi gió lên cao nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu/1000 m, khi xuống thấp nhiệt độ không khí tăng bao nhiêu độ/1000 m?

** Ảnh hưởng của gió ở sườn tây đón gió khác với gió khi sang sườn đông khuất là:*

- Sườn tây: đón gió ẩm thổi đến, lên cao gặp lạnh gây mưa, càng lên cao nhiệt độ càng giảm.

- Sườn đông: khi gió vượt qua đỉnh núi chỉ còn lại khối khí khô, càng xuống thấp nhiệt độ càng tăng theo tiêu chuẩn không khí khô (xuống 100 m nhiệt độ tăng 1°C).

** Sự thay đổi nhiệt độ khi lên cao và xuống thấp:*

- Lên cao 100 m nhiệt độ giảm 0,6°C → lên cao 1000 m nhiệt độ giảm 6°C.

- Khi xuống núi nhiệt độ tăng theo tiêu chuẩn không khí khô là 100 m tăng 1°C → không khí khô đi xuống núi 1000 m thì nhiệt độ tăng 10°C.

Câu 10. Khí áp thay đổi do những nguyên nhân nào?

** Nguyên nhân làm thay đổi khí áp:*

- Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ → khí áp giảm.

- Khí áp thay đổi theo nhiệt độ:

+ Nhiệt độ tăng, không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi → khí áp giảm.

+ Nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng → khí áp tăng.

- Khí áp thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa nhiều hơi nước → khí áp giảm. Vì cùng khí áp và nhiệt độ như nhau, thì một lít hơi nước nhẹ hơn một lít không khí khô. Nhiệt độ cao thì hơi nước bốc lên nhiều chiếm dần chỗ của không khí khô, làm cho khí áp giảm, điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

Câu 11. Trình bày và giải thích hoạt động của gió biển, gió đất và gió fơn.

** Gió biển:*

Ban ngày ở lục địa, ven bờ đất hấp thụ nhiệt nhanh, nóng hơn mặt nước biển, nên hình thành áp thấp; nước biển hấp thụ nhiệt chậm nên mát hơn, hình thành áp cao. Gió thổi từ vùng áp cao (vùng biển) vào tới áp thấp (đất liền) gọi là gió biển.

** Gió đất:*

Ban đêm, đất liền tỏa nhiệt nhanh mát hơn, hình thành áp cao ở vùng đất liền; còn vùng nước biển ven bờ tỏa nhiệt chậm, nên hình thành áp thấp. Gió thổi từ áp cao (đất liền) tới áp thấp (biển) nên gọi là gió đất.

** Gió fơn:*

- Khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, bị núi chặn lại, không khí ẩm bị đẩy lên cao và giảm nhiệt độ theo tiêu chuẩn của khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100 m giảm $0,6^{\circ}\text{C}$. Vì nhiệt độ hạ thấp, hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió.

- Khi không khí vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ tăng lên theo tiêu chuẩn không khí khô khi xuống núi, trung bình là 100 m tăng 1°C nên gió trở nên khô và rất nóng, gọi là hiệu ứng fơn khô nóng.

Câu 12. Trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới và gió Mậu dịch.

** Gió Tây ôn đới:*

- Loại gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới, thổi gần như quanh năm về áp thấp ôn đới.

- Hướng gió chủ yếu là hướng tây (ở bán cầu Bắc là tây nam, ở bán cầu Nam là tây bắc).

- Gió Tây thổi quanh năm, thường mang theo mưa, suốt bốn mùa độ ẩm rất cao.

** Gió Mậu dịch:*

- Loại gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo.

- Ở bán cầu Bắc gió có hướng đông bắc; ở bán cầu Nam gió có hướng đông nam.

- Gió thổi quanh năm khá đều đặn, hướng gần như cố định, tính chất của gió nói chung là khô.

Câu 13. Giải thích vì sao miền ven Đại Tây Dương của Tây Bắc châu Phi cũng nằm ở vĩ độ như nước ta, nhưng có khí hậu nhiệt đới khô, còn nước ta lại có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều?

- Tây Bắc châu Phi có khí hậu nhiệt đới khô vì nằm ở khu vực cao áp thường xuyên ngự trị, gió chủ yếu là gió Mậu dịch, ven bờ lại có dòng biển lạnh.

- Nước ta nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, không bị cao áp ngự trị thường xuyên.

Câu 14. Giải thích tình hình phân bố mưa ở các khu vực: Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực?

** Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ:*

- Khu vực xích đạo lượng mưa nhiều nhất (lượng mưa lên đến 1700 mm), do đây là khu vực áp thấp hút gió, ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới, nhiệt độ và độ ẩm cao, chủ yếu là đại dương và rừng xích đạo ẩm nên lượng nước bốc hơi mạnh, mưa nhiều.

- Khu vực chí tuyến Bắc và Nam mưa tương đối ít (lượng mưa khoảng 600 mm), do có khí áp cao cận chí tuyến ngự trị (chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến), tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn nên khí hậu khô hạn, mưa ít.

- Hai khu vực ôn đới (ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam) có mưa nhiều (lượng mưa khoảng 800 - 1200 mm), do có khí áp thấp, có gió Tây ôn đới từ biển thổi vào.

- Hai khu vực cực mưa ít nhất (lượng mưa khoảng 100 - 200 mm), do có khí áp cao ngự trị, không khí lạnh khô, nước không bốc hơi lên được.

Câu 15. Căn cứ vào lược đồ phân bố mưa trên thế giới và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây.

** Tình hình phân bố mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây:*

- Lục địa Bắc Mỹ:

+ Bờ đông có lượng mưa lớn nhất (1001 - 2000 mm); lượng mưa giảm dần từ bờ đông sang bờ tây, phía tây lượng mưa phổ biến từ 201 - 500 mm, thấp nhất dưới 200 mm (bồn địa lớn sau núi).

+ Vùng phía đông có vị trí ven bờ đại dương, đón gió mùa từ biển thổi vào, có dòng biển nóng chạy qua (dòng biển nóng Gulf Stream). Càng vào sâu lục địa ảnh hưởng của biển càng giảm, lượng mưa giảm; phía tây có địa hình khuất gió, chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh California.

- Khu vực Nam Âu:

+ Lượng mưa cao nhất ở vùng ven biển phía tây (1001 - 2000 mm) và giảm dần về phía đông, các nước Nam Âu còn lại có lượng mưa từ 501 - 1000 mm.

+ Vùng ven biển phía tây đón gió từ biển vào mưa nhiều, càng vào sâu lục địa phía đông ảnh hưởng của biển càng giảm tính lục địa tăng dần.

- Khu vực châu Á:

+ Lượng mưa cao nhất ở khu vực Đông Á (1001 - 2000 mm), càng vào sâu trong lục địa phía tây lượng mưa càng giảm dần, phần lớn lãnh thổ nội địa có lượng mưa rất thấp (dưới 200 mm).

+ Phía đông tiếp giáp nhiều vùng biển và đại dương nên độ ẩm lớn, khu vực đón gió mùa, có dòng biển nóng Curo-si-ô chảy qua nên mưa lớn; càng đi về phía tây, tính lục địa tăng dần, vùng nội cách xa biển, có dạng địa hình hoang mạc, khí hậu khô hạn ít mưa.

→ Nguyên nhân chính của sự phân bố mưa không đều theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây là do sự ảnh hưởng của biển và các dòng biển nóng và lạnh. Vùng nào giáp biển, có dòng biển nóng đi qua thì mưa nhiều. Ngược lại, vùng nào càng sâu trong lục địa, xa biển hoặc chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh thì mưa ít.

Câu 16. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

** Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa:*

- Khí áp.

+ Các khu khí áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp sinh ra mưa. Các vùng áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất.

+ Ở các khu khí áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Vì thế, dưới các cao áp cận chí tuyến thường có những hoang mạc lớn.

- Frông:

+ Do sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và không khí lạnh đã dẫn đến nhiễu loạn không khí và sinh ra mưa. Dọc các frông nóng (khối khí nóng đẩy lùi khối khí lạnh) cũng như frông lạnh (khối khí lạnh đẩy lùi khối khí nóng), không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị co lại và lạnh đi, gây mưa trên cả hai frông nóng và lạnh.

+ Miền có frông, dải hội tụ nhiệt đới đi qua, thường mưa nhiều, đó là mưa frông hoặc mưa dải hội tụ.

- Gió:

+ Những vùng nằm sâu trong các lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít. Mưa ở đây chủ yếu do ngưng kết hơi nước từ hồ ao, sông và rừng cây bốc lên.

+ Miền có gió Mậu dịch mưa ít, vì gió này có tính chất chủ yếu là khô.

+ Miền có gió mùa mưa nhiều, vì gió mùa hạ thổi từ đại dương vào đem theo nhiều hơi nước.

- Dòng biển:

+ Bờ đại dương gần nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều, vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào lục địa gây mưa.

+ Bờ đại dương gần nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít, vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

- Địa hình:

+ Cùng một sườn đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều. Tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa.

+ Cùng một dãy núi, sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

Câu 17. Căn cứ vào lược đồ phân bố mưa trên thế giới, trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 30°B từ đông sang tây.

** Lượng mưa phân bố không đều trên các lục địa dọc vĩ tuyến 30°B:*

- Trên lục địa Bắc Mỹ: phía đông lượng mưa lớn nhất (1001 - 2000 mm/năm), phía tây lượng mưa nhỏ (dưới 500 mm/năm). Do ven biển phía đông có ảnh hưởng của dòng biển nóng Gôngxtơn, đón gió mùa từ biển thổi vào; phía tây chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh Caliphoocnia.

- Khu vực Bắc Phi và Tây Nam Á lượng mưa rất thấp (201 - 500 mm/năm, có nơi dưới 200 mm/năm). Do chịu sự thống trị thường xuyên của áp cao chí tuyến, diện tích lục địa lớn, ven biển phía tây bắc chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh Canari.

- Phía đông thuộc khu vực Nam Á, Đông Á có lượng mưa lớn (trên 1000 mm/năm). Do nằm trong vùng hoạt động của hoàn lưu gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Câu 18. Hãy giải thích vì sao ở bán cầu Bắc có hiện tượng:

- Ở các vĩ độ thấp, bờ tây các đại dương mưa nhiều, bờ đông các đại dương mưa ít?

- Ở các vĩ độ cao, bờ tây các đại dương mưa ít, bờ đông các đại dương mưa nhiều?

** Ở bán cầu Bắc có hiện tượng:*

- Ở các vĩ độ thấp, bờ tây các đại dương mưa nhiều, bờ đông các đại dương mưa ít: do bờ tây các đại dương có các dòng biển nóng hoạt động, bờ đông các đại dương có các dòng biển lạnh hoạt động.

- Ở các vĩ độ cao, bờ tây các đại dương mưa ít, bờ đông các đại dương mưa nhiều: do bờ tây các đại dương có các dòng biển lạnh, bờ đông các đại dương có các dòng biển nóng hoạt động.

Câu 19. Hãy nêu ví dụ minh họa về mối quan hệ giữa chế độ nước sông với chế độ mưa.

Mối quan hệ giữa chế độ nước sông với chế độ mưa:

- Ở xích đạo, lượng mưa nhiều, mưa quanh năm, nên sông ngòi đầy nước quanh năm.

- Ở khu vực nhiệt đới gió mùa có một mùa mưa và một mùa khô, nên sông có một mùa nước lũ và một mùa nước cạn (mùa lũ trùng mùa mưa, mùa cạn trùng mùa khô).

VD: chế độ nước sông Hồng của nước ta phụ thuộc vào chế độ mưa rất rõ rệt.

Câu 20. Vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh?

** Mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh vì:*

- Miền Trung có địa hình hẹp ngang, phía tây là dải núi cao, phía đông là đồng bằng nhỏ hẹp, nhiều dãy núi lan ra sát biển → sông ngòi ngắn, nhỏ và dốc.

- Mưa khá tập trung, mưa với lượng nước lớn trong thời gian ngắn.

=> Nền lũ lên rất nhanh.

Câu 21. Ở lưu vực của sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu? Vì sao trồng ở đó?

- Trên các lưu vực sông rừng phòng hộ thường được trồng ở những vùng núi cao, thượng nguồn của sông.

- Vì vùng thượng nguồn địa hình đồi núi hiểm trở, độ dốc lớn, khi có lũ hoặc mưa lớn dễ gây sạt lở đất, lũ quét lũ ống → nên phải trồng rừng phòng hộ đầu nguồn để điều tiết chế độ nước.

Câu 22. Chứng minh rằng nước trên Trái Đất tham gia vào nhiều vòng tuần hoàn, cuối cùng trở thành một đường vòng khép kín?

** Nước trên Trái Đất tham gia nhiều vòng tuần hoàn, cuối cùng tạo thành một đường vòng khép kín:*

- Vòng tuần hoàn nhỏ: nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển và đại dương, sau đó nước biển và đại dương lại bốc hơi, ...

- Vòng tuần hoàn lớn: nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa vào sâu lục địa; ở vùng vĩ độ thấp, núi thấp mây gặp lạnh thành mưa; ở vùng vĩ độ cao và núi cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết; mưa rơi và tuyết tan chảy ra các dòng sông, hồ và một phần thấm xuống đất, nước ngầm cung cấp nước cho sông ngòi, nước sông, suối từ lục địa chảy ra biển và đại dương; nước biển và đại dương lại bốc hơi, ...

=> Nước trên Trái Đất tham gia vào vòng tuần hoàn nhỏ, đồng thời tham gia vòng tuần hoàn lớn, tạo thành một vòng khép kín.

Câu 23. Trình bày những nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

** Những nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông:*

- Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm:

+ Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới, nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào sự phân bố lượng nước mưa trong năm của nơi đó.

+ Ở miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nhiều nước. Các sông ở vùng này thường có lũ vào mùa xuân.

+ Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nước ngầm đóng vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước sông.

- Địa thế, thực vật và hồ đầm:

+ Địa thế: ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng do độ dốc của địa hình. Sau mỗi trận mưa to nước dồn về các dòng suối, sông.

+ Thực vật: khi nước mưa rơi xuống mặt đất, một lượng khá lớn được giữ lại ở tán cây, lượng còn lại khi rơi xuống tới mặt đất một phần bị lớp thảm mục giữ lại, một phần len lỏi qua các rễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

+ Hồ, đầm: khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ đầm. Khi nước xuống thì nước hồ đầm lại chảy ra làm cho sông đỡ cạn

Câu 24. Trình bày một số sông lớn trên Trái Đất.

** Một số sông lớn trên Trái Đất:*

- Sông Nin

- + Bắt nguồn từ hồ Victoria ở châu Phi.
- + Diện tích lưu vực: 2 881 000 km².
- + Chiều dài 6 685 km (dài nhất trên thế giới).
- + Sông chảy theo hướng từ nam lên bắc đổ ra Địa Trung Hải.
- + Thủy chế: thượng lưu nước lớn, hạ lưu nước nhỏ.

- Sông A-ma-dôn

- + Bắt nguồn từ dãy núi Andet (Nam Mỹ).
- + Diện tích lưu vực: 7 170 000 km² (lớn nhất trên thế giới).
- + Chiều dài: 6 437 km (dài thứ hai trên thế giới).
- + Sông chảy theo hướng từ tây sang đông đổ ra Đại Tây Dương.
- + Thủy chế: nhiều nước quanh năm do nằm trong vùng khí hậu xích đạo.

- Sông I-ê-nit-xây.

- + Bắt nguồn từ các vùng núi cao của Liên bang Nga giáp khu vực Trung Á.
- + Diện tích lưu vực: 2 580 000 km².
- + Chiều dài: 4 102 km.
- + Sông chảy theo hướng từ nam lên bắc đổ ra Bắc Băng Dương.
- + Thủy chế: mùa lũ vào mùa xuân và đầu mùa hạ; mùa cạn vào mùa thu – đông.

Câu 25. Em hãy cho biết:

Vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?

Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?

- Vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy trăng khuyết.
- Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy trăng tròn hoặc không trăng.

Câu 26. Căn cứ vào lược đồ các dòng biển trên thế giới, hãy chứng minh rằng có sự đối xứng nhau của các dòng biển nóng và lạnh ở bờ đông và bờ tây của các đại dương?

** Chứng minh rằng có sự đối xứng nhau của các dòng biển nóng và lạnh ở bờ đông và bờ tây của các đại dương:*

- Bắc Đại Tây Dương

+ Khoảng 30°B : bờ đông Đại Tây Dương có dòng biển lạnh Canari, bờ tây của Đại Tây Dương có dòng biển nóng Gônxtơrim.

+ Khoảng 60°B : ở bờ đông Đại Tây Dương có dòng biển nóng Bắc Đại Tây Dương, bờ tây của Đại Tây Dương có dòng biển lạnh Labrador.

- Thái Bình Dương:

+ Khoảng 30°B : bờ đông Thái Bình Dương có dòng biển lạnh Caliphocnia, bờ tây Thái Bình Dương có dòng biển nóng Curôsiô.

+ Khoảng 30°N : bờ đông Thái Bình Dương có dòng biển lạnh Pêru, bờ tây Thái Bình Dương có dòng biển nóng Đông Ôxtrâyliá.

Câu 27. Hãy cho biết nguyên nhân tạo thành sóng biển, sóng bạc đầu, sóng thần? Kể một số tác hại của sóng thần mà em biết.

** Nguyên nhân tạo nên sóng biển, sóng bạc đầu, sóng thần:*

- Sóng biển: nguyên nhân tạo nên sóng là gió, gió càng mạnh thì sóng càng to.

- Sóng được tạo ra do gió, những phần tử nước biển chuyển động lên cao, khi rơi xuống va đập vào nhau, vỡ tung tóe ra tạo thành bọt trắng, đó là sóng bạc đầu.

- Sóng thần chủ yếu do động đất gây ra, ngoài ra còn do núi lửa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

** Tác hại của sóng thần:*

Tác hại của sóng thần: sóng thần có chiều cao khoảng 20 - 40 m, tốc độ lên tới 400 - 800 km/h, vì vậy nó có sức tàn phá vô cùng lớn, phá hủy nhà cửa, cây cối, các công trình xây dựng, tính mạng của con người, ...

Câu 28. Hãy nhận xét vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều cường như thế nào? Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều kém như thế nào?

- Vào các ngày triều cường: Mặt Trăng nằm thẳng hàng với Mặt Trời và Trái Đất.

- Vào các ngày triều kém: Mặt Trăng nằm vuông góc với Trái Đất và Mặt Trời.

Câu 29.

- Ở vùng chí tuyến, bờ nào của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều, bờ nào của lục địa có khí hậu khô? Tại sao?

- Ở vùng ôn đới bờ đại dương nào có khí hậu lạnh, ít mưa, bờ lục địa nào có khí hậu ẩm áp, mưa nhiều?

- Ở vùng chí tuyến:

+ Bờ đông của lục địa có khí hậu ẩm mưa nhiều, do ảnh hưởng của dòng biển nóng chạy qua.

+ Bờ tây của lục địa có khí hậu khô, do ảnh hưởng của dòng biển lạnh chạy qua.

- Ở vùng ôn đới:

+ Bờ tây đại dương có khí hậu lạnh, ít mưa.

+ Bờ tây lục địa có khí hậu ẩm áp, mưa nhiều.

Câu 30. Lớp phủ thổ nhưỡng có vai trò như thế nào đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người?

** Lớp phủ thổ nhưỡng có vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người:*

Là nơi cư trú và tiến hành mọi hoạt động sản xuất và đời sống của con người (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp):

+ Trong nông - lâm nghiệp: đất để canh tác cây lương thực, thực phẩm; cây công nghiệp, trồng rừng, ...

+ Trong công nghiệp và đời sống: mặt đất là nơi xây dựng các cơ sở sản xuất, nhà máy, các công trình cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, ...

Câu 31. Hãy lấy một vài ví dụ về ảnh hưởng của đá mẹ đến đặc điểm của đất mà em biết.

Mỗi loại đá mẹ khác nhau sẽ tạo ra các loại đất khác nhau:

- Đất đỏ badan hình thành từ các đá badan: có màu nâu đỏ, tầng mùn dày, khá phì nhiêu.

- Đất feralit đỏ nâu hình thành trên đá vôi: giàu mùn, tơi xốp, phân bố ở vùng núi đá vôi.

- Những loại đất hình thành trên đá mẹ là granit thường có màu xám, chua và nhiều cát.

Câu 32. Các kiểu khí hậu khác nhau trên Trái Đất có tham gia vào sự hình thành các loại đất khác nhau không? Hãy lấy ví dụ chứng minh?

** Các kiểu khí hậu khác nhau trên Trái Đất có tham gia vào sự hình thành các loại đất khác nhau:*

- Ở vùng nhiệt đới phổ biến nhất là quá trình hình thành đất feralit đỏ vàng.

- Ở vùng ôn đới, hình thành các loại đất dưới rừng Taiga như đất pôtdôn, đất đầm lầy.

- Khí hậu ôn đới hải dương ẩm và ẩm, hình thành đất nâu hoặc đất xám.

- Ở các vùng núi cao, đất mùn alit được hình thành.

- Vùng khí hậu hoang mạc thường là đất cát, đất xám.

Câu 33. Tác động của con người trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm biến đổi tính chất đất không? Hãy cho ví dụ chứng minh?

- Tác động của con người trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm biến đổi tính chất đất, làm tăng hoặc giảm độ phì của đất.

- Ví dụ:

- + Đốt rừng làm rẫy sẽ đẩy mạnh quá trình xói mòn, bạc màu đất.
- + Bón phân hữu cơ làm tăng độ phì của đất.
- + Lạm dụng thuốc trừ sâu quá mức sẽ làm ô nhiễm đất, giảm độ phì tự nhiên của đất, ...

Câu 34. Nêu khái niệm và đặc trưng cơ bản của đất.

- Khái niệm: thổ nhưỡng (đất) là lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa.

- Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì: Độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

Câu 35. Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các vật thể tự nhiên khác như: đá, nước, sinh vật?

- Đất phân biệt với các vật thể tự nhiên khác ở chỗ nó là lớp vật chất tối xốp và đặc trưng bởi độ phì. -

- Độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

- Đá chủ yếu tồn tại ở dạng rắn; nước ở dạng lỏng, rắn hoặc khí; sinh vật là những vật thể sống.

Câu 36. Trình bày vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất.

** Vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất:*

- Đá mẹ: là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, do đó quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng nhiều đến tính chất của đất.

- Khí hậu: nhiệt và ẩm là các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất.

+ Tác động của nhiệt làm cho đá gốc bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa, rồi sau đó tiếp tục bị phong hóa thành đất.

+ Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ cho đất.

+ Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật.

- Sinh vật: đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất:

+ Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.

+ Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất cũng góp phần làm biến đổi tính chất đất.

- Địa hình:

+ Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá huỷ đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu. Địa hình dốc làm cho đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng. Nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ ưu thế nên tầng đất thường dày giàu chất dinh dưỡng hơn.

+ Địa hình ảnh hưởng tới khí hậu, từ đó tạo ra các vành đai đất khác nhau theo độ cao.

- Thời gian: đá gốc biến thành đất cần phải có thời gian. Thời gian hình thành đất được gọi là tuổi đất.
- Con người: hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm biến đổi tính chất, tăng hoặc giảm độ phì của đất.

Câu 37. Trên Trái Đất, tại sao tính chất của đất ở mỗi nơi lại khác nhau?

- Tính chất của đất ở mỗi nơi một khác vì các tác nhân hình thành và tác động vào đất cũng khác nhau như: khí hậu, sinh vật, địa hình, ...
- VD: Ở vùng ôn đới giá lạnh, khí hậu lạnh, ít sinh vật sinh sống và phát triển (chủ yếu là rừng lá kim và một số loài động vật chịu lạnh), quá trình hình thành đất chậm hơn so với vùng nhiệt đới, đất ở đây chủ yếu là đất pốt đôn màu nâu hoặc nâu xám, ít chất dinh dưỡng hơn so với một số loại đất của vùng nhiệt đới như đất feralit, đất badan.

Câu 38. Căn cứ vào hình các vành đai thực vật theo độ cao ở núi An-pơ (châu Âu), em hãy cho biết nhiệt độ giảm và lượng mưa thay đổi theo độ cao đã tạo nên các vành đai thực vật nào ở núi An-pơ?

Nhiệt độ giảm và lượng mưa thay đổi theo độ cao đã tạo nên các vành đai thực vật khác nhau ở núi An-pơ:

- Từ 0 đến 800 m: rừng hỗn hợp.
- Từ 800 đến 1800 m: rừng lá kim.
- Từ 1800 đến 2000 m: cỏ và cây bụi.
- Từ 2000 đến 2600: đá vụn.
- Trên 2600 m: băng tuyết.

Câu 39. Hãy tìm một số ví dụ chứng tỏ thực vật ảnh hưởng tới sự phân bố động vật.

Thực vật có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố của động vật:

- Thực vật là nơi cư trú của động vật là nguồn thức ăn của nhiều loại động vật nên thực vật và động vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

+ Các đồng cỏ, xavan ở châu Phi là nơi phân bố của nhiều loài động vật ăn cỏ như ngựa vằn, hươu, nai, ... đồng thời cũng xuất hiện nhiều loài động vật ăn thịt như: hổ, báo, ...

+ Khi sống trên cây nên thường phân bố ở những khu rừng có cây nhiều tầng và tán lá ở rừng rậm nhiệt đới.

Câu 40. Sinh quyển là gì? Sinh vật có phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển không? Tại sao?

- Sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.
- Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển mà chỉ tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất vì ở đây có tất cả các điều kiện cần và đủ để cho sinh vật sinh sống và phát triển.

Câu 41. Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

** Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển và phân bố của sinh vật:*

- Khí hậu: ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật chủ yếu thông qua nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí và ánh sáng.

+ Nhiệt độ: mỗi loài thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Loài ưa nhiệt phân bố ở nhiệt đới, xích đạo, loài chịu lạnh phân bố ở vĩ độ cao và các vùng núi cao lạnh giá.

+ Nước và độ ẩm không khí: nơi có nhiệt ẩm, nguồn nước dồi dào như vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt, ... là môi trường sinh vật phát triển thuận lợi, trù phú. Ngược lại hoang mạc khô hạn là nơi ít loài sinh vật có thể sinh sống.

+ Ánh sáng: quyết định quá trình quang hợp của cây xanh, cây ưa sáng phát triển ở nơi có đầy đủ ánh sáng, cây chịu bóng sống trong bóng râm, dưới tán lá cây khác.

- Đất: các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

- Địa hình: độ cao và hướng sườn ảnh hưởng tới phân bố thực vật ở vùng núi.

+ Khi lên cao nhiệt độ và độ ẩm thay đổi nên thành phần thực vật cũng thay đổi, tạo thành các vành đai khác nhau.

+ Sườn đón gió, đón nắng và sườn khuất gió, khuất nắng cũng có sự khác biệt về nhiệt, ẩm, lượng mưa nên độ cao của các vành đai thực vật cũng khác nhau ở hai sườn.

- Sinh vật:

+ Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật.

+ Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn. Do đó, thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố động vật.

Câu 42. Hãy tìm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của một số loài sinh vật ở địa phương em?

** Một số nguyên nhân có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của một số loài sinh vật ở địa phương:*

- Săn bắn bừa bãi, quá mức chim, thú rừng, ...

- Khai thác thủy hải sản quá mức, sử dụng phương tiện khai thác có tính huỷ diệt (điện, chất nổ, thuốc, ...).

- Đốt rừng, khai thác rừng bừa bãi, ...

Câu 43. Thế nào là sinh quyển? Nêu giới hạn của sinh quyển và đặc điểm phân bố của sinh vật trong sinh quyển.

- Khái niệm: sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

- Giới hạn: chiều dày của sinh quyển tùy thuộc giới hạn phân bố của sinh vật.

+ Giới hạn phía trên là nơi tiếp giáp lớp ôdôn của khí quyển (22 km).

+ Giới hạn phía dưới xuống tận đáy đại dương (sâu nhất trên 11 km); ở lục địa xuống tới đáy của lớp vỏ phong hoá.

=> Như vậy, giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hoá.

- Đặc điểm phân bố của sinh vật trong sinh quyển:

+ Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

+ Chỉ tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất, ...

Câu 44. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới kết hợp với kiến thức đã học, em hãy cho biết:

Thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong phạm vi những vĩ tuyến nào?

Những châu lục nào có chúng? Tại sao?

Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc môi trường đới ôn hoà phân bố ở những châu lục nào?

Tại sao đới này có nhiều kiểu thảm thực vật và nhóm đất như vậy?

Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất môi trường đới nóng, chiếm ưu thế ở châu lục nào? Những châu lục nào không có? Tại sao?

** Thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên:*

- Phạm vi: từ khoảng vĩ tuyến 60°B về cực. Riêng ở Bắc Mỹ và một phần nhỏ ở Bắc Á xuống dưới vĩ tuyến 60°B.

- Phân bố ở các châu lục: phía bắc châu Mỹ, châu Á (Bắc Á), châu Âu (Bắc Âu).

- Nguyên nhân vì: đây là những khu vực ở vĩ độ cao, khí hậu lạnh, lượng mưa ít trung bình dưới 500 mm/năm. Thích hợp cho sự sinh trưởng của các loài rêu, địa y, cỏ và cây bụi, hình thành đất pôtdôn.

** Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc môi trường đới ôn hoà:*

- Phân bố ở các châu lục: châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Đại Dương.

- Đới này có nhiều kiểu thảm thực vật và nhóm đất do ở đới này có diện tích lục địa rộng lớn và phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau (khí hậu ôn đới lục địa, ôn đới hải dương, cận nhiệt gió mùa, cận nhiệt lục địa, cận nhiệt địa trung hải).

** Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất môi trường đới nóng:*

- Chiếm ưu thế ở châu Phi, châu Mỹ, châu Á; ngoài ra còn có ở châu Đại Dương. Vì các châu lục này có diện tích rộng lớn nằm trong môi trường đới nóng, nhận được lượng nhiệt lớn quanh năm, độ ẩm và lượng mưa lớn.

- Châu Âu và châu Nam Cực không có, vì lãnh thổ châu Âu nằm ở môi trường đới ôn hoà, châu Nam Cực nằm ở môi trường đới lạnh, khí hậu có nhiệt độ và độ ẩm thấp không thuận lợi cho sự sinh trưởng của các loài thực vật nhiệt đới ẩm, xích đạo ẩm.

Câu 45. Sườn Tây dãy Cap-ca từ chân núi lên đỉnh có những vành đai thực vật và đất nào?

** Sườn Tây dãy Cap-ca từ chân núi lên đỉnh có những vành đai thực vật và đất sau:*

- Vành đai thực vật: rừng lá rộng cận nhiệt, rừng hỗn hợp, rừng lá kim, đồng cỏ núi cao, địa y và cây bụi.

- Vành đai đất: đất đỏ cận nhiệt, đất nâu, đất pôtdôn núi, đất đồng cỏ núi, đất sơ đẳng xen lẫn đá, băng tuyết.

Câu 46. Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và đất theo vĩ độ?

** Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và đất theo vĩ độ:*

Sự phân bố của các thảm thực vật trên Trái Đất phụ thuộc nhiều vào khí hậu (chủ yếu là chế độ nhiệt, ẩm); chế độ nhiệt ẩm lại thay đổi theo vĩ độ. Do đó, các thảm thực vật cũng thay đổi theo vĩ độ. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật nên phân bố của đất trên lục địa cũng thể hiện rõ quy luật này.

Câu 47. Nguyên nhân gây ra sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao là gì?

** Nguyên nhân gây ra sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao:*

- Sự phân bố của các thảm thực vật trên Trái Đất phụ thuộc nhiều vào khí hậu (chủ yếu là chế độ nhiệt, ẩm).

- Sự thay đổi về nhiệt độ, độ ẩm theo độ cao là nguyên nhân làm cho các thảm thực vật và đất có sự thay đổi theo độ cao của địa hình (càng lên cao nhiệt độ càng giảm, độ ẩm càng tăng, đến một độ cao nào đó độ ẩm giảm xuống).

Câu 48. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới hãy cho biết dọc theo kinh tuyến 80°Đ từ bắc xuống nam có:

Những thảm thực vật và nhóm đất nào?

Chúng thuộc các đới khí hậu nào?

Phân bố ở phạm vi những vĩ tuyến nào?

Các kiểu thảm thực vật và nhóm đất dọc theo kinh tuyến 80°Đ từ bắc xuống nam trong lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới và các nhóm đất chính trên thế giới cùng với phạm vi và đới khí hậu mà chúng phân bố:

Đới khí hậu	Vĩ tuyến	Thảm thực vật	Nhóm đất
Đới lạnh	65° – 70°	Đài nguyên	Đất đài nguyên
Đới ôn hòa	57°-65°	Rừng lá kim	Đất pôđôn
	55°-57°	Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới	Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới
	30°-55°	Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao	Đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao
	37°-38° và 47°-49°	Hoang mạc và bán hoang mạc	Đất xám hoang mạc, bán hoang mạc
	28° – 30°	Rừng lá kim	Đất đỏ, nâu đỏ xa van
Đới nóng	5°-28°	Rừng nhiệt đới, xích đạo	Đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Hiểu khái niệm lớp vỏ địa lí.
- + Hiểu và trình bày được một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh, quy luật địa đới và phi địa đới của lớp vỏ địa lí.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng hình ảnh, sơ đồ, lát cắt để trình bày về lớp vỏ địa lí và các quy luật chủ yếu của lớp vỏ địa lí.

I. LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

1. Lớp vỏ địa lí

a. Khái niệm

Lớp vỏ địa lí là lớp vỏ của Trái đất, ở đó các lớp bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.

b. Giới hạn

30 – 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thăm đại dương, ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa).

2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

a. Khái niệm

Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

b. Nguyên nhân

- Tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực.

- Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, gắn bó mật thiết tạo thành một thể thống nhất, hoàn chỉnh.

c. Biểu hiện

- Bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc lẫn nhau.

- Sự thay đổi của một thành phần dẫn đến sự thay đổi của các thành phần khác.

d. Ý nghĩa

- Giúp chúng ta thấy sự cần thiết phải nghiên cứu kĩ càng, toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

- Hoạt động kinh tế của con người đã can thiệp vào các mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên.

QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ PHI ĐỊA ĐỐI

1. Quy luật địa đối

a. Khái niệm

Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ từ Xích đạo đến cực).

b. Nguyên nhân

Do Trái Đất dạng hình cầu và bức xạ mặt trời.

c. Biểu hiện

* Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

- Vòng đai nóng.
- Hai vòng đai ôn hòa.
- Hai vòng đai lạnh.
- Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu.

* Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.

- Các đai khí áp: đai khí áp cao và đai khí áp thấp.

* Các đới gió: gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

* Các đới khí hậu trên Trái Đất: có 7 đới khí hậu.

- + Đới khí hậu cực.
- + Đới khí hậu cận cực.
- + Đới khí ôn đới.
- + Đới khí cận nhiệt.
- + Đới khí nhiệt đới.
- + Đới khí cận xích đạo.
- + Đới khí hậu xích đạo.

* Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật.

- Nhóm đất: có 10 nhóm đất chính trên thế giới.

* Các kiểu thảm thực vật: có 10 kiểu thảm thực vật trên thế giới.

2. Quy luật phi địa đới

a. Khái niệm

Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

b. Nguyên nhân

Do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

c. Biểu hiện

* **Quy luật đai cao**

- Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.
- Nguyên nhân: do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.
- Biểu hiện: sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

*** Quy luật địa ô**

- Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.
- Nguyên nhân: do sự phân bố đất liền và biển, đại dương, các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
- Biểu hiện: sự thay đổi các thảm thực vật theo kinh độ.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là

- A. lớp vỏ của Trái Đất ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau
- B. lớp vỏ của Trái Đất ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) không có sự xâm nhập tác động lẫn nhau
- C. lớp vỏ cứng, mỏng được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau với độ dày khoảng 30 đến 50 km
- D. lớp vỏ của Trái Đất ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thủy quyển, và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau

Câu 2. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí là

- A. giới hạn phía dưới của thủy quyển và thạch quyển
- B. đáy vực thẳm đại dương và hết thạch quyển trên lục địa
- C. hết tầng trầm tích của vỏ Trái Đất
- D. đáy vực thẳm đại dương và hết lớp vỏ phong hóa trên lục địa

Câu 3. Nội dung nào dưới đây không đúng về lớp vỏ địa lí?

- A. Tầng badan không nằm trong giới hạn của lớp vỏ địa lí
- B. Giới hạn trên của lớp vỏ địa lí là giới hạn trên của tầng bình lưu
- C. Lớp vỏ địa lí ở lục địa không bao gồm tất cả các lớp của vỏ Trái Đất
- D. Trong lớp vỏ địa lí, các quyển có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau

Câu 4. Với quy luật về sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, khi tiến hành các hoạt động khai thác tự nhiên trong lớp vỏ địa lí cần hết sức chú ý

- A. vì mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí là một bộ phận riêng biệt, cần được bảo vệ
- B. để đạt hiệu quả cao, cần tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí cùng một lúc
- C. hết sức hạn chế việc tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí
- D. vì sự can thiệp vào mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí sẽ gây phản ứng dây chuyền tới các thành phần khác

Câu 5. Vào mùa mưa, lượng nước mưa tăng nhanh khiến mực nước sông ngòi dâng cao. Sông trở nên chảy xiết, tăng cường phá hủy các lớp đất đá ở thượng lưu. Con sông mang nặng phù sa đưa về bồi đắp cho các cánh đồng ở hạ lưu. Trong tình huống này, có sự tác động lẫn nhau của các thành phần nào trong lớp vỏ địa lí?

- A. Khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển
- B. Thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển
- C. Khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển
- D. Khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển

Câu 6. Chiều dày của lớp vỏ địa lí khoảng

- A. 22-25 km
- B. 25 - 30 km
- C. 30 - 35 km
- D. 35 - 40 km

Câu 7. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí diễn ra trong

- A. phạm vi của sinh quyển
- B. toàn bộ thủy quyển và khí quyển
- C. bên ngoài lớp vỏ Trái Đất
- D. toàn bộ cũng như mỗi bộ phận trong lớp vỏ địa lí

Câu 8. Giới hạn phía trên của lớp vỏ địa lí trùng với giới hạn phía trên của

- A. khí quyển
- B. thủy quyển
- C. sinh quyển
- D. thổ nhưỡng quyển

Câu 9. Sự biến đổi khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt dẫn đến

- A. nhiệt độ không khí tăng lên, tăng cường hiệu ứng nhà kính
- B. xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn
- C. thực vật phát triển mạnh
- D. tăng cường các chất khí gây nên hiệu ứng nhà kính

Câu 10. Rừng bị tàn phá **không** dẫn đến

- A. nhiệt độ không khí tăng lên, tăng cường hiệu ứng nhà kính
- B. nhiều loài động vật không có chỗ trú ngụ
- C. bề mặt đất bị rửa trôi, xói mòn
- D. quá trình phá hủy đá diễn ra chậm hơn

Câu 11. Nguyên nhân hình thành quy luật địa đới trên Trái Đất là

- A. do Trái Đất hình cầu và bức xạ mặt trời
- B. sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời trong năm
- C. sự thay đổi bức xạ mặt trời theo vĩ độ
- D. sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ

Câu 12. Biểu hiện nào sau đây là biểu hiện của quy luật địa đới?

- A. Sự thay đổi của thảm thực vật theo độ cao
- B. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất
- C. Sự thay đổi của thảm thực vật từ đông sang tây
- D. Sự thay đổi các kiểu khí hậu từ đông sang tây

Câu 13. Sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi là nguyên nhân của quy luật nào?

- A. Quy luật phi địa đới
- B. Quy luật địa đới
- C. Quy luật đai cao
- D. Quy luật địa ô

Câu 14. Quy luật đai cao là

- A. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ
- B. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo vĩ độ
- C. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo mùa
- D. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình

Câu 15. Sự thay đổi các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất là biểu hiện của quy luật nào?

- A. Quy luật đai cao
- B. Quy luật địa ô
- C. Quy luật địa đới
- D. Quy luật phi địa đới

Câu 16. Khí hậu được hình thành bởi

- A. sự thay đổi nhiệt độ, khí áp
- B. bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển
- C. sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm và khí áp
- D. bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm

Câu 17. Trên Trái Đất có mấy vòng đai nhiệt?

- A. 5 vòng đai nhiệt
- B. 6 vòng đai nhiệt
- C. 7 vòng đai nhiệt
- D. 8 vòng đai nhiệt

Câu 18. Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới do

- A. sự chuyển động của các dòng biển nóng, lạnh ngoài đại dương
- B. độ dốc và hướng phơi của địa hình làm thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời ở các vùng núi
- C. năng lượng bên trong Trái Đất đã phân chia Trái Đất ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao
- D. năng lượng bên ngoài Trái Đất đã sinh ra ngoại lực làm hình thành nhiều dạng địa hình khác nhau

Câu 19. Vòng đai ôn hòa trên Trái Đất có vị trí

- A. nằm giữa đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N)
- B. nằm giữa đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất

C. nằm giữa đường đẳng nhiệt năm $+10^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt 0°C của tháng nóng nhất

D. nằm bao quanh Xích đạo, nhiệt độ quanh năm trên 30°C

Câu 20. Vòng đai nóng trên Trái Đất có vị trí

A. nằm giữa đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

B. nằm giữa đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất

C. nằm giữa đường đẳng nhiệt năm $+10^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt 0°C của tháng nóng nhất

D. nằm bao quanh Xích đạo, nhiệt độ quanh năm trên 30°C

Câu 21. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

A. thời gian

B. độ cao và hướng địa hình

C. vĩ độ

D. khoảng cách gần hay xa đại dương

Câu 22. Nguyên nhân tạo nên các đai cao ở miền núi là

A. sự giảm nhanh nhiệt độ và sự thay đổi độ ẩm và lượng mưa theo độ cao

B. sự giảm nhanh lượng bức xạ mặt trời tiếp nhận theo độ cao

C. sự giảm nhanh nhiệt độ, khí áp và mật độ không khí theo độ cao

D. sự giảm nhanh nhiệt độ, độ ẩm không khí theo độ cao

Câu 23. Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là

A. sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ

B. sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao

C. sự thay đổi các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

D. sự thay đổi các khí áp và các đới gió trên Trái Đất

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu khái niệm về lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan). Phân biệt lớp vỏ Trái Đất với lớp vỏ địa lí (về chiều dày, thành phần vật chất, ...).

Câu 2. Trình bày khái niệm, sự biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Câu 3. Em hãy lấy một vài ví dụ minh họa về những hậu quả xấu do tác động của con người gây ra đối với môi trường tự nhiên.

Câu 4. Hãy nêu ví dụ để thấy sự thay đổi của khí hậu, sông ngòi hoặc sinh vật sẽ làm thay đổi các thành phần khác của tự nhiên, dẫn tới sự thay đổi của toàn bộ lãnh thổ?

Câu 5. Trên Trái Đất có những đai khí áp và những đới gió nào?

Câu 6. Ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu? Hãy kể tên các đới khí hậu đó.

- Câu 7. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính trên thế giới, em hãy cho biết:
- Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân theo quy luật địa đới không?
- Hãy lần lượt kể tên từng kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo?
- Hãy lần lượt kể trên từng nhóm đất từ cực về Xích đạo?
- Câu 8. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới, em hãy cho biết:
- Ở lục địa Bắc Mỹ, theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây có những kiểu thảm thực vật nào?
- Vì sao các kiểu thảm thực vật lại phân bố như vậy?
- Câu 9. Trình bày khái niệm, nguyên nhân, và các biểu hiện của quy luật địa đới.
- Câu 10. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí?

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-A	2-D	3-B	4-D	5-D	6-C	7-D	8-C	9-C	10-D
11-A	12-B	13-C	14-D	15-C	16-D	17-C	18-C	19-B	20-A
21-C	22-A	23-A							

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu khái niệm về lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan). Phân biệt lớp vỏ Trái Đất với lớp vỏ địa lí (về chiều dày, thành phần vật chất, ...).

- Khái niệm: Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- Phân biệt lớp vỏ Trái Đất với lớp vỏ địa lí:

Tiêu chí	Lớp vỏ Trái Đất	Lớp vỏ địa lí
Chiều dày	Độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).	Khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa).
Thành phần vật chất	Cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau (trầm tích, granit, badan).	Gồm khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau.

Câu 2. Trình bày khái niệm, sự biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

* Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí:

- Khái niệm: quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ của lớp vỏ địa lí.

- Biểu hiện của quy luật: trong tự nhiên bất kì lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

- Ý nghĩa thực tiễn: cho chúng ta thấy sự cần thiết phải nghiên cứu kĩ càng và toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

Câu 3. Em hãy lấy một vài ví dụ minh họa về những hậu quả xấu do tác động của con người gây ra đối với môi trường tự nhiên.

Ví dụ về những hậu quả xấu do tác động của con người gây ra đối với môi trường tự nhiên:

- Phá rừng đầu nguồn:

+ Gây ra các thiên tai như: lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đá, ... đe dọa đời sống của dân cư ở vùng chân núi.

+ Gây xói mòn, thoái hóa đất đai, thu hẹp diện tích đất canh tác, giảm hiệu quả sản xuất nông - lâm nghiệp.

+ Làm mất nơi cư trú của nhiều loài động vật, suy giảm đa dạng sinh học.

+ Mất cân bằng sinh thái, gây hạn hán, giảm mực nước ngầm.

- Đổ rác, phân và nước thải sinh hoạt và công nghiệp xuống sông, hồ sẽ làm ô nhiễm nước sông, hồ nghiêm trọng.

- Việc rửa tàu, chìm tàu dầu, sự cố tràn dầu, ... đã làm ô nhiễm biển và đại dương.

- Việc khai thác thủy sản quá mức và có tính hủy diệt đã làm cạn kiệt nguồn lợi sinh vật dưới nước.

- Hoạt động công nghiệp và giao thông thải một lượng khí CO₂ rất lớn và khí quyển là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra hiệu ứng nhà kính, làm nhiệt độ Trái Đất tăng lên, ...

Câu 4. Hãy nêu ví dụ để thấy sự thay đổi của khí hậu, sông ngòi hoặc sinh vật sẽ làm thay đổi các thành phần khác của tự nhiên, dẫn tới sự thay đổi của toàn bộ lãnh thổ?

** Sự thay đổi của khí hậu sông ngòi hoặc sinh vật sẽ làm thay đổi các thành phần khác của tự nhiên dẫn tới sự thay đổi của toàn bộ lãnh thổ:*

- Sự thay đổi của khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt làm chế độ dòng chảy thay đổi, tăng quá trình xói mòn, làm thảm thực vật phát triển mạnh, quá trình phá hủy đá và đất hình thành nhanh hơn.

- Sự thay đổi của sông ngòi: sự thay đổi lượng nước của sông ngòi vào mùa mưa lũ là do lượng mưa tăng lên. Kết quả làm cho lưu lượng nước sông, lượng phù sa, tốc độ dòng chảy, mức độ xói lở đều bị biến đổi theo hướng tăng cường. Khi mùa mưa đi qua, sông ngòi lại trở lại bình thường.

- Sự thay đổi của sinh vật: trong trường hợp thảm thực vật rừng bị phá hủy, đất sẽ bị xói mòn mạnh, khí hậu bị biến đổi. Từ đó kéo theo sự biến đổi của đất. Ví dụ từ đất feralit trở thành đất xói mòn tro sỏi đá.

Câu 5. Trên Trái Đất có những đai khí áp và những đới gió nào?

- Các đai khí áp và những đới gió trên Trái Đất:

+ Trên Trái Đất có 7 đai khí áp: đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

- Các đới gió trên Trái Đất: gió Mậu dịch (Tín phong), gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

Câu 6. Ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu? Hãy kể tên các đới khí hậu đó.

Có 7 đới khí hậu.

+ Đới khí hậu cực.

+ Đới khí hậu cận cực.

+ Đới khí ôn đới.

+ Đới khí cận nhiệt.

+ Đới khí nhiệt đới.

+ Đới khí cận xích đạo.

+ Đới khí hậu xích đạo.

Câu 7. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính trên thế giới, em hãy cho biết:

Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân theo quy luật địa đới không?

Hãy lần lượt kể tên từng kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo?

Hãy lần lượt kể trên từng nhóm đất từ cực về Xích đạo?

STT	Kiểu thảm thực vật	Nhóm đất
1	Hoang mạc lạnh	Băng tuyết
2	Đài nguyên	Đất đài nguyên
3	Rừng lá kim	Đất pốt đôn
4	Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới	Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới
5	Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao	Đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao
6	Rừng cận nhiệt ẩm	Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm
7	Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt	Đất nâu rừng và cây bụi lá cứng
8	Hoang mạc và bán hoang mạc	Đất xám hoang mạc, bán hoang mạc
9	Xavan, cây bụi	Đất đỏ, nâu đỏ xavan

10	Rừng nhiệt đới, xích đạo	Đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới.
----	--------------------------	---------------------------------------

Câu 8. Căn cứ vào lược đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới, em hãy cho biết:

Ở lục địa Bắc Mỹ, theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây có những kiểu thảm thực vật nào?

Vì sao các kiểu thảm thực vật lại phân bố như vậy?

+ Ở lục địa Bắc Mỹ, theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây có sự phân bố các kiểu thảm thực vật như sau:

- Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.
- Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.
- Rừng lá kim.
- Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.
- Rừng lá kim.

+ Có sự phân bố của các kiểu thảm thực vật này là do ảnh hưởng của sự phân bố lục địa, đại dương kết hợp với dãy núi Coóc-đi-e chạy theo hướng bắc - nam, làm cho khí hậu có sự phân hóa từ đông sang tây:

- Khu vực ven bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương khí hậu được điều hòa bởi các khối khí biển ẩm và ấm, có dòng biển nóng chảy qua.
- Càng vào sâu bên trong lãnh thổ tính lục địa càng tăng nên khí hậu khô hạn hơn.
- Khu vực bồn địa Lớn tuy gần Thái Bình Dương nhưng bị các dãy núi ven biển phía tây chắn gió từ biển vào nên khí hậu cũng khô hạn.

Câu 9. Trình bày khái niệm, nguyên nhân, và các biểu hiện của quy luật địa đới.

** Quy luật địa đới:*

- Khái niệm: quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

- Nguyên nhân dẫn đến quy luật địa đới là do: dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời.

+ Dạng hình cầu của Trái Đất làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất (góc nhập xạ) thay đổi từ Xích đạo về hai cực (góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về hai cực), do đó lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi theo.

+ Bức xạ mặt trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất. Vì thế, sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã tạo ra quy luật địa đới của nhiều thành phần địa lí và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

- Biểu hiện của quy luật:

Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất:

Sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất không chỉ phụ thuộc vào lượng bức xạ mặt trời tới bề mặt đất, mà còn phụ thuộc vào các nhân tố khác. Vì thế, ranh giới các vòng đai nhiệt thường được phân biệt theo các đường đẳng nhiệt. Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt sau:

- Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).
- Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.
- Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất.
- Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C .

+ Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất:

Trên Trái Đất có 7 đai khí áp: đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

+ Các đới gió trên Trái Đất: gió Mậu dịch (Tín phong), gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

+ Các đới khí hậu trên Trái Đất: mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu: đới khí hậu cực, đới khí hậu cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu cận xích đạo, đới khí hậu xích đạo.

+ Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật:

- Các kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo: hoang mạc lạnh; đài nguyên; rừng lá kim; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; rừng cận nhiệt ẩm; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; hoang mạc và bán hoang mạc; xavan, cây bụi; rừng nhiệt đới, xích đạo.
- Các nhóm đất từ cực về Xích đạo: băng tuyết; đất đài nguyên; đất pốt đôn; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới.

Câu 10. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí?

** Địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí:*

Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất:

- Sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất không chỉ phụ thuộc vào lượng bức xạ mặt trời tới bề mặt đất, mà còn phụ thuộc vào các nhân tố khác. Vì thế, ranh giới các vòng đai

nhiệt thường được phân biệt theo các đường đẳng nhiệt. Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt sau:

- + Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

- + Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.

- + Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất.

- + Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C .

- Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất:

- + Trên Trái Đất có 7 đai khí áp: đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

- + Các đới gió trên Trái Đất: gió Mậu dịch (Tín phong), gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

Các đới khí hậu trên Trái Đất: mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu: đới khí hậu cực, đới khí hậu cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu cận xích đạo, đới khí hậu xích đạo.

- Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật:

- + Các kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo: hoang mạc lạnh; đài nguyên; rừng lá kim; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; rừng cận nhiệt ẩm; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; hoang mạc và bán hoang mạc; xavan, cây bụi; rừng nhiệt đới, xích đạo.

- + Các nhóm đất từ cực về Xích đạo: băng tuyết; đất đài nguyên; đất pôl đôn; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới.

CHỦ ĐỀ 6: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, giải thích được đặc điểm phân bố dân cư theo không gian, thời gian.
- + Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả của nó.
- + Biết được các thành phần tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.
- + Hiểu và trình bày được cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội của dân số.
- + Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.
- + Trình bày được các đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa.

❖ Kỹ năng

- + Vẽ biểu đồ về dân số.
- + Phân tích biểu đồ và bảng số liệu về dân số.
- + Phân tích và giải thích bản đồ phân bố dân cư thế giới.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

DÂN SỐ

1. Dân số thế giới

- Năm 2005: dân số thế giới là 6 477 triệu người.
- Năm 2015: dân số thế giới là 7 349 triệu người.
- Quy mô dân số khác nhau giữa các nước.
- Dân số Việt Nam năm 2015 là 91,7 triệu người.

2. Tình hình phát triển dân số thế giới

- Dân số thế giới ngày càng tăng nhanh.
- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2015
Số dân trên thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123	32	15	13	12	12	14	
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123	47	51					

GIA TĂNG DÂN SỐ

A. Gia tăng tự nhiên

1. Tỷ suất sinh thô

a. Khái niệm

Là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm đó.

b. Công thức

$$S\left(\frac{0}{00}\right) = \frac{S}{D_{TB}} \times 1000$$

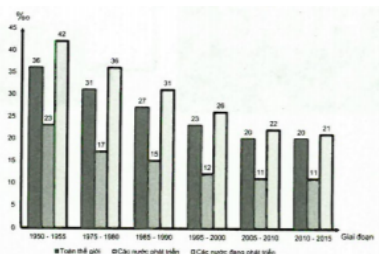
$S\left(\frac{0}{00}\right)$: tỷ suất sinh thô

S: tổng số trẻ em sinh ra trong năm

D_{TB} : dân số trung bình tại thời điểm đó

c. Biểu hiện

- Tỷ suất sinh thô của thế giới cao nhưng không đều giữa các nhóm nước.
- Tỷ suất sinh thô của các nhóm nước đang phát triển luôn cao hơn nhóm nước phát triển.



d. Nguyên nhân

Các yếu tố tự nhiên, sinh học, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chính sách dân số từng nước, ...

2. Tỷ suất tử thô

a. Khái niệm

Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm đó.

b. Công thức

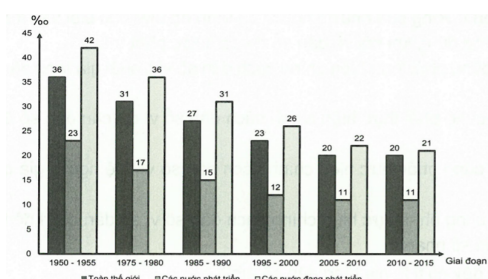
$$T\left(\frac{0}{100}\right) = \frac{S}{D_{TB}} \times 1000$$

$T\left(\frac{0}{100}\right)$: tỷ suất tử thô.

S : tổng số người chết trong năm

D_{TB} : dân số trung bình tại thời điểm đó

c. Biểu hiện



- Tỷ suất tử thô của thế giới ngày càng giảm nhưng không đều giữa các nhóm nước.

- Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi) phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe của trẻ.

- Tỷ suất tử thô liên quan đến tuổi thọ trung bình.

- Tuổi thọ trung bình trên thế giới ngày càng tăng.

d. Nguyên nhân

Do trình độ phát triển kinh tế - xã hội, thiên tai.

3. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên

a. Khái niệm

Là sự chênh lệch giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô, được coi là động lực phát triển dân số.

b. Công thức

$$T_g\left(\frac{0}{100}\right) = S - T$$

$T_g\left(\frac{0}{100}\right)$: tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên

S : tỷ suất sinh thô

T : tỷ suất tử thô

4. Ảnh hưởng

Gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lý gây sức ép đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

B. Gia tăng cơ học

1. Khái niệm

Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa xuất cư và nhập cư

2. Công thức

$$G\left(\frac{0}{0}\right) = \frac{N - X}{D_{TB}} \times 100$$

N: số người nhập cư

X: số người xuất cư

D_{TB} : dân số trung bình tại thời điểm đó

3. Ý nghĩa

- Trên toàn thế giới: gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung
- Đối với từng khu vực, từng quốc gia: có ý nghĩa vô cùng quan trọng

Ta có: GIA TĂNG DÂN SỐ (R) = Gia tăng tự nhiên (Tg) + Gia tăng cơ học (G)

→ Gia tăng dân số phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng.

CƠ CẤU DÂN SỐ

A. Cơ cấu sinh học

1. Cơ cấu dân số theo giới

a. Khái niệm

Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân, đơn vị tính là %.

b. Công thức

$$T_{NN}\left(\frac{0}{0}\right) = \frac{D_{Nam}}{D_{Nu}}$$

T_{NN} : tỉ số giới tính

D_{Nam} : dân số nam

D_{Nu} : dân số nữ

c. Đặc điểm

Cơ cấu dân số theo giới tính có sự biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

d. Ý nghĩa

- Cơ cấu dân số theo giới tính có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội hoạch định chiến lược kinh tế - xã hội của các quốc gia.

- Thể hiện vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

2. Cơ cấu dân số theo tuổi

a. Khái niệm

Cơ cấu dân số theo tuổi là tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

b. Ý nghĩa

Thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

c. Phân loại

- Trên thế giới người ta chia làm 3 nhóm tuổi:

+ 0 – 14 tuổi: nhóm dưới lao động

+ 15 – 59 tuổi (hoặc 64 tuổi): nhóm tuổi lao động.

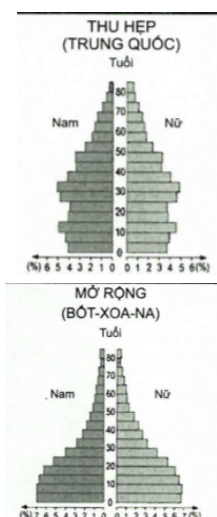
+ 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên: nhóm trên tuổi lao động

- Dựa vào tỉ lệ các nhóm tuổi chia thành:

+ Các nước có dân số già

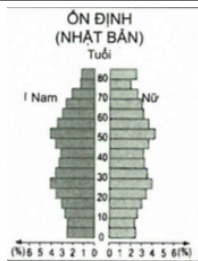
+ Các nước có dân số trẻ

d. Tháp tuổi



- Mở rộng: Đáy rộng, đỉnh tháp nhọn, cạnh thoải thoải, tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

- Thu hẹp: Phình to ở giữa, thu hẹp về phía đáy và đỉnh tháp, chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm.



- Hẹp ở đáy, mở rộng hơn về phần đỉnh, tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao ở nhóm người già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định về quy mô và cơ cấu.

B. Cơ cấu xã hội

1. Cơ cấu dân số lao động

a. Nguồn lao động

* Khái niệm

Nguồn lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.

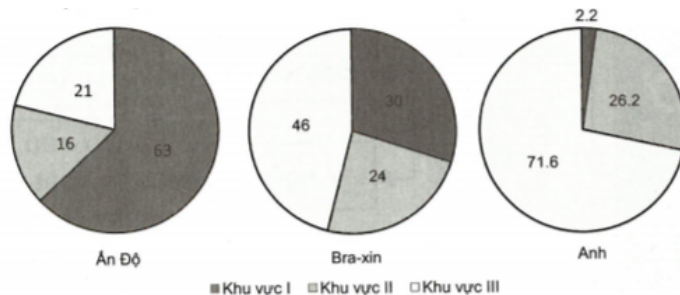
* Phân loại

- Dân số hoạt động kinh tế
- Dân số không hoạt động kinh tế

b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

Các khu vực kinh tế:

- Khu vực I: nông – lâm – ngư nghiệp
- Khu vực II: công nghiệp – xây dựng
- Khu vực III: dịch vụ



Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh năm 2000 (%)

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

a. Ý nghĩa

Phản ánh trình độ dân trí và học vấn dân cư, là tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

b. Ở Việt Nam

- Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2000 là 94% đến năm 2015 là 97,3%
- Số năm đến trường năm 2000 là 7,3 năm đến năm 2015 là 8,4 năm.

c. Cách xác định

- Tỉ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên)
- Số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên

Tỉ lệ biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và số năm đến trường (từ 25 tuổi trở lên) trên thế giới năm 2000

Các nhóm nước	Tỉ lệ người biết chữ (%)	Số năm đi học
Các nước phát triển	>90	10,0
Các nước đang phát triển	69	3,9
Các nước kém phát triển	46	1,6

C. Phân bố dân cư

1. Khái niệm

- Phân bố dân cư là sắp xếp dân số một cách tự giác hoặc tự phát trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và yêu cầu của xã hội.

- Mật độ dân số là số dân sinh sống trên một đơn vị diện tích. Đơn vị: người/km².

2. Đặc điểm

- Phân bố không đều trong không gian

+ Dân số thế giới năm 2005: 6 477 triệu người đến năm 2015 là 7 349 triệu người.

+ Mật độ dân số: 48 người/km².

- Phân bố dân cư biến động theo thời gian.

3. Các nhân tố

- Nhân tố quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất nền kinh tế.

- Sau đó đến điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư, ...

D. Đô thị hóa

1. Khái niệm

Là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

- Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

- Dân cư tập trung ở các thành phố lớn và cực lớn

- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

3. Ảnh hưởng

- Tích cực: đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thay đổi sự phân bố dân cư, ...

- Tiêu cực: nông thôn mất đi một phần nhân lực, thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, môi trường ô nhiễm, ...

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Dân số là

- A. tổng số người sống trên một lãnh thổ
- B. tổng số dân của một quốc gia
- C. tổng số người sống trên một lãnh thổ vào một thời điểm nhất định
- D. tổng số người sinh ra và lớn lên trên một lãnh thổ

Câu 2. Quốc gia nào có số dân đông nhất thế giới hiện nay?

- A. Ấn Độ.
- B. Trung Quốc
- C. Hoa Kỳ
- D. In-đô-nê-xi-a

Câu 3. Công thức nào sau đây dùng để tính tỉ suất sinh thô?

- A. $S\left(\frac{0}{00}\right) = \frac{S}{D_{TB}} \times 1000$
- B. $S\left(\frac{0}{00}\right) = \frac{S}{DS} \times 100$
- C. $S\left(\frac{0}{0}\right) = \frac{S}{DS} \times 1000$
- D. $S\left(\frac{0}{0}\right) = \frac{S}{D_{TB}} \times 100$

Câu 4. Yếu tố nào sau đây hiện nay giữ vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định tỉ suất sinh của một dân số?

- A. Phong tục tập quán
- B. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội
- C. Chính sách dân số
- D. Tự nhiên - sinh học

Câu 5. Nội dung nào đúng khi nói về dân số trên thế giới?

- A. Có 5 quốc gia có trên 100 triệu dân chiếm hơn 1/2 dân số thế giới
- B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nước trên thế giới đều như nhau
- C. Sự chênh lệch giữa quốc gia đông dân nhất và quốc gia ít dân nhất rất lớn
- D. Các quốc gia trên thế giới không có sự chênh lệch lớn về số dân

Câu 6. Tỉ lệ tăng dân số thế giới xếp thứ tự từ cao đến thấp là

- A. châu Phi, châu Á, Mỹ Latinh, châu Âu
- B. Mỹ Latinh, châu Á, châu Phi, châu Âu
- C. châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh, châu Âu
- D. châu Phi, Mỹ Latinh, châu Á, châu Âu

Câu 7. Chính sách dân số mà một số nước đang thực hiện nhằm mục đích

- A. kiểm soát được tỉ lệ gia tăng tự nhiên
- B. giảm bớt tỉ lệ tử vong của dân số
- C. điều chỉnh sự phát triển dân số cho phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế
- D. điều chỉnh sự gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học

Câu 8. Năm 2015 nước ta có 46,5 triệu người là nữ giới; 45,2 triệu người là nam giới. Như vậy tỉ số giới tính của nước ta là

- A. 50,7% nữ/ 49,3% nam
- B. 103% nữ/100% nam
- C. 97% nam/100% nữ
- D. 49,3% nữ/ 50,7% nam

Câu 9. Sự gia tăng cơ giới sẽ làm cho dân số thế giới

A. luôn luôn biến động

B. không thay đổi

C. có ý nghĩa lớn

D. có sự thay đổi về quy mô dân số

Câu 10. Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

A. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

B. gia tăng cơ học

C. số dân trung bình ở thời điểm đó

D. nhóm dân số trẻ

Câu 11. Nội dung nào **không** đúng khi nói về tình hình phát triển dân số thế giới?

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới ngày càng tăng

B. Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn

C. Thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn

D. Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn

Câu 12. Dân số gia tăng quá nhanh gây sức ép đến các vấn đề

A. chất lượng cuộc sống dân cư.

B. kinh tế - xã hội, môi trường

C. môi trường và tài nguyên thiên nhiên

D. việc làm, nhà ở, tệ nạn xã hội.

Câu 13. Yếu tố nào là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng?

A. Gia tăng dân số tự nhiên

B. Gia tăng cơ học

C. Gia tăng dân số

D. Tỉ suất sinh thô

Câu 14. Thông thường mức sống của dân cư ngày càng cao thì tỉ suất tử thô

A. càng cao

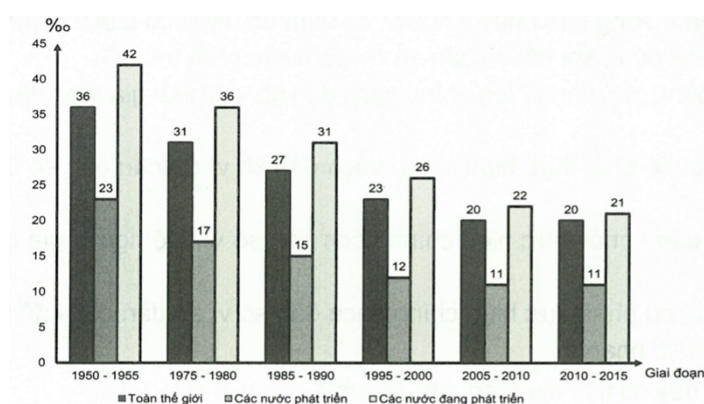
B. càng thấp

C. trung bình

D. không thay đổi

Câu 15. Cho biểu đồ:

Tỉ suất tử thô thời kì 1950 – 2015



Nhận xét nào không đúng về biểu đồ tỉ suất tử thô của thế giới?

A. Giai đoạn 1950 - 2015 tỉ suất tử thô của các nước đều có xu hướng giảm dần

B. Các nước đang phát triển giai đoạn 1950 - 2015 tỉ suất tử thô giảm 5 lần

C. Giai đoạn 2010 - 2015 tỉ suất tử thô toàn thế giới thấp hơn các nước phát triển và cao hơn các nước đang phát triển

D. Các nước phát triển trong giai đoạn 1950 - 1955 có tỉ suất tử thô thấp nhất 15%

Câu 16. Đặc điểm nào không phải là đặc điểm chung của kết cấu dân số theo giới trên thế giới hiện nay?

- A.** Lúc mới sinh nam thường nhiều hơn nữ **B.** ở tuổi trưởng thành nam nữ gần ngang nhau
C. ở tuổi già nữ thường nhiều hơn nam **D.** ở những nước phát triển nam nhiều hơn nữ

Câu 17. Kiểu tháp tuổi mở rộng là biểu hiện của dân số

- A.** tăng nhanh **B.** tăng chậm. **C.** không tăng **D.** giảm xuống

Câu 18. Thành phần nào sau đây được xem là dân số hoạt động kinh tế?

- A.** Những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm
B. Những người tàn tật, không có khả năng tham gia lao động
C. Học sinh, sinh viên
D. Những người nội trợ

Câu 19. Nước ta có cơ cấu dân số theo tuổi như sau:

Nhóm tuổi	Cơ cấu (%)
0 – 16 tuổi	33,6%
15 – 59 tuổi	58,3%
60 tuổi trở lên	8,1%

Như vậy nước ta có

- A.** cơ cấu dân số già **B.** cơ cấu dân số trẻ
C. cơ cấu dân số trẻ nhưng đang già đi **D.** cơ cấu dân số vàng (giữa trẻ và già).

Câu 20. Trong tháp dân số trục tung được dùng để biểu diễn dân số theo

- A.** độ tuổi **B.** giới tính
C. tỉ suất sinh thô **D.** tỉ suất gia tăng tự nhiên

Câu 21. Có mấy kiểu tháp dân số cơ bản?

- A.** 2 kiểu tháp dân số **B.** 3 kiểu tháp dân số **C.** 4 kiểu tháp dân số **D.** 5 kiểu tháp dân số

Câu 22. Chỉ tiêu số năm đến trường của dân số một nước là

- A.** số năm bình quân đến trường của những người từ 10 tuổi trở lên ở 1 nước
B. số năm bình quân đến trường của những người từ 6 tuổi trở lên
C. số năm bình quân đến trường của những người từ 25 tuổi trở lên
D. số năm bình quân đến trường của những người có trình độ biết đọc biết viết trở lên

Câu 23. Nội dung nào không đúng khi nói về dân số ở các nước phát triển?

- A.** Các nước phát triển cũng phải thực hiện chính sách dân số vì tỉ suất gia tăng dân số quá thấp gây ra tình trạng thiếu lao động

B. Các nước phát triển cũng phải thực hiện chính sách dân số vì cơ cấu dân số đang già đi không đủ lực lượng thay thế

C. Các nước phát triển cũng phải thực hiện chính sách dân số vì tỉ lệ người già quá lớn đặt ra nhiều vấn đề về phúc lợi xã hội

D. Các nước phát triển cũng phải thực hiện chính sách dân số vì số dân dưới độ tuổi sinh đẻ quá lớn làm cho mức độ gia tăng dân số nhanh

Câu 24. Quốc gia nào sau đây có tỉ lệ gia tăng dân số âm?

- A.** Hoa Kỳ **B.** Liên bang Nga **C.** Trung Quốc **D.** Pháp

Câu 25. Thông thường, nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi được gọi là nhóm

- A.** trong độ tuổi lao động **B.** trên độ tuổi lao động
C. dưới độ tuổi lao động **D.** độ tuổi không có khả năng lao động

Câu 26. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi trên 35% nhóm tuổi trên 60 tuổi trở lên dưới 10% thì được xếp là nước có

- A.** cơ cấu dân số trẻ **B.** cơ cấu dân số già
C. cơ cấu dân số trung bình **D.** cơ cấu dân số cao

Câu 27. Bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động được gọi là

- A.** nguồn lao động **B.** lao động đang hoạt động kinh tế
C. lao động có việc làm **D.** những người có nhu cầu về việc làm

Câu 28. Nguồn lao động được phân làm hai nhóm là

- A.** nhóm có việc làm ổn định và nhóm chưa có việc làm
B. nhóm có việc làm tạm thời và nhóm chưa có việc làm
C. nhóm dân số hoạt động kinh tế và nhóm dân số không hoạt động kinh tế
D. nhóm tham gia lao động và nhóm không tham gia lao động

Câu 29. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của một số nước năm 2000 (%)

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Để thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mê-hi-cô, Việt Nam năm 2000 dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ miền D. Biểu đồ tròn

Câu 30. Nước có cơ cấu dân số già là nước có

- A. dân số trong độ tuổi lao động khoảng 55% trở lên
B. dân số dưới độ tuổi lao động trên 35%
C. dân số trên độ tuổi lao động trên 10%
D. dân số trên độ tuổi lao động trên 15%

Câu 31. Mật độ dân số là

- A. số dân trên cùng một diện tích lãnh thổ
B. số người bình quân sống trên một đơn vị diện tích là km^2
C. số người sống trên một km^2
D. số người hiện cư trú trên một lãnh thổ

Câu 32. Từ năm 1989 đến nay dân cư châu Âu giảm so với dân số thế giới chủ yếu vì

- A. dân cư di cư sang các châu lục khác
B. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp
C. diện tích của châu Âu nhỏ nhất trong các châu lục
D. tỉ lệ tử vong ở người già lớn

Câu 33. Từ năm 1650 đến năm 2015 tỉ lệ dân cư châu Mỹ so với thế giới đã tăng nhanh từ 2,8% lên 13,5% chủ yếu do

- A. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên lớn B. diện tích châu Mỹ lớn
C. dân nhập cư từ các châu lục khác đến D. tỉ lệ tử thấp

Câu 34. Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới là

- A. Tây Á B. Bắc Phi C. Châu Đại Dương D. Trung Phi

Câu 35. Đặc điểm nào không phải là đặc điểm của đô thị hóa

- A. dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh
B. Trình độ nhận thức của dân cư ngày càng cao
C. phổ biến rộng rãi lối sống thành thị
D. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

Câu 36. Đô thị hóa góp phần đẩy nhanh

- A. tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động
B. tỉ suất tử thô
C. sự gia tăng dân số
D. khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên

Câu 37. Ảnh hưởng nào không là hậu quả của hiện tượng đô thị hóa

- A. nông thôn mất đi một phần nhân lực
- B. thất nghiệp và thiếu việc làm
- C. suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường
- D. thay đổi sự phân bố dân cư và lao động

Câu 38. Sự sắp xếp dân cư một cách tự phát hoặc trên lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội được gọi là

- A. đô thị
- B. sự phân bố dân cư
- C. lãnh thổ
- D. cơ cấu dân số

Câu 39. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thời kì 1990 – 2015 (%)

Năm	1990	1950	1970	1980	1990	2005	2015
Khu vực							
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0	54,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0	46,0
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào đúng về tỉ lệ dân thành thị và nông thôn, thời kì 1990 - 2015?

- A. Tỉ lệ dân số thành thị liên tục giảm
- B. Tỉ lệ dân số nông thôn liên tục tăng
- C. Tỉ lệ dân số nông thôn lớn hơn dân thành thị
- D. Tỉ lệ dân số thành thị lớn hơn dân nông thôn

Câu 40. Nội dung nào sau đây là đặc điểm của quá trình đô thị hóa?

- A. Dân cư thành thị có tốc độ tăng trưởng bằng với tốc độ tăng của dân số ở nông thôn
- B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn
- C. Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh
- D. Ở nông thôn, hoạt động thuần nông chiếm hết quỹ thời gian lao động

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tình hình phát triển dân số thế giới

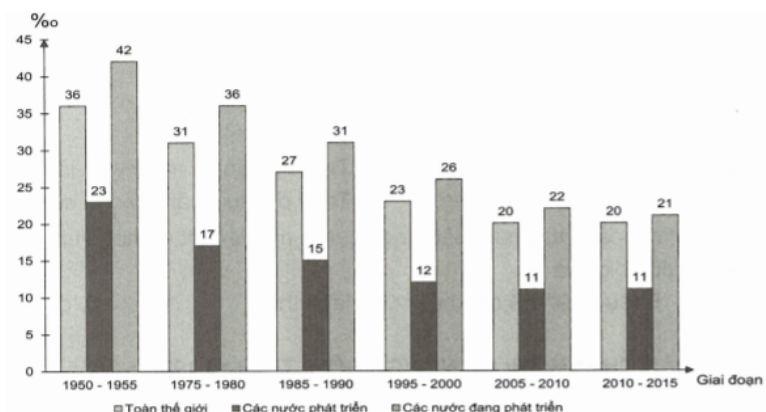
Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2015
Số dân trên thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123	32	15	13	12	12	14	
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123	47	51					

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai.

Câu 2. Cho biểu đồ:

Tỉ suất sinh thô thời kì 1950 – 2015

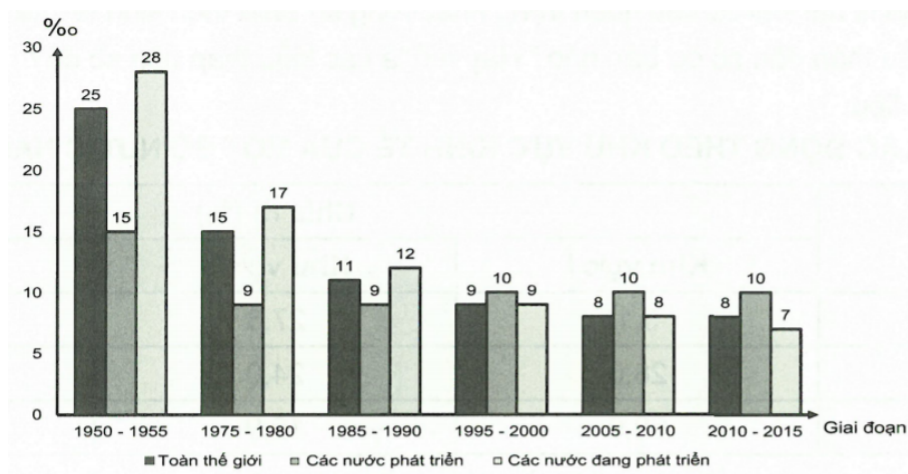


(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào biểu đồ, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì năm 1950 – 2015.

Câu 3. Cho biểu đồ

Tỉ suất tử thô thời kì 1950 – 2015



(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào biểu đồ em hãy nhận xét tỉ suất tử thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950 – 2015.

Câu 4. Căn cứ vào lược đồ tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hằng năm, thời kì 2000 - 2005 (%), em hãy cho biết:

- Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau?
- Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm?
- Nhận xét.

Câu 5. Nêu hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí của các

nước đang phát triển.

Câu 6. Giả sử tỉ suất tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000.

Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây:

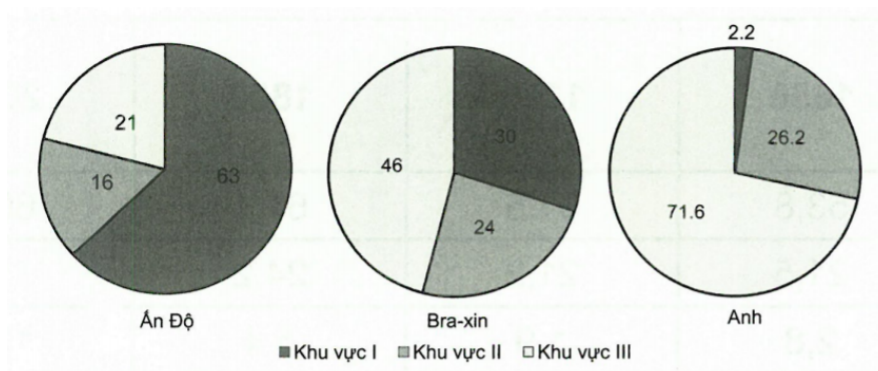
Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	?	?	975	?	?

Câu 7. Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên môi trường?

Câu 8. Dân số trung bình thế giới năm 2005 là 6477 triệu người, tỉ suất sinh thô trong năm là 21 ‰, hãy tính số trẻ em được sinh ra trong năm. Nếu tỉ suất tử thô là 9‰ thì tỉ suất gia tăng tự nhiên là bao nhiêu? Trong năm 2005, Trái Đất có thêm bao nhiêu người?

Câu 9. Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước?

Câu 10. Cho biểu đồ:



Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh năm 2000

Dựa vào biểu đồ đã cho em hãy so sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước Ấn Độ, Bra-xin, Anh?

Câu 11. Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi. Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia?

Câu 12. Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào? Hãy mô tả các kiểu tháp dân số đó

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của một số nước năm 2000 (%)

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III

Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mê-hi-cô và Việt Nam năm 2000. Nhận xét.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

STT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km ²)	STT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Bắc Phi	23	10	Đông Á	131
2	Đông Phi	43	11	Đông Nam Á	124
3	Nam Phi	20	12	Tây Á	45
4	Tây Phi	45	13	Trung – Nam Á	143
5	Trung Phi	17	14	Bắc Âu	55
6	Bắc Mỹ	17	15	Đông Âu	93
7	Ca-ri-bê	166	16	Nam Âu	115
8	Nam Mỹ	21	17	Tây Âu	169
9	Trung Mỹ	60	18	Châu Đại Dương	4

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên thế giới.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Phân bố dân cư theo các châu lục giai đoạn 1960 – 2015 (%)

Năm	1650	1750	1850	2005	2015
Các châu lục					
Châu Á	53,8	61,5	61,1	60,6	59,8
Châu Âu	21,5	21,2	24,2	11,4	10,1
Châu Mỹ	2,8	1,9	5,4	13,7	13,5
Châu Phi	21,5	15,1	9,1	13,8	16,1
Châu Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5	0,5
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy nêu sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới trong thời kì 1650 - 2015.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thời kì 1990 – 2015 (%)

Khu vực \ Năm	1990	1950	1970	1980	1990	2005	2015
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0	54,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0	46,0
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu em có nhận xét gì về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới thời kì 1990-2015.

Câu 17. Căn cứ vào lược đồ tỉ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 - 2005, em hãy cho biết:

- Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị cao nhất?
- Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất?

Câu 18. Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư?

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Diện tích dân số thế giới và các châu lục năm 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km²)	Dân số (triệu người)
Châu Phi	30,3	906
Châu Mỹ	42,0	888
Châu Á (trừ Liên bang Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả Liên bang Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
Toàn thế giới	135,6	6477

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

- Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục.
- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.

Câu 20. Trình bày các đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình này.

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-C	2-B	3-A	4-B	5-C	6-D	7-C	8-D	9-B	10-A
11-A	12-B	13-C	14-B	15-B	16-D	17-A	18-A	19-D	20-A
21-B	22-C	23-D	24-B	25-C	26-A	27-C	28-C	29-D	30-D
31-B	32-B	33-C	34-C	35-B	36-A	37-B	38-B	39-C	40-B

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tình hình phát triển dân số thế giới

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2015
Số dân trên thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123	32	15	13	12	12	14	
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123	47	51					

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai.

** Nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai:*

- Dân số trên thế giới tăng lên liên tục trong giai đoạn 1804 - 2011 (từ 1 tỉ người lên 7 tỉ người).

- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn:

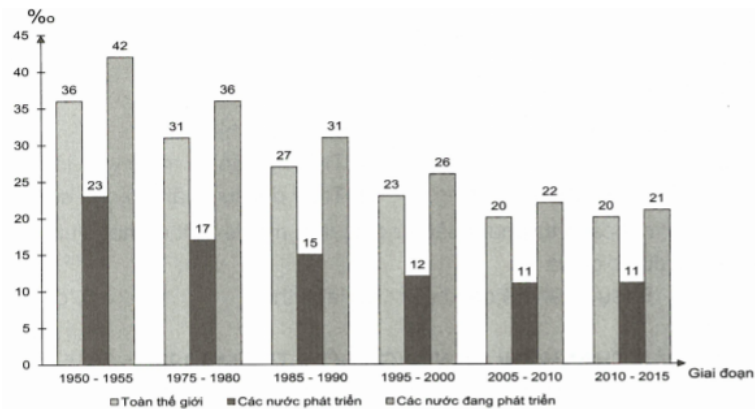
+ Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người: thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người rút ngắn từ 123 năm xuống 32 năm, 15 năm, 13 năm và 12 năm, dự báo từ năm 2011 đến năm 2025 thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người lại tăng lên là 14 năm do quy mô dân số lớn.

+ Thời gian dân số tăng gấp đôi cũng ngày càng rút ngắn từ 123 năm xuống còn 47 năm, từ giai đoạn 1987 - 2025 lại có xu hướng tăng lên là 51 năm do quy mô dân số lớn.

→ Nhận xét chung: quy mô dân số thế giới ngày càng lớn, tốc độ gia tăng nhanh, đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX. Nguyên nhân là do chiến tranh chấm dứt, mức tử vong của trẻ em giảm nhanh nhờ những thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn nhiều.

Câu 2. Cho biểu đồ:

Tỉ suất sinh thô thời kì 1950 – 2015



(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào biểu đồ, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì năm 1950 – 2015.

** Nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì năm 1950 - 2015:*

- Thời kì 1950-2015:

+ Tỉ suất sinh thô của toàn thế giới cao hơn các nước phát triển và thấp hơn các nước đang phát triển.

+ Tỉ suất sinh thô ở các nước đang phát triển gấp khoảng 2 lần các nước phát triển (giai đoạn 2010-2015: tỉ suất sinh thô các nước phát triển là 11‰ và các nước đang phát triển là 21‰).

- Trong thời kì từ 1950 - 2015: tỉ suất sinh thô của toàn thế giới, các nước phát triển, các nước đang phát triển đều có xu hướng giảm nhanh.

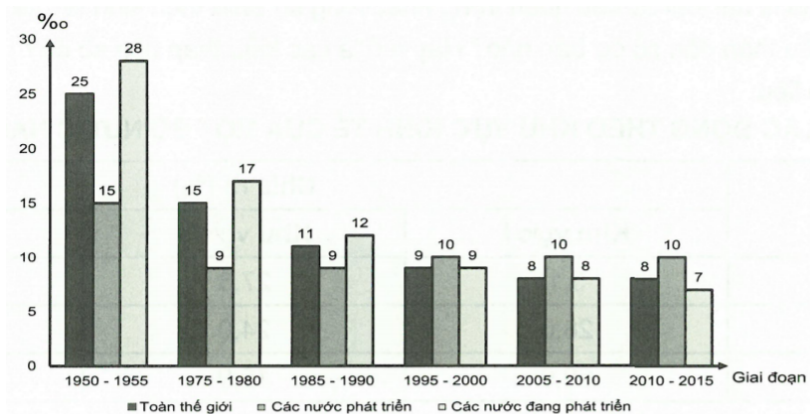
+ Tỉ suất sinh thô ở các nước phát triển giảm nhanh nhất (giảm 2,1 lần, từ 23‰ giảm xuống còn 11‰).

+ Tỉ suất sinh thô các nước đang phát triển giảm nhanh thứ 2 (giảm 2,0 lần, từ 42‰ giảm xuống còn 21‰).

+ Tỉ suất sinh thô toàn thế giới giảm chậm nhất (giảm 1,8 lần, từ 36‰ giảm xuống còn 20‰).

Câu 3. Cho biểu đồ

Tỉ suất tử thô thời kì 1950 – 2015



(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào biểu đồ em hãy nhận xét tỉ suất tử thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950 – 2015.

** Nhận xét tỉ suất tử thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950 – 2015:*

- Thời kì 1950 - 2015: tỉ suất tử thô của các nước đều có xu hướng giảm dần:

+ Các nước đang phát triển: giai đoạn 1950 - 1955 có tỉ suất tử thô cao nhất là 28‰ và có xu hướng giảm nhanh nhất, giảm 4 lần từ 1950 - 2015; đến giai đoạn 2010 - 2015 chỉ còn 7‰ (thấp hơn thế giới và các nước phát triển).

+ Toàn thế giới: tỉ suất tử thô giảm nhanh, giảm 3,1 lần, từ 25‰ giai đoạn 1950 - 1955 xuống 8‰ giai đoạn 2010 - 2015 (thấp hơn các nước phát triển và cao hơn các nước đang phát triển).

+ Các nước phát triển: giai đoạn 1950 -1955 có tỉ suất tử thô thấp nhất 15‰ và có xu hướng giảm chậm nhất, giảm 1,5 lần, đến giai đoạn 2010 - 2015 là 10‰ (cao hơn thế giới và các nước đang phát triển).

Câu 4. Căn cứ vào lược đồ tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hằng năm, thời kì 2000 - 2005 (%), em hãy cho biết:

- Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau?

- Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm?

- Nhận xét.

** Các nước được chia thành 5 nhóm có sự gia tăng dân số tự nhiên khác nhau.*

** Các quốc gia tiêu biểu của mỗi nhóm:*

- Nhóm ≥ 3 : Ma-đa-ga-xca, Ma-li, ô-man, Yê-men, ...

- Nhóm 2 - 2,9: Li-bi, Ai Cập, Xu Đãng, Vê-nê-xuê-la, ...

- Nhóm 1 - 1,9: Nam Phi, Mông cổ, Bra-xin, Mê-hi-cô, ...

- Nhóm 0,1 - 0,9: Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, ...

- Nhóm ≤ 0 : Liên bang Nga, Ba Lan, Đức, ...

** Nhận xét: Gia tăng dân số tự nhiên trên thế giới không đều nhau và có sự chênh lệch lớn giữa các nước, các khu vực:*

- Các nước thuộc khu vực châu Phi chủ yếu có gia tăng dân số ở mức cao nhất thế giới ($\geq 3\%$ và 2 - 2,9%). Đây là khu vực các nước nghèo, kinh tế phát triển chậm.

- Nam Mỹ, Nam Phi và các nước Tây Nam Á, Nam Á và Đông Nam Á phổ biến mức 1 - 1,9%. Là khu vực có nền kinh tế đang phát triển năng động, các nước công nghiệp mới.

- Các nước Bắc Mỹ, ô-xtrây-li-a, Đông Á và một số nước Tây Âu có mức gia tăng thấp: 0,1 - 0,9%. Khu vực kinh tế phát triển, lãnh thổ rộng lớn.

- Liên bang Nga và hầu hết các nước châu Âu có mức gia tăng dân số rất thấp $\leq 0\%$. Các nước có dân số già hóa nhanh, khí hậu lạnh giá.

Câu 5. Nêu hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lý của các nước đang phát triển.

Gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lý của các nước đang phát triển gây sức ép nặng nề đối với việc phát triển kinh tế, xã hội, môi trường:

- Kinh tế: GDP/người thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, ...

- Xã hội: gia tăng tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm; gây sức ép lên các vấn đề giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, ...

- Môi trường: tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm suy thoái (đất, nước, không khí), ...

Câu 6. Giả sử tỉ suất tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000.

** Tính dân số của Ấn Độ năm 1995, năm 1997, năm 1999, năm 2000 khi biết dân số năm 1998 là 975 triệu người và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là 2%.*

- Ta có công thức: $D = D_0 x (\cdot) (T_g + n)^n$

Trong đó:

D: số dân ở năm cần tính.

D_0 : số dân ở năm đã cho.

T_g : tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

Phép nhân (x) khi $D > D_0$.

Phép (:) khi $D < D_0$.

n: khoảng cách năm đã cho đến năm cần tính.

- Như vậy ta lần lượt tính được dân số của các năm như sau:

$$D_{1995} = 975 : (0,02 + 1)^3 \approx 919 \text{ (triệu người).}$$

$$D_{1997} = 975 : (0,02 + 1) \approx 956 \text{ (triệu người).}$$

$$D_{1999} = 975 \times (0,02 + 1) \approx 995 \text{ (triệu người).}$$

$$D_{2000} = 975 \times (0,02 + 1)^2 \approx 1014 \text{ (triệu người).}$$

Ta có bảng số liệu mới như sau:

Dân số của Ấn Độ giai đoạn 1995 - 2000

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	919	956	975	995	1014

Câu 7. Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên môi trường?

Gia tăng dân số nhanh để lại rất nhiều hậu quả về kinh tế - xã hội và tài nguyên môi trường:

- Tắc đường: lượng người tăng lên, việc sử dụng phương tiện giao thông tăng theo tỉ lệ thuận gây ra tắc đường, ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, ...

- Lượng rác thải cũng tăng lên khi số lượng người tăng lên, rác thải sinh hoạt cũng không xử lí kịp khiến môi trường sống xung quanh ô nhiễm như: ô nhiễm nguồn nước, không khí.

- Nhu cầu nhà ở và sinh hoạt cũng tăng lên khi số lượng người ngày càng tăng. Việc chặt phá rừng, thu hẹp đất trồng, để làm nhà và các vật dụng sinh hoạt tăng gây nên nạn đất trống, đồi trọc, khiến thiên tai ngày càng nhiều.

- Thất nghiệp, thiếu việc làm: dân số tăng kéo theo nhu cầu việc làm tăng nhanh. Hiện nay, trên cả nước đang thừa hàng ngàn giáo viên chưa có việc làm, nhiều sinh viên ra trường không xin được việc làm.

Câu 8. Dân số trung bình thế giới năm 2005 là 6477 triệu người, tỉ suất sinh thô trong năm là 21 ‰, hãy tính số trẻ em được sinh ra trong năm. Nếu tỉ suất tử thô là 9‰ thì tỉ suất gia tăng tự nhiên là bao nhiêu? Trong năm 2005, Trái Đất có thêm bao nhiêu người?

* Ta có công thức: $S = s.1000 / D_{TB}$

Trong đó:

S: tỉ suất sinh thô.

s: tổng số trẻ em sinh ra trong năm.

D_{tb} : dân số trung bình năm đó.

- Nếu $s = 21‰$ thì số trẻ em sinh ra năm 2005 là:

$$s = S \times D_{2005} = 0,021 \times 6477 \approx 136 \text{ (triệu người)}$$

→ Số trẻ em được sinh ra trong năm 2005 gần 136 triệu trẻ em.

* Nếu tỉ suất tử thô là 9‰ thì tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là:

$$T_g = 21‰ - 9‰ = 12‰ = 1,2\%$$

- Trong năm 2005 Trái Đất có thêm số người là:

Gọi số người có thêm trên Trái Đất vào năm 2005 là D_{T2005}

$$D_{T2005} = D_{2005} \cdot T_g = 6477 \times 0,012 = 77,7 \text{ (triệu người)}$$

→ Như vậy năm 2005 Trái Đất có thêm 77,7 triệu người.

Câu 9. Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước?

* Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia:

- Về kinh tế: phát triển các ngành kinh tế phù hợp với cơ cấu theo giới để khai thác tối đa tiềm năng nguồn lao động, tránh lãng phí lao động và tình trạng thất nghiệp.

+ Lao động nữ nhiều sẽ phù hợp phát triển các ngành công nghiệp chế biến, dệt may, da giày, ...

+ Lao động nam nhiều và năng động thuận lợi để phát triển các ngành khai thác, cơ khí chế tạo, công nghiệp hiện đại, ...

- Tổ chức đời sống - xã hội:

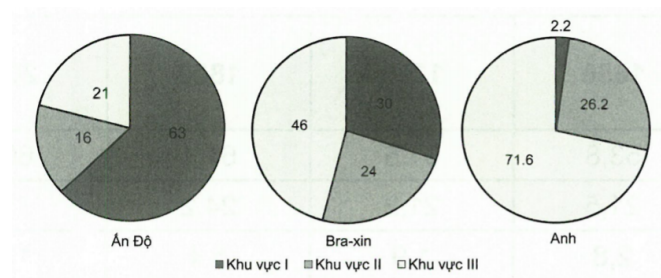
+ Nhà nước cần chú trọng hơn đến chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản, ...

+ Hoạch định chiến lược phát triển dân số phù hợp.

+ Giải quyết tình trạng bất bình đẳng giới tính (phổ biến ở một số nước ở châu Phi, châu Á).

+ Không chỉ vậy, cơ cấu dân số theo giới nói lên vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

Câu 10. Cho biểu đồ:



Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh năm 2000

Dựa vào biểu đồ đã cho em hãy so sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước Ấn Độ, Bra-xin, Anh?

** So sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước Ấn Độ, Bra-xin, Anh:*

- Ấn Độ: khu vực I chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (63%), thứ hai là khu vực III (21%), tỉ trọng lao động thấp nhất ở khu vực II (16%).

- Bra-xin: khu vực III chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (46%), tiếp đến là khu vực I (30%), tỉ trọng lao động thấp nhất ở khu vực II (24%).

- Anh: khu vực có tỉ trọng lao động cao nhất là khu vực III (71,6%), tập trung hơn 2/3 lao động cả nước; tiếp đến là khu vực II (26,2%), khu vực I chiếm tỉ trọng rất ít, chỉ 2,2 % lao động cả nước.

=> Các nước phát triển như Anh và Bra-xin có lao động tập trung chủ yếu ở khu vực III (dịch vụ), đây là các nước đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, bước sang giai đoạn phát triển nền kinh tế tri thức (đặc biệt Anh là nước đã tiên phong và hoàn thành quá trình phát triển công nghiệp từ rất sớm). Ấn Độ là quốc gia đang phát triển nên lao động tập trung nhiều nhất ở khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp).

Câu 11. Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi. Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia?

** Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi:*

- Cơ cấu dân số theo giới:

+ Biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).

+ Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực: ở những nước phát triển nữ nhiều hơn nam, ở những nước đang phát triển nam nhiều hơn nữ.

+ Cơ cấu theo giới ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

+ Phân tích cơ cấu theo giới, ngoài khía cạnh sinh học người ta còn chú ý đến khía cạnh xã hội như vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của nam và nữ giới.

- Cơ cấu dân số theo tuổi:

+ Là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

+ Trên thế giới, người ta thường chia dân số thành ba nhóm tuổi: nhóm dưới tuổi lao động (0 - 14 tuổi), nhóm tuổi lao động (15-59 hoặc đến 64 tuổi), nhóm trên tuổi lao động (60 tuổi hoặc 65 tuổi) trở lên.

+ Để nghiên cứu cơ cấu sinh học, người ta thường sử dụng tháp dân số (hay tháp tuổi).

* Trong cơ cấu dân số, cơ cấu theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia vì:

- Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

Câu 12. Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào? Hãy mô tả các kiểu tháp dân số đó

* Có ba kiểu tháp dân số cơ bản:

- Kiểu mở rộng: đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoải thoải thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

- Kiểu thu hẹp: tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp; thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.

- Kiểu ổn định: tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của một số nước năm 2000 (%)

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mê-hi-cô và Việt Nam năm 2000. Nhận xét.

* Nhận xét:

- Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế có sự khác nhau giữa các nước:

+ Pháp: khu vực III tập trung lao động nhiều (67,1%), chiếm 2/3 lao động cả nước; tiếp đến là lao động thuộc khu vực II (27,8%); khu vực I có tỉ lệ lao động ít nhất (5,1%).

+ Mê-hi-cô: khu vực III tập trung nhiều lao động nhất (48%), chiếm gần 1/2 lao động cả nước; tiếp đến là khu vực I (28%), khu vực II chiếm 24%.

+ Việt Nam: lao động tập trung chủ yếu ở khu vực I (68%), chiếm tới 2/3 lao động cả nước; tiếp đến là lao động thuộc khu vực III (20%), khu vực II có tỉ lệ lao động ít nhất (12%).

=> Pháp và Mê-hi-cô là những quốc gia có nền kinh tế phát triển, công nghiệp đã đạt trình độ cao và đang chuyển sang nền kinh tế tri thức nên lao động tập trung nhiều ở khu vực III (dịch vụ). Việt Nam là nước đang phát triển nên nông - lâm - ngư nghiệp vẫn là hoạt động kinh tế chủ yếu, hoạt động công nghiệp đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

STT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km ²)	STT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Bắc Phi	23	10	Đông Á	131
2	Đông Phi	43	11	Đông Nam Á	124
3	Nam Phi	20	12	Tây Á	45
4	Tây Phi	45	13	Trung – Nam Á	143
5	Trung Phi	17	14	Bắc Âu	55
6	Bắc Mỹ	17	15	Đông Âu	93
7	Ca-ri-bê	166	16	Nam Âu	115
8	Nam Mỹ	21	17	Tây Âu	169
9	Trung Mỹ	60	18	Châu Đại Dương	4

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên thế giới.

** Nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới:*

- Khu vực có mật độ dân số đông đúc nhất là Tây Âu (169 người/km²), Ca-ri-bê (166 người/km²), tiếp đến là Trung - Nam Á (143 người/km²), Đông Á (131 người/km²), Đông Nam Á (124 người/km²), Nam Âu (115 người/km²). Dân cư thế giới phân bố không đều nhau, có sự chênh lệch lớn giữa khu vực tập trung đông nhất và thưa thớt nhất.

- Khu vực có dân cư tập trung khá đông đúc là Đông Âu (93 người/km²), Trung Mỹ (60 người/km²), Bắc Âu (55 người/km²).

- Các khu vực dân cư thưa thớt (mật độ dân số thấp hơn mức trung bình thế giới) là:

+ Vùng băng giá ven Bắc Băng Dương thuộc khu vực Bắc Mỹ (17 người/km²).

+ Những vùng hoang mạc ở châu Phi thuộc khu vực Bắc Phi, Đông Phi, Nam Phi, Tây Phi, Trung Phi (mật độ dân số từ 17 - 45 người/km²) và ở châu Đại Dương (4 người/km²).

+ Vùng rừng rậm xích đạo ở Nam Mỹ (A-ma-dôn) là 21 người/km².

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Phân bố dân cư theo các châu lục giai đoạn 1960 – 2015 (%)

Các châu lục Năm	1650	1750	1850	2005	2015
Châu Á	53,8	61,5	61,1	60,6	59,8
Châu Âu	21,5	21,2	24,2	11,4	10,1
Châu Mỹ	2,8	1,9	5,4	13,7	13,5
Châu Phi	21,5	15,1	9,1	13,8	16,1
Châu Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5	0,5
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy nêu sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới trong thời kì 1650 - 2015.

** Phân bố dân cư theo thời gian ở các châu lục có sự thay đổi:*

- Số dân châu Á là đông nhất (chiếm hơn 50% thế giới), dân số có sự biến động nhẹ nhưng nhìn chung có xu hướng tăng từ 53,8% năm 1650 lên 59,8% năm 2015. Vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.

- Dân cư châu Âu tương đối ổn định trong thời gian từ năm 1650 - 1750 sau đó tăng lên vào giữa thế kỉ XIX do bùng nổ dân số (24,2% năm 1850), rồi sau đó bắt đầu giảm đột ngột (10,1% năm 20015) vì tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và một phần xuất cư sang châu lục khác, đặc biệt là châu Mỹ và châu Đại Dương.

- Dân cư châu Mỹ tăng đáng kể nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu từ 2,8% năm 1650 lên 13,5% năm 2015.

- Dân cư châu Phi giảm mạnh từ 21,5% năm 1960 xuống còn 9,1% năm 1850, liên quan tới các dòng xuất cư sang châu Mỹ. Năm 2005, dân số bắt đầu tăng lên do mức gia tăng tự nhiên rất cao, đến năm 2015 dân số tăng lên là 16,1%.

- Châu Đại Dương có số dân rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu, châu Á tới, năm 2015 tỉ lệ dân số là 0,5%.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thời kì 1990 – 2015 (%)

Khu vực \ Năm	1990	1950	1970	1980	1990	2005	2015
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0	54,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0	46,0
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu em có nhận xét gì về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới thời kì 1990 - 2015.

** Nhận xét về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới thời kì 1990 - 2015:*

- Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh và liên tục, từ 13,6% năm 1990 lên 54% năm 2015, tăng 40,4%.
- Tỉ lệ dân cư nông thôn ngày càng giảm, từ 86,4% năm 1990 xuống còn 46,0% năm 2015, giảm 40,4%.

Câu 17. Căn cứ vào lược đồ tỉ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 - 2005, em hãy cho biết:

- Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị cao nhất?
- Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất?
- Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân cư thành thị cao nhất: Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Tây Âu, Trung Âu, Bắc Âu, Liên bang Nga, Đông Á, ô-xtrây-li-a, Li-bi.
- Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất: châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á.

Câu 18. Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư?

** Những nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư:*

- Có rất nhiều các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư trong đó:
 - + Nhân tố quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất nền kinh tế.
 - + Sau đó mới đến các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư, ...

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Diện tích dân số thế giới và các châu lục năm 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km²)	Dân số (triệu người)

Châu Phi	30,3	906
Châu Mỹ	42,0	888
Châu Á (trừ Liên bang Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả Liên bang Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
Toàn thế giới	135,6	6477

a. Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục

b. Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục

* Tính mật độ dân số:

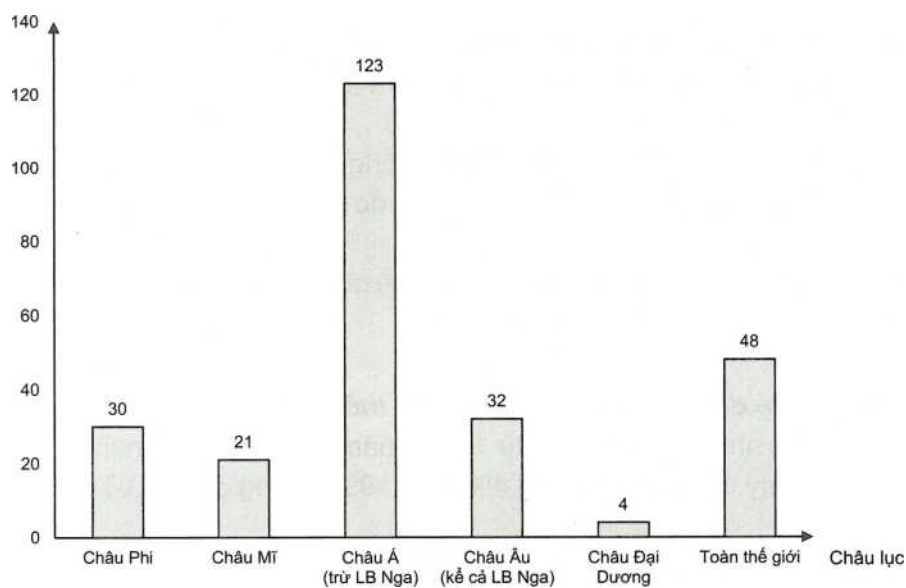
- Công thức tính mật độ dân số: Mật độ dân số = số dân/điện tích (người/km²)

Áp dụng công thức ta tính được mật độ dân số thế giới và các châu lục năm 2005:

Mật độ dân số thế giới và các châu lục năm 2005

Châu lục	Mật độ dân số (người/km²)
Châu Phi	30
Châu Mỹ	21
Châu Á (trừ Liên bang Nga)	123
Châu Âu (kể cả Liên bang Nga)	32
Châu Đại Dương	4
Toàn thế giới	48

* Vẽ biểu đồ:



Mật độ dân số thế giới và các châu lục năm 2005

Câu 20. Trình bày các đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình này.

** Đặc điểm của quá trình đô thị hóa:*

- Dân số thành thị đang có xu hướng tăng nhanh: thời kì 1900 - 2015 dân số thành thị tăng thêm 40,4% (từ 13,6% lên 54%).
- Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn: hiện nay, toàn thế giới có hơn 270 thành phố từ 1 triệu dân trở lên, 50 thành phố từ 5 triệu người trở lên.
- Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi, có ảnh hưởng đến lối sống dân cư nông thôn về nhiều mặt.

** Mặt tích cực và tiêu cực của đô thị hóa:*

- Tích cực:
 - + Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lao động.
 - + Làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi các quá trình sinh tử và hôn nhân ở các đô thị theo hướng tích cực hơn.
- Tiêu cực: khi quá trình đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp với quá trình công nghiệp hóa thì đô thị hóa sẽ mang lại nhiều tác động tiêu cực:
 - + Việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành thị sẽ làm nông thôn mất đi phần lớn nhân lực.
 - + Ở thành thị là nạn thiếu việc làm, thất nghiệp ngày càng tăng; điều kiện sinh hoạt thiếu thốn; môi trường ô nhiễm nghiêm trọng; phát sinh nhiều tệ nạn xã hội, ... ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống.

CHỦ ĐỀ 7: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được khái niệm nguồn lực, phân biệt được các loại nguồn lực và vai trò của chúng.
- + Trình bày được khái niệm cơ cấu nền kinh tế, các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế.

❖ Kỹ năng

- + Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế.
- + Tính toán, vẽ biểu đồ cơ cấu nền kinh tế theo ngành của thế giới và các nhóm nước, nhận xét.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

1. Các nguồn lực

a. Khái niệm

Là tổng thể vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường, ... trong và ngoài nước được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

b. Các nguồn lực

- Vị trí địa lí: tự nhiên, kinh tế, chính trị, giao thông.
- Tự nhiên: đất, khí hậu, nước, biển, sinh vật, khoáng sản.
- Kinh tế - xã hội: dân số và nguồn lao động, vốn, thị trường, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, chính sách và xu thế phát triển.

c. Vai trò

- Vị trí địa lí: tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận, hay cùng phát triển giữa các vùng trong một nước, giữa các quốc gia với nhau.
- Tự nhiên: cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.
- Kinh tế - xã hội: Vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.

2. Cơ cấu kinh tế

a. Khái niệm

Là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành phát triển phù hợp.

b. Cơ cấu ngành

- Cơ cấu ngành là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng.
- Vai trò, ý nghĩa: là bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- Các ngành: nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

c. Cơ cấu thành phần

- Khu vực kinh tế trong nước.
- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

d. Cơ cấu lãnh thổ

Là kết quả của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ gồm: toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nguồn lực là

A. Tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định

B. Tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường, ... ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định

C. Tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường, ... trong nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định

D. Tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường, ... ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định

Câu 2. Nguồn lực nào không thuộc nguồn lực tự nhiên?

A. Vị trí địa lí.

B. Khí hậu.

C. Đất đai.

D. Khoáng sản.

Câu 3. Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành

A. vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

B. điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế

C. vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội

D. điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp

Câu 4. Nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng nhất, có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước là

A. khoa học - kĩ thuật và công nghệ

B. vốn

C. thị trường tiêu thụ

D. con người

Câu 5. Nội dung nào không đúng khi nói về các nguồn lực?

A. Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi hay khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận, phát triển giữa các vùng trong nước, giữa các quốc gia

B. Nguồn lực tự nhiên có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn chiến lược để phát triển kinh tế đất nước trong từng giai đoạn

C. Huy động tối đa các nguồn lực sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia

D. Theo phạm vi lãnh thổ có thể chia nguồn lực thành: nguồn lực trong nước và nguồn lực ngoài nước

Câu 6. Cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang phát triển có đặc điểm là

A. tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao, tỉ trọng ngành dịch vụ còn thấp

B. tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp nhỏ, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao

C. tỉ trọng các ngành tương đương nhau

D. tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ rất cao

Câu 7. Cơ cấu ngành kinh tế của thế giới đang có sự chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, tăng tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ

B. tăng tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp, giảm tỉ trọng ngành dịch vụ

C. giảm tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp - xây dựng, tăng tỉ trọng ngành dịch vụ

D. tăng tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng

Câu 8. Nguồn lực nào có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

A. Nguồn lực kinh tế - xã hội

B. Nguồn lực tự nhiên

C. Nguồn lực ngoài nước

D. Vị trí địa lí

Câu 9. Cơ cấu ngành kinh tế bao gồm

A. khu vực kinh tế trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

B. toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng

C. nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ

D. cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ

Câu 10. Cơ sở để phân chia các nguồn lực dựa vào

A. phân chia một cách ngẫu nhiên

B. phạm vi lãnh thổ và vai trò của từng nhân tố

C. vai trò và ý nghĩa của từng nhân tố

D. nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Phân biệt các loại nguồn lực và ý nghĩa của từng loại đối với sự phát triển kinh tế.

Câu 2. Em hãy nêu ví dụ về vai trò của các nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990 - 2004

Khu vực	Năm 1990			Năm 2004		
	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Các nước phát triển	3	33	64	2	27	71
Các nước đang phát triển	29	30	41	25	32	43
Việt Nam	39	23	38	22	40	38
Toàn thế giới	6	34	60	4	32	64

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy nhận xét về cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990 - 2004.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước năm 2004

Khu vực	GDP (tỉ USD)	Trong đó		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	1253,0	288,2	313,3	651,5
Các nước thu nhập trung bình	6930,0	693,3	2356,2	3880,8
Các nước thu nhập cao	32 715,0	654,3	8833,1	23 227,6
Toàn thế giới	40 898,0	1635,9	13 087,4	26174,7

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

a. Hãy vẽ bốn biểu đồ (hình tròn) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP.

b. Nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-B	2-A	3-C	4-D	5-B	6-A	7-C	8-A	9-C	10-D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Phân biệt các loại nguồn lực và ý nghĩa của từng loại đối với sự phát triển kinh tế.

* *Các loại nguồn lực và ý nghĩa của chúng:*

- Căn cứ vào nguồn gốc, có các loại nguồn lực: vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội:

+ Vị trí địa lí (vị trí về tự nhiên và kinh tế chính trị và giao thông): tạo những khả năng (thuận lợi hay khó khăn) để trao đổi, tiếp cận, giao thoa hay cùng phát triển giữa các quốc gia với nhau. Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới và toàn cầu, vị trí địa lí là một nguồn lực để định hướng phát triển có lợi nhất trong phân công lao động toàn thế giới và xây dựng các mối quan hệ song phương hay đa phương của một quốc gia.

+ Nguồn lực tự nhiên (khoáng sản, đất, nước, biển, sinh vật, khí hậu) là cơ sở tự nhiên quá trình sản xuất:

- Cung cấp các nguồn nguyên, nhiên liệu cho hoạt động khai thác và sản xuất, quy định sự có mặt các ngành sản xuất, quy mô các ngành sản xuất.

- Các nhân tố tự nhiên (địa hình, đất, nguồn nước, khí hậu, ...) tác động, ảnh hưởng đến việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp sản xuất; trong nông nghiệp các nhân tố tự nhiên có vai trò là yếu tố cơ sở quy định sự phát triển và phân bố sản xuất.

+ Nguồn lực kinh tế - xã hội: có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn:

- Dân cư, nguồn lao động: được coi là nguồn lực quan trọng, quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế. Dân cư và nguồn lao động vừa là yếu tố đầu vào của các hoạt động kinh tế vừa là thị trường tiêu thụ.
- Vốn: là yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất; sự gia tăng nhanh các nguồn vốn, phân bổ và sử dụng chúng một cách có hiệu quả sẽ tác động rất lớn đến tăng trưởng, tạo việc làm, tích lũy cho nền kinh tế.
- Thị trường: quy mô và cơ cấu tiêu dùng của dân cư góp phần thúc đẩy sản xuất, tăng trưởng kinh tế; thị trường tiêu dùng còn tăng sức cạnh tranh, tạo nên thị hiếu tiêu dùng, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Khoa học - kĩ thuật và công nghệ: góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác; thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng quy mô sản xuất các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế; thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Chính sách và xu hướng phát triển: đường lối, chính sách đúng đắn sẽ tập hợp được mọi nguồn lực (cả nội và ngoại lực) phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; trong xu

thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, chính sách kinh tế thông thoáng, mở cửa sẽ thu hút đầu tư, mở rộng thị trường và đẩy mạnh sự phát triển kinh tế.

+ Ngoài ra, căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực trong nước (nội lực), nguồn lực ngoài nước (ngoại lực).

Câu 2. Em hãy nêu ví dụ về vai trò của các nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

** Ví dụ về vai trò của các nguồn lực đối với phát triển kinh tế:*

- Vị trí địa lí:

+ Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế với các vùng trong nước và các nước trên thế giới bằng đường biển; tiếp giáp với Trung du miền núi Bắc Bộ là vùng giàu nguyên, nhiên liệu phục vụ cho phát triển công nghiệp (sản phẩm cây công nghiệp lâu năm, khoáng sản, thủy điện).

+ Vị trí địa lí của nước ta:

- Thuận lợi: Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới, nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, ở vị trí trung gian chuyển tiếp, tiếp giáp với các lục địa và đại dương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế.
- Khó khăn: có những bất lợi về khí hậu, thời tiết do ảnh hưởng của vị trí địa lí (giông bão, lụt lội, hạn hán).

- Nguồn lực tự nhiên:

+ Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển dài, mang lại nhiều thế mạnh về tự nhiên để phát triển tổng hợp kinh tế biển: du lịch biển, đánh bắt nuôi trồng hải sản, khai thác khoáng sản biển (sản xuất muối, titan, cát thủy tinh), giao thông biển.

+ Tây Nguyên có diện tích đất badan rộng lớn trên các cao nguyên xếp tầng, thuận lợi để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

Nguồn lực kinh tế - xã hội.

+ Đông Nam Bộ có cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện, có TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải phía Nam, lao động đông và có trình độ cao, ... Vì vậy, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư nước ngoài (hơn 50%).

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế (giao thông vận tải, cơ sở hạ tầng chưa phát triển; lao động có trình độ còn thấp, ... Vì vậy vùng hạn chế về các nguồn vốn đầu tư, chưa phát huy hết hiệu quả nguồn tài nguyên để phát triển kinh tế của vùng.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990 - 2004

Khu vực	Năm 1990			Năm 2004		
	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Các nước phát triển	3	33	64	2	27	71
Các nước đang phát triển	29	30	41	25	32	43
Việt Nam	39	23	38	22	40	38
Toàn thế giới	6	34	60	4	32	64

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Dựa vào bảng số liệu, em hãy nhận xét về cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990 - 2004.

** Nhận xét về cơ cấu ngành và sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo nhóm nước và ở Việt Nam:*

- Về cơ cấu GDP năm 2004:

+ Các nước phát triển: chiếm tỉ trọng cao nhất là ngành dịch vụ (71%), tiếp đến là công nghiệp - xây dựng (27%), thấp nhất là nông - lâm - ngư nghiệp (2%).

+ Các nước đang phát triển: chiếm tỉ trọng cao nhất là dịch vụ (43%), tiếp đến là công nghiệp - xây dựng (32%), thấp nhất là nông - lâm - ngư nghiệp (25%).

+ Việt Nam: chiếm tỉ trọng cao nhất là công nghiệp xây dựng (40%), tiếp đến là dịch vụ (38%), thấp nhất là nông - lâm - ngư nghiệp (22%).

- Trong giai đoạn 1990 - 2004, cơ cấu GDP theo ngành ở các nhóm nước và Việt Nam có sự thay đổi:

+ Các nước phát triển: giảm tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp (từ 3% xuống 2%), công nghiệp - xây dựng (từ 33% xuống 27%) và tăng tỉ trọng ngành dịch vụ (64% lên 71%).

+ Các nước đang phát triển: giảm tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp (từ 29% xuống 25%); tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng (30% lên 32%) và dịch vụ (41% lên 43%).

+ Việt Nam: giảm tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp (39% xuống 22%); tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng (23% lên 40%); tỉ trọng ngành dịch vụ giữ ở mức ổn định (38%).

=> Ở các nước phát triển và trên toàn thế giới nói chung ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao và có xu hướng tăng; còn ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ và có xu hướng giảm.

- Ở các nước đang phát triển và Việt Nam ngành nông - lâm - ngư nghiệp mặc dù có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao, ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng nhưng tỉ trọng vẫn còn thấp so với các nước phát triển và thế giới.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước năm 2004

Khu vực	GDP (tỉ USD)	Trong đó		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	1253,0	288,2	313,3	651,5
Các nước thu nhập trung bình	6930,0	693,3	2356,2	3880,8
Các nước thu nhập cao	32 715,0	654,3	8833,1	23 227,6
Toàn thế giới	40 898,0	1635,9	13 087,4	26174,7

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

a. Hãy vẽ bốn biểu đồ (hình tròn) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP.

b. Nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước

** Xử lí số liệu: tính tỉ trọng thành phần các ngành của các khu vực:*

- Công thức: tỉ trọng thành phần (%) = (giá trị thành phần/tổng) x100%.

Áp dụng công thức ta tính được tỉ trọng thành phần các ngành của các khu vực như bảng số liệu sau:

Cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước năm 2004 (%)

Khu vực	GDP (tỉ USD)	Trong đó		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	100	23	25	52
Các nước thu nhập trung bình	100	10	34	56
Các nước thu nhập cao	100	2	27	71
Toàn thế giới	100	4	32	64

* *Tính bán kính R:*

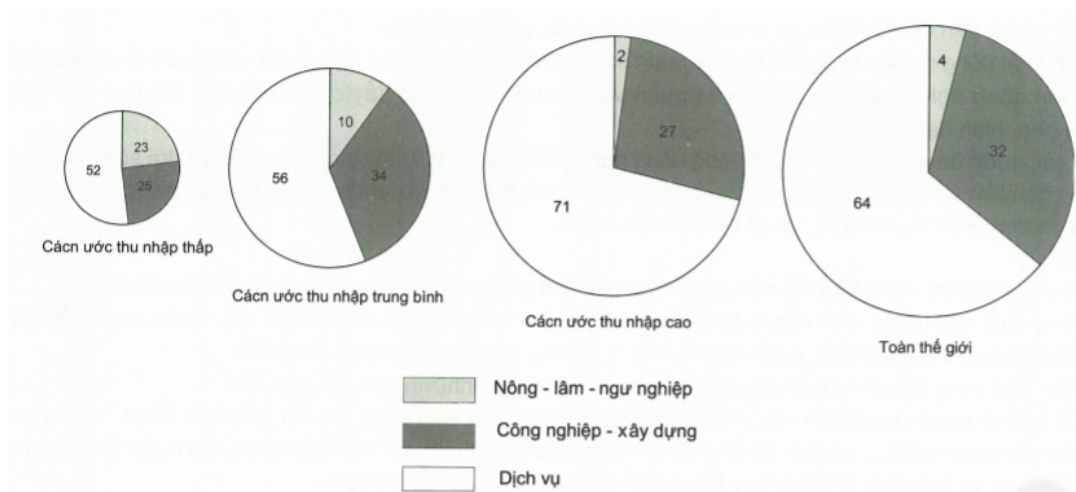
- Đặt $R_{\text{Các nước thu nhập thấp}} = 1$ (đơn vị bán kính)

- $R_{\text{Các nước thu nhập trung bình}} = 1 \times \sqrt{\frac{\text{GDP các nước thu nhập trung bình}}{\text{GDP các nước thu nhập thấp}}} = 1 \times \sqrt{\frac{6930}{1253}} \approx 2,4$ (đơn vị bán kính)

- $R_{\text{Các nước thu nhập cao}} = 1 \times \sqrt{\frac{\text{GDP các nước thu nhập cao}}{\text{GDP các nước thu nhập thấp}}} = 1 \times \sqrt{\frac{32715}{1253}} \approx 5,1$ (đơn vị bán kính)

- $R_{\text{Toàn thế giới}} = 1 \times \sqrt{\frac{\text{GDP toàn thế giới}}{\text{GDP các nước thu nhập thấp}}} = 1 \times \sqrt{\frac{40898}{1253}} \approx 5,7$ (đơn vị bán kính)

* *Vẽ biểu đồ:*



Cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước năm 2004 (%)

* *Nhận xét:*

- Các nước thu nhập thấp, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất 52%, tiếp theo là công nghiệp - xây dựng 25%, nông - lâm - ngư nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng khá cao so với các nước thu nhập trung bình và các nước thu nhập cao chiếm 23%.

- Các nước thu nhập trung bình dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất 56%, tiếp theo là công nghiệp - xây dựng 34%, thấp nhất là nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 10%.

- Các nước thu nhập cao: dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế 71%, công nghiệp xây dựng chiếm tỉ trọng khá cao 27%, đặc biệt nông - lâm - ngư nghiệp chỉ còn 2% trong cơ cấu kinh tế.

- Trên toàn thế giới ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất 64%, công nghiệp - xây dựng chiếm tỉ trọng cao thứ 2 là 32%, nông - lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 4%.

→ Các nước thu nhập cao và toàn thế giới ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao, ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng rất thấp. Ngược lại, các nước có thu nhập thấp tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao, ngành dịch vụ vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với nhóm nước

thu nhập cao và thế giới. Còn nhóm nước thu nhập trung bình ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng tương đối thấp, ngành dịch vụ chiếm hơn 50% cơ cấu các ngành kinh tế.

CHỦ ĐỀ 8: ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.
- + Biết được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chủ yếu.
- + Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- + Trình bày được vai trò, đặc điểm sinh thái, sự phân bố các cây lương thực chính và các cây công nghiệp chủ yếu.
- + Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của các ngành chăn nuôi.
- + Trình bày được vai trò của rừng, tình hình trồng rừng; vai trò của thủy sản, tình hình nuôi trồng thủy sản.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để phân tích và giải thích sự phân bố các cây trồng, vật nuôi.
- + Phân tích bảng số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ về một số ngành sản xuất nông nghiệp.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò

* Định nghĩa

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông – lâm – ngư nghiệp.

- Cung cấp lương thực thực phẩm cho con người.
- Đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Tạo nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.
- Giải quyết các vấn đề việc làm.

2. Đặc điểm

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi.
- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.
- Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
- Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

3. Các nhân tố ảnh hưởng

a. Điều kiện tự nhiên

- Đất: quỹ đất, tính chất đất, độ phì.
- Khí hậu – nước: chế độ nhiệt, ẩm, mưa; các điều kiện thời tiết; nước trên mặt, nước ngầm.
- Sinh vật: loài cây, con, đồng cỏ, nguồn thức ăn tự nhiên.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Dân cư – lao động: lực lượng sản xuất trực tiếp; nguồn tiêu thị nông sản.
- Sở hữu ruộng đất: quan hệ sở hữu nhà nước, tập thể, tư nhân.
- Tiến bộ khoa học – kỹ thuật: cơ giới hóa, cách mạng xanh và công nghệ sinh học, ...
- Thị trường tiêu thụ: trong nước và nước ngoài.

4. Hình thức tổ chức

a. Trang trại

- Gắn liền với quá trình công nghiệp hóa
- Cách thức tổ chức và quản lý sản xuất tiến bộ.
- Mục đích chủ yếu là sản xuất nông phẩm hàng hoá theo nhu cầu thị trường.
- Quy mô đất đai, tiền vốn tương đối lớn.
- Các trang trại đều thuê mướn lao động.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Mục đích: phân bố hợp lý cây trồng, vật nuôi, hình thành các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.
- Quy mô đất đai rất lớn, tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

1. Vai trò

- Là nền tảng của sản xuất nông nghiệp.
- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến.
- Cơ sở để phát triển chăn nuôi.
- Là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

2. Cây lương thực

a. Vai trò

- Cung cấp tinh bột, chất dinh dưỡng cho người và gia súc.
- Là nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

b. Các cây lương thực chính

- Lúa gạo
 - + Ưa nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước; đất phù sa, cần nhiều phân bón.
 - + Phân bố chủ yếu ở miền nhiệt đới.
- Lúa mì
 - + Ưa ẩm, khô, đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.
 - + Phân bố chủ yếu ở miền ôn đới, cận nhiệt.
- Ngô
 - + Ưa nóng, đất ẩm, dễ thoát nước, dễ thích nghi với dao động của thời tiết.
 - + Phân bố chủ yếu ở miền nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nóng.

c. Các cây lương thực khác

- Vai trò
 - + Chủ yếu làm thức ăn cho ngành chăn nuôi, nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia.
- Làm lương thực cho con người.
- Đặc điểm sinh thái

- + Nhìn chung dễ tính, không đòi hỏi nhiều phân bón, không kén đất, công chăm sóc.

- + Khả năng chịu hạn giỏi.

- Phân bố

- + Miền ôn đới: đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây.

- + Miền nhiệt đới và cận nhiệt khô hạn: kê, cao lương, khoai lang, sắn.

3. Cây công nghiệp

a. Vai trò

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Khắc phục tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh, bảo vệ môi trường.
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

b. Đặc điểm

- Phần lớn ưa nhiệt, ẩm, cần đất thích hợp, cần nhiều lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm.
- Chỉ được trồng ở những nơi có đủ điều kiện thuận lợi nhất, tạo nên các vùng trồng cây

công nghiệp tập trung.

c. Các cây công nghiệp chủ yếu

- Cây lấy đường: mía, củ cải đường.
- Cây lấy sợi: bông.
- Cây lấy dầu: đậu tương.
- Cây lấy nhựa: cao su.
- Cây cho chất kích thích: cà phê, chè.

4. Ngành trồng rừng

a. Vai trò

- Môi trường
 - + Điều hòa nước trên mặt đất, điều hòa khí hậu.
 - + Bảo vệ đất, chống xói mòn.
- Đời sống con người
 - + Cung cấp lâm sản, đặc sản.
 - + Cung cấp nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
 - + Cung cấp các dược liệu quý, ...

b. Tình hình

- Rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng bởi chính con người.
- Diện tích rừng trồng có xu hướng mở rộng.

- Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ cải tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn bảo vệ môi trường bền vững.

ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Vai trò, đặc điểm

a. Vai trò

- Cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao cho con người.
- Nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị
- Cung cấp sức kéo, phân bón, tận dụng phụ phẩm trồng trọt.

b. Đặc điểm

- Phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.
- Cơ sở thức ăn chăn nuôi tiên bộ vượt bậc nhờ thành tựu khoa học – kĩ thuật.
- Có nhiều thay đổi về hình thức và hướng chuyên môn hóa.

2. Các ngành chăn nuôi

a. Gia súc lớn

- Bò: bò thịt (châu Âu, châu Mỹ, ...), bò sữa (Tây Âu, Hoa Kỳ, ...).
- Trâu: phân bố chủ yếu ở Trung Quốc, Nam Á, Đông Nam Á.

b. Gia súc nhỏ

- Lợn: các nước nuôi nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, ...
- Cừu: các nước nuôi nhiều là: Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, ...
- Dê: phân bố ở các vùng khô hạn, khí hậu khắc nghiệt.

c. Gia cầm

Có mặt ở tất cả các nước, các nước nuôi nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU, ...

3. Nuôi trồng thủy sản

a. Vai trò

- Cung cấp đạm động vật bổ dưỡng cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm.
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

b. Tình hình nuôi trồng

- Ngày càng phát triển và có vị trí đáng kể.
- Phong phú, nhiều loại có giá trị kinh tế là đối tượng xuất khẩu.
- Các nước nuôi trồng thủy sản phát triển: Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, ...

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Vai trò của ngành nông nghiệp là

- A. tạo ra một khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân
- B. phục vụ nhu cầu ăn, mặc cho con người, cung cấp hàng xuất khẩu
- C. cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, cung cấp hàng xuất khẩu
- D. khai thác tài nguyên đất đai, khí hậu để sản xuất nhiều sản phẩm cho con người

Câu 2. Trong quá trình phát triển của xã hội, trong tương lai nông nghiệp sẽ

- A. có vai trò ngày càng tăng
- B. giữ vai trò quan trọng
- C. có vai trò ngày càng giảm
- D. sẽ được thay thế bởi các ngành khác

Câu 3. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu còn cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động, đây là

- A. đặc điểm quan trọng để phân biệt nông nghiệp với công nghiệp
- B. vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với đời sống con người
- C. các điều kiện cơ bản để tiến hành sản xuất nông nghiệp
- D. những hình thức cơ bản của tổ chức sản xuất nông nghiệp

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây của sản xuất nông nghiệp đã làm cho nông nghiệp ngày càng xích lại gần công nghiệp?

- A. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ
- B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên
- C. Nông nghiệp ngày càng trở thành ngành sản xuất hàng hóa
- D. Cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động chủ yếu của nông nghiệp

Câu 5. Sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm những ngành nào sau đây?

- A. Trồng trọt và chăn nuôi
- B. Trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt cá
- C. Trồng trọt, chăn nuôi và chế biến thủy sản
- D. Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp

Câu 6. Yếu tố đất đai không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở mặt nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu cây trồng, vật nuôi
- B. Sự phân bố cây trồng, vật nuôi
- C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm
- D. Kết quả sản xuất

Câu 7. Sản xuất nông nghiệp có tính chất bấp bênh, thiếu ổn định chủ yếu là do

- A. phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và thị trường tiêu thụ
- B. phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết

C. phụ thuộc nhiều vào quy mô và tính chất đất

D. phụ thuộc nhiều vào thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng vật nuôi

Câu 8. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là

A. trang trại

B. hợp tác xã

C. hộ gia đình

D. vùng nông nghiệp

Câu 9. “Tắc đất, tắc vàng; đất nào cây ấy, mùa nào thứ nấy”. Điều này nói lên

A. sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu

B. điều kiện khí hậu có ý nghĩa quyết định đến sự phân bố cây trồng

C. mỗi loại cây trồng vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển trong những điều kiện tự nhiên nhất định

D. mỗi một loại cây trồng phù hợp với một loại đất nhất định

Câu 10. Nền tảng của sản xuất nông nghiệp là

A. chăn nuôi

B. ngư nghiệp

C. trồng trọt

D. lâm nghiệp

Câu 11. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về các trang trại?

A. Đây là hình thức sản xuất cao hơn hộ gia đình được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa

B. Trang trại xuất hiện đầu tiên ở Tây Âu gắn liền với cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

C. Ở Việt Nam hình thức này phát triển nhanh từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX.

D. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản phẩm hàng hóa phục vụ cho hộ gia đình

Câu 12. Để đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp cần phải

A. nâng cao hệ số sử dụng đất.

B. duy trì và nâng cao độ phì nhiêu cho đất

C. đảm bảo nguồn nước trên mặt cho đất

D. tăng cường bón phân hóa học cho đất

Câu 13. Trong sản xuất nông nghiệp cần hiểu biết và tôn trọng các quy luật tự nhiên vì

A. nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa

B. đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi

C. quy mô và phương hướng sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai

D. con người không thể làm thay đổi được tự nhiên

Câu 14. Thiên tai và điều kiện thời tiết khắc nghiệt sẽ làm

A. tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm

B. trồng trọt, chăn nuôi chỉ có thể phát triển ở một số địa phương

C. tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ rệt

D. tăng tính bất ổn định và không ổn định của sản xuất nông nghiệp

Câu 15. Tập quán ăn uống của con người có liên quan rất rõ rệt tới

- A. sự phát triển của cây trồng và vật nuôi
- B. các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- C. nguồn lao động của một đất nước
- D. tính mùa vụ của nông nghiệp

Câu 16. Cây lúa mì thích hợp với điều kiện sinh thái nào sau đây?

- A. Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão
- B. Khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước
- C. Khí hậu ẩm, khô, đất đai màu mỡ
- D. Khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa

Câu 17. Cây lúa gạo chủ yếu phân bố ở

- A. miền nhiệt đới gió mùa
- B. miền ôn đới và cận nhiệt
- C. miền nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới
- D. miền cận nhiệt gió mùa

Câu 18. Những cây hoa màu nào sau đây được trồng ở miền ôn đới?

- A. Khoai tây, đại mạch, yến mạch
- B. Khoai tây, cao lương, kê
- C. Mạch đen, sắn, kê
- D. Khoai lang, yến mạch, cao lương

Câu 19. Nội dung nào đúng khi nói về vai trò của cây công nghiệp?

- A. Cung cấp tinh bột cho chăn nuôi
- B. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người
- C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- D. Cung cấp nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia

Câu 20. Đặc điểm sinh thái của cây mía là

- A. đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hóa theo mùa, thích hợp với đất phù sa mới
- B. ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định, cần đất tốt, nhiều phân bón
- C. ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước
- D. ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan

Câu 21. Cây bông được trồng nhiều ở

- A. miền ôn đới và cận nhiệt
- B. miền cận nhiệt và nhiệt đới gió mùa
- C. miền bán hoang mạc nhiệt đới
- D. miền nhiệt đới và ôn đới

Câu 22. Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua là đặc điểm sinh thái của cây nào sau đây?

- A. Cây cà phê B. Cây đậu tương C. Cây chè D. Cây cao su

Câu 23. Nội dung nào sau đây không phải là vai trò của rừng?

- A. Điều hòa lượng nước trên mặt đất
B. Là lá phổi xanh của Trái Đất
C. Cung cấp lâm sản, dược liệu quý
D. Cung cấp tinh bột cho người và gia súc

Câu 24. Rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ để tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn

- A. chữa bệnh và nâng cao sức khỏe cho con người
B. góp phần bảo vệ môi trường bền vững
C. điều hòa lượng nước trên mặt đất
D. cung cấp các lâm sản quý

Câu 25. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn liền với các xí nghiệp, công nghiệp chế biến vì

- A. cây công nghiệp cần sử dụng nhiều máy móc, phân bón được cung cấp bởi công nghiệp
B. sản phẩm cây công nghiệp phần lớn được chế biến, việc gắn kết sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm tăng giá trị
C. sản phẩm cây công nghiệp ỉn không thể tiêu thụ ngay, cần được chế biến để bảo quản được lâu
D. xu thế công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn cần gắn kết vùng chuyên canh với các xí nghiệp, công nghiệp chế biến để rút ngắn quãng đường vận chuyển

Câu 26. Đặc điểm sinh thái của cây đậu tương là

- A. đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hóa theo mùa, thích hợp với đất phù sa mới
B. ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định, cần đất tốt, nhiều phân bón
C. ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước
D. ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan

Câu 27. “Con bò sữa của người nghèo” dùng để chỉ con vật nào?

- A. Cừu B. Lợn C. Dê D. Ngựa

Câu 28. Trâu được nuôi nhiều ở

- A. các đồng cỏ tươi tốt vùng cận nhiệt
B. các đồng cỏ ở vùng nhiệt đới nóng ẩm
C. trên thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt
D. trên các vùng núi cao ở miền nhiệt đới ẩm

Câu 29. Quốc gia có đàn lợn đông nhất thế giới là

- A. các nước EU B. Trung Quốc C. Hoa Kỳ. D. Tây Á

Câu 30. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng của nước ta, vật nuôi chủ yếu là lợn và gia cầm vì

- A. đây là vựa lúa lớn thứ 2 của cả nước, khí hậu thích hợp
B. nguồn thức ăn dồi dào, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt
C. đông dân, người dân có kinh nghiệm trong chăn nuôi, thị trường tiêu thụ rộng lớn
D. khí hậu thích hợp, nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 31. Các nước có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển là

- A. Trung Quốc, Việt Nam, Lào B. Trung Quốc, Ca-na-đa, Ấn Độ
C. Trung Quốc, Lào, Nhật Bản D. Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp

Câu 32. Nội dung nào không đúng khi nói về tình hình nuôi trồng thủy sản trên thế giới?

- A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ngày càng tăng
B. Thủy sản chỉ được nuôi ở vùng nước ngọt và nước mặn
C. Ngày càng đa dạng các hình thức nuôi trồng thủy sản
D. Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản ngày càng được đổi mới

Câu 33. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nhân tố nào sau đây?

- A. Dịch vụ thú y B. Thị trường tiêu thụ
C. Cơ sở nguồn thức ăn D. Giống gia súc, gia cầm

Câu 34. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển với tốc độ nhanh hơn ngành khai thác là do

- A. đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người và chủ động nguyên liệu cho các nhà máy chế biến
B. nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt
C. thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được
D. nguồn vốn đầu tư ít, khả năng quay vòng vốn nhanh

Câu 35. Nội dung nào không đúng với vai trò ngành chăn nuôi?

- A. Cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao cho con người
B. Cung cấp sức kéo
C. Cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt
D. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người

Câu 36. Loài vật nuôi nào được nuôi chủ yếu để lấy thịt và lông?

- A. Trâu B. Cừu C. Bò D. Dê

Câu 37. Hiện nay, ngành chăn nuôi đang chuyển biến theo hướng

- A. chăn nuôi công nghiệp. B. chăn nuôi chuồng trại
C. chăn nuôi chăn thả D. chuyên môn hóa

Câu 38. Sự phân bố đàn gia cầm thường gắn liền với

- A. các vùng sản xuất lương thực thâm canh
- B. các vùng trồng rau quả
- C. các vùng nuôi trồng thủy sản
- D. các đô thị, nơi có thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 39. Ngành thủy sản và chăn nuôi đều có vai trò là

- A. cung cấp nguồn thực phẩm cho con người
- B. cung cấp sức kéo cho trồng trọt
- C. là nguồn phân bón cho trồng trọt
- D. tận dụng hiệu quả diện tích mặt nước

Câu 40. “Băng chuyền địa lí” là phương thức sản xuất được áp dụng chủ yếu trong ngành chăn nuôi

- A. Bò
- B. Trâu
- C. Lợn
- D. Cừu

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Tại sao đối với nhiều nước đang phát triển, đông dân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

Câu 2. Em hãy nêu ví dụ để chứng minh ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với phân bố nông nghiệp.

Câu 3. Em hãy nêu ví dụ về các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta hiện nay.

Câu 4. Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì? Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất?

Câu 5. Em hãy phân biệt những đặc điểm cơ bản của hai hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (trang trại và vùng nông nghiệp).

Câu 6. Chứng minh rằng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp?

Câu 7. Căn cứ vào lược đồ phân bố các cây lương thực chính trên thế giới, em có nhận xét gì về sự phân bố các cây lương thực chính trên thế giới?

Câu 8. Căn cứ vào lược đồ phân bố các cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới, em hãy cho biết các vùng phân bố của các cây công nghiệp chủ yếu. Giải thích

Câu 9. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI THỜI KÌ 1950 – 2014

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1950	1970	1980	1990	2000	2010	2014
Sản lượng	676	1213	1561	1950	2060	2475	2817

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

- Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng lương thực thế giới, thời kì 1950 – 2014.

- Nhận xét.

Câu 10. Em hãy nêu rõ các đặc điểm chủ yếu của các cây công nghiệp.

Câu 11. Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp?

Câu 12. Ở địa phương em hiện nay đang có những hình thức và hướng chăn nuôi nào?

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ phân bố đàn gia súc trên thế giới, em có nhận xét gì về sự phân bố đàn gia súc trên thế giới?

Câu 14. Ở địa phương em nuôi trồng những loại thủy sản nào?

Câu 15. Em hãy nêu rõ đặc điểm của ngành chăn nuôi.

Câu 16. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển?

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-C	2-B	3-A	4-C	5-D	6-C	7-A	8-D	9-A	10-C
11-D	12-B	13-B	14-D	15-A	16-C	17-A	18-A	19-C	20-A
21-B	22-C	23-D	24-B	25-B	26-C	27-C	28-B	29-B	30-D
31-D	32-B	33-C	34-A	35-D	36-B	37-D	38-A	39-A	40-A

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Tại sao đối với nhiều nước đang phát triển, đông dân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu của các nước đang phát triển, đông dân, nhằm mục đích:

- Giải quyết vấn đề đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cho dân cư.

- Sản xuất nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, là thế mạnh truyền thống của các nước đang phát triển, phát triển nông nghiệp sẽ tạo cơ sở và nguồn vốn ban đầu để thúc đẩy các nước tiến lên quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Ở các nước đang phát triển, hoạt động nông nghiệp liên quan đến việc làm, thu nhập và đời sống của đa số dân cư, gắn liền với phần lớn lãnh thổ quốc gia, vì thế phát triển nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước.

Câu 2. Em hãy nêu ví dụ để chứng minh ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với phân bố nông nghiệp.

- *Nhân tố tự nhiên:* sự phân bố nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc vào sự phân hóa tự nhiên:

- Năng suất cây trồng, việc sản xuất các loại sản phẩm nông nghiệp khác nhau phụ thuộc vào chất lượng đất, những vùng đất phì nhiêu, màu mỡ thường là những vùng nông nghiệp trù phú.

Ví dụ: các vùng đất châu thổ sông Hồng, sông Mê Công là những vùng lúa gạo lớn.

- Khí hậu và nguồn nước với các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm, gió, bão, lũ lụt, nguồn nước trên mặt và nước ngầm, ... có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khả năng xen canh, tăng vụ và tính chất ổn định hay bất ổn định của sản xuất nông nghiệp.

Ví dụ:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm ở vùng nội chí tuyến, thuận lợi phát triển các loài có nguồn gốc nhiệt đới: hoa quả nhiệt đới (chuối, xoài, măng cụt, sầu riêng, nhãn, dưa hấu, ...), cây lúa gạo, dừa, đay, mía, cà phê, cao su, ...

+ Lãnh thổ Hoa Kỳ thuộc vùng ôn đới, tiêu biểu với các sản phẩm nông nghiệp nguồn gốc ôn đới như: các vùng lúa mì, yến mạch, đại mạch, ngô, ...

+ Vùng Bắc Á (Liên bang Nga) có khí hậu lạnh giá, nước sông đóng băng nên nông nghiệp hầu như không phát triển.

- Nguồn thức ăn tự nhiên, đồng cỏ là cơ sở thức ăn tự nhiên cho gia súc và ảnh hưởng đến việc xác định cơ cấu vật nuôi cũng như sự phát triển chăn nuôi.

Ví dụ: Các đồng cỏ thuộc khu vực Trung Á, Tây Nam Á, Ô-xtrây-li-a nơi phân bố của rất nhiều đàn cừu.

- *Nhân tố kinh tế - xã hội:*

- Dân cư và lao động:

+ Các cây trồng vật nuôi cần nhiều công chăm sóc (như lúa nước) phải phân bố ở những nơi có nhiều lao động.

+ Tập quán ăn uống của các dân tộc cũng có ảnh hưởng không nhỏ.

Ví dụ: các quốc gia Hồi giáo không ăn thịt lợn nên chăn nuôi lợn ở các nước Nam Á và Trung Đông không phát triển, thậm chí không có.

- *Quan hệ sở hữu ruộng đất:* chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân đã thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.
- *Tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp:* đã tác động đến việc nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng, góp phần chủ động trong sản xuất. Đã tạo ra được các giống mới có năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn, thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng.

Ví dụ: nông nghiệp Nhật Bản: mặc dù điều kiện tự nhiên khó khăn nhưng với trình độ khoa học kỹ thuật cao, sản xuất nông nghiệp Nhật Bản vẫn phát triển với năng suất, chất lượng cao.

- Thị trường tiêu thụ tác động tới giá cả nông sản, đến việc điều tiết sản xuất và ảnh hưởng chuyên môn hóa. Ví dụ: tác động của giá cả thị trường thế giới đến sản xuất cà phê, cao su ở nước ta trong những năm gần đây.

Câu 3. Em hãy nêu ví dụ về các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta hiện nay.

- Ví dụ về các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta hiện nay:

Các trang trại thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, ...

- Nước ta có 7 vùng nông nghiệp: vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng, vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Câu 4. Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì? Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất?

* *Đặc điểm ngành sản xuất nông nghiệp:*

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế: cần phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi: cần hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên.

- Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ: cần xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hóa sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), phát triển ngành nghề dịch vụ.

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

- Trong nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

- Đặc điểm quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp là: đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế. Vì không thể sản xuất nông nghiệp nếu không có đất đai. Quy mô và phương hướng sản xuất, mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai.

Câu 5. Em hãy phân biệt những đặc điểm cơ bản của hai hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (trang trại và vùng nông nghiệp).

Tiêu chí	Trang trại	Vùng lãnh thổ nông nghiệp
Trình độ	Hình thức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp.	Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Đặc điểm	- Được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa, thay thế cho kinh tế tiểu nông tự cấp, tự túc. - Mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hóa với cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa vào chuyên môn hóa và thâm canh. - Các trang trại đều có thuê mướn lao động.	Đây là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm phân bố hợp lí cây trồng, vật nuôi và hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.
-----------------	--	--

Câu 6. Chứng minh rằng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp?

** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp:*

Mỗi loại cây trồng và vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển trong điều kiện tự nhiên nhất định. Các điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu, sinh vật) quy định khả năng tự nhiên nuôi trồng các cây, con trên lãnh thổ, ảnh hưởng tới năng suất cây trồng và vật nuôi. Thể hiện cụ thể qua các nhân tố:

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế:
 - + Không thể sản xuất nông nghiệp nếu không có đất.
 - + Tính chất đất, độ phì, diện tích đất trồng, ... ảnh hưởng đến năng suất, việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp khác nhau và quy mô sản xuất.

Ví dụ: Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích lớn (hơn 40 nghìn km²) là cơ sở để xây dựng vùng này trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm lớn nhất nước ta.

- Khí hậu và nguồn nước:
 - + Với các yếu tố là nhiệt, ẩm, ánh sáng, không khí ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ, ...
 - + Sự phân chia các đới nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc vào sự phân đới của khí hậu.
 - + Sự phân mùa của khí hậu quy định tính mùa vụ trong sản xuất, sử dụng lao động và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
 - + Tính bất bênh, không ổn định của sản xuất nông nghiệp là do những tai biến thiên nhiên và thời tiết khắc nghiệt; do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết đến sự phát sinh và lan tràn của dịch bệnh và sâu bệnh.

Ví dụ: cây lúa ưa khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ trung bình khoảng 20 - 30°C, nhiệt độ thấp nhất không dưới 12°C, cần chân ruộng ngập nước, ... nên được trồng ở khu vực có khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt.

- Sinh vật:

+ Các sinh vật trong tự nhiên là cơ sở để thuần dưỡng tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.

+ Đồng cỏ, bãi chăn thả, nguồn thức ăn trong tự nhiên là cơ sở thức ăn tự nhiên để chăn nuôi gia súc.

Ví dụ: lúa gạo được thuần dưỡng từ cây dại, cao, mọc ở các hồ nước nông ở vùng Đông Nam Á, châu Phi và quần đảo Ăng-ti Lớn. Cây cà phê có nguồn gốc là cây bụi mọc hoang dại trong vùng rừng nhiệt đới của châu Phi.

Câu 7. Căn cứ vào lược đồ phân bố các cây lương thực chính trên thế giới, em có nhận xét gì về sự phân bố các cây lương thực chính trên thế giới?

** Các cây lương thực chính được phân bố rộng rãi, nhưng có sự khác nhau giữa các cây lương thực:*

- Lúa gạo: miền nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa (Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á).
- Lúa mì: miền ôn đới và cận nhiệt (châu Âu, Bắc Á, Bắc Mỹ, Nam ô-xtrây-li-a).
- Ngô dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu, phân bố ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới (châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Á, châu Phi, rải rác ở Nam Mỹ).

Câu 8. Căn cứ vào lược đồ phân bố các cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới, em hãy cho biết các vùng phân bố của các cây công nghiệp chủ yếu. Giải thích.

** Nhận xét vùng phân bố các cây công nghiệp chủ yếu:*

- Mía: ở miền nhiệt đới: Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, ô-xtrây-li-a, Cu-ba, Mê-hi-cô, ...
- Củ cải đường: ở miền ôn đới và cận nhiệt: các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Ba Lan, ...
- Cà phê: ở miền nhiệt đới thuộc khu vực Trung và Nam Mỹ (Bra-xin, Mê-hi-cô, ...), Trung Phi, Đông Nam Á (Việt Nam, In-đô-nê-xi-a), Nam Á.
- Chè: ở miền cận nhiệt: Ấn Độ và Trung Quốc, Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, ...
- Cao su: tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của vùng Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi.

=> Sự phân bố các loại cây công nghiệp trên phụ thuộc vào nhiều vào điều kiện khí hậu của mỗi vùng. Nên mỗi vùng có cơ cấu cây trồng khác nhau.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI THỜI KÌ 1950 – 2014

(Đơn vị: triệu tấn)

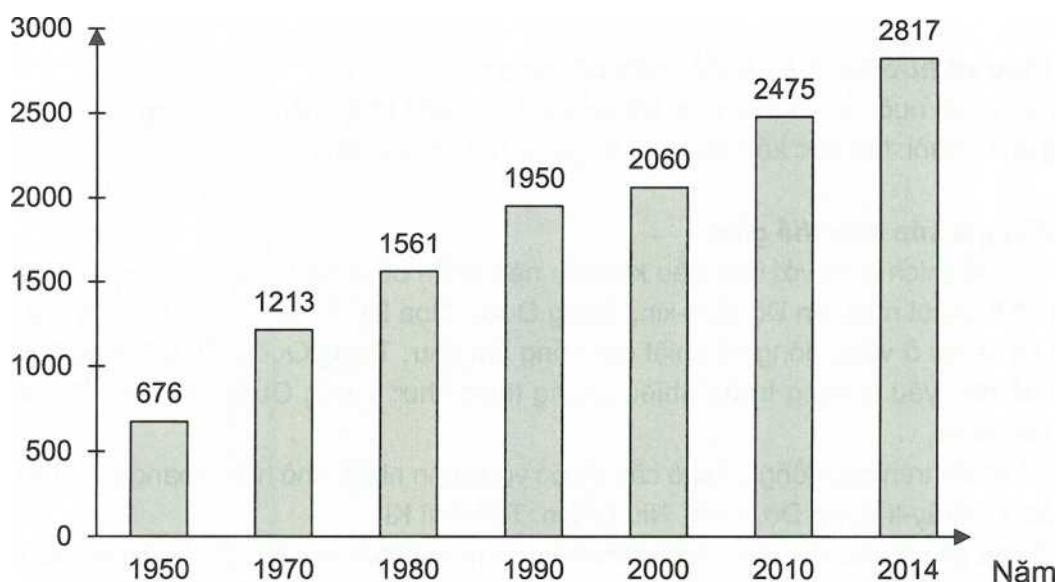
Năm	1950	1970	1980	1990	2000	2010	2014
Sản lượng	676	1213	1561	1950	2060	2475	2817

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

- Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng lương thực thế giới, thời kì 1950 – 2014.

- Nhận xét.

* Vẽ biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI THỜI KÌ 1950 – 2014

* Nhận xét:

Từ năm 1950 - 2014 sản lượng lương thực của thế giới tăng nhanh, tăng gấp 4 lần (từ 676 triệu tấn năm 1950 lên 2817 triệu tấn năm 2014).

Câu 10. Em hãy nêu rõ các đặc điểm chủ yếu của các cây công nghiệp.

Đặc điểm chủ yếu của các cây công nghiệp: phần lớn các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ẩm, cần đất thích hợp, cần nhiều lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm:

- Mía:

- + Đòi hỏi nhiệt độ cao, cần độ ẩm rất cao và phân hoá theo mùa.
- + Thích hợp với đất phù sa mới.

- Củ cải đường:

- + Phù hợp với đất đen, đất phù sa; yêu cầu được cày bừa kỹ và bón phân đầy đủ.
- + Thường được trồng luân canh với lúa mì.

- Cây bông:

- + Ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định.
- + Cần đất tốt và nhiều phân bón.

-
- Cây đậu tương; ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước.
 - Chè: thích hợp với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua.
 - Cà phê: ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất badan và đất đá vôi.
 - Cao su:
 - + Ưa nhiệt, ẩm và không chịu được gió bão.
 - + Thích hợp nhất với đất badan.

Câu 11. Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp?

Phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp vì:

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn, đặc biệt là thức ăn từ ngành trồng trọt.
- Trong khi ở các nước đang phát triển, lương thực sản xuất ra chủ yếu dành cho con người (do đông dân) nên lương thực dành cho chăn nuôi rất ít đã làm hạn chế sự phát triển ngành chăn nuôi.

=> Vì vậy, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở các nước đang phát triển.

Câu 12. Ở địa phương em hiện nay đang có những hình thức và hướng chăn nuôi nào?

Những hình thức và hướng chăn nuôi ở địa phương:

- Các hình thức chăn nuôi: chăn thả, nửa chuồng trại, chuồng trại, chăn nuôi công nghiệp.
- Các hướng chăn nuôi: lấy sức kéo, lấy thịt, lấy sữa, lấy da, lấy lông, ...

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ phân bố đàn gia súc trên thế giới, em có nhận xét gì về sự phân bố đàn gia súc trên thế giới?

Sự phân bố đàn gia súc trên thế giới:

- Bò: là vật nuôi dễ thích nghi với các kiểu khí hậu nên phân bố ở hầu hết các vùng lãnh thổ trên thế giới, trên vùng đồng cỏ tươi tốt như: Ấn Độ, Bra-xin, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ác-hen-li-na, ô-xtrây-li-a, Pháp, ...
- Trâu: phân bố nhiều ở vùng đồng cỏ nhiệt đới nóng ẩm như: Trung Quốc, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, ...
- Lợn: phân bố chủ yếu ở vùng trồng nhiều lương thực như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, CHLB Đức, Tây Ban Nha, Việt Nam, ...
- Cừu: phân bố nhiều trên các đồng cỏ khô cằn thuộc vùng cận nhiệt, khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc như: Trung Quốc, ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, i-ran, Niu Di-len. Thổ Nhĩ Kỳ, ...

- Dê: phân bố chủ yếu ở các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt của Trung Quốc, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi, Xu-đăng, Ni-giê-ri-a, ...

Câu 14. Ở địa phương em nuôi trồng những loại thủy sản nào?

Gợi ý ở một số địa phương đang nuôi trồng các loại thủy sản như:

- Ở Quảng Ninh: nuôi cá thu, tôm hùm, ...
- An Giang, Đồng Tháp: nuôi cá tra, cá basa, ...
- Phá Tam Giang - cầu Hai (Huế): nuôi tôm sú, cua, cá kính, cá dìa, ...

Câu 15. Em hãy nêu rõ đặc điểm của ngành chăn nuôi.

Đặc điểm của ngành chăn nuôi:

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.
- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc nhờ những thành tựu khoa học - kĩ thuật. Các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo, các đồng cỏ trồng với các giống mới cho năng suất và chất lượng cao ngày càng phổ biến. Thức ăn gia súc, gia cầm được chế biến bằng phương pháp công nghiệp.
- Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức (từ chăn nuôi thả, sang chăn nuôi nửa chuồng trại, rồi chuồng trại đến chăn nuôi công nghiệp) và theo hướng chuyên môn hóa (thịt, sữa, len, trứng, ...).

Câu 16. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển?

Ngành nuôi trồng thủy sản trên thế giới ngày càng phát triển vì:

- Nhu cầu thủy sản rất lớn do đây là nguồn cung cấp đạm động vật bổ dưỡng, các nguyên tố vi lượng cần thiết cho con người.
- Việc nuôi trồng thủy sản góp phần cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Hoạt động khai thác thủy sản gặp nhiều khó khăn do nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm đáng kể và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.
- Việc nuôi trồng thủy sản có nhiều ưu điểm:
 - + Việc nuôi trồng thủy sản không quá phức tạp, khó khăn và tốn kém.
 - + Tận dụng hiệu quả diện tích mặt nước.
 - + Khoa học kĩ thuật phát triển, tạo ra nhiều nguồn giống năng suất chất lượng cao; cơ sở thức ăn, kĩ thuật nuôi trồng hiện đại.

CHỦ ĐỀ 9: ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
- + Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- + Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố một số ngành công nghiệp chủ yếu trên thế giới.
- + Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để nhận xét sự phân bố một số ngành công nghiệp.
- + Vẽ và phân tích biểu đồ tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp

I. LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

1. Vai trò

- Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.
- Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác. Tất cả các ngành kinh tế đều sử dụng sản phẩm của công nghiệp.
- Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thay đổi sự phân công lao động, giảm mức độ chênh lệch phát triển giữa các vùng.
- Sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không ngành sản xuất vật chất nào so sánh được → mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo nhiều việc làm mới, tăng thu nhập.

2. Đặc điểm

- Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn:



- Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ.
- Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

3. Các nhân tố ảnh hưởng

a. Vị trí địa lý

Tự nhiên, kinh tế, chính trị: có tác động lớn đến việc lựa chọn địa điểm để xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất.

b. Tự nhiên

Khoáng sản, khí hậu - nước, đất, rừng, biển: là nhân tố quan trọng cho sự phát triển và phân bố công nghiệp.

c. Kinh tế - xã hội

Dân cư - lao động; tiến bộ khoa học kỹ thuật; thị trường; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật; đường lối chính sách: có vai trò quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

1. Vai trò

-
- Là một trong những ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của mỗi quốc gia.
 - Là tiền đề của tiến bộ khoa học - kỹ thuật.

2. Khai thác than

a. Vai trò

- Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim.
- Nguyên liệu cho công nghiệp hóa học, dược phẩm.

b. Trữ lượng

Ước tính 13 000 tỉ tấn.

c. Sản lượng

Khoảng 5 tỉ tấn/năm.

d. Phân bố

Chủ yếu ở bán cầu Bắc, các nước có trữ lượng than lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc.

3. Khai thác dầu

a. Vai trò

- Là nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia.
- Nguyên liệu sản xuất hóa phẩm, dược phẩm.

b. Trữ lượng

Ước tính 400 - 500 tỉ tấn

c. Sản lượng

Khoảng 3,8 tỉ tấn/năm.

d. Phân bố

Tập trung ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi.

4. Công nghiệp điện lực

a. Vai trò

- Cơ sở phát triển nền công nghiệp hiện đại. Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kỹ thuật.
- Đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người.

b. Trữ lượng

Sản xuất từ nhiều nguồn: nhiệt điện, thủy điện, tuabin khí

c. Sản lượng

Khoảng 15 000 tỉ kWh

d. Phân bố

Chủ yếu ở các nước phát triển.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

1. Vai trò

- Là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước.
- Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.

2. Đặc điểm

- Ít gây ô nhiễm môi trường, không chiếm diện tích rộng, không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước.
- Yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

3. Phân loại

- Máy tính (thiết bị công nghệ, phần mềm).
- Thiết bị điện tử (linh kiện điện tử, các tụ điện, ...).
- Điện tử tiêu dùng (tivi màu, cát sét, đầu đĩa, ...).
- Thiết bị viễn thông (máy fax, điện thoại, ...).

4. Phân bố

Đứng hàng đầu là Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, ...

CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

1. Vai trò

Sản xuất sản phẩm tiêu dùng phục vụ đời sống con người hằng ngày.

2. Đặc điểm

- Sử dụng nhiên liệu, động lực và chi phí vận tải ít hơn các ngành khác.
- Cần lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Cần ít vốn, khả năng quay vòng vốn nhanh.
- Quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thu lợi nhanh, sản phẩm có khả năng xuất khẩu.

3. Phân loại

- Gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm và phức tạp về trình độ kỹ thuật.
- Các ngành chính: dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh. Trong đó dệt - may là ngành chủ đạo.

4. Phân bố

Các nước có ngành dệt - may phát triển: Trung Quốc, Ấn Độ, ... Thị trường tiêu thụ hàng dệt - may rất lớn: EU, Nhật Bản, Bắc Mỹ, ...

CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

1. Vai trò

- Cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày của con người về ăn, uống.
- Thúc đẩy nông nghiệp phát triển, tăng thêm giá trị sản phẩm nông nghiệp.
- Tạo khả năng xuất khẩu, tích lũy vốn, cải thiện đời sống người dân.
- Vai trò chủ đạo đối với các nước đang phát triển.

2. Đặc điểm

- Sử dụng nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp.
- Tốn ít vốn đầu tư xây dựng.
- Khả năng quay vòng vốn nhanh.

3. Phân loại

- Chế biến các sản phẩm từ trồng trọt.
- Chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi.
- Chế biến thủy hải sản.

4. Phân bố

Rộng khắp các nước trên thế giới.

TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò

- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất và lao động.
- Đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.
- Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Một số hình thức

a. Điểm công nghiệp

- Đồng nhất với một điểm dân cư.
- Gồm 1 đến 2 xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên - nhiên liệu công nghiệp hoặc vùng nguyên liệu nông sản.
- Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

b. Khu công nghiệp tập trung

- Khu vực có ranh giới rõ ràng, có vị trí thuận lợi.
- Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác, sản xuất cao.
- Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước, vừa xuất khẩu.
- Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

c. Trung tâm công nghiệp

- Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ.
- Có các xí nghiệp nông cốt (hay hạt nhân).
- Có các xí nghiệp hỗ trợ và phục vụ.

d. Vùng công nghiệp

- Vùng lãnh thổ rộng lớn.
- Bao gồm nhiều điểm, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp.
- Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- Có các ngành phục vụ và hỗ trợ.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm chung của hai giai đoạn trong sản xuất công nghiệp là

- A. điều tác động vào đối tượng lao động
- B. điều tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng
- C. điều cần có nguyên liệu để sản xuất
- D. điều sản xuất bằng máy móc

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành công nghiệp?

- A. Sản xuất bao gồm hai giai đoạn
- B. Sản xuất phân tán trong không gian
- C. Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ, có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng
- D. Sản xuất có tính tập trung cao độ

Câu 3. Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân vì

- A. góp phần tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, thay đổi sự phân công lao động
- B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế, cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật cho các ngành khác
- C. có khả năng sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không có ngành nào làm được
- D. có khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường, tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập

Câu 4. Việc phân loại các ngành công nghiệp thành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ dựa vào

- A. công dụng kinh tế của sản phẩm. B. nguồn gốc sản phẩm
C. tính chất sở hữu của sản phẩm D. tính chất tác động đến đối tượng lao động

Câu 5. Nhân tố nào có tác động đến lực lượng sản xuất và thị trường tiêu thụ?

- A. Dân cư - lao động B. Thị trường
C. Tiến bộ khoa học - kĩ thuật D. Đường lối chính sách

Câu 6. Đặc điểm nào của khoáng sản sẽ chi phối sự phân bố, quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp?

- A. Trữ lượng, chất lượng, chủng loại, màu sắc của khoáng sản
B. Chất lượng, chủng loại, phân bố, màu sắc của khoáng sản
C. Màu sắc, trữ lượng, chủng loại, phân bố của khoáng sản
D. Trữ lượng, chất lượng, chủng loại, phân bố của khoáng sản

Câu 7. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp bao gồm

- A. dân cư - nguồn lao động, thị trường, khoa học - kĩ thuật
B. vị trí địa lí, tự nhiên và kinh tế - xã hội
C. tự nhiên, kinh tế, chính trị
D. khoáng sản, khí hậu, nguồn nước, đất, rừng, biển

Câu 8. Ngành công nghiệp nào có vai trò chủ đạo đối với các nước đang phát triển?

- A. Công nghiệp điện tử - tin học B. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
C. Công nghiệp thực phẩm D. Công nghiệp điện lực

Câu 9. Ngành công nghiệp nào được cho là tiền đề của tiến bộ khoa học kĩ thuật?

- A. Công nghiệp điện tử - tin học B. Công nghiệp năng lượng
C. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng D. Công nghiệp thực phẩm

Câu 10. Ở nước ta, ngành công nghiệp nào cần được ưu tiên đi trước một bước?

- A. Điện lực B. Sản xuất hàng tiêu dùng
C. Chế biến dầu khí D. Chế biến thực phẩm

Câu 11. Những nước có sản lượng khai thác than lớn là những nước

- A. đang phát triển B. có trữ lượng than lớn
C. phát triển D. có trình độ công nghệ cao

Câu 12. Ở nước ta, vùng than lớn nhất hiện đang khai thác nằm ở tỉnh nào?

- A. Lạng Sơn B. Hòa Bình C. Quảng Ninh D. Cà Mau

Câu 13. Nước nào sau đây có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trên thế giới?

- A. Hoa Kỳ B. A-rập Xê-ut C. Việt Nam. D. Trung Quốc

Câu 14. Ở nước ta hiện nay, dầu mỏ đang được khai thác nhiều ở vùng nào?

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 15. Nhìn vào sản lượng điện bình quân theo đầu người có thể đánh giá được

- A. tiềm năng thủy điện của một nước
- B. sản lượng than khai thác của một nước
- C. tiềm năng dầu khí của một nước
- D. trình độ phát triển và văn minh của đất nước

Câu 16. Thiết bị công nghệ, phần mềm là sản phẩm của nhóm ngành công nghiệp điện tử - tin học nào sau đây?

- A. Máy tính
- B. Thiết bị điện tử
- C. Điện tử tiêu dùng
- D. Thiết bị viễn thông

Câu 17. Quốc gia và khu vực nào đứng đầu thế giới về lĩnh vực công nghiệp điện tử - tin học?

- A. ASEAN, Ca-na-đa, Ấn Độ
- B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU
- C. Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Xin-ga-po
- D. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nam Phi

Câu 18. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm

- A. thịt, cá hộp và đông lạnh, rau quả sấy
- B. dệt - may, chế biến sữa, sành - sứ - thủy tinh
- C. nhựa, sành - sứ - thủy tinh, nước giải khát
- D. dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh

Câu 19. Trên thế giới, các nước có ngành dệt - may phát triển là

- A. Liên bang Nga, U-gan-đa, Nam Phi, Tây Ban Nha
- B. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản
- C. Mê-hi-cô, Hàn Quốc, Lào, Cam-pu-chia
- D. A-rập Xê-ut, Ê-ti-ô-pi, Kê-ni-a, Xu-đăng

Câu 20. Ngành công nghiệp thực phẩm hiện nay phân bố ở

- A. châu Âu và châu Á
- B. mọi quốc gia trên thế giới
- C. châu Phi và châu Mỹ
- D. Châu Đại Dương và châu Á

Câu 21. Than, dầu mỏ, điện là sản phẩm của ngành công nghiệp

- A. hóa chất
- B. năng lượng.
- C. sản xuất vật liệu xây dựng
- D. cơ khí

Câu 22. Đặc điểm của điểm công nghiệp là

- A. khu vực có ranh giới rõ ràng, có vị trí thuận lợi

- B. là một vùng lãnh thổ rộng lớn
- C. đồng nhất với một điểm dân cư
- D. gắn với đô thị vừa và lớn

Câu 23. Có một vài ngành công nghiệp tạo nên hướng chuyên môn hóa, đó là đặc điểm của

- A. vùng công nghiệp.
- B. trung tâm công nghiệp
- C. khu công nghiệp tập trung
- D. điểm công nghiệp

Câu 24. Ưu điểm lớn nhất của điểm công nghiệp là

- A. có vị trí địa lí thuận lợi
- B. sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước, vừa để xuất khẩu
- C. hướng chuyên môn hóa thể hiện rõ
- D. có tính cơ động để ứng phó với sự thay đổi về thiết bị và thị trường

Câu 25. Nội dung nào không đúng khi nói về vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

- A. Sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất và lao động
- B. Là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp hiện đại
- C. Đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường
- D. Thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Câu 26. Gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi là đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào?

- A. Điểm công nghiệp
- B. Trung tâm công nghiệp
- C. Khu công nghiệp tập trung
- D. Vùng công nghiệp

Câu 27. Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ là đặc điểm của

- A. vùng công nghiệp
- B. trung tâm công nghiệp
- C. khu công nghiệp tập trung
- D. điểm công nghiệp

Câu 28. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có trình độ cao nhất, quy mô lớn nhất?

- A. vùng công nghiệp
- B. trung tâm công nghiệp
- C. khu công nghiệp tập trung
- D. điểm công nghiệp

Câu 29. Gồm 1 đến 2 xí nghiệp riêng lẻ, phân bố gần vùng nguyên - nhiên liệu là đặc điểm của

- A. vùng công nghiệp
- B. trung tâm công nghiệp
- C. khu công nghiệp tập trung
- D. điểm công nghiệp

Câu 30. Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2013

Sản phẩm \ Năm	1950	1960	1990	2003	2010	2013
Than (triệu tấn)	1820	2603	3387	5300	6025	6859
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1052	3331	3904	3615	3690
Điện (tỉ kWh)	967	2304	11832	14851	21268	23141
Thép (triệu tấn)	189	346	770	870	1175	1393

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới, thời kì 1950 - 2013, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. miền B. cột C. đường D. tròn

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nêu rõ hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp.

Câu 2. Hãy phân tích và cho ví dụ về ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự phân bố công nghiệp.

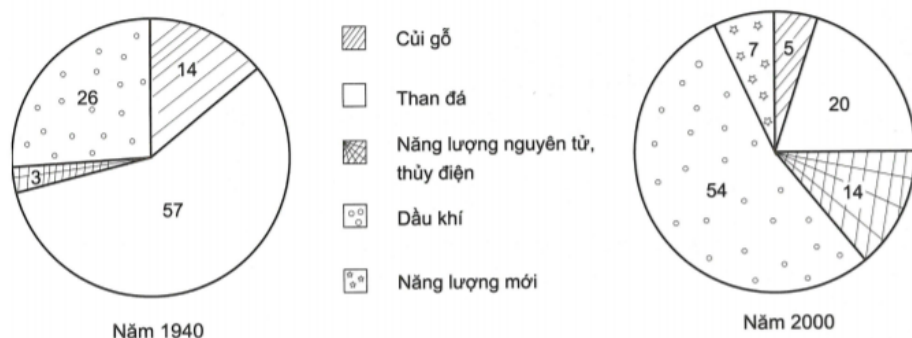
Câu 3. Tại sao tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế?

Câu 4. Hãy so sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

Câu 5. Theo em, trong điều kiện hiện nay, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp?

Câu 6. Dựa vào kiến thức đã học kết hợp với lược đồ trữ lượng dầu mỏ và sản lượng khai thác dầu mỏ trên thế giới, thời kì 2000 - 2003; lược đồ phân bố sản lượng điện năng thế giới, thời kì 2000 - 2003; em hãy nêu lên đặc điểm phân bố công nghiệp dầu mỏ và công nghiệp điện trên thế giới.

Câu 7. Cho biểu đồ:



CƠ CẤU SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRÊN THẾ GIỚI NĂM 1940 VÀ NĂM 2000 (%)

Dựa vào biểu đồ đã cho, em hãy nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới năm 1940 và năm 2000. Giải thích.

Câu 8. Trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 9. Căn cứ vào lược đồ sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới năm 2000, em hãy nhận xét đặc điểm phân bố sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới?

Câu 10. Em hãy nêu ví dụ cụ thể về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có mặt ở Việt Nam hay địa phương.

Câu 11. Em hãy nêu những đặc điểm chính của các hình thức lãnh thổ công nghiệp.

Câu 12. Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

Câu 13. Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2013

Năm Sản phẩm	1950	1960	1990	2003	2010	2013
Than (triệu tấn)	1820	2603	3387	5300	6025	6859
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1052	3331	3904	3615	3690
Điện (tỉ kWh)	967	2304	11832	14851	21268	23141
Thép (triệu tấn)	189	346	770	870	1175	1393

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

- Dựa vào bảng số liệu, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp trên thế giới, thời kì 1950 – 2013.

- Nhận xét.

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-D	2-B	3-B	4-A	5-A	6-D	7-B	8-C	9-B	10-A
11-B	12-C	13-B	14-C	15-D	16-A	17-B	18-D	19-B	20-B
21-B	22-C	23-A	24-D	25-B	26-B	27-B	28-A	29-D	30-C

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nêu rõ hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp.

Hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp:

- Giai đoạn 1: tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguyên liệu (khai thác khoáng sản, gỗ, đánh cá, ...).

- Giai đoạn 2: chế biến nguyên liệu thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng trong xã hội (chế biến gỗ, thực phẩm, sản xuất ra các loại máy móc, ...)

=> Cả hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp đều sản xuất bằng máy móc.

Câu 2. Hãy phân tích và cho ví dụ về ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự phân bố công nghiệp.

Phân tích và cho ví dụ về ảnh hưởng của các nhân tố đối với sự phân bố công nghiệp:

- Vị trí địa lí:

+ Vị trí về tự nhiên và kinh tế, chính trị có tác động rất lớn đến việc lựa chọn địa điểm để xây dựng các nhà máy, các khu công nghiệp, khu chế xuất ở trên thế giới và Việt Nam.

+ Vùng có vị trí địa lí thuận lợi (giáp biển, gần vùng nguyên - nhiên liệu, giao thông phát triển, ...) hoạt động công nghiệp phát triển mạnh mẽ; ngược lại vùng miền núi xa xôi hoạt động công nghiệp kém phát triển hơn.

Ví dụ: TP. Hồ Chí Minh là nơi có nền công nghiệp phát triển hàng đầu cả nước, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhờ có vị trí địa lí thuận lợi: là đầu mối giao thông của nước ta, đô thị phát triển, giáp Biển Đông, có cảng Sài Gòn với công suất lớn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, gần các vùng nguyên - nhiên liệu giàu có (giáp vùng nông sản Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ cũng giàu nguyên - nhiên liệu để phục vụ cho việc sản xuất công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh, đặc biệt là nguồn tài nguyên dầu mỏ).

- Nhân tố tự nhiên:

+ Khoáng sản: là nguyên - nhiên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp; trữ lượng, chất lượng, chủng loại, phân bố của khoáng sản trên lãnh thổ sẽ chi phối sự phân bố, quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.

Ví dụ: ngành công nghiệp khai thác và tuyển than của nước ta tập trung ở Quảng Ninh, nơi chiếm 94% trữ lượng than cả nước, hay các nhà máy xi măng lớn của nước ta đều được xây dựng ở những nơi có nguồn đá vôi phong phú như: Hoàng Thạch (Hải Dương), Bỉm Sơn (Thanh Hóa), Hà Tiên I (Kiên Giang).

+ Nguồn nước: là điều kiện quan trọng cho việc phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp như luyện kim (đen và màu), dệt, nhuộm, giấy, hóa chất, chế biến thực phẩm, ... ở những vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, lại chảy trên những địa hình khác nhau tạo nên nhiều tiềm năng cho công nghiệp thủy điện.

Ví dụ: Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta, góp phần cung cấp điện cho hoạt động sản xuất kinh tế, đặc biệt là sản xuất công nghiệp của cả nước.

+ Khí hậu: đặc điểm khí hậu và thời tiết tác động không nhỏ đến hoạt động của các ngành công nghiệp khai khoáng. Trong một số trường hợp, nó chi phối việc lựa chọn kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Chẳng hạn, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa làm cho máy móc dễ bị hư hỏng. Điều đó đòi hỏi phải nhiệt đới hóa trang thiết bị sản xuất. Ngoài ra, khí hậu đa dạng và phức tạp làm xuất hiện những tập đoàn cây trồng, vật nuôi đặc thù. Đó là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

+ Các nhân tố tự nhiên khác:

- Đất đai - địa chất để xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp.

Ví dụ: các trung tâm công nghiệp nước ta phân bố chủ yếu ở vùng thị trấn, đô thị, thành phố lớn, ... đây là những khu vực địa hình bằng phẳng, địa chất ổn định và giao thông dễ dàng.

- Tài nguyên rừng: là cơ sở cung cấp vật liệu xây dựng (gỗ, tre, nứa, ...), nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến giấy, gỗ và các ngành tiểu thủ công nghiệp (tre, song, mây, giang, trúc, ...), dược liệu cho công nghiệp dược phẩm.

Ví dụ: vùng trồng rừng phát triển hình thành nên các điểm công nghiệp, các xí nghiệp khai thác và sản xuất gỗ như ở Gia Nghĩa (Đắk Nông), Plây Ku (Gia Lai), ...

- Tài nguyên biển (hải sản, dầu khí, cảng nước sâu, ...), tác động tới việc hình thành các xí nghiệp chế biến thủy sản, khai thác, lọc dầu, xí nghiệp đóng và sửa chữa tàu.

Ví dụ: công nghiệp chế biến là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta nhờ nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú (nguồn thủy hải sản, nông sản, ...); các tỉnh giáp biển hình thành các khu kinh tế ven biển phát huy thế mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển (Vân Đồn, Vũng Áng, Định An, ...).

- Nhân tố kinh tế - xã hội:

+ Dân cư và nguồn lao động:

- Nơi có nguồn lao động dồi dào cho phép phát triển và phân bố các ngành công nghiệp cần nhiều lao động như dệt - may, da giày, công nghiệp thực phẩm. Đây là những ngành không đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao.

- Nơi có đội ngũ lao động kỹ thuật cao, công nhân lành nghề gắn với các ngành công nghiệp hiện đại, đòi hỏi hàm lượng công nghệ và chất xám cao trong sản phẩm như: kỹ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác, ...
- Dân cư đông còn tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển.

Ví dụ: nước ta có nguồn lao động trẻ, dồi dào, năng động và giá rẻ sẽ thu hút nhiều vốn đầu tư từ nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan, Xin-ga-po, ...). Lao động đông cũng tạo nên thế mạnh các ngành kinh tế trọng điểm ở nước ta như: công nghiệp chế biến, dệt - may, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí, ...

+ Tiến bộ khoa học kỹ thuật:

Làm thay đổi hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và sự phân bố hợp lý các xí nghiệp công nghiệp.

Ví dụ: Phương pháp khí hóa than ngay trong lòng đất không những làm thay đổi hẳn điều kiện lao động mà còn cho phép khai thác những mỏ than ở sâu trong lòng đất mà trước đây chưa thể khai thác được. Các xí nghiệp luyện kim đen trước đây thường gắn với mỏ than và quặng sắt. Nhờ phương pháp điện luyện hay lò thổi ôxi mà sự phân bố các xí nghiệp luyện kim đã thay đổi.

+ Thị trường: có tác động mạnh mẽ tới quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất; đẩy mạnh sản xuất, tăng sức cạnh tranh và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo nên thị hiếu tiêu dùng mới.

Ví dụ: hiện nay, nhờ cơ chế thông thoáng mở rộng thị trường, nước ta đã có nhiều sản phẩm có vị trí nhất định ở cả thị trường trong nước lẫn quốc tế như: Hoa Kỳ, EU, ... (các sản phẩm của dệt may; chế biến lương thực, thực phẩm; da giày, ...).

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật: giao thông và thông tin liên lạc, điện nước là những hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản và quan trọng nhất để phát triển kinh tế ở một khu vực. Nơi có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện sẽ thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

Ví dụ: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh là hai đô thị có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện và đông bộ nhất nước ta. Vì vậy, đây là nơi thu hút mạnh nhất các nguồn vốn đầu tư, là hai trung tâm kinh tế phát triển nhất cả nước.

Ngược lại, Trung du miền núi Bắc Bộ mặc dù có nguồn tài nguyên giàu có nhất cả nước nhưng cơ sở hạ tầng còn yếu kém, nên chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư để phát triển kinh tế.

+ Đường lối chính sách: chính sách mở cửa hội nhập trong xu thế hiện nay sẽ giúp nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, mở rộng thị trường và thu hút vốn đầu tư.

Ví dụ: nhờ chính sách đổi mới kinh tế năm 1986, phát triển nền kinh tế thị trường, nền kinh tế nhiều thành phần kinh tế (Nhà nước, ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài), gia nhập các tổ chức kinh tế (WTQ, ASEAN, ...) đã giúp nền kinh tế Việt Nam thoát sự trì trệ sau chiến tranh và tăng trưởng kinh tế khá cao.

Câu 3. Tại sao tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế?

** Tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế vì:*

- Cơ cấu GDP là thu nhập bình quân theo đầu người.
- Công nghiệp là ngành sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.
- Công nghiệp có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như: nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng.

Ví dụ: ở những nước có nền kinh tế phát triển, tỉ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ thường chiếm trên 95% trong tổng cơ cấu GDP như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, ... Trong khi đó, phần lớn các nước đang phát triển, tỉ trọng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm từ 40 - 50% như: Lào, En-ti-ô-pi, Ghi-nê Bit-xao, ...

=> Một nước có tỉ trọng GDP trong công nghiệp cao, chứng tỏ công nghiệp phát triển → trình độ phát triển công nghiệp biểu thị trình độ phát triển và sự vững mạnh của nền kinh tế nước đó.

Câu 4. Hãy so sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

** So sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp:*

- Giống nhau:
 - + Đều là ngành sản xuất hàng hóa.
 - + Đều tạo ra sản phẩm mang nhiều lợi ích, phục vụ cho nhu cầu của con người.
- Khác nhau:

Đặc điểm	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất nông nghiệp
Giai đoạn sản xuất	Gồm hai giai đoạn, hai giai đoạn này diễn ra đồng thời hoặc cách xa nhau về mặt không gian	Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây con, có sự sinh trưởng và phát triển qua nhiều giai đoạn kế tiếp, theo quy luật sinh học.

		=> Cần tôn trọng quy luật sinh học.
Mức độ tập trung	Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ (trên một diện tích đất nhất định có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra khối lượng hàng hóa lớn).	- Sản xuất nông nghiệp phân tán trên một không gian rộng lớn. - Mang tính mùa vụ.
Sản phẩm	Sản phẩm là những vật vô tri vô giác (tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng, máy móc).	Sản phẩm là những cá thể sống (cây, con).
Mức độ phụ thuộc tự nhiên	Ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên	Phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.
Tính chuyên môn hóa	- Tính chuyên môn hóa cao, hợp tác hóa cao. - Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.	Hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

Câu 5. Theo em, trong điều kiện hiện nay, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp?

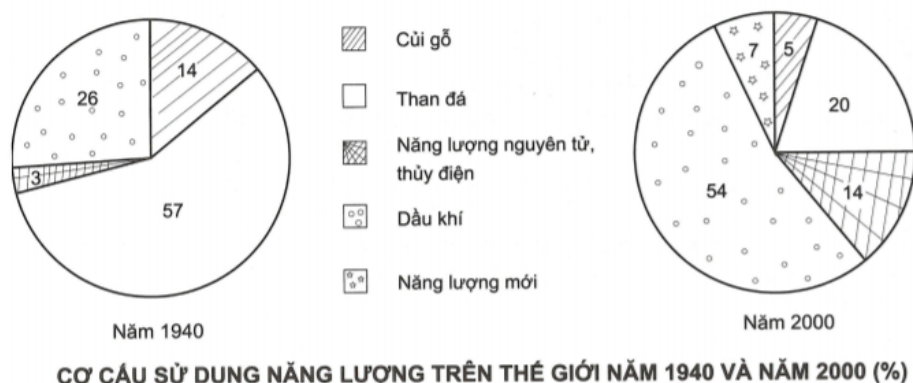
Trong điều kiện hiện nay, vị trí địa lý là nhân tố đóng vai trò quan trọng và có tác động rất lớn đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp, khu chế xuất ở trên thế giới. Cụ thể là vị trí giáp biển, gần các trung tâm kinh tế năng động, ... tạo nhiều điều kiện giao lưu trao đổi sản phẩm - nguyên nhiên liệu trong ngành công nghiệp, mở rộng thị trường, thu hút lao động, tạo bàn đạp để các nước tiến dần ra biển.

Câu 6. Dựa vào kiến thức đã học kết hợp với lược đồ trữ lượng dầu mỏ và sản lượng khai thác dầu mỏ trên thế giới, thời kì 2000 - 2003; lược đồ phân bố sản lượng điện năng thế giới, thời kì 2000 - 2003; em hãy nêu lên đặc điểm phân bố công nghiệp dầu mỏ và công nghiệp điện trên thế giới.

Công nghiệp khai thác dầu mỏ phân bố chủ yếu ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Mỹ La-tinh, Trung Quốc và ở Liên bang Nga (các nước và khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn).

Công nghiệp điện lực tập trung chủ yếu ở các nước phát triển ở Bắc Mỹ, châu Âu, Nhật Bản. Ngoài ra, công nghiệp điện còn phát triển ở Hàn Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, ... Các nước có bình quân sản lượng điện theo đầu người cao nhất là Na Uy, Ca-na-đa, Thụy Điển, Hoa Kỳ, ...

Câu 7. Cho biểu đồ:



Dựa vào biểu đồ đã cho, em hãy nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới năm 1940 và năm 2000. Giải thích.

- Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới năm 1940 và năm 2000:

Cơ cấu sử dụng năng lượng thế giới có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng củi gỗ, than đá; tăng tỉ trọng dầu khí, năng lượng nguyên tử, thủy điện và năng lượng mới.

+ Trước hết là sự xuất hiện nguồn năng lượng mới với tỉ trọng khá cao 7% năm 2000.

+ Tiếp đến là năng lượng nguyên tử, thủy điện tăng 4,7 lần từ 3% năm 1940 tăng lên 14% năm 2000.

+ Tỉ trọng dầu khí tăng 2,1 lần, từ 26% năm 1940 tăng lên 54% năm 2000.

+ Tỉ trọng than đá giảm 2,9 lần từ 57% năm 1940 xuống còn 20% năm 2000.

+ Tỉ trọng củi, gỗ giảm 2,8 lần từ 14% năm 1940 xuống còn 5% năm 2000.

- Giải thích:

Những năm đầu thế kỉ XX, trình độ khoa học - kĩ thuật chưa phát triển, con người chủ yếu sử dụng nguồn nhiên liệu thô và có sẵn trong tự nhiên như củi gỗ và than đá.

Những năm cuối thế kỉ XX, dầu mỏ với những thuận lợi hơn trong việc sử dụng và vận chuyển, nên được sử dụng nhiều hơn than đá và trở thành năng lượng quy đổi.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật, năng lượng hạt nhân được nghiên cứu và phát triển mạnh mẽ.

Cuối thế kỉ XX do nguồn năng lượng than, dầu khí bị khai thác nhiều dẫn đến trữ lượng giảm đi đáng kể, cùng với hiệu ứng nhà kính, những cơn mưa axit, ô nhiễm môi trường ngày càng

nặng nề đã thúc đẩy con người tìm kiếm nguồn năng lượng mới là nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo (năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt, thủy triều, ...).

Câu 8. Trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:

- Vai trò: sản xuất sản phẩm tiêu dùng phục vụ đời sống con người hằng ngày.

- Đặc điểm:

+ Sử dụng nhiên liệu, động lực và chi phí vận tải ít hơn các ngành khác.

+ Sử dụng nguồn nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp.

+ Cần lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Cần ít vốn, khả năng quay vòng vốn nhanh.

+ Quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thu lợi nhanh, sản phẩm có khả năng xuất khẩu.

- Phân loại:

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm và phức tạp về trình độ kỹ thuật.

+ Các ngành chính: dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh. Trong đó dệt - may là ngành chủ đạo.

+ Công nghiệp dệt - may là một trong những ngành chủ đạo và quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Nó giải quyết nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho hơn 7 tỉ người trên Trái Đất và một phần nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nặng. Phát triển công nghiệp dệt - may có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp và các ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp hóa chất, đồng thời còn có tác dụng giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, nhất là lao động nữ.

Sự ra đời của máy dệt ở nước Anh đã mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp thế giới. Ngành dệt - may hiện nay được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển, dựa trên nguồn nguyên liệu tự nhiên và nhân tạo phong phú (như bông, lanh, lông cừu, tơ tằm, tơ sợi tổng hợp, len nhân tạo, ...), nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Phân bố:

+ Các nước có ngành dệt - may phát triển là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản, ...

+ Thị trường tiêu thụ hàng dệt - may rất lớn, nhất là thị trường EU, Nhật Bản, Bắc Mỹ, Liên bang Nga và các nước Đông Âu. Hằng năm, mức tiêu thụ hàng dệt may ở các nước trên đạt 150 tỉ USD.

Câu 9. Căn cứ vào lược đồ sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới năm 2000, em hãy

nhận xét đặc điểm phân bố sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới?

Đặc điểm phân bố sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới: sản xuất ô tô và máy thu hình tập trung chủ yếu ở các nước có nền kinh tế phát triển (Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản) và các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Bra-xin, Tây Ban Nha, Ma-lai-xi-a. Đây là những nước có nguồn lao động trẻ, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Câu 10. Em hãy nêu ví dụ cụ thể về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có mặt ở Việt Nam hay địa phương.

Ví dụ về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có mặt ở Việt Nam:

- Điểm công nghiệp: sản xuất vật liệu xây dựng ở Đồng Hới (Quảng Bình); chế biến nông sản ở Bảo Lộc (Lâm Đồng); khai thác, chế biến lâm sản ở Plây ku (Gia Lai), ...

- Khu công nghiệp: khu công nghiệp Nam Thăng Long (Hà Nội), khu công nghiệp Bắc Thăng Long (Hà Nội), khu công nghiệp Bình Xuyên (Vĩnh Phúc), khu công nghiệp Quế Võ (Bắc Ninh), ...

- Ở Việt Nam còn có các khu chế xuất: khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất Linh Trung, khu chế xuất Tân Tạo.

- Trung tâm công nghiệp: Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ, ...

- Vùng công nghiệp: theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được chia thành sáu vùng công nghiệp:

- + Vùng 1: các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).

- + Vùng 2: các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- + Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

- + Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

- + Vùng 5: các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.

- + Vùng 6: các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Em hãy nêu những đặc điểm chính của các hình thức lãnh thổ công nghiệp.

Tiêu chí	Điểm công nghiệp	Khu công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Vùng công nghiệp
Trình độ	Là hình thức tổ chức thấp nhất	Là hình thức tổ chức ở trình độ khá cao	Là hình thức tổ chức ở trình độ	Là hình thức tổ chức cao nhất

			cao	
Đặc điểm	- Đồng nhất với một điểm dân cư. - Gồm 1 đến 2 xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên - nhiên liệu công nghiệp hoặc vùng nguyên liệu nông sản. - Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.	- Khu vực có ranh giới rõ ràng (vài trăm ha), có vị trí thuận lợi (gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay). - Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác, sản xuất cao. - Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước, vừa xuất khẩu. - Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.	- Gần với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi. - Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ. - Có các xí nghiệp nòng cốt (hay hạt nhân). - Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.	- Vùng lãnh thổ rộng lớn. - Bao gồm nhiều điểm, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp. - Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa. - Có các ngành phục vụ và bổ trợ.

Câu 12. Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

Các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung vì:

- Các nước này đang trong giai đoạn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Các khu công nghiệp tập trung được hình thành nhằm thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lí của các nước phát triển. Ngoài ra, còn góp phần tạo nhiều việc làm cho người lao động và công nghiệp hướng ra xuất khẩu.

Câu 13. Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2013

	Năm	1950	1960	1990	2003	2010	2013
Sản phẩm							

Than (triệu tấn)	1820	2603	3387	5300	6025	6859
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1052	3331	3904	3615	3690
Điện (tỉ kWh)	967	2304	11832	14851	21268	23141
Thép (triệu tấn)	189	346	770	870	1175	1393

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

- Dựa vào bảng số liệu, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp trên thế giới, thời kì 1950 – 2013.

- Nhận xét.

* *Xử lí số liệu:*

- Lấy năm 1950 = 100% (là năm gốc).

- Tính tốc độ tăng trưởng các năm còn lại bằng công thức:

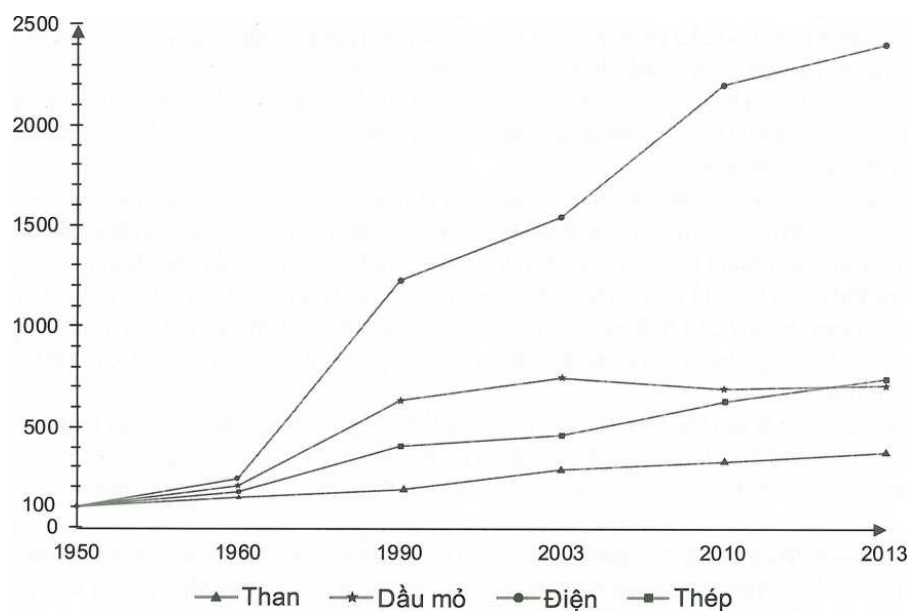
Tốc độ tăng trưởng năm cần tính = (giá trị số lượng của năm cần tính/giá trị sản lượng năm gốc) x100%

Ta có bảng số liệu mới như sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2013

Sản phẩm \ Năm	Năm					
	1950	1960	1990	2003	2010	2013
Than (triệu tấn)	100	143	186	291	331	377
Dầu mỏ (triệu tấn)	100	201	637	746	691	706
Điện (tỉ kWh)	100	238	1224	1536	2199	2393
Thép (triệu tấn)	100	183	407	460	622	737

* *Vẽ biểu đồ:*



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 - 2013 (%)

* *Nhận xét:*

Qua biểu đồ và bảng số liệu ta thấy:

- Điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất: Từ 100% (1950) - 2393% (2013) tăng 2293%.
- Thép có tốc độ tăng trưởng nhanh thứ 2: 100% (1950) - 737% (2013) tăng 637%.
- Tăng nhanh thứ 3 là dầu mỏ: 606%.
- Tăng chậm nhất là than: 277%.

CHỦ ĐỀ 10: ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vai trò, cơ cấu và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- + Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
- + Trình bày được vai trò, đặc điểm phân bố của các ngành giao thông vận tải cụ thể.
- + Trình bày được vai trò của ngành thương mại. Hiểu và trình bày được một số khái niệm, đặc điểm của thị trường thế giới và một số tổ chức thương mại thế giới.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích các bảng số liệu về một số ngành dịch vụ.
- + Vẽ biểu đồ về một số lĩnh vực của ngành dịch vụ

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu

Dịch vụ có cơ cấu hết sức phức tạp

- Dịch vụ kinh doanh: vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp, ...
- Dịch vụ tiêu dùng: hoạt động buôn bán, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân, ...
- Dịch vụ công: các dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể.

2. Vai trò

a. Dịch vụ có vai trò to lớn trong sản xuất và đời sống xã hội

- Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.
- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước.
- Tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.
- Cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di tích văn hóa, lịch sử, cũng như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại để phục vụ con người.

b. Cơ cấu lao động ngành dịch vụ ở các nhóm nước

- Ở các nước phát triển, số người lao động trong khu vực dịch vụ trên 50%.
- Ở các nước đang phát triển số người lao động trong khu vực dịch vụ trên dưới 30%.

3. Các nhân tố ảnh hưởng

- Trình độ phát triển kinh tế.
 - Quy mô, cơ cấu dân số.
- Đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.
- Quy mô, cơ cấu dân số.
- Nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.
- Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.
- Mạng lưới ngành dịch vụ.
- Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.
- Hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.
- Mức sống và thu nhập thực tế.
- Sức mua, nhu cầu dịch vụ.
- Tài nguyên thiên nhiên

- Di sản văn hóa.
- Cơ sở hạ tầng du lịch.

→ Sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.

4. Đặc điểm

- Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP (trên 60%). Ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của dịch vụ thường chỉ dưới 50%.
- Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn. Các trung tâm lớn nhất: Niu I-ooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô.

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vai trò

a. Đối với sản xuất

- Giúp cho quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục, bình thường.
- Tham gia vào việc cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường.

b. Đối với đời sống xã hội

- Đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân.
- Thúc đẩy hoạt động kinh tế - văn hóa ở các vùng núi xa xôi.
- Tác động lớn đến phân bố sản xuất và dân cư.
- củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.
- Thực hiện mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng, các nước trên thế giới.

2. Đặc điểm

a. Sản phẩm

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa.

b. Tiêu chí đánh giá

- Tiêu chí đo chất lượng: tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hóa.
- Tiêu chí đánh giá khối lượng:
 - + Khối lượng vận chuyển (số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển).
 - + Khối lượng luân chuyển (người km và tấn km).
 - + Cự li vận chuyển trung bình (km).

3. Các nhân tố ảnh hưởng

a. Điều kiện tự nhiên

- Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình giao thông vận tải.
- Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải:

- + Khắc phục điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí xây dựng lớn.
- + Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như hoạt động của ngành giao thông vận tải.

- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới sự vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Các loại hình vận tải	Ưu điểm	Nhược điểm	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường sắt	- Vận chuyển được hàng nặng trên tuyến đường xa. - Tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.	Chỉ hoạt động trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.	- Tổng chiều dài 1,2 triệu km. - Đầu máy được cải tiến, khổ ray rộng, ô Tốc độ, sức vận tải ngày càng tăng.	- Khắp nơi trên thế giới, tập trung ở các nước công nghiệp phát triển: châu Âu, Đông Bắc Hoa Kỳ, ... - Sự phân bố mạng lưới đường sắt phản ánh sự phân bố công nghiệp.
Đường ô tô	- Tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với điều kiện địa hình. - Hiệu quả kinh tế	- Khối lượng vận chuyển nhỏ, chi phí xăng dầu cao. - ô nhiễm môi trường, dễ ách tắc	- Năm 2012 thế giới có khoảng 1,143 tỉ xe ô tô các loại đang lưu hành. - Ngày càng hiện	Khắp nơi trên thế giới, tập trung ở Bắc Mỹ, Tây Âu, ...

	cao với cự li vận chuyển ngắn, trung bình. - Vận chuyển đa dạng, dễ phối hợp với các phương tiện khác.	giao thông, tai nạn, ...	đại, khối lượng luân chuyển lớn.	
Đường ống	- Hiệu quả khi vận chuyển dầu khí, giá rẻ, tốn ít mặt bằng xây dựng.	- Không vận chuyển được các chất rắn, khó khắc phục sự cố.	- Mới xây dựng trong thế kỉ XX, chiều dài đường ống tăng nhanh.	- Chủ yếu ở Trung Đông, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Trung Quốc, ...
Đường sông hồ	Rẻ, thích hợp vận chuyển hàng hóa nặng, công kênh, không cần nhanh.	- Tốc độ chậm. - Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên: tuyến sông, thời tiết, khí hậu.	- Nhiều sông ngòi được cải tạo. - Tốc độ cải tiến lên tới 100 km/h.	Phát triển mạnh ở Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa.
Đường biển	- Đảm nhận phần lớn vận tải quốc tế. - Khối lượng luân chuyển lớn nhất trong các loại hình vận tải.	- Dễ gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương. - Chi phí xây dựng cảng biển lớn.	- Phương tiện cải tiến, phát triển mạnh cảng côngtenơ. - Các kênh nối biển được xây dựng.	Tập trung hai bên bờ Đại Tây Dương.
Đường hàng không	- Đảm bảo giao lưu quốc tế. - Tốc độ nhanh nhất trong tất cả các loại hình giao thông vận tải. - Sử dụng thành tựu mới nhất của	- Trọng tải thấp. - Cước phí cao, vốn đầu tư lớn. - Ô nhiễm môi trường không khí.	- Trên thế giới có khoảng 5000 sân bay đang hoạt động và nâng cấp. - Khối lượng vận chuyển ngày càng lớn, tốc độ tăng nhanh.	- Các cường quốc hàng không: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên bang Nga. - Tuyến hàng không sầm uất: tuyến xuyên Đại Tây Dương, nối

	tiền bộ khoa học - kỹ thuật.			Hoa Kỳ với châu Á - Thái Bình Dương.
--	---------------------------------	--	--	--

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm về thị trường

- Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.
- Vật ngang giá: để làm thước đo giá trị hàng hóa. Vật ngang giá hiện đại là tiền.
- Thị trường hoạt động theo quy luật cung cầu:
 - + Cung > cầu: giá cả giảm, người mua lợi.
 - + Cung < cầu: giá cả tăng, người bán lợi, kích thích sản xuất mở rộng.
 - + Cung = cầu: giá cả ổn định.
 - + Thị trường luôn biến động → marketing, có vai trò ngày càng quan trọng.

2. Ngành thương mại

a. Vai trò

- Nối liền sản xuất và tiêu dùng.
- Điều tiết sản xuất.
- Thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa.
- Hướng dẫn tiêu dùng.

* Nội thương:

- Trao đổi hàng hóa dịch vụ trong quốc gia.
- Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất, phân công lao động theo vùng và lãnh thổ.
- Phục vụ nhu cầu tiêu dùng từng cá nhân.

* Ngoại thương:

- Trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia.
- Tăng nguồn thu ngoại tệ.
- Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.
- Khai thác lợi thế của đất nước.

b. Cán cân và cơ cấu xuất nhập khẩu

- **Cán cân xuất nhập khẩu:** Là quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu với giá trị hàng nhập khẩu.
 - + Xuất khẩu > nhập khẩu → xuất siêu.
 - + Xuất khẩu < nhập khẩu → nhập siêu.

- Cơ cấu xuất nhập khẩu

- + Phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ.
- + Các mặt hàng xuất khẩu, nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.
- + Các mặt hàng nhập khẩu: tư liệu sản xuất, sản phẩm tiêu dùng.

3. Đặc điểm thị trường thế giới

- Thị trường thế giới hiện nay là một hệ thống toàn cầu.
- Xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế là xu hướng quan trọng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới hiện nay.
- Khối lượng buôn bán trên thế giới liên tục.
- Châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ có tỉ trọng buôn bán lớn nhất.
- Ba trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới: Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản.
- Các cường quốc xuất nhập khẩu: Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| A. Các dịch vụ cá nhân. | B. Các dịch vụ hành chính công |
| C. Các dịch vụ nghề nghiệp | D. Các hoạt động đoàn thể |

Câu 2. Ngành dịch vụ nào dưới đây không thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

- | | |
|-------------------------------|----------------------------------|
| A. Du lịch | B. Các dịch vụ cá nhân |
| C. Hoạt động bán buôn, bán lẻ | D. Vận tải và thông tin liên lạc |

Câu 3. Nội dung nào đúng khi nói về ngành dịch vụ?

- A. Dịch vụ tác động lớn đến sản xuất và sinh hoạt
- B. Dịch vụ trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất
- C. Dịch vụ tham gia vào khâu cuối cùng của các ngành sản xuất vật chất
- D. Dịch vụ không tác động đến tài nguyên môi trường

Câu 4. Ngành dịch vụ nào được mệnh danh “ngành công nghiệp không khói”?

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| A. Bảo hiểm, ngân hàng | B. Thông tin liên lạc |
| C. Hoạt động đoàn thể | D. Du lịch |

Câu 5. Nhân tố nào có tác động tới việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội
- B. Quy mô, cơ cấu dân số
- C. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán

D. Mức sống và thu nhập thực tế

Câu 6. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng không nhỏ đến

- A.** mạng lưới ngành dịch vụ **B.** hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ
- C.** sức mua, nhu cầu dịch vụ. **D.** đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ

Câu 7. Quy mô, cơ cấu dân số ảnh hưởng đến

- A.** mạng lưới ngành dịch vụ **B.** sức mua, nhu cầu dịch vụ
- C.** nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ. **D.** hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ

Câu 8. Nhân tố nào có tác động tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch?

- A.** Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội
- B.** Tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử, cơ sở hạ tầng du lịch
- C.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán
- D.** Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư

Câu 9. Đa số ở các nước phát triển, số người làm việc trong ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng khoảng

- A.** 23% trong cơ cấu lao động **B.** trên dưới 30% trong cơ cấu lao động
- C.** 40% trong cơ cấu lao động **D.** trên 50% trong cơ cấu lao động

Câu 10. Các nước có tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP thấp nhất trên thế giới đa số nằm ở châu lục nào?

- A. Châu Phi** **B. Châu Âu** **C. Châu Á** **D. Châu Mỹ**

Câu 11. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng

- A.** mở rộng thị trường lao động **B.** mở rộng sản xuất
- C.** thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất **D.** tạo ra nhiều sản phẩm mới

Câu 12. Các trung tâm dịch vụ lớn nhất trên thế giới là

- A.** Oa-sinh-ton, Pa-ri, Xao Pao-lô
B. Phran-phuốc, Bruc-xen, Duy-rich
C. Niu I-ooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô
D. Luân Đôn, Pa-ri, Oa-sinh-ton

Câu 13. Cho bảng số liệu:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Nước	Khách du lịch đến (Triệu lượt người)	Doanh thu (Tỷ USD)
Pháp	83,8	66,8
Tây Ban Nha	65,0	65,1
Hoa Kỳ	75,0	220,8
Trung Quốc	55,6	56,9
Anh	32,6	62,8

Mê-hi-cô	29,3	16,6
-----------------	------	------

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào đúng với bảng số liệu về các nước dẫn đầu về du lịch trên thế giới năm 2014?

- A. Pháp là quốc gia dẫn đầu về số lượt khách đến và doanh thu du lịch
- B. Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu về số lượt khách đến và doanh thu du lịch
- C. Pháp dẫn đầu về số lượt khách du lịch đến nhưng doanh thu chỉ đứng thứ hai sau Hoa Kỳ
- D. Hoa Kỳ có doanh thu du lịch cao nhất nhưng số lượt khách đến chỉ đứng thứ ba sau Pháp và Tây Ban Nha

Câu 14. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

- A. sự chuyên chở người và hàng hóa
- B. số hàng hóa và hành khách được vận chuyển
- C. quãng đường vận chuyển hàng hóa và hành khách
- D. số lượng các phương tiện tham gia giao thông

Câu 15. Đặc điểm nào **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

- A. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa
- B. Chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hóa
- C. Tiêu chí đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình
- D. Số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị là tấn.km

Câu 16. Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

- A. điều kiện tự nhiên B. dân cư C. nguồn vốn đầu tư D. trình độ kỹ thuật

Câu 17. Nhân tố ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển cũng như sự phân bố ngành giao thông vận tải là

- A. sự phát triển và phân bố các ngành cơ khí vận tải
- B. mối quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ
- C. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân
- D. trình độ phát triển công nghiệp của một vùng

Câu 18. Tiêu chí nào **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

- A. Cước phí vận tải B. Khối lượng vận chuyển
- C. Khối lượng luân chuyển D. Cự li vận chuyển trung bình

Câu 19. Nhân tố nào ảnh hưởng sâu sắc nhất tới hoạt động của các phương tiện vận tải hàng không?

- A. Vị trí địa lí B. Sông ngòi C. Địa hình D. Khí hậu, thời tiết

Câu 20. Ở xứ lạnh, về mùa đông, loại hình vận tải nào **không** thể hoạt động được?

- A. Đường sắt B. Đường ô tô C. Đường sông D. Đường hàng không

Câu 21. Người ta thường dựa vào tiêu chí nào sau đây để đánh giá cước phí vận tải hàng hóa?

- A. Cụ li vận chuyển trung bình B. Khối lượng vận chuyển
C. Khối lượng luân chuyển D. Chất lượng dịch vụ vận tải

Câu 22. Tác động của các ngành kinh tế đến ngành giao thông vận tải dưới góc độ là khách hàng được biểu hiện ở

- A. sự có mặt của một số loại hình vận tải
B. yêu cầu về khối lượng, cự li, tốc độ vận chuyển
C. yêu cầu về thiết kế công trình giao thông vận tải
D. chi phí vận hành phương tiện vận tải

Câu 23. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2014**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	7179	4297,2
Đường ô tô	819900	47877,4
Đường sông	186200	39577,3
Đường biển	56100	127666,2
Đường hàng không	202	530,4
Tổng số	1069581	219948,5

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào đúng về khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các phương tiện vận tải nước ta năm 2014?

- A. Đường sắt có khối lượng luân chuyển nhỏ nhất
B. Đường sông có khối lượng luân chuyển lớn nhất
C. Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất
D. Đường biển có khối lượng vận chuyển nhỏ nhất

Câu 24. Các ngành sản xuất, dịch vụ và dân cư thường tập trung ở

- A. gần biển nơi có nguồn nguyên liệu hải sản lớn
B. gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông vận tải
C. gần các vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp
D. gần các khu vực cửa khẩu, biên giới giáp với các nước láng giềng
- Câu 25.** Quốc gia có hệ thống đường ống dài nhất trên thế giới là
A. A-rập Xê-ut B. Liên bang Nga C. Hoa Kỳ D. Trung Quốc
- Câu 26.** Hai tuyến đường sông quan trọng nhất ở châu Âu là
A. sông Vôn-ga, sông Rai-nơ B. sông Rai-nơ, sông Đa-nuyp
C. sông Đa-nuyp, sông Vôn-ga D. sông Vôn-ga, Ê-nit-xây
- Câu 27.** Phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới tập trung ở
A. hai bờ Đại Tây Dương B. ven bờ tây Thái Bình Dương
C. bờ đông Thái Bình Dương D. phía nam Ấn Độ Dương
- Câu 28.** Hải cảng lớn nhất trên thế giới tính đến năm 2002 là
A. Thượng Hải B. Mac-xây C. Rôt-tec-đam D. Niu I-ooc
- Câu 29.** Quốc gia có đội tàu buôn lớn nhất trên thế giới là
A. Nhật Bản B. Trung Quốc C. Hoa Kỳ. D. Liên bang Nga
- Câu 30.** Loại hình giao thông vận tải nào vận chuyển được các hàng hóa nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ?
A. Đường ô tô B. Đường sắt C. Đường biển D. Đường sông, hồ
- Câu 31.** Vận tải đường ống là loại hình vận tải trẻ, các tuyến đường ống trên thế giới được xây dựng trong khoảng thời gian nào?
A. Thế kỉ XIX B. Thế kỉ XXI C. Thế kỉ XX. D. Thế kỉ XVI
- Câu 32.** Các nước có giao thông đường sông, hồ phát triển mạnh là
A. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa B. Anh, Pháp, Đức
C. Liên bang Nga, Trung Quốc, Việt Nam D. Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha
- Câu 33.** Gần 1/2 số sân bay quốc tế nằm ở
A. Hoa Kỳ và Tây Âu B. Nhật Bản, Anh và Pháp
C. Hoa Kỳ và các nước Đông Âu D. Nhật Bản và các nước Đông Âu
- Câu 34.** Kênh đào Ki-en nối liền hai biển nào với nhau?
A. Địa Trung Hải và biển Đỏ B. Biển Ban-tích và biển Bắc
C. Biển Đen và Địa Trung Hải D. Biển Đen và biển Ca-xpi
- Câu 35.** Ưu điểm nổi bật của ngành vận tải ô tô so với các loại hình vận tải khác là
A. sự tiện lợi, tính cơ động và thích nghi cao với điều kiện địa hình

- B. các phương tiện vận tải không ngừng được hiện đại
- C. chở được hàng hóa nặng, công kênh, đi quãng đường xa
- D. tốc độ vận chuyển nhanh, an toàn

Câu 36. Thị trường hoạt động theo quy luật

- A. cung - cầu
- B. cạnh tranh
- C. tương hỗ
- D. trao đổi

Câu 37. Vật ngang giá hiện đại dùng để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ là

- A. vàng
- B. đá quý
- C. tiền
- D. bạc

Câu 38. Khi cung nhỏ hơn cầu thì

- A. giá cả có xu hướng tăng giảm xuống
- B. rất nhiều hàng hóa
- C. sản xuất có nguy cơ đình trệ
- D. kích thích nhà sản xuất mở rộng sản xuất, kinh doanh

Câu 39. Thương mại có vai trò

- A. giúp cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường
- B. thực hiện các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương
- C. hướng dẫn tiêu dùng và tạo ra các tập quán tiêu dùng mới
- D. cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất

Câu 40. Nội dung nào không đúng với ngành nội thương?

- A. Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ
- B. Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất
- C. Phục vụ cho nhu cầu của từng cá nhân trong xã hội
- D. Gắn thị trường trong nước với quốc tế

Câu 41. Nội dung nào đúng khi nói về ngành ngoại thương?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội
- B. Tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước
- C. Phân công lao động theo vùng và lãnh thổ
- D. Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất

Câu 42. Cán cân xuất nhập khẩu được tính theo công thức

- A. hiệu số giữa giá trị hàng xuất khẩu và giá trị hàng nhập khẩu
- B. hiệu số giữa giá trị hàng nhập khẩu với giá trị hàng xuất khẩu
- C. tỉ số giữa giá trị hàng xuất khẩu và giá trị hàng nhập khẩu
- D. tỉ số giá trị hàng nhập khẩu với giá trị hàng xuất khẩu

Câu 43. Việt Nam là thành viên thứ bao nhiêu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)?

A. Thành viên thứ 149 B. Thành viên thứ 150 C. Thành viên thứ 151 D. Thành viên thứ 152

Câu 44. Thị trường được hiểu là

- A. nơi có chợ và siêu thị
- B. nơi tiến hành trao đổi những sản phẩm hàng hóa.
- C. nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua
- D. nơi diễn ra tất cả các hoạt động dịch vụ

Câu 45. Ba trung tâm buôn bán lớn nhất của thế giới là

- A. Nam Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ.
- B. Bắc Mỹ, châu Âu, châu Á
- C. Trung Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu
- D. Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản

Câu 46. Khi giá trị hàng nhập khẩu lớn hơn giá trị hàng xuất khẩu thì gọi là

- A. nhập siêu
- B. xuất siêu
- C. cán cân xuất nhập khẩu dương
- D. cán cân xuất nhập khẩu bằng 0

Câu 47. Các khu vực có tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới và nội vùng lớn nhất là

- A. Bắc Mỹ, châu Á, châu Úc
- B. châu Phi, châu Âu, châu Á
- C. Bắc Mỹ, châu Phi, châu Âu
- D. châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ

Câu 48. Năm 2015, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Hoa Kỳ lần lượt là 1505 tỉ USD và 2308 tỉ USD, vậy cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ là

- A. 3813 tỉ USD
- B. 803 tỉ USD
- C. -803 tỉ USD
- D. -3813 tỉ USD

Câu 49. Đồng Đô la Mỹ (USD) của Hoa Kỳ được coi là ngoại tệ mạnh vì

- A. có mệnh giá cao nhất trong các đồng tiền của thế giới
- B. được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới
- C. Hoa Kỳ có nền kinh tế phát triển, giá trị xuất nhập khẩu lớn, chi phối nhiều đối với nền kinh tế thế giới.
- D. được đảm bảo giá trị bởi nguồn vàng dự trữ lớn

Câu 50. Cho bảng số liệu:

**TỔNG GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU CỦA 5 NƯỚC ĐỨNG
ĐẦU THẾ GIỚI NĂM 2015**

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	5027	545
2	Hoa Kỳ	3813	-803
3	CHLB Đức	2379	279
4	Nhật Bản	1273	-23

5	Anh	1086	-166
---	-----	------	------

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào **không** đúng về tổng giá trị xuất nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của 5 nước đứng đầu thế giới năm 2015?

- A. Trung Quốc có tổng giá trị xuất nhập khẩu lớn nhất
- B. Hoa Kỳ là nước xuất siêu
- C. CHLB Đức là nước xuất siêu
- D. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc gấp 4,6 lần nước Anh

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

Câu 2. Căn cứ vào lược đồ tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước năm 2001, hãy nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới?

Câu 3. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Nước	Khách du lịch đến (Triệu lượt người)	Doanh thu (Tỉ USD)
Pháp	83,8	66,8
Tây Ban Nha	65,0	65,1
Hoa Kỳ	75,0	220,8
Trung Quốc	55,6	56,9
Anh	32,6	62,8
Mê-hi-cô	29,3	16,6

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét.

Câu 5. Hãy tìm ví dụ chứng minh rằng những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới?

Câu 6. Em hãy kể tên một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc của vùng băng giá gần cực Bắc.

Câu 7. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào?

Câu 8. Theo em, mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải?

Câu 9. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải?

Câu 10. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2014**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	7179	4297,2
Đường ô tô	819900	47877,4
Đường sông	186200	39577,3
Đường biển	56100	127666,2
Đường hàng không	202	530,4
Tổng số	1069581	219948,5

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính cụ li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2014.

Câu 11. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải?

Câu 12. Tại sao châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao?

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ số ô tô bình quân trên 1000 dân năm 2001, hãy nhận xét về phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới?

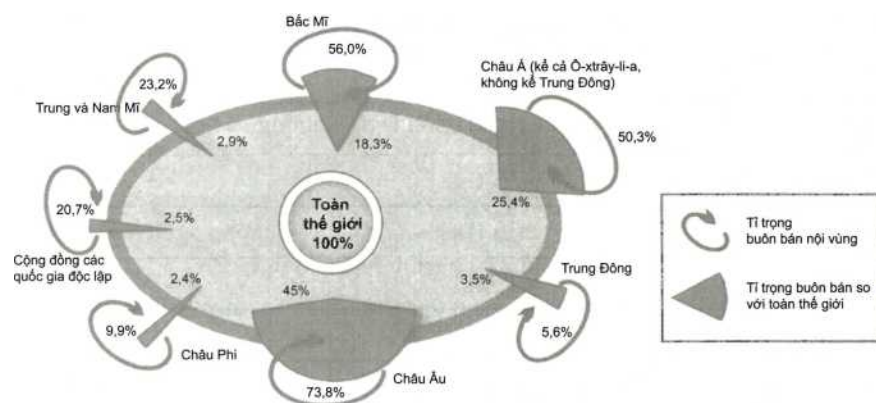
Câu 14. Tại sao phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương?

Câu 15. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô?

Câu 16. Trình bày các khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá.

Câu 17. Cho biểu đồ:

**TỈ TRỌNG BUÔN BÁN HÀNG HÓA GIỮA CÁC VÙNG VÀ BÊN TRONG CÁC VÙNG NĂM
2004 (THEO WTO)**



Dựa vào biểu đồ nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐỨNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	5027	2786	2241	545
2	Hoa Kỳ	3813	1505	2308	-803
3	CHLB Đức	2379	1329	1050	279
4	Nhật Bản	1273	625	648	-23
5	Anh	1086	460	626	-166
6	Pháp	1079	506	573	-67
7	Hà Lan	1073	567	506	61
8	Hàn Quốc	963	527	436	91
9	I-ta-li-a	868	459	409	50
10	Ca-na-đa	844	408	436	-28

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu trên thế giới năm 2015?

Câu 19. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ SỐ DÂN CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2015

Quốc gia	Số dân (Triệu người)	Giá trị xuất khẩu (Tỉ USD)
Hoa Kỳ	321,8	1505

Trung Quốc (gồm cả Hồng Công)	1383,9	2786
Nhật Bản	126,6	625

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-C	2-D	3-A	4-D	5-A	6-B	7-C	8-B	9-D	10-A
11-C	12-C	13-C	14-A	15-D	16-A	17-C	18-A	19-D	20-C
21-C	22-B	23-C	24-B	25-C	26-B	27-A	28-C	29-A	30-B
31-C	32-A	33-A	34-B	35-A	36-A	37-C	38-D	39-C	40-D
41-B	42-A	43-B	44-C	45-D	46-A	47-D	48-C	49-C	50-B

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

** Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ:*

- Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ. Năng suất lao động trong nông nghiệp, công nghiệp có cao, thì mới có thể chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ.

- Quy mô, cơ cấu dân số: con người là khách hàng của ngành dịch vụ. số dân, kết cấu tuổi, giới tính và sức mua của dân cư ảnh hưởng tới quy mô phát triển, nhịp độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành dịch vụ.

Ví dụ: cơ cấu dân số trẻ, nhu cầu về dịch vụ y tế, giáo dục, thời trang, ... đa dạng và phức tạp hơn. Đối với quốc gia có tỉ lệ người già lớn, dịch vụ bảo hiểm, y tế lại được chú trọng.

- Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư: sự tập trung dân cư ở các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn, dân cư thành thị nói chung có mức sống cao, có lối sống thành thị. Vì vậy, nhu cầu dịch vụ rất đa dạng, tạo nên mạng lưới dịch vụ đa dạng.

Ví dụ: các thành phố lớn ở nước ta đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn và phát triển nhất cả nước (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh). Tập trung nhiều trường học, trung tâm đào tạo, bệnh viện, nhà hàng, ... hàng đầu cả nước.

- Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán: ảnh hưởng tới hình thức tổ chức mạng lưới

ngành dịch vụ.

- Mức sống và thu nhập thực tế ảnh hưởng đến sức mua và nhu cầu dịch vụ. Nơi có điều kiện sống tốt, đời sống nhân dân cao thì nhu cầu hưởng thụ, sử dụng các sản phẩm dịch vụ lớn hơn (nhà hàng, du lịch, ăn uống, giáo dục, ...). Ngược lại, ở vùng núi khó khăn nhân dân chưa có khả năng và nhu cầu lớn về các hoạt động dịch vụ này.

- Tài nguyên thiên nhiên; di sản văn hóa, lịch sử; cơ sở hạ tầng du lịch: có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch. Sự hình thành các điểm dịch vụ du lịch, sự phân bố các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ tham quan, nghỉ dưỡng.

Câu 2. Căn cứ vào lược đồ tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước năm 2001, hãy nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới?

** Nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới:*

- Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP các nước có nền kinh tế phát triển ở Bắc Mỹ, Tây Âu, một số nước ở Bắc Âu, ô-xtrây-li-a, Nhật Bản, ...

+ Các nước có tỉ trọng dịch vụ trên 70%: Hoa Kỳ, ô-xtrây-li-a, Pháp, Anh, ...

+ Các nước có tỉ trọng dịch vụ từ 61 - 70% là: Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nam Phi, Tây Ban Nha, ...

- Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp dưới 50% trong cơ cấu GDP phần lớn thuộc các nước đang phát triển ở châu Phi, Tây Nam Á, Nam Á, Đông Nam Á, các nước như: Trung Quốc, Vê-nê-xuê-la, ... Đặc biệt, các quốc gia có tỉ trọng dịch vụ dưới 30% tập trung ở Trung Phi (CHND Công-gô, Ăng-gô-la, Trung Phi, Ca-mơ-run).

Câu 3. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.

** Tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới:*

- Trên thế giới, số người hoạt động trong các ngành dịch vụ đã tăng lên nhanh chóng trong mấy chục năm trở lại đây.

- Ở các nước phát triển, số người làm việc trong các ngành dịch vụ có thể trên 80% (Hoa Kỳ) hoặc từ 50 - 79% (các nước khác ở Bắc Mỹ và Tây Âu).

- Ở các nước đang phát triển thì tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ thường chỉ trên dưới 30%.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

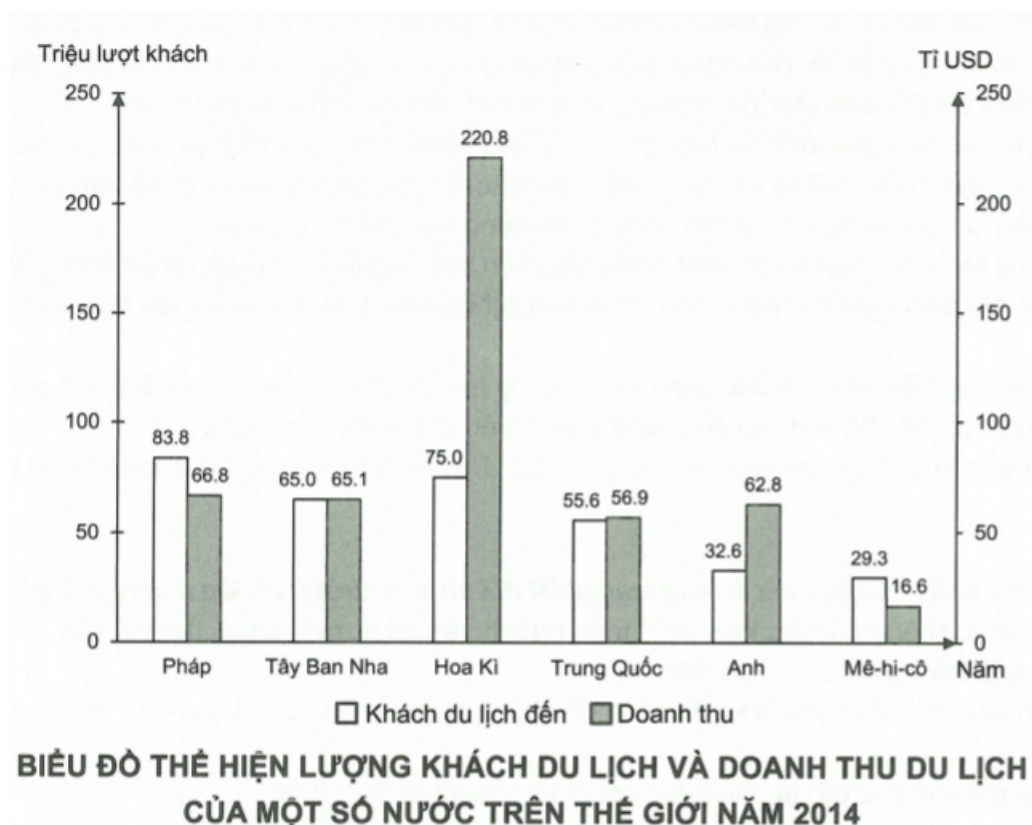
CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Nước	Khách du lịch đến (Triệu lượt người)	Doanh thu (Tỉ USD)
Pháp	83,8	66,8
Tây Ban Nha	65,0	65,1
Hoa Kỳ	75,0	220,8
Trung Quốc	55,6	56,9
Anh	32,6	62,8
Mê-hi-cô	29,3	16,6

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét.

** Vẽ biểu đồ:*



** Nhận xét:*

- Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch có sự khác nhau giữa các nước:
 - + Khách du lịch đến: Pháp có số lượt khách đến du lịch nhiều nhất (83,8 triệu lượt người), đứng thứ hai là Hoa Kỳ (75,0 triệu lượt người), thấp nhất là Mê-hi-cô (29,3 triệu lượt người).
 - + Doanh thu du lịch: Hoa Kỳ có doanh thu du lịch cao nhất (220,8 tỉ USD) gấp 3,3 lần so với nước có doanh thu du lịch đứng thứ hai là Pháp (66,8 tỉ USD), gấp 13,3 lần so với nước có doanh thu du lịch ít nhất là Mê-hi-cô (16,6 tỉ USD).

+ Pháp có số lượt khách du lịch đến lớn nhất nhưng doanh thu chỉ đứng thứ hai sau Hoa Kỳ, trong khi đó Hoa Kỳ có số lượt khách đến đứng thứ hai nhưng doanh thu du lịch lại cao nhất trong tất cả các nước.

Câu 5. Hãy tìm ví dụ chứng minh rằng những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới?

** Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới:*

- Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải làm thay đổi sự phân bố sản xuất:

+ Những tiến bộ về khoa học kỹ thuật và quản lý làm cho tốc độ vận chuyển người và hàng hóa tăng lên, chi phí, thời gian cho vận chuyển giảm xuống, đồng thời làm cho các chi phí vận chuyển giảm đáng kể trong khi mức độ tiện nghi, an toàn tăng lên.

+ Việc giảm đáng kể chi phí vận tải ở nhiều nước đã ảnh hưởng sâu sắc tới bức tranh phân bố của nhiều ngành sản xuất, nhất là các ngành đòi hỏi nhiều chi phí vận tải trong cơ cấu giá thành sản phẩm.

- Nhờ tiến bộ của ngành giao thông vận tải mà sự phân bố dân cư cũng có sự thay đổi:

+ Dân cư không cần ở tập trung gần các công sở (nơi họ làm việc) hay gần các trung tâm thành phố, nơi cung cấp các dịch vụ đa dạng. Họ có thể ở xa hơn tại các vùng ngoại thành, cách xa nơi làm việc nhưng vẫn có thể đi lại hằng ngày một cách thuận tiện.

+ Các thành phố lớn có thể trải rộng trên không gian rộng lớn và phát triển nhanh. Còn ở các vùng xa xôi, hẻo lánh, cũng nhờ có giao thông vận tải mà có thể thuận tiện hơn trong việc sinh hoạt và sản xuất.

- Các ví dụ cụ thể hơn chúng ta có thể thấy:

+ Sự phát triển của vận tải đường biển cùng với việc ra đời kênh đào Pa-na-ma đã góp phần rất lớn thúc đẩy hoạt động thông thương quốc tế. Rút ngắn quãng đường vận chuyển, giảm thiểu chi phí, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế hai bên bờ đối diện Đại Tây Dương và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

+ Đường hầm giao thông dưới biển Măng - sơ nối các nước Anh với Pháp và châu Âu lục địa hoàn thành năm 1994. Đây là tuyến giao thông rất quan trọng ở châu Âu, giúp hàng hóa có thể vận chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại mà không cần trung chuyển bằng phà.

+ Việc xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay ở nước ta góp phần phân công lao động phát triển kinh tế ở khu vực phía tây. Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên và miền Trung.

Câu 6. Em hãy kể tên một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc của vùng băng giá gần cực Bắc.

** Một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc, của vùng băng giá gần Cực Bắc:*

- Vùng hoang mạc: lạc đà (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (ô tô, trực thăng, ...).
- Vùng băng giá gần cực Bắc: xe quệt (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (tàu phá băng nguyên tử, trực thăng, ...).

Câu 7. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào?

** Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng rất lớn đến ngành giao thông vận tải:*

- Vùng hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông, đường sắt.
- Vận tải ô tô gặp trở ngại do cát bay, bão cát.
- Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại sự khắc nghiệt của thời tiết và để tránh ăn mòn do cát bay.
- Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến, ngoài ra có vận tải trực thăng.

Câu 8. Theo em, mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải?

** Mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng rất lớn đến ngành giao thông vận tải:*

- Thuận lợi: mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành vận tải đường sông.
- Khó khăn: mạng lưới sông ngòi dày đặc lại không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, phà, ... và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ. Điều này thể hiện rất rõ đối với các tuyến đường chạy theo hướng bắc - nam (quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất).

Câu 9. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải?

** Các điều kiện kinh tế - xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải:*

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải:

+ Các ngành kinh tế là khách hàng của giao thông vận tải. Những yêu cầu về khối lượng vận tải, cự li, thời gian giao nhận, tốc độ vận chuyển, ... của các ngành kinh tế là tiêu chí để lựa chọn loại hình vận tải phù hợp, hướng và cường độ vận chuyển.

Ví dụ: Ở các vùng tập trung công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng) đều phát triển vận tải đường sắt và vận tải bằng ô tô hạng nặng.

- Mỗi loại hàng hóa cần vận chuyển lại có yêu cầu riêng đối với phương tiện vận tải: đối với dầu khí, cần lựa chọn phương tiện vận chuyển tàu biển, di chuyển trên tuyến đường dài; mặt hàng hóa chất, vật liệu dễ cháy đòi hỏi vận chuyển nhanh, an toàn, ...

+ Sự phát triển và phân bố các hoạt động kinh tế, đặc biệt là công nghiệp sẽ hình thành nên các mạng lưới giao thông vận tải khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, nguyên nhiên liệu, ở các vùng kinh tế phát triển lâu đời, mạng lưới đường dày đặc hơn nhiều so với vùng mới khai thác.

Ví dụ: Các trung tâm kinh tế lớn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đồng thời là hai đầu mối giao thông vận tải của nước ta.

- Công nghiệp cơ khí chế tạo ra máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (sản xuất ô tô, máy bay, tàu biển, đường ray, ...); công nghiệp xây dựng tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng về cầu cống đường sá, ... cho giao thông vận tải.

- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

+ Trong các thành phố lớn và các chùm đô thị, nhu cầu đi lại của dân cư rất lớn, hình thành một loại hình giao thông vận tải đặc biệt: giao thông vận tải thành phố.

+ Tham gia vào loại hình này có các loại phương tiện vận tải khác nhau: tàu có đầu máy chạy điện, ô tô, xe điện ngầm, các loại phương tiện đi lại cá nhân (xe đạp, xe máy, ...).

Câu 10. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2014**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	7179	4297,2
Đường ô tô	819900	47877,4
Đường sông	186200	39577,3
Đường biển	56100	127666,2

Đường hàng không	202	530,4
Tổng số	1069581	219948,5

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2014.

** Tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2014:*

Ta có công thức:

Cự li vận chuyển trung bình (km) = khối lượng luân chuyển/khối lượng vận chuyển

Áp dụng công thức ta có kết quả như trong bảng sau:

Phương tiện vận tải	Cự li vận chuyển trung bình (km)
Đường sắt	598,6
Đường ô tô	58,4
Đường sông	212,6
Đường biển	2275,7
Đường hàng không	2625,7
Tổng số	205,6

Câu 11. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải?

** Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải:*

- Ở miền núi, sông ngòi ngắn và dốc khó khăn cho sự phát triển vận tải đường sông, chủ yếu là đường bộ.

- Ở những nước nằm trên các đảo, chẳng hạn như Anh và Nhật Bản, ngành vận tải đường biển có vị trí quan trọng.

- Ở những vùng gần cực, hầu như quanh năm có tuyết phủ, thì bên cạnh các phương tiện vận tải thô sơ như xe quệt, máy bay là phương tiện vận tải hiện đại duy nhất.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành vận tải đường sông, nhưng không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, phà, ... và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ.

Ví dụ: Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc nổi tiếng với nhiều cây cầu: cầu Long Biên, cầu Tràng Tiền, cầu Mỹ Thuận, cầu Nhật Tân, ...

- Ở hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông và đường sắt. Vận tải ô tô cũng gặp trở ngại do cát bay, bão cát. Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại cái nóng dữ dội và để tránh ăn mòn do cát bay. Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến. Ngoài ra, có vận tải bằng trực thăng.

Câu 12. Tại sao châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao?

Châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao vì: đây là khu vực có nền công nghiệp phát triển sớm và mạnh mẽ nhất trên thế giới. Sự ra đời của ngành vận tải đường sắt đã đáp ứng yêu cầu vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển lúc bấy giờ. Vì vậy, ở các nơi này có mật độ mạng lưới đường sắt cao.

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ số ô tô bình quân trên 1000 dân năm 2001, hãy nhận xét về phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới?

** Phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới:*

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ có số ô tô bình quân trên 1000 dân lớn nhất (trên 300): Hoa Kỳ, Ca-na-đa, châu Âu, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a.

- Các nước có số ô tô trên 1000 dân từ 101 - 300 là: Ác-hen-ti-na, Liên bang Nga, Mê-hi-cô, Nam Phi, ...

- Các nước và vùng lãnh thổ có số ô tô bình quân trên 1000 dân nhỏ nhất (dưới 50): các nước Nam Á, Trung Quốc, phần lớn các quốc gia ở châu Phi và Đông Nam Á, ...

Câu 14. Tại sao phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương?

Phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương (chủ yếu là Bắc Đại Tây Dương) vì:

- Đây là hai trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU và Bắc Mỹ). Các cảng ở đây vừa có hậu phương cảng rộng lớn, vừa có các vùng tiền cảng rất phát triển.

- Nhu cầu trao đổi hàng hóa và dịch vụ rất lớn.

- Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật, vốn và khoa học kỹ thuật phát triển.

- Có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng.

Câu 15. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô?

Tiêu chí	Đường sắt	Đường ô tô
Ưu điểm	Vận chuyển hàng hóa trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ.	- Sự tiện lợi, tính cơ động và khả năng thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li vận chuyển ngắn và trung bình. - Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng. - Ô tô trở thành phương tiện phối hợp được với các loại phương tiện vận tải khác như: đường sắt, đường thủy, đường hàng không.
Nhược điểm	Chỉ hoạt động được trên các tuyến đường cố định có sẵn đường ray.	- Khối lượng vận chuyển nhỏ, chi phí xăng dầu cao. - Gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường, ách tắc giao thông, tai nạn giao thông.

Câu 16. Trình bày các khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá.

** Khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá:*

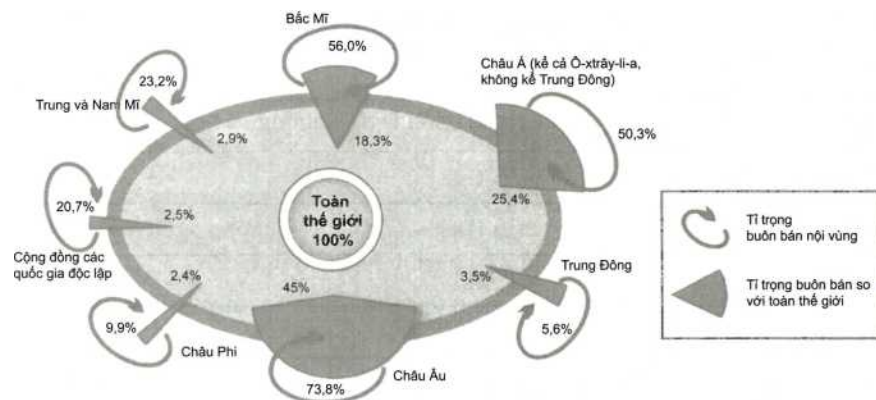
- Hàng hóa: vật đem ra trao đổi trên thị trường. Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị hàng hóa. Bất cứ cái gì có thể đem ra thị trường để bán và thu được tiền đều có giá trị hàng hóa, đều trở thành hàng hóa: từ những vật phẩm tiêu dùng, vật tư, máy móc, các tác phẩm nghệ thuật, các bằng phát minh sáng chế, các loại dịch vụ, ... cho đến tài nguyên, sức lao động.

- Dịch vụ: trong thị trường, dịch vụ được hiểu là “vật” đem ra trao đổi trên thị trường (ví dụ: công vận chuyển hàng hóa, công chuyển tiền đến một địa chỉ nào đó, ...).

- Vật ngang giá: để làm thước đo giá trị hàng hóa (ví dụ, như giá hàng hóa quy ra thóc, vàng hay tiền, ...), giữa người bán và người mua phải chọn vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là tiền.

Câu 17. Cho biểu đồ:

TỈ TRỌNG BUÔN BÁN HÀNG HÓA GIỮA CÁC VÙNG VÀ BÊN TRONG CÁC VÙNG NĂM 2004 (THEO WTO)



Dựa vào biểu đồ nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới.

* Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới:

- Các nước ở châu Âu, châu Á (kể cả Ô-xtrây-li-a, không kể Trung Đông), Bắc Mỹ có tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới lớn, nhất là ở châu Âu (chiếm 45%). Trong khi đó, các nước Trung và Nam Mỹ, châu Phi, Trung Đông, Cộng đồng các quốc gia độc lập có tỉ trọng buôn bán nhỏ so với toàn thế giới (dưới 4%).

- Ở các nước có nền kinh tế phát triển, buôn bán nội vùng phát triển mạnh mẽ, nhất là châu Âu (73,8%), tiếp theo là Bắc Mỹ (56,0%), châu Á (50,3%); các nước ở châu Phi, Trung Đông, Trung và Nam Mỹ, Cộng đồng các quốc gia độc lập có tỉ trọng buôn bán trong nội vùng nhỏ và phần lớn các nước này là các nước đang phát triển.

=> Hoạt động xuất nhập khẩu trên thế giới chủ yếu tập trung ở các nước phát triển thuộc Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á (Đông Á và các nước công nghiệp mới).

Câu 18. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐỨNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Công)	5027	2786	2241	545
2	Hoa Kỳ	3813	1505	2308	-803
3	CHLB Đức	2379	1329	1050	279
4	Nhật Bản	1273	625	648	-23
5	Anh	1086	460	626	-166
6	Pháp	1079	506	573	-67
7	Hà Lan	1073	567	506	61

8	Hàn Quốc	963	527	436	91
9	I-ta-li-a	868	459	409	50
10	Ca-na-đa	844	408	436	-28

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu trên thế giới năm 2015?

- Các nước này chiếm tỉ trọng cao về giá trị xuất nhập khẩu của thế giới.

+ Tổng giá trị xuất nhập khẩu lớn nhất là Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), thứ hai là Hoa Kỳ, thấp nhất là Ca-na-đa.

+ Giá trị xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), thứ hai là Hoa Kỳ, thấp nhất là Ca-na-đa.

+ Giá trị nhập khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ, chiếm gần 2/3 tổng giá trị xuất nhập khẩu, những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên - nhiên vật liệu cho các ngành sản xuất lớn mạnh ở Hoa Kỳ.

- Cán cân xuất nhập khẩu:

+ Các nước có cán cân xuất nhập khẩu dương: lớn nhất là Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), sau đó đến CHLB Đức, Hàn Quốc, Hà Lan, I-ta-li-a.

+ Các nước có cán cân xuất nhập khẩu âm là: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Ca-na-đa, Nhật Bản, chủ yếu là nhập khẩu nguyên nhiên liệu thô cho sản xuất trong nước.

Câu 19. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ SỐ DÂN CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2015

Quốc gia	Số dân (Triệu người)	Giá trị xuất khẩu (Tỉ USD)
Hoa Kỳ	321,8	1505
Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	1383,9	2786
Nhật Bản	126,6	625

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.

Ta có công thức:

Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu giá trị = xuất khẩu/dân số (đơn vị: USD/người)

Áp dụng công thức trên ta tính được kết quả như sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC (BAO GỒM CẢ HỒNG CÔNG), NHẬT BẢN

Quốc gia	Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người (USD/người)
Hoa Kỳ	4676,8
Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	2013,2
Nhật Bản	4936,8

CHỦ ĐỀ 11: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được một số vấn đề về môi trường và phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu và các nhóm nước.
- + Hiểu và trình bày được các khái niệm: môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích bảng số liệu, tranh ảnh về các vấn đề môi trường.
- + Biết cách tìm hiểu một vấn đề môi trường ở địa phương.

I. LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Môi trường

a. Khái niệm

Là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển xã hội loài người. Trong địa lí gọi đó là môi trường xung quanh hay môi trường địa lí.

b. Môi trường sống của con người

- Là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển, chất lượng sống của con người.

- Môi trường tự nhiên: Bao gồm các thành phần của tự nhiên: địa hình, địa chất, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật.

- Môi trường nhân tạo: Bao gồm các đối tượng lao động do con người sản xuất ra và chịu sự chi phối của con người (nhà ở, nhà máy, ...)

c. Tác động của con người đến tự nhiên

- Con người tác động vào tự nhiên một cách có ý thức làm biến đổi tự nhiên ở quy mô ngày càng lớn và sâu sắc.

- Môi trường tự nhiên: Xuất hiện trên bề mặt Trái đất không phụ thuộc vào con người. Con người tác động vào tự nhiên, làm cho nó bị thay đổi, nhưng các thành phần tự nhiên vẫn phát triển theo quy luật của nó.

- Môi trường nhân tạo: Là kết quả lao động của con người, nó tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Nếu không có bàn tay chăm sóc của con người, thì các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị hủy hoại.

d. Chức năng

- Là không gian sống của con người.

- Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

- Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

e. Vai trò

- Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng nhưng không quyết định đến sự phát triển của xã hội.

- Phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất quyết định sự phát triển xã hội loài người.

2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Khái niệm

Là các thành phần của tự nhiên mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

b. Phân loại

- Theo thuộc tính tự nhiên: Đất, nước, sinh vật, khoáng vật.
- Theo công dụng kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, ...
- Theo khả năng có thể bị hao kiệt:
 - + Có thể bị hao kiệt: không khôi phục được (tài nguyên khoáng sản); khôi phục được (tài nguyên rừng).
 - + Không bị hao kiệt (tài nguyên nước, năng lượng mặt trời).

MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển

a. Khái niệm

Phát triển bền vững là phát triển để thỏa mãn các nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai. Phát triển bền vững hướng tới sự cân bằng giữa các mặt kinh tế - xã hội và môi trường.

b. Thách thức của loài người

- Nguồn tài nguyên cạn kiệt.
- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm, suy thoái, mất cân bằng, khủng hoảng môi trường.

c. Giải pháp

Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

- Chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh.
- Giúp các nước đang phát triển thoát khỏi cảnh đói nghèo.
- Thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường.
- Áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

2. Vấn đề môi trường và phát triển ở các nước phát triển

a. Những vấn đề môi trường

- Sự phát triển công nghiệp.
- Những vấn đề đô thị: nhà ở, việc làm, tệ nạn xã hội, ...

b. Hậu quả

Khí thải độc hại, hiệu ứng nhà kính, mưa axit, băng tan, ...

- Hoa Kỳ là một trong những nước phát thải lớn nhất các chất khí gây hiệu ứng nhà kính.
- Nhiều công ty tư bản chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển làm cho vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển thêm phức tạp.

3. Vấn đề môi trường và phát triển ở các nước đang phát triển

a. Là nơi tập trung nhiều vấn đề về môi trường và phát triển

- Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa, 3/4 dân số thế giới, là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên.
- Sự chậm phát triển - sự hủy hoại môi trường - sự bùng nổ dân số là những cái vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển bị trói buộc, cần tháo gỡ để thoát khỏi đói nghèo.

b. Khai thác và chế biến khoáng sản

- Khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặc biệt quan trọng, chủ yếu là xuất khẩu thu ngoại tệ.
- Khai thác và chế biến chưa hợp lý gây ô nhiễm môi trường.

c. Khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp

Tài nguyên rừng phong phú. Tuy nhiên, do khai thác không hợp lý → diện tích rừng suy giảm, nhiều đồi núi trọc, thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Căn cứ vào đâu để phân loại môi trường sống của con người?

- A. Tác nhân tác động B. Chức năng C. Quy mô D. Thành phần

Câu 2. Tài nguyên không được phân loại theo cách nào sau đây?

- A. Theo thuộc tính tự nhiên B. Theo công dụng kinh tế
C. Theo đối tượng tác động D. Khả năng có thể bị hao kiệt

Câu 3. Rừng khai thác xong sau một thời gian mọc mầm trở lại ở phần gốc bám dưới đất được xem là

- A. tài nguyên khôi phục được. B. tài nguyên vô tận
C. tài nguyên không thể khôi phục được D. tài nguyên có thể hao kiệt

Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về vấn đề sử dụng tài nguyên?

- A. Cần phải sử dụng thật tiết kiệm tài nguyên khoáng sản vì phải mất rất nhiều thời gian mới phục hồi được
B. Cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên để tài nguyên có thể phục hồi tái tạo và phát triển
C. Tìm ra các nguyên liệu mới có thể thay thế một số loại tài nguyên khoáng sản để tiết kiệm tài nguyên

D. Nước là tài nguyên vô tận vì vậy cứ sử dụng thoải mái không cần phải tiết kiệm

Câu 5. Đặc điểm nào dưới đây thuộc về môi trường tự nhiên?

- A.** Xuất hiện trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc vào con người
- B.** Phát triển theo quy luật tự nhiên
- C.** Bị hủy hoại nếu không có bàn tay chăm sóc của con người
- D.** Là kết quả lao động của con người

Câu 6. Môi trường xã hội bao gồm

- A.** các quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối và giao tiếp
- B.** các đối tượng lao động do con người sản xuất và chịu sự chi phối của con người
- C.** dân cư và lực lượng lao động
- D.** cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, nhà cửa, công trình xây dựng

Câu 7. Việc phân chia tài nguyên thành tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản là sự phân loại dựa vào

- A.** khả năng hao kiệt
- B.** công dụng kinh tế
- C.** thuộc tính tự nhiên
- D.** sự phân loại các ngành sản xuất

Câu 8. Theo khả năng có thể bị hao kiệt (khả năng tái sinh) người ta chia tài nguyên thành

- A.** tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản
- B.** tài nguyên có thể bị hao kiệt, tài nguyên không bị hao kiệt
- C.** tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch
- D.** tài nguyên không khôi phục được, tài nguyên khôi phục được

Câu 9. Theo công dụng kinh tế người ta chia tài nguyên thành

- A.** tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản
- B.** tài nguyên có thể bị hao kiệt, tài nguyên không bị hao kiệt
- C.** tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch
- D.** tài nguyên không khôi phục được, tài nguyên khôi phục được

Câu 10. Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người nhưng không phải là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội loài người vì

- A.** môi trường tự nhiên không cung cấp đầy đủ nhu cầu của con người
- B.** môi trường tự nhiên phát triển theo quy luật riêng của nó, không phụ thuộc vào tác động của con người
- C.** sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra chậm hơn sự phát triển của xã hội loài người

D. sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra nhanh hơn sự phát triển của xã hội loài người

Câu 11. Các công trình kiến trúc, nhà ở, nhà máy được xếp vào loại môi trường nào?

- A.** Môi trường nhân tạo
- B.** Môi trường tự nhiên
- C.** Môi trường xã hội
- D.** Môi trường địa lí

Câu 12. Tại sao tài nguyên khoáng sản được xếp vào loại tài nguyên không khôi phục được?

- A.** Tài nguyên khoáng sản đem lại giá trị kinh tế rất lớn
- B.** Sự hình thành tài nguyên khoáng sản phải mất rất nhiều thời gian (hàng triệu năm)
- C.** Sự hình thành tài nguyên khoáng sản cần phải có rất nhiều điều kiện khắt khe
- D.** Tài nguyên khoáng sản có rất nhiều công dụng đối với sản xuất và đời sống

Câu 13. Phát triển bền vững được hiểu là

- A.** sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu hiện tại của con người vẫn có thể tồn tại tới sự thoả mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai
- B.** sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu hiện tại của con người nhưng không tổn hại tới sự thoả mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai
- C.** sự phát triển dựa trên cơ sở khai thác môi trường tự nhiên không gây tác động xấu đến môi trường
- D.** sự phát triển dựa hoàn toàn vào tự nhiên, khai thác ở mức tối đa nguồn tài nguyên đem lại hiệu quả cao về kinh tế

Câu 14. Cách giải quyết nào sau đây không hợp lí để giải quyết vấn đề môi trường?

- A.** Khai thác tối đa và triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên
- B.** Chấm dứt hoạt động chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh
- C.** Thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường
- D.** Áp dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường

Câu 15. Giữa các nước phát triển và đang phát triển nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường có sự khác biệt đó là

- A.** một bên gắn với sự phát triển công nghiệp; một bên là sự phát triển nông nghiệp
- B.** một bên do ô nhiễm về các chất thải dư thừa trong sản xuất; một bên là do nghèo đói, nhận thức của người dân
- C.** một bên ở mức độ rất trầm trọng; một bên ở mức độ bình thường có thể khắc phục được
- D.** một bên gắn với sự phát triển công nghiệp, vấn đề đô thị hóa, một bên là sự chậm phát triển - sự hủy hoại môi trường - sự bùng nổ dân số

Câu 16. Các nước và khu vực nào phát ra khí thải gây ô nhiễm không khí lớn nhất thế giới hiện nay?

- A. Hoa Kỳ, Anh, CHLB Đức
- B. Ấn Độ, Trung Quốc, Liên bang Nga
- C. EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản
- D. Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô

Câu 17. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về vấn đề môi trường năm 1992 diễn ra ở

- A. Tô-ki-ô
- B. Riô-đê Gia-nê-rô
- C. Oa-sinh-ton
- D. Luân Đôn

Câu 18. Liên hợp quốc quyết định chọn ngày môi trường thế giới là ngày nào?

- A. Ngày 5 tháng 6 hàng năm
- B. Ngày 6 tháng 5 hàng năm
- C. Ngày 6 tháng 7 hàng năm
- D. Ngày 7 tháng 6 hàng năm

Câu 19. Ở các nước nhiệt đới phổ biến là nền nông nghiệp quảng canh, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường chủ yếu do

- A. rác thải từ sinh hoạt
- B. phá rừng, đốt nương làm rẫy
- C. thiên tai
- D. sử dụng thuốc trừ sâu và bảo vệ thực vật

Câu 20. Khoáng sản xuất khẩu chủ yếu thu ngoại tệ ở các nước Tây Nam Á là

- A. than và sắt
- B. bô xít và đồng.
- C. crôm và titan
- D. dầu mỏ và khí đốt

Câu 21. Nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ của nhiều nước đang phát triển ở Tây Á, châu Phi và Mỹ Latinh là

- A. gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ
- B. khoáng sản thô và đã qua chế biến
- C. các sản phẩm từ ngành trồng trọt
- D. các sản phẩm từ ngành chăn nuôi

Câu 22. Đây là những vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển bị trói buộc cần phải tháo gỡ để có thể thoát nghèo?

- A. Sự chậm phát triển - ô nhiễm môi trường - bùng nổ dân số
- B. Dịch bệnh - đói nghèo - ô nhiễm môi trường
- C. Chiến tranh và xung đột - dịch bệnh - ô nhiễm môi trường
- D. Sự chậm phát triển - chiến tranh và xung đột - bùng nổ dân số

Câu 23. Hướng giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay không phải là

- A. chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh.
- B. giúp các nước đang phát triển thoát khỏi đói nghèo
- C. phải thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường
- D. hạn chế việc sử dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường

Câu 24. Nội dung nào không phải là nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng?

- A. Gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên

- B.** Thiếu vốn, công nghệ, thiếu cán bộ khoa học - kỹ thuật
- C.** Thiên tai lũ lụt, động đất, sóng thần
- D.** Sức ép dân số và bùng nổ dân số

Câu 25. Giải pháp nào sau đây có ý nghĩa hàng đầu trong việc giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường?

- A.** Chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh
- B.** Thực hiện các công ước quốc tế về môi trường
- C.** Áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường
- D.** Nâng cao trình độ công nghệ trong khai thác và chế biến

Câu 26. Thử thách lớn nhất của loài người trong quá trình phát triển hiện nay là

- A.** xung đột chính trị xảy ra khắp nơi
- B.** bệnh dịch, nạn thiếu lương thực ngày càng tăng
- C.** nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng
- D.** ô nhiễm môi trường nước và không khí ngày càng tăng

Câu 27. Nội dung nào không phải là nguyên tắc của sự phát triển bền vững ở Việt Nam?

- A.** Con người là trung tâm của sự phát triển bền vững
- B.** Phát triển song hành với đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng
- C.** Quá trình phát triển phải đảm bảo một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai
- D.** Giảm thiểu phát thải các chất khí vào môi trường thông qua việc giảm bớt sản xuất công nghiệp

Câu 28. Hội nghị nào thể hiện sự nỗ lực chung của thế giới trong vấn đề bảo vệ môi trường?

- A.** Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất
- B.** Hội nghị cấp cao ASEAN
- C.** Hội nghị cộng đồng Pháp ngữ
- D.** Hội nghị Thượng đỉnh G20

Câu 29. Để trả các khoản nợ khổng lồ nhiều nước đang phát triển phải

- A.** bán các cơ sở sản xuất cho các nước phát triển
- B.** vay ngoại tệ từ đất nước khác để trả nợ
- C.** kêu gọi sự giúp đỡ của các nước phát triển
- D.** xuất khẩu khoáng sản để trả nợ

Câu 30. Những vấn đề môi trường mà loài người đang phải giải quyết trước hết là

- A.** ô nhiễm môi trường nước ngày càng nghiêm trọng
- B.** ô nhiễm môi trường không khí làm Trái Đất nóng lên
- C.** hậu quả của sự tác động không hợp lý của con người tới môi trường

D. ô nhiễm môi trường đất do rác thải và hóa chất bảo vệ thực vật còn dư thừa

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy tìm ví dụ chứng minh rằng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng.

Câu 2. Em hãy chứng minh rằng sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể giúp con người giải quyết tình trạng bị đe dọa khan hiếm tài nguyên khoáng sản.

Câu 3. Em hãy chỉ ra những dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật nếu bị khai thác không hợp lý.

Câu 4. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường?

Câu 5. Lấy ví dụ chứng minh rằng con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường hay làm suy thoái chất lượng môi trường.

Câu 6. Những báo động về thủng tầng ôdôn, về sự nóng lên của Trái Đất do các khí thải làm tăng hiệu ứng nhà kính có phải là những báo động về khủng hoảng môi trường không?

Câu 7. Các tiến bộ khoa học - kĩ thuật nào đã làm cho giá nguyên liệu có xu hướng giảm trong mấy thập kỉ qua?

Câu 8. Thế nào là sự phát triển bền vững?

Câu 9. Chứng minh rằng sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển.

Câu 10. Nêu những thử thách lớn của xã hội loài người về tài nguyên và môi trường.

Câu 11. Vì sao các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề về môi trường và phát triển?

Câu 12. Trình bày vấn đề khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-B	2-C	3-A	4-D	5-B	6-A	7-C	8-B	9-C	10-C
11-A	12-B	13-B	14-A	15-D	16-C	17-B	18-A	19-B	20-D
21-B	22-A	23-D	24-C	25-B	26-C	27-D	28-A	29-D	30-C

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy tìm ví dụ chứng minh rằng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng.

** Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng:*

- Trong thời kì xa xưa, những tài nguyên thiên nhiên mà con người biết đến và sử dụng được rất hạn chế như: không khí để thở, nước để uống, các động, thực vật hoang dại trên cạn và dưới nước để làm thức ăn.

- Dần dần khi con người biết làm nông nghiệp, thì đất đai lại trở thành nguồn tài nguyên quan trọng.

- Công nghiệp phát triển, nguồn tài nguyên khoáng sản mới được khai thác và sử dụng mạnh mẽ làm nguyên liệu sản xuất, tiếp đến là nhiên liệu đốt cháy.

Ví dụ về tài nguyên năng lượng được bổ sung không ngừng:

+ Trong nhiều thế kỉ, loài người đã sử dụng củi gỗ, sau đó là than đá làm nguồn năng lượng cho sản xuất và đời sống.

+ Trong thế kỉ XX, dầu mỏ với những thuận lợi trong việc sử dụng và vận chuyển, đã chiếm ưu thế hơn các dạng năng lượng khác, trở thành năng lượng quy đổi. Do liên tiếp xảy ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ ở nhiều nước đã dẫn đến việc tìm và sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân.

+ Cuối thế kỉ XX, do trữ lượng của than, dầu khí bị suy giảm đáng kể; do hiện tượng nhà kính, những cơn mưa axit, sự ô nhiễm các đại dương đã thúc đẩy con người tìm kiếm nguồn năng lượng mới là nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo (năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt, ...).

=> Việc mở rộng các danh mục tài nguyên thiên nhiên phụ thuộc vào trình độ hiểu biết khoa học - kĩ thuật của loài người, sự phát triển của xã hội.

Câu 2. Em hãy chứng minh rằng sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể giúp con người giải quyết tình trạng bị đe dọa khan hiếm tài nguyên khoáng sản.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể giúp con người giải quyết tình trạng bị đe dọa khan hiếm tài nguyên khoáng sản:

- Con người đã sản xuất được các loại vật liệu mới thay thế một phần nào đó nguyên liệu khoáng sản.

Ví dụ: con người đã chế tạo được cao su nhân tạo thay thế cho cao su tự nhiên, sản xuất các chất dẻo tổng hợp để thay thế các chi tiết bằng kim loại. Hiện nay, vật liệu composit do con người sản xuất đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành kinh tế, ...

- Nhờ tiến bộ của khoa học công nghệ, con người đã khai thác, sử dụng triệt để và có hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

Ví dụ: từ dầu mỏ ngoài việc chiết xuất xăng, dầu, người ta còn có thể sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác.

- Do sự tiến bộ khoa học công nghệ, con người ngày càng phát hiện và khai thác được nhiều loại tài nguyên mới như: việc sử dụng sức gió, sức nước, năng lượng mặt trời, ...

Câu 3. Em hãy chỉ ra những dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật nếu bị khai thác không hợp lý.

Những dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật:

- Tài nguyên đất: đất bạc màu, xói mòn trơ sỏi đá, đất bị ô nhiễm, đất bị sa mạc hóa, ...
- Tài nguyên sinh vật:
 - + Rừng bị tàn phá, diện tích đất trống, đồi trọc tăng.
 - + Nhiều loài động, thực vật đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng, số lượng cá thể trong mỗi loài dần ít đi, ...

Câu 4. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường?

Chức năng chủ yếu của môi trường địa lí:

- Là không gian sống của con người.
- Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
- Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.
- Chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường vì: môi trường có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, là nơi sinh sống của con người, có tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Câu 5. Lấy ví dụ chứng minh rằng con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường hay làm suy thoái chất lượng môi trường.

Con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường:

- Trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc.
- Nghiên cứu ra các công nghệ xử lý chất thải hiện đại.
- Tham gia các hội thảo, dự án để bảo vệ môi trường.
- Hưởng ứng các phong trào vì môi trường: làm sạch rác ở các bãi biển, sông suối, ao hồ,...
- Hạn chế việc sử dụng quá mức các loại thuốc bảo vệ thực vật,...
- Ứng dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại trong sản xuất và đời sống để hạn chế các chất thải độc hại ra môi trường.

Bên cạnh đó con người cũng có thể làm cho môi trường bị suy thoái:

- Việc chặt phá rừng bừa bãi, trái phép diễn ra ở nhiều nơi dẫn đến tình trạng đất trống, đồi trọc, thiên tai (bão, lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất đá, ...), tăng lượng khí CO₂.

- Các chất thải chưa qua xử lí xả thẳng ra môi trường gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Hàm lượng các chất khí thải độc hại tăng lên gây nên hiệu ứng nhà kính, mưa axit, thủng tầng ôdôn, ...

=> Cần phải có nhiều biện pháp để bảo vệ môi trường cũng như hạn chế các hoạt động làm suy thoái môi trường. Bảo vệ môi trường là bảo vệ cho chính cuộc sống của chúng ta.

Câu 6. Những báo động về thủng tầng ôdôn, về sự nóng lên của Trái Đất do các khí thải làm tăng hiệu ứng nhà kính có phải là những báo động về khủng hoảng môi trường không?

Những báo động về thủng tầng ôdôn, về sự nóng lên của Trái Đất do các khí thải làm tăng hiệu ứng nhà kính chính là những dấu hiệu về khủng hoảng môi trường, mất cân bằng sinh thái:

- Nguyên nhân của hiệu ứng nhà kính là do sự gia tăng các khí nhà kính như: CO₂, CFC, ...

- Chính sự gia tăng đó đã làm cho nhiệt độ Trái Đất tăng lên, ảnh hưởng đến đời sống của mọi sinh vật và hoạt động sản xuất của con người.

Câu 7. Các tiến bộ khoa học - kĩ thuật nào đã làm cho giá nguyên liệu có xu hướng giảm trong mấy thập kỉ qua?

Các tiến bộ khoa học - kĩ thuật làm cho giá nguyên liệu có xu hướng giảm:

- Công nghệ sinh học: tạo ra những giống mới, kể cả những giống không có trong tự nhiên cùng những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

- Công nghệ vật liệu: tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng mới (vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn, ...).

- Công nghệ năng lượng: phát triển theo hướng tăng cường sử dụng các dạng năng lượng mới như: hạt nhân, mặt trời, thủy triều, ...

Câu 8. Thế nào là sự phát triển bền vững?

- Phát triển bền vững là phát triển để thỏa mãn các nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai. Phát triển bền vững hướng tới sự cân bằng giữa các mặt kinh tế - xã hội và môi trường.

Câu 9. Chứng minh rằng sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển.

Sử dụng hợp lí tài nguyên bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển:

- Loài người đang đứng trước thử thách lớn: các nguồn tài nguyên trên Trái Đất là có hạn. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên, nên sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

+ Sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ở tài nguyên khoáng sản - cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng để phát triển công nghiệp.

+ Mặt khác, chính trong thời đại mà loài người có những bước tiến nhảy vọt trong kinh tế và khoa học - kỹ thuật, thì cũng là lúc môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng.

+ Các nhà khoa học đã phải báo động về nguy cơ mất cân bằng sinh thái, về khủng hoảng môi trường.

- Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, để xã hội phát triển, sao cho sự phát triển hôm nay không làm hạn chế sự phát triển của ngày mai mà phải tạo nền tảng cho sự phát triển của tương lai.

- Mục tiêu của sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới là phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh.

- Việc giải quyết những vấn đề môi trường đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn về chính trị, kinh tế và khoa học - kỹ thuật.

+ Những vấn đề môi trường mà loài người đang phải giải quyết trước hết là hậu quả của sự tác động không hợp lý của con người tới môi trường. Điều này đòi hỏi phải có sự phối hợp nỗ lực chung của các quốc gia, của mọi tầng lớp trong xã hội, Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất ở Riô de Janeiro (tháng 6 năm 1992) thể hiện sự nỗ lực chung đó của các quốc gia và toàn thế giới.

+ Muốn giải quyết vấn đề môi trường, cần phải chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh, cần giúp các nước đang phát triển thoát cảnh đói nghèo, xóa các vùng nghèo trong nước. Phải thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường. Phải áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

Câu 10. Nêu những thử thách lớn của xã hội loài người về tài nguyên và môi trường.

Những thách thức lớn của xã hội loài người về tài nguyên và môi trường:

- Thử thách về tài nguyên:

+ Nguồn tài nguyên trên Trái Đất có hạn.

+ Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt.

- Thử thách về môi trường:

+ Môi trường sinh thái đang bị mất cân bằng, suy thoái, ô nhiễm.

+ Các chất khí thải làm Trái Đất nóng lên, làm tăng hiệu ứng nhà kính, khủng hoảng môi trường.

Câu 11. Vì sao các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề về môi trường và phát triển?

Các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề về môi trường và phát triển:

- Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, cả về trữ lượng và chủng loại. Đặc biệt, các nước đang phát triển rất giàu về tài nguyên khoáng sản (quặng kim loại, dầu mỏ, than, khí đốt, ...), tài nguyên rừng, đất trồng, khí hậu để phát triển nông nghiệp.

- 3/4 dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển. Nhìn chung, chúng ta có thể thấy:

+ Đây là các nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội.

+ Tình trạng chậm phát triển, thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học - kỹ thuật, gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên, sức ép dân số và sự bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói, ... đã làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng.

- Các công ti xuyên quốc gia lại lợi dụng những khó khăn về kinh tế của các nước đang phát triển để bóc lột tài nguyên.

- Có thể nói, sự chậm phát triển - sự hủy hoại môi trường - sự bùng nổ dân số là những cái vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển bị trói buộc, cần phải tháo gỡ để thoát khỏi đói nghèo.

Câu 12. Trình bày vấn đề khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển

Vấn đề khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển:

- Việc khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước đang phát triển:

+ Là nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ ở các nước Tây Á, nhiều nước châu Phi, Mỹ La-tinh.

+ Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nền công nghiệp phát triển cao và lâu đời, là các nước nhập khẩu khoáng sản chủ yếu.

- Trong thời gian từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở lại đây, giá nhiều loại nguyên liệu khoáng sản giảm do các tiến bộ khoa học - kỹ thuật:

+ Công nghệ sinh học: tạo ra những giống mới, kể cả những giống không có trong tự nhiên cùng những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

+ Công nghệ vật liệu: tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng mới (vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn, ...).

+ Công nghệ năng lượng: phát triển theo hướng tăng cường sử dụng các dạng năng lượng mới như: hạt nhân, mặt trời, thủy triều, ...

- Nhiều nước đang phát triển phải xuất khẩu khoáng sản để trả các khoản nợ khổng lồ so với thu nhập quốc dân trong điều kiện bất lợi, thiệt đơn thiệt kép.

- Việc khai thác các mỏ khoáng sản lớn mà không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã làm cho nguồn nước, đất, không khí, sinh vật ở các khu vực có mỏ bị đầu độc bởi các kim loại nặng, các hợp chất chứa lưu huỳnh, ...